



Minnesota Population Center  
University of Minnesota

### Notice to all users:

This document was scanned and processed at the University of Minnesota's [Minnesota Population Center](#). The document is part of the Center's [IPUMS International](#) project initiative (NSF SBR-9907416) to preserve and disseminate census microdata and metadata, including enumeration forms, instructions, codebooks, and similar documentation. Most of these materials were scanned from the archives of the [United Nations Statistics Division](#). We are grateful to the Statistical Division for permission to construct an electronic archive of this invaluable collection. For more information on the Center or the IPUMS International projects, please click on the highlighted names above.

This document was scanned using a [Fujitsu M4097D scanner](#) at 400 dpi in 1-bit mode. The documentation was processed through either Adobe's [Acrobat Capture 3.0](#) or ParaVision/[XMLCities PageGenie Pro 4.0](#) software, and then edited with Adobe's [Acrobat 4.05](#) software to create this PDF document. Roman script documents were processed using Acrobat Capture's or PageGenie Pro's optical character recognition filters to extract as much electronic text from the pages as possible, but no attempt has been made to check the resulting document's spelling or grammar. You may perform text searches on these documents, but due to limitations in character recognition technology and the quality of the individual documents, be aware that some words or phrases may not show up in the search even if they appear to be in the document.

All of the documents have thumbnail views and bookmarks embedded in them to aid the user in finding specific pages as quickly as possible (these are visible from the tabs in the left column of this document). Each document is stored in a PDF "Searchable Image (Exact)" format, which preserves the original scan quality while embedding electronic text (if available) behind the scanned image. The PDF file's security settings allow the user to print and select text; however, neither IPUMS International nor the Minnesota Population Center accept responsibility for any modifications made to these documents. The usual disclaimers apply.

If you have any questions about this document or the IPUMS International enumeration form project, please contact us by e-mail at [mpc@pop.umn.edu](mailto:mpc@pop.umn.edu).



TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VIỆT NAM - 1989

VIETNAM POPULATION CENSUS 1989

# BÁO CÁO HÀNH CHÍNH

## ADMINISTRATIVE REPORT

Tập 1 - Volume 1



DỰ ÁN VIE/88/P01

VIE/88/P01 PROJECT

Hà Nội - 1991

TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VIỆT NAM - 1989  
VIETNAM POPULATION CENSUS 1989

# BÁO CÁO HÀNH CHÍNH

## ADMINISTRATIVE REPORT

Tập 1 - Volume 1

DỰ ÁN VIE/88/P01  
VIE/88/P01 PROJECT  
Hà Nội - 1991

## LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi chân thành cảm ơn Ông Laurence Lewis chuyên gia khu vực của UNFPA/ESCAP đã cùng làm việc với cán bộ dự án trong quá trình chuẩn bị báo cáo này.

Chúng tôi cũng bày tỏ lòng biết ơn đối với tiến sĩ Sheila Macrae, giám đốc UNFPA tại Hà Nội đã đóng góp nhiều ý kiến quan trọng cho báo cáo và giúp đỡ hiệu đính phần tiếng Anh.

TRINH QUỐC KHÔI  
Chủ nhiệm dự án  
VIE/88/P01

## ACKNOWLEDGEMENT

I would like to express my sincere thanks to Mr. Laurence Lewis, Regional Adviser of UNFPA/ESCAP, who worked with my staff in the preparation of this report.

I also would like to express my gratitude to Dr. Sheila Macrae, UNFPA Director in Hanoi, for her important recommendations to the report and for her assistance in editing the English text.

TRINH QUOC KHOI  
National Project Director  
of VIE/88/P01



## MỤC LỤC - CONTENT

|              |  | Trang/Page |
|--------------|--|------------|
| Chương I     | - Mô đầu                                   |            |
| Chapter I    | - Introduction                             | 7          |
| Chương II    | - Lịch sử điều tra dân số ở Việt Nam       |            |
| Chapter II   | - The census history                       | 10         |
| Chương III   | - Chiến lược, tổ chức và thiết kế TĐTDS    |            |
| Chapter III  | - Strategy, organization and census design | 12         |
| Chương IV    | - Công tác điều tra                        |            |
| Chapter IV   | - Fieldwork                                | 33         |
| Chương V     | - Xử lý dữ liệu                            |            |
| Chapter V    | - Data processing                          | 45         |
| Chương VI    | - Kiểm tra lại kết quả điều tra            |            |
| Chapter VI   | -Post-Enumeration survey                   | 52         |
| Chương VII   | - Ngân sách                                |            |
| Chapter VII  | - Budget                                   | 55         |
| Phụ lục 1    | - Quyết định của HĐBT về ĐTDS              | 57         |
| Appendix 1   | - Decision on population census            | 61         |
| Phụ lục 2    | - Phiếu điều tra                           |            |
| Appendix 2   | - Census questionnaire                     | 65         |
| Phụ lục 3.1  | - Trích văn kiện dự án VIE/87/P09          | 79         |
| Appendix 3.1 | - Extract from VIE/87/P09 project document | 87         |
| Phụ lục 3.2  | - Trích văn kiện dự án VIE/88/P01          | 99         |
| Appendix 3.2 | - Extract from VIE/88/P01 project document | 113        |
| Phụ lục 3.3  | - Trích văn kiện dự án VIE/88/P16          | 127        |
| Appendix 3.3 | - Extract from VIE/88/P16 project document | 141        |
| Phụ lục 3.4  | - Trích văn kiện dự án VIE/88/P18          | 155        |
| Appendix 3.4 | - Extract from VIE/88/P18 project document | 169        |
| Phụ lục 4    | - Định nghĩa                               |            |
| Appendix 4   | - Definitions                              | 183        |
| Phụ lục 5    | - Các tài liệu tuyên truyền                |            |
| Appendix 5   | - Publicity media                          | 191        |
| Phụ lục 6    | - Thẻ điều tra viên/tổ trưởng điều tra     |            |
| Appendix 6   | - Enumerator's/supervisor's Card           | 207        |
| Phụ lục 7    | - Bảng kê                                  |            |
| Appendix 7   | - Household list                           | 209        |
| Phụ lục 8    | - Bản đồ địa bàn điều tra                  |            |
| Appendix 8   | - EA's Map                                 | 213        |

|               |  | Trang/Page |
|---------------|--|------------|
| Phụ lục 9     | - Trợ giúp kỹ thuật  | 217        |
| Appendix 9    | - Technical assistance   | 223        |
| Phụ lục 10    | - Hệ thống tổ chức điều tra  |            |
| Appendix 10   | - Census organization  | 229        |
| Phụ lục 11    | - Các hoạt động của điều tra dân số  | 233        |
| Appendix 11   | - Activities of the 1989 population census   | 236        |
| Phụ lục 12    | - Thiết bị xử lý số liệu   |            |
| Appendix 12   | - Data processing equipment  | 239        |
| Phụ lục 13    | - Danh sách địa bàn kiểm tra lại và số lượng đơn vị mẫu                            |            |
| Appendix 13   | - List of PES's EA and number of sample Units of provinces                         | 241        |
| Phụ lục 14    | - Các hoạt động đào tạo  | 247        |
| Appendix 14   | - Training activities  | 248        |
| Phụ lục 15    | - Danh sách các biểu tổng hợp  | 249        |
| Appendix 15   | - List of tabulations  | 255        |
| Phụ lục 16    | - Công thức tính độ biến thiên chọn mẫu 5% và phương pháp hệ thống đôi             | 261        |
| Appendix 16   | - Formula used for estimating the 5% sampling variability and dual system approach | 265        |
| Phụ lục 17    | - Danh sách các ấn phẩm  |            |
| Appendix 17   | - List of publications   | 269        |
| Phụ lục 18    | - Các bài hát về điều tra dân số   |            |
| Appendix 18   | - Census songs   | 271        |
| Phụ lục 19.1  | - Câu hỏi xác định đối tượng điều tra  |            |
| Appendix 19.1 | - Census questions asked to determine coverage                                     | 279        |
| Phụ lục 19.2  | - Sơ đồ bảng câu hỏi về trình độ chuyên môn kỹ thuật                               |            |
| Appendix 19.2 | - Qualifications chart of questions asked  | 283        |
| Phụ lục 19.3  | - Những người có việc làm  |            |
| Appendix 19.3 | - Persons in employment  | 287        |
| Phụ lục 19.4  | - Chương trình đào tạo trước điều tra cho cấp tỉnh                                 | 291        |
| Appendix 19.4 | - Pre-census training programme at provincial level                                | 295        |
| Phụ lục 19.5  | - Huấn luyện giảng viên cấp huyện về nghiệp vụ ĐTDS 1989                           | 299        |
| Appendix 19.5 | - Training programme for trainers at the district level                            | 305        |
| Phụ lục 19.6  | - Chương trình huấn luyện cho cấp xã   | 309        |
| Appendix 19.6 | - Training programme for enumerators and supervisors at commune level              | 315        |
| Phụ lục 20    | - Nguyên tắc hiệu chỉnh nhập tin   | 321        |
| Appendix 20   | - Principles of editing data inputs  | 327        |

## CHƯƠNG I MỞ ĐẦU

Mục đích chủ yếu của bản báo cáo này là ghi lại những kinh nghiệm đã thu được qua tiến hành Tổng điều tra dân số năm 1989. Trong khi xây dựng các văn bản hướng dẫn điều tra năm 1989, chúng tôi đã tham khảo các tài liệu và kinh nghiệm của cuộc điều tra năm 1979. Tuy nhiên, sau hàng chục năm, nhiều tài liệu đã bị thất lạc, nhiều cán bộ chủ chốt đã nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác, nên việc khai thác các tài liệu và kinh nghiệm trước, gặp không ít khó khăn trở ngại. Từ nay đến cuộc Tổng điều tra dân số sau, có thể vào năm 1999, nhiều thay đổi sẽ lại xảy ra. Bởi vậy báo cáo này sẽ đề cập đến những kinh nghiệm rút ra được từ cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989 để phục vụ cho cuộc điều tra dân số tiếp đến.

Tất nhiên không thể nào trình bày tất cả, bởi trong quá trình tổng điều tra rất nhiều tài liệu, biểu mẫu đã được soạn thảo, cũng như có rất nhiều tổ chức, cá nhân tham gia. Báo cáo này chỉ chọn lọc những tư liệu và thông tin cơ bản, được coi là quan trọng nhất và phản ánh được thực chất của chương trình điều tra, một chương trình đã cung cấp những số liệu thống kê toàn diện nhất, so với tất cả những số liệu thống kê dân số Việt Nam đã có từ trước tới nay. Song, bản thân các tư liệu cũng chỉ nói lên được một phần cuộc tổng điều tra, bởi trong quá trình triển khai, nhiều vấn đề phát sinh, đòi hỏi phải có những phương hướng chỉ đạo mới, nhằm tìm những giải pháp tốt nhất cho từng trường hợp. Bởi vậy, bản báo cáo mô tả tóm tắt các tư liệu và tài liệu nói trên nhằm giới thiệu các công đoạn, quy trình đã được thông qua, những diễn biến chủ yếu trong quá trình

## CHAPTER I INTRODUCTION

The principal purpose of this administrative report is to document the experience gained in conducting the 1989 census. In developing the methodologies and concepts for the 1989 census, it would have been desirable to have had access to the documentation and experiences from the 1979 census. However in the decade that passed, many of the key staff retired or moved to other jobs; documents were lost or, if they had been filed, were not easily obtained. By the time of the next census, probably 1999, much change will again have occurred. It is the hope of the authors, therefore, that much of what will be useful from the 1989 census for the next census will be available in this administrative report.

In presenting material there has of course been a need to be selective. A large number of documents and forms were produced during the census ; many organizations and individuals were involved. The selection has been designed to cover what are believed to be the most important documents and background information and to provide the essence of the 1989 census programme that has provided the most comprehensive range of population statistics ever published for Viet Nam. Yet it is also felt that the documents alone tell only part of the census story. During the development of census strategies, procedures and operations, many problems were encountered, requiring new directions, insights or inspiration to find what were considered in the circumstances to be the best solutions. Thus, while the report will present briefly some of the documentation

thử nghiệm, kiểm tra và những vấn đề quan trọng nhất gặp phải trong giai đoạn điều tra, tổng hợp. Các tư liệu, tài liệu cần thiết cho việc tham khảo sẽ được nêu trong phần phụ lục.

Hy vọng là, cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989 sẽ là cuộc điều tra có chất lượng cao nhất từ trước tới nay và qua thời gian vẫn khẳng định được giá trị của nó. Tuy nhiên, đây chưa phải là một cuộc điều tra hoàn thiện và vấn đề quan trọng là tìm ra được những vấn đề chưa được giải quyết một cách thỏa đáng hoặc thích hợp nhằm rút kinh nghiệm cho cuộc tổng điều tra dân số sau. Báo cáo này được chia ra thành hai tập. Tập I trình bày về các hoạt động của cuộc điều tra; các mẫu phiếu, tài liệu liên quan sẽ đưa ra ở phần phụ lục. Tập II bao gồm chủ yếu các tài liệu tập huấn và các sổ tay hướng dẫn công tác điều tra. Tập I được in bằng hai thứ tiếng, Việt và Anh. Vì tập này có nhiều người sử dụng cả trong nước và nước ngoài; còn tập II chỉ in bằng tiếng Việt.

Vì vậy, tập I là tập chính của báo cáo hành chính. Sau chương I mở đầu là chương II, sơ lược lịch sử điều tra dân số ở Việt Nam. Chương III tập trung vào những vấn đề quan trọng nhất trong thiết kế và triển khai tổng điều tra, bao gồm công tác

and materials used, it will also attempt to provide an introduction to the strategies and procedures adopted, to important developments in testing and control of operations, and to the more important problems that were encountered during developmental and implementation phases. Wherever possible, references are given to relevant documentation and material provided in the appendices. In a general sense, it is hoped that the 1989 census will stand the test of time and be judged to have been of high quality. But it was not perfect, and it is important to acknowledge some of the more complex problems that were not fully or adequately resolved, as a guide to the next census.

This administrative report is produced in two volumes. The first volume contains a description of census activities, together with a range of forms and documents provided in the appendices. The second volume contains the remainder of appendices, mostly the detailed training and field manuals. The first volume is presented in both English and Vietnamese. Because of the large workload involved and the limited international use, the second volume is produced only in Vietnamese.

Volume One therefore constitutes the main administrative report. Following this introduction in Chapter I, a brief history of census-taking in Viet Nam is given in Chapter II. Chapter III focuses upon the important issues in the design and develop-

chuẩn bị, xây dựng tổ chức, thiết kế mẫu phiếu, chọn mẫu, điều tra thử và huấn luyện. Chương IV mô tả những công việc ở cơ sở, như vẽ bản đồ, lập bảng kê, tuyên truyền và điều tra. Công tác xử lý dữ liệu sẽ được nêu trong chương V bao gồm các hệ thống xử lý mẫu và toàn diện, các loại máy tính ở ba trung tâm vùng; các phần mềm để nhập và hiệu đính số liệu và lập biểu. Việc đánh giá mức độ đầy đủ và chất lượng số liệu nêu trong chương VI. Chương VII tóm tắt ngân sách cuộc điều tra, gồm cả phần đầu tư của chính phủ cũng như phần hỗ trợ của Quỹ hoạt động dân số Liên hợp quốc (UNFPA). Phần cuối cùng của báo cáo là phụ lục các thông tin, tư liệu có liên quan đến các chương và một số thông tin hữu ích khác như thời gian biểu cho từng giai đoạn điều tra cũng như một số khái niệm, định nghĩa đã sử dụng.

ment of the census, including preparation and organization, questionnaire design, sample design, pretesting and training. Chapter IV in turn gives its focus to fieldwork, which includes mapping, household listing, publicity and enumeration. Data processing is covered in chapter V, which will include details of the systems adopted to process the sample and the full census results, the computer configurations at the three regional computing centres and the software used in data entry, editing and tabulations. Some of the work to evaluate coverage of the census is described in chapter VI. Chapter VII provides a summary of the census budget, which includes both the Government and United Nations Population Fund (UNFPA) contributions. The remainder of the report consists of appendices covering a range of documents and information either relating specifically to each of the descriptive chapters or providing more generally useful information such as the schedule of census activities and a list of the main concepts and definitions employed in the census.

## CHƯƠNG II

# LỊCH SỬ ĐIỀU TRA DÂN SỐ Ở VIỆT NAM

Kiểm kê dân số đã có một lịch sử lâu dài ở Việt Nam và cuộc điều tra dân số năm 1989 là cuộc điều tra hoàn chỉnh nhất. Tuy các triều đại phong kiến đã cố gắng tiến hành các cuộc kiểm kê dân số nhưng chỉ thu thập quy mô dân số phục vụ cho việc thu thuế và tính số người có thể huy động vào quân đội. Thí dụ, vào năm 111 trước công nguyên, Lộ Bá Đức, một tướng nhà Hán sang xâm chiếm Việt Nam đã kiểm kê được nước ta, lúc đó có 143.643 hộ với 961.735 nhân khẩu<sup>(1)</sup>. Vào thế kỷ XI, nhu cầu kiểm kê số dân và số ruộng đất đã trở nên phổ biến. Thí dụ, người ta đã biết rằng, trong thời kỳ này đã có một cuộc tổng kiểm kê số dân ông từ 18 tuổi trở lên<sup>(2)</sup>. Năm 1384, vua Hồ Hán Thương đã ban chiếu chỉ đếm tất cả nam giới từ 2 tuổi trở lên và sau đó không lâu đã thiết lập một hệ thống ghi chép số dân từng hộ. Phan Huy Chú, một học giả thế kỷ thứ XIV đã lưu ý tới tầm quan trọng của việc xác định quy mô dân số và tỷ lệ gia tăng của nó để ấn định mức thuế, bổ cho mỗi đầu người.

(1) "Đại Việt sử ký toàn thư". Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội 1983;

Lê Quý Đôn toàn tập, tập 1. Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội 1977.

(2) "Việt sử thông giám cương mục", tập 1. Nhà xuất bản Văn học-Lịch sử-Địa lý, Hà Nội 1961; "Lịch triều hiến chương loại chí". Nhà xuất bản lịch sử, Hà Nội 1961.

## CHAPTER II

# THE CENSUS HISTORY

While the 1989 census has been given credit as the most complete census in Viet Nam, there is in fact a long history of recording population numbers. Few systematic and regular attempts to count populations have been made, but rulers during the early feudal dynasties were conscious of the need to know the size of population as a basis for taxcollection and estimating the military force. Thus as early as 111 BC, Le Ba Duc, an officer during the Chinese Han dynasty, recorded that in the land that covers much of what is now Viet Nam there were 143,643 households with a total population of 961,735 persons<sup>(1)</sup>. By the XIth century, the need to record population and land holdings was most likely widespread. It is known for example that during this period a census of men aged 18 years and above was conducted<sup>(2)</sup>. In 1384, King Ho Han Thuong promulgated a royal proclamation to count all men aged 2 years and above. Soon afterwards a system of recording the population in a household register was established. Phan Huy Chu, a Scholar of the XIV century, noted the importance of knowing the population size and the rate at which it was growing to ensure that taxes were collected from everyone.

(1) - "Đại Việt sử ký toàn thư", Social Science Publishing House, Hanoi 1983;

- "Le Quy Don's complete Works", Social Science Publishing House, Hanoi 1977.

(2) - "Việt Sử thông giám cương mục", Geography, History and Literature Publishing House, Volume 1, Hanoi 1961;

"Lịch triều hiến chương loại chí", History Publishing House, Hanoi 1961.

Có thể nói, những con số thu được từ những ghi chép này còn quá thiếu. Trong mọi trường hợp, chất lượng của các thông tin thu được đều phụ thuộc vào mức độ quan tâm đến việc duy trì chế độ ghi chép của quan lại phong kiến và vào sự tự nguyện của người dân trong việc đóng thuế và đi lính. Cho mãi đến tận thế kỷ XX cũng vẫn chưa có nỗ lực nào nhằm tổ chức một cuộc điều tra dân số mang tính Quốc gia. Trong thời gian thực dân Pháp cai trị nước ta, một cuộc Tổng điều tra dân số toàn Đông Dương đã được tiến hành vào năm 1936. Số dân đăng ký được trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam lúc bấy giờ là 18 triệu người. Tuy nhiên, người ta thừa nhận rằng, số dân bị thiếu rất lớn, vào khoảng 10%. Cuộc Tổng điều tra dân số đầu tiên theo đúng các tiêu chuẩn hiện đại được tiến hành ở miền Bắc năm 1960. Trong cuộc Tổng điều tra dân số này, đã có tới 85000 điều tra viên đến từng hộ để phỏng vấn. Việc tổng hợp được thực hiện hoàn toàn bằng phương pháp thủ công trong thời gian gần 3 tháng, đã thu được số dân là 15 916 955 người. Cuộc Tổng điều tra dân số năm 1979 được coi là cuộc Tổng điều tra dân số đầu tiên tiến hành trên phạm vi cả nước Việt Nam thống nhất. Trong khi cuộc điều tra dân số năm 1960 chỉ bao gồm 7 câu hỏi, thì đến cuộc điều tra năm 1979 số câu hỏi đã tăng lên đến con số 12. Lần đầu tiên, máy tính điện tử đã được sử dụng để xử lý, nhưng cho đến tận năm 1982 kết quả mới hoàn thành. Cuộc Tổng điều tra dân số năm 1979 đã thu được số dân là 52 741 766 người.

Từ đó có thể nói rằng, xét về quy mô, mức độ chính xác, với đội ngũ cán bộ được đào tạo tốt, và tốc độ xử lý, cũng như độ phức tạp của biểu tổng hợp - cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989 được coi là một tiến bộ quan trọng, đã đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng về số liệu thống kê dân số.

In all likelihood, the figures collected from these registers were very incomplete. In any case the quality of information would have varied widely according to the enthusiasm of the feudal overlords to maintain records and the willingness of the population to pay taxes or take part in war. It was not until the XX century that a systematic attempt to conduct a national census was made. In 1936, during French colonial rule, a population census of Indochina was conducted. The part of the region that is now Viet Nam recorded a population of about 18 million persons. However, it is generally agreed that this figure suffered from serious undercount, probably of the order of 10 per cent. The first modern census was conducted for North Vietnam in 1960. This census involved 85,000 enumerators who visited every household. Processing was entirely manual and took about three months. The resulting count was 15,916,955 persons. The 1979 census was significant as the first attempt to count the population of the unified Vietnam. While only 7 questions had been asked in 1960, the scope of the 1979 census was enlarged to 12 questions. For the first time computers were introduced into processing, although results were not released until 1982. The population in 1979 was estimated as 52,741,766.

Against this background, the achievement of the 1989 census in its scope, its accuracy, its use of highly specialised staff and computing technologies, in the speed of processing and the wide range of statistical outputs, should be seen as a major advance in meeting the growing demand for population statistics.

### CHƯƠNG III

## CHIẾN LƯỢC, TỔ CHỨC VÀ THIẾT KẾ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ

### I. CHIẾN LƯỢC

Đến năm 1987, do nhu cầu thông tin thống kê dân số ngày càng tăng so với nguồn số liệu dân số rất hạn chế hiện có, kể từ cuộc Tổng điều tra dân số 1979, đã đặt Tổng cục Thống kê dưới một sức ép đáng kể. Công tác kế hoạch hóa nền kinh tế-xã hội có hiệu quả là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng, song nó đòi hỏi phải có nguồn thông tin chất lượng cao. Nhận thức rõ tình hình trên, năm 1987 Hội đồng Bộ trưởng đã quyết định tiến hành TĐTDS trong cả nước vào năm 1989. Rất nhiều khó khăn cần giải quyết trước khi tiến hành TĐTDS. Trước hết, khả năng cấp kinh phí cho TĐTDS của Nhà nước rất hạn chế, vì tiến hành một cuộc TĐTDS có chất lượng cao, đáp ứng được những nhu cầu thông tin thống kê bức xúc nhất, là khá tốn kém. Về mặt cán bộ, Tổng cục Thống kê có khá nhiều cán bộ ở Hà Nội có thể huy động cho TĐTDS, song hầu hết số cán bộ này còn thiếu kinh nghiệm và chưa được đào tạo về chuyên môn. Hơn nữa, mặc dù đã có một số kinh nghiệm trong xử lý số liệu TĐTDS năm 1979, nhưng thiết bị xử lý đến nay đã lỗi thời và chế độ bảo hành kém; tương tự như vậy số cán bộ nghiệp vụ máy tính cũng cần được khẩn trương đào tạo về chuyên môn.

Một chiến lược đã được vạch ra để giải quyết những khó khăn trên, cũng như hàng loạt vấn đề khác chỉ trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra. Vì vậy, ngay đầu năm 1987, Chính phủ Việt Nam đã đề nghị UNFPA giúp đỡ về tài chính và kỹ

### CHAPTER III

## STRATEGY, ORGANIZATION AND CENSUS DESIGN

### I. STRATEGY

The growing demand for statistical information and the limited data available from the 1979 population census, had by 1987 placed the GSO under considerable strain. There was a strongly felt need that effective socio-economic planning was essential, but this would require high quality information. In recognition of this situation, the Council of Ministers agreed in 1987 to conduct a national census in 1989. But there were serious difficulties to be faced. The ability of the Government to finance a census was very weak; it was appreciated that a high quality census designed to meet even the most pressing needs for statistical data would be expensive. While the GSO had a number of staff available in Hanoi to plan the census, they were relatively inexperienced and untrained in the skills that were required. Moreover, despite some experience in processing the 1979 census, data processing equipment was obsolete in design and had been poorly maintained; as with subject-matter staff, the need to train professionals was most acute.

A census strategy was designed to address these and other problems. With barely two years to the proclaimed census date, it was important to move quickly. In early 1987 therefore the Government of Vietnam approached UNFPA to provide



thuật cho TĐTDS. Trong nhiều cuộc hội đàm tiếp theo, UNFPA đã đồng ý hỗ trợ cho cuộc TĐTDS thông qua một số dự án liên quan đến TĐTDS. Đầu tiên là một dự án tương đối nhỏ giúp giải quyết các vấn đề cấp bách đặt ra trong giai đoạn chuẩn bị (xem VIE/87/P09, phụ lục 3.1). Dự án thứ hai bao quát thời kỳ kéo dài cho đến bước đăng ký (xem VIE/88/P01, phụ lục 3.2). Dự án thứ ba bao quát toàn bộ giai đoạn xử lý dữ liệu (xem VIE/88/P16, phụ lục 3.3) và cuối cùng, dự án thứ tư dành cho việc phân tích chi tiết số liệu của cuộc tổng điều tra (xem VIE/88/P18, phụ lục 3.4). Trong quá trình soạn thảo dự án, đã có sự giúp đỡ quý báu của UNFPA và các cố vấn khu vực của ESCAP do UNFPA tài trợ.

Trong khi bố trí việc trợ giúp cho cuộc TĐTDS, nhìn chung đã đáp ứng được các yêu cầu của Việt Nam, ngoài ra họ còn đặt ra vấn đề thuộc phạm vi quản lý của mình. Trước hết là yêu cầu thiết lập một cơ chế điều hành, thực thi, giám sát và hỗ trợ các dự án. Vấn đề thứ hai, do cơ cấu tổ chức song song trong nội bộ Tổng cục Thống kê, nên đã bổ nhiệm cho mỗi dự án một chủ dự án, vì thế cần có sự phối hợp giữa các chủ dự án để khắc phục những trở ngại tiềm tàng trong việc triển khai nhịp nhàng toàn bộ chương trình TĐTDS. Điều quan trọng là phải ý thức được tầm quan trọng của việc xây dựng một chương trình duy nhất cho phép chuyển kinh phí hoặc nhân sự từ dự án này sang dự án khác, khi cần thiết. Dĩ nhiên, ngay từ khi mới thành lập, sự phối hợp nói trên đã được dự tính trước. Ví dụ, ông Cố vấn trưởng do dự án VIE/88/P16 trả lương, đã tham gia trợ giúp về mặt quản lý cho dự án TĐTDS. Kiểm điểm lại, công việc có thể tốt hơn, nếu bổ

financial and technical support to the census. In the discussions that followed, UNFPA agreed to support a number of census-related projects. The first was a relatively small project that addressed some of the more immediate problems that needed to be tackled during a preparatory assistance phase (see VIE/87/P09, Appendix 3.1); the second covered the period leading up to the census and the census enumeration (see VIE/88/P01, Appendix 3.2); the third covered data processing (see VIE/88/P16, Appendix 3.3). the fourth covered some of the more detailed analysis to be undertaken from the census (see VIE/88/P18, Appendix 3.4); During the drafting stage of these projects, considerable assistance was provided by UNFPA and by the ESCAP-based UNFPA-funded regional advisers.

While the arrangements for supporting the census largely met the needs of Vietnam, they did create some administrative problems of their own. Firstly, there was a need to set up mechanisms to execute, implement, monitor and back-stop the projects. Given the lack of expertise in the GSO, involvement in these activities was bound to lead to some uncertainties during the early stages. Secondly, the parallel organization structure within GSO, that appointed a Director for each project, meant that the need for co-ordination between the project Directors raised a potential difficulty in ensuring the smooth operation of the entire census programme. It was essential to recognise the importance of developing a single programme that permitted transferability of funds or personnel from one project to another as circumstances warranted. Indeed, even at the formulation stage, this co-ordination was envisaged. The CTA, for example,

nhệm được một chủ dự án duy nhất thuộc Tổng cục Thống kê cho cuộc TĐTDS chịu trách nhiệm chung cho tất cả các dự án TĐTDS. Tuy nhiên, những trở ngại tiềm tàng trong thực tế đã không dẫn đến những khó khăn không giải quyết được. Có lẽ, do tách ra thành các dự án khác nhau đã dẫn đến một quan niệm không đúng cho rằng việc xử lý số liệu sẽ chỉ do cán bộ của dự án VIE/88/P16 quyết định, song trên thực tế việc phối hợp càng nhiều càng tốt giữa các cán bộ nghiệp vụ TĐTDS và cán bộ xử lý số liệu đã trở thành yêu cầu không thể thiếu được. Rõ ràng có một số trở ngại trong việc xác định rạch ròi chức năng, nhiệm vụ của các dự án, hầu hết những trở ngại này đã nảy sinh ở giai đoạn đầu, song chỉ ảnh hưởng rất ít đến hoạt động và chất lượng của cuộc TĐTDS.

Dự án đầu tiên giúp đỡ cho khâu chuẩn bị, chủ yếu nhằm nâng cao năng lực chuyên môn của cán bộ, đã tập trung vào hai mặt quan trọng. Thứ nhất là đào tạo ở nước ngoài. Tổng cục Thống kê đã đề nghị và được Cục Thống kê Ôxtrâyliia chấp thuận tham gia TĐTDS cũng như sẽ trợ giúp tất cả những gì mà họ có thể làm được. Vì thế, bước đầu tiên là một nhóm cán bộ TCTK sang Ôxtrâyliia để làm quen với việc tổ chức, điều hành một cuộc TĐTDS và bàn biện pháp tiếp tục giúp đỡ của Cục Thống kê Ôxtrâyliia sao cho hữu hiệu. Thứ hai, nâng cao năng lực của cán bộ TCTK thông qua kinh nghiệm thực tế. Dự án trên còn hỗ trợ để tiến hành một cuộc điều tra thử có quy mô lớn, làm cơ sở cho việc hoàn thiện các văn bản điều tra và quan trọng hơn cả là huy động đội ngũ cán bộ của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê các tỉnh vào công tác triển khai thực tế tại địa bàn. Cả hai phương thức đào tạo nói trên đã góp phần quan trọng vào việc

funded under VIE/88/P16, was also intended in part to provide managerial support to the main census. In retrospect, it might have been better to have appointed a single census Director from the GSO with overall responsibility for all census projects. However, it is worth noting that the potential difficulties did not in practice lead to insurmountable problems. Perhaps the different projects created a false belief that decisions on data processing should be made only by project-related staff, when in actual practice it was important to encourage as much interaction as possible between the subject-matter and data processing staff. While there were clearly some difficulties in defining responsibilities, most of these were at an early stage and had little impact on the ultimate census operation or its essential quality.

The preparatory assistance project was aimed at tackling some of the fundamental weaknesses in the staffing position. Thus it gave emphasis to two important aspects. The first was overseas training. The GSO had made approaches to the Australian Bureau of Statistics (ABS) who agreed to participate in the census and provide whatever assistance it could. As a first step, therefore, it was proposed that a group of trainees from GSO visit Australia to acquaint themselves with census organization and management and discuss ways in which continuing support from the ABS might be helpful. The second step was to develop the ability of staff in the GSO through field experience. The project included a large-scale pretest to serve as a basis for developing census instruments, but even more importantly, to provide an opportunity to involve GSO staff in actual field operations. Both of these training elements were to play an impor-

chuẩn bị đội ngũ cán bộ cho cuộc Tổng điều tra.

Mối quan hệ chặt chẽ với Cục Thống kê Ôxtrâyliya vẫn được tiếp tục trong suốt cuộc điều tra. Trong quá trình thực hiện các dự án VIE/87/PO9, VIE/88/PO1 và VIE/88/P16, Ôxtrâyliya đã giúp Việt Nam trong nhiều lĩnh vực như vẽ bản đồ, công tác huấn luyện, xử lý và phân tổ dữ liệu, góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ TCTK. Các cuộc khảo sát tại Cục Thống kê Ôxtrâyliya đã hoàn thiện các phương pháp nhằm nâng cao tính hiệu quả, đồng thời vẫn thích hợp với các cơ chế hiện hành ở Việt Nam. Ngoài trợ giúp của Cục Thống kê Ôxtrâyliya, một yếu tố quan trọng nằm trong chiến lược tổng thể của cuộc TĐTDS là trang bị một mạng lưới trợ giúp kỹ thuật nhằm đảm bảo cố vấn cho TCTK ở trình độ cao, nhưng điều quan trọng hơn cả, là đào tạo cho TCTK một đội ngũ cán bộ cấp trung ương có khả năng độc lập trong việc triển khai một cuộc TĐTDS và điều tra mẫu dân số học.

Trong toàn bộ chương trình điều tra, TCTK luôn luôn được trợ giúp và cố vấn về kỹ thuật của Giám đốc UNFPA tại Việt Nam và các cố vấn của ESCAP do UNFPA tài trợ. Sự giúp đỡ nói trên là vô giá, vì nó đã được duy trì liên tục và đã nâng cao uy tín cũng như năng lực của cán bộ cấp Trung ương. Hơn nữa, các phái đoàn trợ giúp kỹ thuật của các cơ quan Liên Hợp Quốc khác như UNSO, UNDTCD và UNDTCP<sup>(1)</sup> đã đảm bảo cho cuộc TĐTDS đạt chất lượng cao. Các đợt công tác ngắn hạn và tham khảo tư vấn của chuyên gia là rất

quan trọng trong việc chuẩn bị GSO staff for the census.

The close relationship with Australia was to continue throughout the census. During implementation of VIE/87/PO9, VIE/88/PO1 and VIE/88/P16, Australian assistance in various fields such as mapping, training, data processing and classification contributed important expertise to GSO. The visits of GSO staff to the ABS also proved a useful approach for developing effective but appropriate mechanisms' in Viet Nam. 'Quite apart from ABS, an important element of the overall census strategy was to provide a network of technical support, that would ensure that advice to GSO was of high calibre but even more importantly would train national staff to become self-sufficient in census and survey operations.

Throughout the programme, continuing technical advice and assistance were provided by the UNFPA Country Director and the UNFPA-funded advisers at ESCAP. This assistance proved invaluable in its continuity and in developing the confidence and abilities of national staff. In addition, technical missions from other United Nations agencies including the UNSO, UNDTCD, and UNDTCP ensured a high quality census. While short - term missions and consultancies have been of considerable benefit, GSO also gained much from resident advisers under the various projects, covering both subject - matter and data processing. The focus on training of national staff was important to the overall

(1) UNSO: Cơ quan thống kê của Liên Hợp Quốc  
UNDTCD: Cơ quan hợp tác và phát triển kỹ thuật của Liên Hợp Quốc  
UNDTCP: Cơ quan phát triển giáo dục và truyền thông của Liên Hợp Quốc

có ích và cần thiết; Tổng cục Thống kê cũng thu được nhiều điều bổ ích từ các cố vấn của các dự án khác nhau cả về lĩnh vực chuyên môn cũng như xử lý số liệu. Việc tập trung nhiều nỗ lực vào công tác huấn luyện cán bộ cấp Trung ương là vô cùng quan trọng đối với toàn bộ chiến lược điều tra dân số. Chỉ có rất ít cán bộ thống kê dân số đã được đào tạo chuyên môn, tập trung ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, còn các tỉnh khác hầu như không có. Vì vậy, cuộc điều tra đòi hỏi phải đào tạo một số lượng khá lớn cán bộ vẽ bản đồ và lập bảng kê, tổ trưởng, điều tra viên, mã số viên, nhân viên nhập tin, chuyên gia hiệu đính và tổng hợp. Việc đào tạo ấy chủ yếu dựa vào đội ngũ cán bộ nòng cốt đã được huấn luyện kỹ; số cán bộ này không những phải tự tổ chức các lớp huấn luyện mà còn phải chọn lựa được một đội ngũ cán bộ cấp dưới giỏi, đảm bảo cho hệ thống huấn luyện phân cấp cho các cấp hành chính khác nhau.

Khả năng của Tổng cục Thống kê trong việc giải quyết hàng loạt công việc là yếu tố cực kỳ quan trọng, nhằm đảm bảo thắng lợi của cuộc điều tra. Có sự lo lắng nhỏ về sự thực hiện điều tra; song thành công của chương trình tập huấn ở các cấp, công tác điều tra ở địa bàn, công tác tuyên truyền cho thấy, việc tập trung xây dựng một đội ngũ cán bộ chỉ đạo trong cả nước đóng vai trò quyết định chất lượng số liệu thu thập được.

## II. TỔ CHỨC CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA

Để đáp ứng nhu cầu thông tin đa dạng của các ngành các cấp, Tổng cục Thống kê đã tổ chức một loạt hội nghị những người dùng tin, trước khi xác định phạm vi và nội dung điều tra. Đây là các diễn đàn để những người dùng tin tranh luận những tiêu thức có thể đưa vào cuộc Tổng điều tra.

census strategy. Few professionally-trained statisticians were available in Hanoi and Ho Chi Minh and almost none elsewhere in Vietnam. The task of training numerous mappers, listers, supervisors, enumerators, coders, key-punch operators and editing and tabulation specialists, was therefore dependent on the success in developing a core staff; these would need to conduct much of the training themselves, but also be able to identify good subordinate staff as part of the cascading system of training required at the various geographic levels.

The question of the ability of the GSO to respond to the vast scale of operations was crucial to the success of the census. There is little doubting the enthusiasm that the census gave rise to throughout the country; but the success of the various training programmes, field operations and publicity suggests that the emphasis given to creating a nation-wide structure for conducting the census, contributed to the quality of data collected.

## II. CENSUS ORGANIZATION

Early thinking on the scope and design of the census involved a series of user and consultative meetings. designed to bring to the attention of GSO the wide-ranging needs of the various ministries within Vietnam. They also served as a forum to discuss with users topics that could be sensibly in-

cluded in a national census.

Ngay từ đầu những người dùng tin đã đưa ra yêu cầu quá lớn so với khả năng của một cuộc Tổng điều tra. Chẳng hạn Liên hiệp xã Trung ương muốn nắm số nghệ nhân; Hội Người mù muốn nắm số người mù; Bộ Lao động và Thương binh Xã hội muốn nắm số cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân kỹ thuật; Bộ Tài chính yêu cầu nắm số người hưu trí và mất sức; Bộ Xây dựng muốn nắm số nhà ở, cùng các tiện nghi ở v.v... Ngoài ra, còn có các yêu cầu số liệu về diện tích đất sử dụng và các sản phẩm nông nghiệp, về tội phạm và an ninh và nhiều số liệu thống kê liên quan đến các bộ ngành hoặc các địa phương. Những cuộc hội thảo nói trên đã nâng cao nhận thức về một cuộc Tổng điều tra, trước hết là nội dung mà cuộc điều tra sắp tới có thể đảm đương được.

#### *Cơ sở pháp lý của cuộc Tổng điều tra và bộ máy tổ chức*

Tháng 8-1987, Hội đồng Bộ trưởng đã ra quyết định số 122-HĐBT cho phép tiến hành cuộc Tổng điều tra dân số cả nước vào năm 1989. Trong quyết định này, Hội đồng Bộ trưởng đã giao nhiệm vụ cho các ngành các cấp phối hợp với TCTK tiến hành tốt cuộc Tổng điều tra dân số, và quy định thành phần Ban chỉ đạo TĐTDS Trung ương và các cấp. Ở cấp Trung ương, Ban chỉ đạo TĐTDS do Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt làm trưởng ban; ông Lê Văn Toàn, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm phó ban thường trực và Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh Xã hội, Thứ trưởng Bộ Nội vụ và Phó Chủ nhiệm Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng

It was clear from the outset that the users required far more data than could possibly be provided by a census. Among the specialised requests were for statistics: of craftsmen for the Central Union of Craftsmen; for the number of blind for the Association of the Blind; of war invalids and their means of livelihood, and of the number of technical and scientific workers for the Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs; of the number of pensioners and amount received in pension and social welfare for the Ministry of Finance; of the number of houses and their condition for the Ministry of Construction. In addition data were needed on land holdings, agricultural production, crime and security and for many statistics relevant to a particular ministry or region. The exchange of ideas was useful in creating an awareness of the forthcoming census and in defining in broad terms what it might achieve.

#### *Legal Basis for the census*

In August 1987, the Council of Ministers issued a declaration (N - 122 - HĐBT) that there would be a national census in 1989. In this declaration, the Council instructed all institutions to participate together with the GSO in carrying out the census. At the same time the Council proposed a national structure of steering committees that would control census operations at the various geographic or administrative levels. The entire operation would be controlled by the Central Census Steering Committee. The Deputy Prime Minister, Mr Vo Van Kiet, was appointed as Chairman of this committee and Mr Le Van Toan, the Director-General of the GSO

làm ủy viên ban chỉ đạo. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương có trách nhiệm giúp Hội đồng Bộ trưởng chỉ đạo cuộc điều tra.

Trong 6 tháng đầu năm 1988, các Ban chỉ đạo đã được thành lập ở cấp tỉnh và cấp huyện. Ở cấp tỉnh, Ban chỉ đạo do một phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm trưởng ban, Cục trưởng Cục Thống kê làm phó Ban thường trực và các thành viên là Thủ trưởng các Sở Lao động, Công an, Tài chính, Y tế và Văn hóa. Một cơ cấu tương tự cũng được thiết lập cho Ban chỉ đạo cấp huyện (quận). Cơ cấu tương tự của Ban chỉ đạo điều tra đã được triển khai đến cấp cơ sở. Mỗi xã (phường) đều lập một Ban chỉ đạo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (phường) làm trưởng ban cùng các thành viên khác là Công an, Thống kê, Lao động.

Cơ cấu tổ chức nói trên đã đảm bảo cho tất cả các cấp, các ngành tham gia công tác TĐTDS. Nhược điểm của cơ cấu này là ở chỗ, nhiều người có trách nhiệm đối với cuộc TĐTDS, nhưng lại ít hiểu biết về công việc đó. Tuy nhiên, nhược điểm nói trên là rất nhỏ so với lợi thế cơ bản của nó trong việc khơi dậy lòng nhiệt tình của nhân dân ủng hộ cuộc TĐTDS và huy động lực lượng triển khai công việc điều tra. Vì vậy, việc tham gia rộng rãi và nhiệt tình của nhân dân đối với công tác TĐTDS đã trở thành yếu tố quyết định đối với sự thành công của công tác điều tra. Rất nhiều người đã nhiệt tình tham gia TĐTDS với rất ít, hoặc không đòi hỏi thù lao, đây là một yếu tố cần ghi nhớ khi diễn giải số liệu về ngân sách TĐTDS.

was appointed as Deputy-Chairman. Other members included the Deputy Minister of Labour, the Deputy Minister of Home Affairs and a representative of the Council of Ministers. The Central Steering Committee was to report directly to the Council of Ministers.

During the first half of 1988, steering committees were set up in all Provinces and Districts. At the provincial level, the deputy chairman of the Provincial People's Committee was appointed to chair the steering committee. The Director of the Provincial Statistical Office served as Deputy Chairman. Members were drawn from the heads of the various ministries including Labour, Home Affairs, Finance, Public Health and Culture. A similar structure was adopted in establishing the steering committees at the District level.

The census steering committee structure was extended to the grass-roots level. Each commune established such a committee under the chairmanship of the chairman of the commune. Members comprised the commune home affairs officer, the statistician, the labour officer and other officials available for census planning. In the urban areas, urban clusters were formed and for each a corresponding steering committee was appointed. Thus a national structure was created that ensured full participation at all levels. One drawback of this approach is that many of those with responsibility for the census had little technical knowledge of census-taking. However, this problem was minor compared with the advantages of tapping the energies of the people who understood the country and could make the census work.

Indeed, in retrospect, the wide participation and enthusiasm generated for the census was the key to successful fieldwork. Many of those who participated did so for little or no compensation, a factor which should be borne in mind in interpreting figures provided on the census budget.

Apart from the steering committee structure, it was necessary for the GSO to organize itself to conduct the census. The organizational structure was determined in part by the broad strategies adopted for the census. Within the head office in Ha Noi, for example, activities envisaged in the various projects supported by UNFPA were the responsibility of each project director.

An important decision was taken on the distribution of data processing facilities. Some equipment and trained staff existed prior to the census in both Ha Noi and Ho Chi Minh City. To tap these resources and to effect a geographically equitable distribution of the processing workload, it was decided to establish three regional processing centres, at Ha Noi, Ho Chi Minh City and Da Nang. These regional centres would be responsible for much of the processing for provinces assigned to them. Overall control would be exercised by the GSO in Ha Noi. It was felt that the problems of communication and co-ordination that would arise as a consequence of establishing the three centres would be compensated by a number of benefits.

a/ It enabled the census to tap the existing skills and experience of staff;

b/ The distribution of work would increase the speed and efficiency of processing;

Ngoài tổ chức của Ban chỉ đạo TĐTDS các cấp, Tổng cục Thống kê đã tổ chức một cơ cấu phục vụ công tác TĐTDS. Cơ cấu tổ chức này đã đề cập ở phần chiến lược chung của TĐTDS. Chẳng hạn, trong nội bộ cơ quan TCTK ở Hà Nội, các hoạt động đã được chia ra thành nhiều dự án do UNFPA tài trợ và giao nhiệm vụ tương ứng cho các chủ dự án khác nhau.

Một quyết định quan trọng về việc phân phối các phương tiện xử lý dữ liệu đã được thông qua. Trước khi điều tra, ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đã có sẵn một số thiết bị cũng như cán bộ đã được đào tạo. Để phân phối một cách hợp lý khối lượng công việc xử lý theo vùng và để sử dụng được các nguồn nhân, vật lực sẵn có, Tổng cục Thống kê đã thành lập ba trung tâm tính toán vùng tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Các trung tâm này thực hiện phần lớn công việc xử lý cho các tỉnh đã được phân công. Việc kiểm tra chung thuộc trách nhiệm của Trung tâm tính toán Trung ương thuộc Tổng cục Thống kê. Những khó khăn nảy sinh trong việc liên lạc và phối hợp lẫn nhau, khi thành lập ba trung tâm đã được bù lại bằng một loạt lợi thế sau đây:

a/ Tận dụng được năng lực và kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ sẵn có phục vụ cho cuộc Tổng điều tra dân số;

b/ Với việc phân công hợp lý như trên đã nêu sẽ đẩy nhanh tốc độ và tăng hiệu quả xử lý kết quả điều tra dân số;

c/ Tranh thủ được những hiểu biết của cán bộ địa phương trong việc xử lý phiếu điều tra và tiện cho việc đi lại;

d/ Tăng cường năng lực và phương tiện tính toán cho các vùng, phục vụ tốt hơn công tác của ngành Thống kê sau điều tra dân số.

Ban chỉ đạo TĐTDS Trung ương có một Văn phòng giúp việc. Chánh văn phòng đồng thời là chủ nhiệm của các dự án VIE/87/P09 và VIE/88/P01. Văn phòng có các bộ phận nghiệp vụ chịu trách nhiệm về từng phần việc chuyên môn của cuộc tổng điều tra, như tập huấn nghiệp vụ, xử lý số liệu, điều tra ghi phiếu và phân tích. Người phụ trách bộ phận phân tích đồng thời là chủ dự án VIE/88/P18. Trung tâm tính toán Trung ương của Tổng cục Thống kê chịu sự chỉ đạo của Tổng cục phó Tổng cục Thống kê, người đồng thời cũng là chủ nhiệm dự án VIE/88/P16.

Văn phòng Ban chỉ đạo TĐTDS Trung ương có quan hệ với các tổ chức Thống kê trong cả nước. Mỗi tỉnh có Cục thống kê tỉnh, mỗi huyện có Phòng Thống kê - kế hoạch huyện; những tổ chức này có mối liên hệ với Ban chỉ đạo TĐTDS cùng cấp và cả với Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê. Riêng cấp xã (phường) không có văn phòng giúp việc mà Ban chỉ đạo xã (phường) trực tiếp điều hành công việc. Mỗi xã (phường) cũng có cán bộ thống kê - kế hoạch làm nòng cốt trong công tác triển khai các công việc điều tra.

### III. THIẾT KẾ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ

Các tiêu thức trong phiếu điều tra phải

c/ It enabled full advantage to be taken of local knowledge and pride;

d/ It would lead to the development of regional computing facilities and capabilities that would benefit the future work of GSO.

Within the head office of the GSO a census office was established. The head of this office was also the project director for projects VIE/87/P09 and VIE/88/P01. The census operations units were responsible for various specialised census tasks such as training, data processing, fieldwork and analysis. The head of the analysis section was also the project director for VIE/88/P18. The Central Computer Centre was responsible to the Deputy Director - General of the GSO who was also responsible for project VIE/88/P16.

The census office was able to tap a vast network of statistical offices in the country. In each Province there exists a Provincial Statistical Office and in each District there is a District Statistical Planning Office with lines of authority both to the District and Provincial Steering Committees and to the Director-General of GSO. For the purposes of the census, sub-district offices were established by the District Census Steering Committees. While these were not permanent, they played an important role in supporting census field operations. Each commune also has a statistician / planner on its committee. These too were able to play a prominent and important role in the census.

### III. CENSUS DESIGN

A number of features introduced into



được nghiên cứu sao cho vừa đáp ứng được nhu cầu thông tin ngày một tăng, vừa phù hợp với khả năng tài chính cho phép. Cũng đã có ý kiến nhận xét rằng, không phải mọi chỉ tiêu của cuộc Tổng điều tra dân số năm 1979 đều đủ tin cậy, các chỉ tiêu tổng hợp còn ít và thời gian xử lý cũng quá dài.

Như ta đã biết, một trong các biện pháp mở rộng nội dung điều tra là thu thập các thông tin được chọn trong điều tra mẫu các hộ gia đình. Tuy nhiên, ở nước ta các số liệu mẫu thường không đáp ứng được yêu cầu của những người lập kế hoạch, bởi họ cần số liệu theo phạm vi lãnh thổ tương đối nhỏ. Vì thế, sau nhiều cuộc thảo luận đã nhất trí là, trừ một số chỉ tiêu dân số học và nhà ở được thu thập từ các đơn vị mẫu, các chỉ tiêu còn lại sẽ được điều tra toàn diện.

#### IV. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

Cũng như năm 1979, cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989 tiến hành thu thập thông tin của tất cả các nhân khẩu thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 1-4-1989 (nửa đêm giữa 31-3 và 1-4).

Nguyên tắc đăng ký theo nhân khẩu thường trú đòi hỏi mỗi người phải gắn với một hộ nhất định mà họ thường xuyên cư trú. Điều này không phải lúc nào cũng có thể thực hiện một cách dễ dàng. Nói chung, một người được gọi là nhân khẩu thường trú, nếu như người đó đã sống, hoặc có ý định sống tại một hộ từ 6 tháng trở lên. Khó khăn sẽ nảy sinh đối với những nhân khẩu không có đủ tiêu chuẩn trên (Xem sơ đồ phụ lục 19.1).

Việc xác định những người tạm trú và tạm vắng cũng có khó khăn. Những người đến thăm Việt Nam và chỉ định ở lại một thời gian dưới 6 tháng không thuộc đối

the census were designed to balance a growing need for statistical information and the potentially high cost of conducting a population census. There was also a keen awareness that, in the 1979 census, not all data were of acceptable accuracy, the range of statistics released was very restricted and processing time was too long.

It was clear that one approach that would enable the scope of the census to be broadened was to collect some information from a sample of households. However, there were reservations that in Viet Nam sample data would not meet the needs of planners for small-area data. Following intensive discussions, a compromise approach was developed in which most census questions were asked to all respondents. However, special demographic and housing topics were covered in a sample.

#### IV. CENSUS COVERAGE

As in 1979, the census counted all persons usually resident in Vietnam at the time of the census, nationally declared as midnight 31 March / 1 April.

This “de jure” approach was not always easy to follow. In principle it required that all persons be assigned to a single household of usual residence. Generally speaking, a usual resident was defined as a person who had lived or intended to live in a household for a period of six months or more. Problems arose therefore for persons who did not readily meet this criterion (See appendix 19.1).

One difficulty was in identifying temporary visitors and absentees. Persons who were visiting Vietnam and intended to stay for less than 6 months were con-

tượng điều tra. Việc điều tra những người Việt Nam tạm vắng ở nước ngoài phức tạp hơn. Trong những năm gần đây, không ít người đã di cư ra nước ngoài và nhiều người trong số đó không có ý định trở về. Trong một số trường hợp cá biệt, những người này vẫn còn có tên trong sổ đăng ký hộ khẩu hoặc vẫn được coi như nhân khẩu thường trú của hộ gia đình.

Việc sử dụng sổ sách để kê khai dân số ở cả khu vực thành thị và nông thôn sẽ gây ra một số nhầm lẫn. Theo quy định quản lý hộ khẩu muốn di chuyển từ xã này sang xã khác, hoặc từ nông thôn ra thành thị phải được phép của chính quyền. Khi được phép, họ sẽ phải xóa tên trong sổ hộ khẩu tại nơi cũ và đăng ký vào sổ sách của nơi ở mới. Tuy nhiên trên thực tế, có nhiều người di chuyển không có giấy tờ và các thông tin về họ không được đăng ký vào sổ sách. Bởi vậy, vấn đề mấu chốt là những quy định về đối tượng điều tra phải được hiểu một cách đầy đủ và phải có cơ sở để xác định địa giới hành chính. Trong bước chuẩn bị, trong tập huấn và tuyên truyền những nhầm lẫn về khái niệm nhân khẩu thường trú đã được giải quyết cơ bản.

Cũng có nhiều khó khăn trong trường hợp không thể đối chiếu được với mốc thời gian 6 tháng một cách chắc chắn. Thí dụ, có những người chuyển đến các vùng kinh tế mới chưa được 6 tháng, nhưng đã muốn trở về nơi ở cũ. Thực tiễn cho thấy rằng, khi có sự hoài nghi về thời gian, hoặc ý định cư trú tại một hộ, thì việc xác định nơi cư trú thường xuyên sẽ căn cứ vào hộ mà người đó đang cư trú tại thời điểm điều tra. Nguyên tắc này cũng có thể áp dụng cho những người di chuyển nhiều nơi, hoặc

sidered out-of-scope. More complicated was the need to count Vietnamese temporarily absent overseas. Relatively large numbers had migrated in recent years and many had no intention of returning. Yet in some instances they remained on commune registers or were regarded as usual household members.

The use of registers to record rural commune and urban populations gave rise to some confusion. Official permission was required to migrate from communes either to other communes or to urban areas. Where permission was granted, names would be transferred from the register at place of origin to the register at place of destination. However, many people moved regardless of whether official permission had been granted and as a result, details had not always been transferred between registers. It was essential therefore that the census rules of coverage should be fully understood, and that these were given total authority in determining geographic location. Fortunately, the confusion between the differing concepts of residential status was realised early in planning, and training and publicity were used effectively in resolving many potentially difficult issues.

Problems also arose where there was uncertainty about the reference period of 6 months. Thus, for example, some of the migrants to the new economic zones who had resided in their new households for less than 6 months, felt that they may soon wish to return to their homes of origin. In practice, where there was doubt about the period stayed or intended to stay in a household, precedence was given to the household in which a person was living at the time of enumeration. This approach also

di chuyển liên tục, tức là những người không ở lại bất kỳ hộ nào cho đủ thời hạn như nguyên tắc chung xác định nhân khẩu thường trú đã quy định.

Nhiều điểm cần lưu ý đối với những nhân khẩu điều tra theo kế hoạch riêng. Các cán bộ ngoại giao và thành viên gia đình họ ở nước ngoài đều thuộc đối tượng điều tra, bất kể họ đã ra nước ngoài được bao lâu. Các quân nhân đang ở nước ngoài cũng được xử lý tương tự. Các quân nhân được điều tra theo kế hoạch riêng tức là họ được đăng ký tại các doanh trại quân đội, nơi họ phục vụ. Tương tự như vậy, các chiến sỹ công an cũng được đăng ký tại đơn vị họ đang phục vụ. Nguyên tắc này có thể gây ra khả năng tính trùng, bởi một số gia đình sẽ kê khai cả những thành viên vắng mặt, đang phục vụ trong quân đội hoặc công an. Trong trường hợp này khi kiểm tra phiếu điều tra (mục nghề nghiệp) sẽ cho phép chỉnh lý những sai sót đó.

Tuy nhiên, khó khăn đối với nhóm dân số điều tra theo kế hoạch riêng lại ở chỗ khác. Những người này không được phỏng vấn trực tiếp, nhiều tiêu thức không được điều tra và việc tổng hợp do các Bộ chủ quản tiến hành, nên nhóm điều tra theo kế hoạch riêng đã không được tổng hợp vào nhiều bảng biểu chi tiết.

## **V. NỘI DUNG ĐIỀU TRA**

Cuộc tổng điều tra dân số năm 1989 có nội dung rộng hơn các cuộc tổng điều tra dân số trước đây. Nội dung điều tra toàn

worked well for multiple or continuous movers who might not have stayed in any household for a period sufficient to qualify as usual residents.

Some problems also arose with special populations. Diplomatic personnel and their families were considered as residents of Viet Nam regardless of the duration of absence from the country. Military personnel absent overseas were treated in the same way. Military personnel absent from their homes at the time of the census but residing in Viet Nam raised a slightly different problem. Some, but not all, had been away from their family homes for more than 6 months. Since military personnel were not available for interview, they were all treated in the same way; that is they were counted in the military bases to which they were attached at the time of the census. In a similar way, police on active duty were to be counted at their duty bases. This approach created some risk of duplication where households were instructed to exclude family members in the military or police. In these cases, the local registers and the census occupation data were used to ensure that the problem was not serious.

The special populations did however create a problem of another kind. They were excluded from the interview assignments and summary data were provided by the substantive administering ministries. Thus while figures on population size are available, the more detailed questions were not asked and the special population have thus been excluded from the majority of tabulations.

## **V. SCOPE OF THE CENSUS**

The scope of the 1989 census was more extensive than in earlier censuses. The full enumeration covered 13 topics:

diện bao gồm 13 tiêu thức:

- |   |                                      |
|---|--------------------------------------|
| 1. Họ và tên                                  | 1. Name                              |
| 2. Quan hệ với chủ hộ                         | 2. Relationship to head of household |
| 3. Giới tính                                  | 3. Sex                               |
| 4. Tháng, năm sinh                            | 4. Date of birth                     |
| 5. Dân tộc                                    | 5. Ethnic group                      |
| 6. Di chuyển trong nước                       | 6. Internal migration                |
| 7. Tình trạng biết chữ                        | 7. Literacy                          |
| 8. Trình độ văn hóa                           | 8. Education                         |
| 9. Trình độ chuyên môn kỹ thuật               | 9. Qualification                     |
| 10. Tình trạng hôn nhân                       | 10. Marital status                   |
| 11. Hoạt động thường xuyên trong 12 tháng qua | 11. Usual activity                   |
| 12. Nghề nghiệp                               | 12. Occupation                       |
| 13. Ngành kinh tế quốc dân                    | 13. Industry                         |

Các câu hỏi về tổng số con đã sinh và số con hiện còn sống được đặt thêm để phỏng vấn các phụ nữ trong độ tuổi có khả năng sinh đẻ thuộc các hộ trong các địa bàn mẫu. Một số câu hỏi về điều kiện và các tiện nghi về nhà ở cũng được phỏng vấn trong các hộ mẫu đã được chọn, nhưng chủ yếu là ở các địa bàn thành thị.

## VI. PHIẾU ĐIỀU TRA

Việc thiết kế nội dung và mẫu phiếu điều tra (xem phụ lục 2) đã được xem xét và sửa đổi nhiều lần. Trong quá trình này, luôn luôn có xu hướng bổ sung thêm nhiều tiêu thức điều tra, nhất là các chỉ tiêu điều tra toàn diện. Tuy nhiên, cũng có nhiều chuyên gia cho rằng những loại tiêu thức như nghề nghiệp và ngành kinh tế chỉ nên điều tra ở những địa bàn mẫu.

Mặc dù phiếu điều tra đã được sửa chữa nhiều lần, nhưng vẫn còn sai sót. Do những thiếu sót trong khâu giải thích, nên câu hỏi về quan hệ với chủ hộ đối với con

Additional questions on children born and surviving were asked to a sample of women of childbearing age. Some questions on housing conditions and facilities were also asked to a sample of households, which was mostly restricted to urban areas:

## VI. THE QUESTIONNAIRE

The design of the questionnaire and its content (see Appendix 2) underwent numerous revisions. Throughout, there was a tendency for users to want too many questions, especially on a full enumeration basis. Indeed, many consultants argued that topics such as industry and occupation should have been asked on a sample basis only.

Despite many revisions to the questionnaire, some faults remained. As a result of translation problems, the treatment of adopted children in the relationship ques-

nuôi không được quy định rõ ràng. Mặc dù vậy, nó đã không ảnh hưởng đến các câu hỏi về khả năng sinh đẻ. Việc thiết kế hầu hết các tiêu thức điều tra theo dạng câu hỏi có sẵn các câu trả lời ( câu hỏi đóng ) là phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và làm cho các tài liệu thu được có chất lượng cao. Các câu trả lời về tình trạng di chuyển chỉ được thiết kế đầy đủ cho các trường hợp di chuyển khác huyện trong cùng tỉnh, nên đã gây khó khăn cho việc điều tra. Muốn tổng hợp chỉ tiêu di chuyển theo tất cả các huyện đi và huyện đến, không phải là chuyện dễ.

Phức tạp nhất là các chỉ tiêu văn hóa và việc làm. Việc phân biệt tình trạng biết chữ với trình độ văn hóa thể hiện sự cải tiến với năm 1979. Song việc nghiên cứu kỹ thêm về vấn đề này là cần thiết. Đối với những người hiện đang theo học phổ thông, nếu lấy “ lớp đang học ” sẽ ít bị nhầm lẫn hơn so với “lớp cao nhất đã đạt được” như vẫn thường dùng. Cũng lưu ý rằng, trong điều tra dân số việc thu thập số liệu công nhân kỹ thuật có bằng và không có bằng thường qua điều tra toàn diện tốt hơn là qua điều tra mẫu. Nói chung các câu trả lời về trình độ chuyên môn kỹ thuật và ngành đào tạo rất khó phân loại, vì chỉ tiêu nào có số người trả lời ít như trình độ trên đại học chẳng hạn, khả năng sai số sẽ rất cao.

Chỉ tiêu hoạt động thường xuyên được phân loại nhằm đáp ứng nhiều yêu cầu khác nhau. Khái niệm “hoạt động hiện nay” như dự kiến ban đầu đã được thay thế bằng “hoạt động thường xuyên”. Yêu cầu của Bộ Lao động còn muốn nắm thêm số người làm việc lâu dài và tạm thời. Nhưng, chỉ những thông tin về những người làm việc từ 6 tháng trở lên trong năm qua là có khả năng thu thập được thuận lợi, bởi vì

tion was ambiguous; fortunately the ambiguity did not seem to carry to the fertility questions. For most questions, the response categories provided conform largely to international standards and have provided valuable data. The responses to migration that provided for inter-district movement if the person remained in the same province proved difficult to collect. Had all districts of origin and destination been attempted the question would have been unworkable.

The more complex topics to develop were education and employment. The distinction between literacy and education marks an improvement over 1979. Further refinement could have been made. For persons currently attending school, the “grade at which attending” would have created less confusion than the more usual “highest grade completed”. The special attention given to certificated and non-certificated technical workers is demanding on a census and may be handled better in a survey. In general, the responses to the question on qualifications and field of study were difficult to classify. Where the number of responses were low, such as for post-graduates, the likelihood of error was high.

The categories for “usual activity” were required to meet various needs. Development of questions passed through stages where a “current activity” approach was preferred to the “usual activity” approach finally adopted. The demand of the Ministry of Labour to know how many permanent and temporary workers dictated the final design. While it is possible to provide information for persons working

khái niệm lâu dài và tạm thời nói trên đã không quy định rõ thời gian, nên không phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Công việc làm cụ thể được xem là tiêu chuẩn ưu tiên, khi xác định tình trạng hoạt động, thậm chí ngay cả khi tổng thời gian đã làm việc ít hơn 6 tháng vẫn được coi là đang làm việc, nghĩa là khái niệm về thất nghiệp và dân số không hoạt động kinh tế đã được xác định, nhằm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu hiện hành của Việt Nam. Phương pháp này đã thỏa mãn các yêu cầu hiện tại, nhưng có thể phát sinh những hạn chế về logic, khi tiến hành các cuộc TĐTDS và các cuộc điều tra chọn mẫu trong tương lai.

Các câu hỏi về nghề nghiệp và ngành KTQD cũng gây khó khăn cho điều tra viên. Công tác huấn luyện về mục đích và cách phân tổ chưa đầy đủ, hướng dẫn ghi phiếu và sổ tay nghiệp vụ cũng vậy. Việc hạn chế số dòng trong phiếu điều tra dùng để ghi thông tin ngành, nghề cũng gây khó khăn thêm. Khái niệm ngành KTQD khó hiểu, nên nhiều điều tra viên cảm thấy khó hỏi và các câu trả lời không phải lúc nào cũng rõ ràng.

Ý định ban đầu về việc đối chiếu tất cả các câu trả lời với bản danh mục tên các cơ quan, đơn vị (kèm theo chức năng nhiệm vụ), dùng làm phương tiện chính để phân loại ngành KTQD của từng nhân khẩu đã bị loại bỏ, vì thực tế các danh mục trên không đầy đủ và thiếu chính xác.

Nhiều câu hỏi khác đã bị loại bỏ sau khi thử nghiệm, chủ yếu là do nhu cầu phải rút gọn nội dung của cuộc điều tra. Câu hỏi về trợ cấp hưu trí khó có thể có được các câu trả lời đủ tin cậy và người ta cho rằng, thông tin này có thể thu được từ những nguồn khác. Mặc dù đã có nhiều người tích

6 months or more in the past year, because this does not take account of periods of unemployment, it does not follow international standards precisely. Indeed the priority given to any work, even where the total period worked is less than 6 months, has meant that the definitions of unemployed and not economically active populations have been made to meet the prevailing Vietnamese needs. This approach has the merit of satisfying current needs, but might give rise to problems in consistency in future surveys and censuses.

The questions on occupation and industry proved difficult for enumerators. The training on the classifications or purposes was inadequate, as were instructions on the forms or in the various manuals. The limited space available on the schedule to record information added to the difficulties. The concept of industry was not easily understood and as a consequence many enumerators felt uneasy about asking the census questions, and responses may not always be reliable.

The original intention to match all responses to a register as the principal means of classifying an individual's industry was abandoned, after it had been shown to be overly ambitious.

Other questions were also abandoned after testing, although the decisions in the main were guided by the need to reduce the size of the questionnaire. A question on receipt of retirement supplementation was not thought to elicit reliable responses and, in any case, it was believed that informa-

cực ủng hộ việc đưa câu hỏi về nơi sinh và nơi thường trú tại thời điểm điều tra như trong phiếu dự thảo đầu tiên, nhưng cuối cùng nó cũng bị loại bỏ.

Việc thiết kế theo dạng các thông tin về từng nhân khẩu được xếp theo chiều dọc rất tiện cho việc sử dụng. Một số thiếu sót về việc sắp xếp vị trí các ô mã trong mối quan hệ với vị trí các câu hỏi, vấn đề này đáng lẽ đã được giải quyết tốt hơn, nếu các ô mã được đặt ở bên trái câu hỏi. Trên mẫu phiếu không bố trí phần chỉ dẫn, cốt để cho tờ phiếu đỡ rối và nhằm giảm bớt sai sót. Tuy nhiên, điều này đã phải trả giá, khi có sự nhầm lẫn giữa các câu hỏi "không cần hỏi" và các câu trả lời "không", tức là khó biết được câu hỏi đã được hỏi hay chưa.

## VII. THIẾT KẾ MẪU

Lần đầu tiên trong lịch sử điều tra dân số ở nước ta, phương pháp chọn mẫu đã được sử dụng trong khâu thu thập thông tin và xử lý số liệu. Quyết định trên đã căn cứ vào nhiều lợi thế của phương pháp mẫu : Giảm đáng kể chi phí do chỉ cần hỏi những đối tượng thuộc mẫu điều tra; chi phí xử lý đối với các chỉ tiêu mẫu cũng được giảm đi. Chất lượng điều tra cũng là vấn đề quan trọng. Việc tập huấn kỹ nghiệp vụ điều tra cho các điều tra viên thuộc các địa bàn mẫu đã làm tăng chất lượng điều tra. Ngoài ra còn nhiều lợi thế khác. Phương pháp mẫu cho phép mở rộng nội dung điều tra, tăng tốc độ điều tra và giảm nhẹ khối lượng điều tra.

tion should be available from other sources. Despite some strong support for the inclusion of questions on place of birth, and on residence at the time of the census, these were deleted after inclusion on some early versions of the questionnaire.

The design of the schedule that captured information in columns for each individual, turned out to be relatively convenient to use. Some problems were reported in the alignment of the response boxes and the questions, which might have been resolved if boxes had been placed to the left of the question. The absence of instructions on the form was intended to improve the appearance and probably did contribute to reducing error. But there was some cost. Confusion existed between "not applicable" questions and "nil" responses, making it difficult to know in all cases whether a question had been asked.

## VII. SAMPLE DESIGN

For the first time in its census history, Viet Nam decided to use sampling during enumeration and processing. The rationale for this decision was based on several important factors. Costs would be reduced to some extent since some questions would be asked to only a sample of respondents; for sample topics, processing costs were also reduced. Quality was also an important consideration. It was argued that through the more intensive training that was possible for enumerators in sample areas, the quality of data collected would be enhanced. There were other advantages. Sampling permitted an increase in the total number of questions that could be included in the census, by increasing the speed of enumeration and by lessening the response

Cũng như tất cả các nước có kết hợp điều tra mẫu, nước ta cũng sử dụng hai loại phiếu đăng ký. Loại phiếu ngắn chỉ bao gồm những tiêu thức chủ yếu, dùng để đăng ký cho tất cả các hộ. Loại phiếu dài, ngoài những tiêu thức chủ yếu như trong phiếu ngắn, còn có thêm một số câu hỏi sinh chết để điều tra các hộ thuộc phạm vi các địa bàn mẫu. Ở nhiều nước, điều tra mẫu được tiến hành sau bước điều tra toàn diện, còn ở nước ta, điều tra toàn diện và điều tra mẫu được tiến hành song song.

Phương pháp lấy mẫu chùm đã được sử dụng trong cuộc điều tra. Các đơn vị hành chính xã, phường được chia ra thành những đơn vị nhỏ được gọi là địa bàn điều tra. Tất cả các hộ thuộc địa bàn mẫu được đăng ký bằng mẫu phiếu dài. Về mặt lý luận, chọn ngẫu nhiên và trực tiếp theo hộ sẽ cho kết quả ước lượng chính xác hơn, nhất là khi ước lượng cho cấp tỉnh trở xuống. Tuy nhiên, trong thực tế việc chọn theo hộ khó áp dụng, dễ làm cho kết quả chọn bị chệch, nếu việc giám sát cách chọn các hộ mẫu của điều tra viên không chặt chẽ.

Mẫu được sử dụng trong cuộc điều tra dân số năm 1989 là mẫu chùm, phân tầng một cấp với đơn vị mẫu là địa bàn điều tra. Tất cả các hộ và nhân khẩu thuộc các địa bàn mẫu đã chọn đều được điều tra và danh sách đầy đủ các địa bàn điều tra tạo thành dàn mẫu.

Trên cơ sở đặc điểm về cơ cấu địa lý, cách tổ chức điều tra, loại chỉ tiêu và mức

burden for the large number of households not included in the sample.

As in many other countries, the approach adopted was that of using two census schedules, a short form containing the core topics for all households in the country and a long form which contained the core topics and additional topics on fertility and mortality. The long form was used only in a representative sample of households. All households whether in the sample or not were interviewed at the same time, unlike in some other countries where the long form was canvassed separately after the main census enumeration was completed.

The approach adopted was that of compact cluster sampling of small well-defined geographic areas known as Enumeration Areas (EAs). All households falling within the sample EAs boundaries were interviewed using the long form. While theoretically a more direct and random selection of households would have provided more precise estimates particularly at subnational levels, it was believed that such an approach may not be workable and could result in serious selection biases in Viet Nam, arising from problems in supervising census enumerators during selection of sample households.

The design used in the 1989 census was thus a one-stage, stratified cluster sample, with the census EAs as the primary sample units. All households and persons found in the selected EAs were enumerated while the complete list of all census EAs formed the sampling frame.

Taking account of geographic structure, the census organization, the type of data



độ chi tiết của số liệu mẫu, cũng như nhu cầu thông tin cần đến cấp nào, đã quyết định lấy cỡ mẫu là 5% số địa bàn điều tra trong cả nước. Cỡ mẫu này cho phép thu thập được thông tin, đại diện được cho cấp tỉnh và cả nước. Trong thực tế, số địa bàn đã được chọn là 5.621 địa bàn, nhỏ hơn một chút so với tính toán ban đầu, do quy mô của các địa bàn điều tra không đồng đều.

Kỹ thuật phân tầng đã được sử dụng đối với mẫu 5% nhằm nâng cao mức độ chính xác của ước lượng cuối cùng. Các địa bàn điều tra được phân ra các tầng và chọn hệ thống các địa bàn đã được thực hiện trong mỗi tầng. Do thiếu các thông tin chi tiết và mẫu thiết kế chỉ nhằm ước lượng các chỉ tiêu nhân khẩu học và các chỉ tiêu dân số chung, nên đã sử dụng lược đồ phân tầng đơn. Bốn mươi tỉnh<sup>(\*)</sup> tạo thành 40 tầng chính, còn khu vực thành thị và khu vực nông thôn của một tỉnh sẽ tạo thành cấp phân tầng thấp hơn.

Thực tế cho thấy rằng, những lo ngại về mẫu không đủ tin cậy là hoàn toàn không có cơ sở. Kết quả tổng hợp mẫu cho thấy, các số liệu có độ tin cậy cao, nhất là cấp Toàn quốc, và đã được sử dụng rộng rãi.

*(\*) Tại thời điểm điều tra, cả nước được chia ra thành 40 tỉnh (thành phố). Vì vậy mẫu được thiết kế theo 40 tỉnh (thành phố) cũ. Tuy nhiên trong quá trình xử lý và phân tích số liệu, kết quả toàn diện đã chia theo 44 tỉnh (thành phố) mới. Tháng 8/1991, địa giới hành chính lại được chia ra theo 49 tỉnh.*

and the level of detail required, a 5% sample of the EAs was deemed sufficient to provide usable estimates at both the national and provincial levels. In practice, the final number of selected EAs amounted to 5621-a little less than expected.

Stratification was used in the 5% sample to improve the precision of the final estimates. The EAs were divided into strata or homogeneous groups and a systematic sample of EAs was made within each stratum. However, partly because of the lack of detailed information, and the fact that for the estimation of general population and demographic information a simple stratification scheme was believed to be practicable, the 40 provinces<sup>(\*)</sup> formed the major strata while the urban and rural areas within each Province formed a lower level of stratification.

In retrospect, the fear that sampling would not be feasible in the Vietnamese situation was unfounded. The preliminary sample results, especially at the national level, appear to be very robust and have already been put to wide use. The results from the sample topics are far better than for some of the early pretests and suggest that the additional emphasis that was given to training in sample areas has paid dividends.

*(\*)- While the country was divided into 40 Provinces at the time of the census, boundaries were redrawn after the census to form 44 Provinces. Thus while in the design of the census, geographic divisions relate to the 40 Provinces, the new boundaries were catered for during processing and analysis. In August 1991, boundaries were again redrawn to form 49 provinces.*

Một ưu điểm khác của việc ứng dụng mẫu là có thể nhanh chóng cung cấp thông tin cho người sử dụng. Nhờ tổng hợp mẫu, nên chỉ trong vòng một năm sau khi kết thúc điều tra, đã phát hành được một báo cáo chi tiết về kết quả điều tra. Chắc chắn là, phương pháp mẫu sẽ được sử dụng phổ biến hơn nữa trong các cuộc điều tra dân số sau này.

### **VIII. ĐIỀU TRA THỬ**

Ba cuộc điều tra thử đã được tiến hành để kiểm tra lại các quy trình, tài liệu, biểu mẫu điều tra, mặc dù không phải lúc nào các khái niệm cũng được đưa ra thử nghiệm một cách chính thức.

Cuộc thử nghiệm đầu tiên, khá hoàn chỉnh được tổ chức ở Bình Trị Thiên trên phạm vi 80.000 dân và có cán bộ đã được lựa chọn ở tất cả các tỉnh trong cả nước tham gia. Cuộc điều tra này đã cho nhiều kinh nghiệm bổ ích về phương hướng chỉ đạo cuộc điều tra.

Vào lúc thử nghiệm, các tài liệu huấn luyện chưa được biên soạn đầy đủ, nên việc huấn luyện của các cán bộ thuộc Ban chỉ đạo TĐTDSTW đã gặp nhiều khó khăn. Sau này, UNDTCP và Cục Thống kê Ostraylia đã trang bị thêm về mặt phương pháp luận đào tạo, giúp cho công tác đào tạo giảng viên tiếp đó.

Các cuộc điều tra thử đã cung cấp những thông tin có giá trị về tiến độ từng khâu công tác và quy mô tối ưu của các tổ điều tra. Cuộc điều tra chính thức đòi hỏi một khối lượng điều tra viên rất lớn, trong khi nguồn cung cấp không phải là nhiều. Tuy vậy, các cuộc điều tra thử cho thấy, tối thiểu điều tra viên cũng phải tốt nghiệp phổ thông trung học. Đối với các

Another advantage of the use of sampling has been the speed with which advance results have been provided to users. Based on the sample, a report was issued within a year of completion of fieldwork. It is most likely that the use of sampling will be extended in future censuses.

### **VIII. PRE - TESTING**

Three pre-tests were conducted to test various census instruments and procedures, although in the course of development many less formal opportunities to test ideas in the field were taken.

The first pre-test in Binh Tri Thien Province was in many respects the main one. It was relatively large, covering 80,000 persons and selected staff from all Provinces participated. This provided useful guidelines for the census.

At this time training manuals were not comprehensive. The pre-test training demonstrated the problems of using the staff of the steering committees as trainers without highly structured training manuals. With the assistance of UNDTCP and ABS it was possible at a later stage to develop appropriate methodologies for training of master trainers.

The pre-test also provided valuable information on the probable work rate and on ideal team size. In the actual census, there would be a need for a large number of enumerators and thus choice would not be wide. But the pre-test suggested that at least completed secondary school education was required. For administering the

địa bàn mẫu, do phải hỏi thêm các câu hỏi về tổng số con đã sinh và số con đã chết, nên mọi người đều nhất trí sử dụng điều tra viên là nữ. Rõ ràng là, cần phải sửa lại nội dung ban đầu của phiếu điều tra. Nội dung trả lời các câu hỏi về dân số học còn hạn chế, khối lượng công việc lại nặng nề, đã khẳng định cần phải sử dụng phương pháp điều tra mẫu.

Công tác tuyên truyền chưa được thực hiện một cách hợp lý đã gây khó khăn nhất định trong bước điều tra thử. Nhiều điều tra viên đã phải giải thích mục đích khi đến phòng vấn từng hộ, nhất là ở các địa bàn thành thị. Rõ ràng là công tác tuyên truyền đã giúp cho việc xác định đối tượng điều tra được thuận lợi hơn. Trong bước điều tra thử vẫn tồn tại tư tưởng muốn sử dụng sổ sách sẵn có về dân số để ghi vào phiếu điều tra, thay cho phỏng vấn trực tiếp các đối tượng điều tra. Cuộc điều tra thử tiếp theo ở địa bàn thành thị được tổ chức vào tháng 8-1988 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Lần thử nghiệm này đã tập trung vào các vấn đề như số lượng điều tra viên của mỗi tổ điều tra, kiểm tra và việc sử dụng các sơ đồ địa bàn điều tra để xác định các hộ. Ngoài ra cuộc điều tra thử này đã nghiên cứu hoàn thiện mẫu phiếu và các sổ tay nghiệp vụ điều tra. Đồng thời thử nghiệm phương án điều tra nhà ở lần đầu tiên tiến hành ở nước ta.

Cuộc điều tra thử cuối cùng được tổ chức ở Quảng Ninh vào tháng 12 năm 1988. Cuộc thử nghiệm này cho phép quan sát các công đoạn điều tra tại thực địa nhằm đánh giá hiệu quả của công tác hậu cần, các tài liệu huấn luyện và các quy trình điều tra, đánh mã. Cuộc điều tra thử này không kiểm nghiệm nội dung và mẫu phiếu điều tra mà chỉ rút kinh nghiệm về

sample forms, covering questions on children born and dying, it was agreed that mature women performed rather better as enumerators than others. It was also clear that some of the early ideas on the questionnaire design would need to be revised. The workload was heavy and the relatively poor responses to the demographic questions provided convincing support for the need for a sample.

Publicity was also an issue, particularly as the national campaign was not yet underway. In urban areas especially, enumerators complained that they had difficulty in explaining the purpose of their visit to households. It was also clear that publicity would help in clarifying some of the more complex problems on coverage. At this stage there was still a tendency to relate coverage status to the current population registers. An urban fieldtest followed in August 1988 in Ho Chi Minh city. It was able to focus more on logistical problems such as team size and control and the use of maps in locating households. It provided further opportunities to revise the forms and manuals. It also provided an opportunity to test the housing survey, which never before been conducted in Vietnam.

The final stage of testing was the pilot census conducted in Quang Ninh Province in December 1988. This pilot census was intended to provide the chance to observe census operations under realistic field conditions to evaluate the effectiveness of field logistics, training manuals and procedures. While, therefore, it was not intended to open new discussions on the questionnaire,

mặt tổ chức chỉ đạo cuộc điều tra để áp dụng trong điều tra chính thức.

Chương trình thử nghiệm thực tế không thể thiếu được, nó giúp cho việc chỉ đạo triển khai từng công đoạn khác nhau của cuộc tổng điều tra. Các kinh nghiệm hướng dẫn tài liệu huấn luyện đã soạn thảo, việc sử dụng bản đồ và bảng kê, quy mô lớp huấn luyện, hướng dẫn kỹ thuật điều tra và kiểm tra tại địa bàn, cũng như vai trò của công tác tuyên truyền và sự tham gia của cán bộ cơ sở đã giúp cho việc xây dựng một quy trình hợp lý cho giai đoạn điều tra chính thức.

it did provide additional information to fine-tune the questionnaire format in readiness for the main census.

The programme of field tests was absolutely indispensable and provided important guidance during the development phases of the census. The guidance in the use of structured training manuals, charts and enlarged forms, size of classes, enumeration techniques and field control, and the important roles that publicity and grass - roots participation could play in census activities provided an agenda for the main census enumeration stage.

## CHƯƠNG IV CÔNG TÁC ĐIỀU TRA

### I. VẼ BẢN ĐỒ

Công tác vẽ bản đồ điều tra càng tốt bao nhiêu thì việc xác định đối tượng điều tra càng chính xác bấy nhiêu. Số bản đồ hiện đang sử dụng ở các địa phương không nhiều và cũng không được cập nhật. Chính vì vậy, công tác vẽ bản đồ cần phải được chú trọng trong quá trình điều tra.

Hoạt động đầu tiên nhằm thiết lập hệ thống bản đồ cho toàn quốc là việc cử một đoàn cán bộ 5 người của Tổng cục Thống kê sang cục Thống kê Ôxtraylia vào tháng 5 năm 1988 để khảo sát hệ thống bản đồ hiện có ở Ôxtraylia và huấn luyện nghiệp vụ vẽ bản đồ. Kết luận rút ra được từ đợt khảo sát này là Việt Nam chưa đủ điều kiện về thời gian và kinh phí để xây dựng một hệ thống bản đồ tương tự như ở nước bạn. Tuy nhiên, cách thiết kế các bản đồ chuẩn, cũng như nghiệp vụ vẽ bản đồ hoàn toàn có thể ứng dụng được.

Lớp huấn luyện nghiệp vụ vẽ bản đồ đầu tiên ở Việt Nam do chuyên gia của cục Thống kê Ôxtraylia và cán bộ Tổng cục Thống kê đã qua tập huấn ở Ôxtraylia phụ trách đã được tổ chức vào tháng 6 năm 1988. Lớp huấn luyện có 20 người, phần lớn của Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương và một số tỉnh tham dự. Các học viên được huấn luyện những kỹ thuật cơ bản về vẽ bản đồ và đi thực hành ở cơ sở. Hai kết quả quan trọng thu được từ đợt tập huấn này là:

1. Về nguyên tắc, công tác vẽ bản đồ là một bộ phận quan trọng của nghiệp vụ điều tra.

## CHAPTER IV FIELDWORK

### I. MAPPING

The need for good mapping to ensure high coverage in the census was well-appreciated. Few maps remained from the 1979 census and for those that could be found little attempt had been made to update information. The dearth of reliable maps and their inconsistency meant that mapping featured prominently in census preparation.

As a prelude to establishing a national mapping system, 5 staff of the GSO visited the ABS in Australia in May 1988 to receive training in census mapping and to observe the Australian system in operation. The conclusion drawn from that experience was that there was insufficient time and finance to set up as elaborate a system in Viet Nam. Nevertheless, the preparation of operational and standardised census maps for all EAs was feasible.

In June 1988 the Australian-trained staff from GSO and consultant from ABS conducted the first mapping course in Viet Nam. The course was attended by 20 participants, mostly from the Central Census Steering Committee and several from other provinces. The course covered basic training in mapping and cartographic techniques and several days of practical fieldwork. The training course achieved two important outputs :

1. It established the principle that mapping was an essential part of the census operation;

2. Những phương hướng cơ bản cho việc chỉ đạo công tác vẽ bản đồ ở nước ta.

Sau lớp học, tài liệu huấn luyện vẽ bản đồ và lập bảng kê cho Tổng điều tra dân số đã được soạn thảo. Tài liệu này giải thích những đặc điểm chủ yếu của các bản đồ dùng cho điều tra như tỷ lệ chuẩn, cách phân chia địa giới, các đặc điểm về địa lý, sơ đồ các ngôi nhà,...đồng thời cũng quy định các quy trình vẽ, kiểm tra, xác nhận và cập nhật các bản đồ.

Hệ thống bản đồ theo cấp tỉnh, huyện (quận) đã có sẵn, còn đối với cấp xã (phường) thì một số nơi không có. Như vậy việc vẽ bản đồ chỉ đặt ra đối với các xã không có bản đồ và các địa bàn điều tra. Dựa trên cơ sở mật độ dân số và thời gian đi lại, bản đồ địa bàn điều tra được xây dựng. Mỗi điều tra viên sẽ có một bản đồ địa bàn điều tra với đầy đủ các chi tiết về các ngôi nhà, với ranh giới rõ ràng, các đặc điểm cần thiết để xác định vị trí của từng ngôi nhà và tuyến đường cần phải đi theo khi điều tra.

Các cán bộ chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương đã được huấn luyện sẽ trở thành giảng viên chính cho giai đoạn huấn luyện vẽ bản đồ tiếp theo, được tổ chức thành hai lớp cho các tỉnh miền Bắc và miền Nam vào tháng 8 năm 1988. Đến lượt mình, Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số các tỉnh, thành phố tiến hành huấn luyện cho các huyện (quận) vào tháng 9 năm 1988. Cuối cùng, Ban chỉ đạo các huyện (quận) huấn luyện cho các xã (phường) vào tháng 10 cùng năm. Phần lớn các lớp huấn luyện ở xã (phường) được tiến hành trong 5 ngày. Mỗi xã cử một cán bộ địa chính, một cán bộ thống kê và một công an viên để cùng nhau vẽ

2. It produced broad guidelines for the system of mapping that would be used in Viet Nam.

Following the training course, a draft of a training manual of mapping and listing for the census was prepared. This manual explained the essential characteristics of census maps, including standard scales, demarcation of boundaries, the need for geographic features, and the mapping of census dwellings. Procedures were established for preparing maps, for checking and validation and for up-dating.

An hierarchical system of maps was developed at the provincial, district, sub-district and urban cluster or commune levels. Based on the density of population and expected travelling time, Enumeration Areas were formed. Each enumerator would receive a map of his/her EA, with complete details of dwellings with clear boundaries, and with essential features required to identify and locate each dwelling; the route to be followed during enumeration was also provided.

The members of the Central Census Steering Committee who had received training in mapping, themselves became lead trainers for the next stage. Beginning with two training courses for the northern and southern provinces in August 1988, the mapping programme had begun in earnest. By September 1988, it was the turn of the Provincial Census Steering Committees to conduct training courses for the districts. Finally in October 1988, the District Census Steering Committees conducted training courses for the urban clusters and communes. Typically, this most important grass- roots training was of five days duration. Each commune was represented by a statistician, a policeman and

bản đồ các địa bàn điều tra.

Hiển nhiên là, nhiều khó khăn đã phát sinh do thiếu kinh nghiệm, thiếu thời gian cũng như do quy mô quá lớn. Nhiều bản đồ có chất lượng cao, song cũng có một số bản đồ rất sơ sài. Vấn đề xác định ranh giới một số địa bàn gặp khó khăn do nhiều lý do khác nhau, chẳng hạn như một nhóm người ở địa phương này không muốn tính cùng vào một địa bàn điều tra với nhóm người ở địa phương khác. Nói chung, các bản đồ điều tra có chất lượng cao và hầu hết đều sử dụng được. Nhiều xã đã treo bản đồ của xã có các địa bàn điều tra được phân ranh giới rõ ràng ở trụ sở Ủy ban để tiện cho việc theo dõi, chỉ đạo công tác điều tra.

Một tác dụng nữa của công tác vẽ bản đồ là hiện nay đã có cơ sở để lập hệ thống ký mã theo địa lý trong toàn quốc. Tuy nhiên, các bản đồ vẫn còn thiếu tiêu chuẩn hoá, không được lưu trữ tập trung chưa có quy định cập nhật. Rất đáng tiếc là những vấn đề nêu trên đã không được cân nhắc một cách đầy đủ tại thời điểm điều tra. Tất cả bản đồ lẽ ra phải được lưu trữ và khai thác. Tuy nhiên hiện nay có thể khuyến nghị các tỉnh, thành phố bảo quản tất cả các bản đồ sử dụng trong cuộc tổng điều tra. Thời gian tới, việc các tỉnh, thành phố được trang bị các phương tiện tính toán hiện đại hơn sẽ tạo điều kiện cho việc mã hóa ranh giới bản đồ. Các đặc trưng chủ yếu cần nắm, cũng như lưu trữ và khai thác sẽ dễ dàng. Nếu có được một số kinh phí nhất định, ranh giới các địa bàn sẽ được điều chỉnh một cách thường xuyên và có thể soát xét và cập nhật định kỳ. Hy vọng hệ thống bản đồ có sẵn, có thể sử dụng cho cuộc tổng

a supervisor who together would produce the EA maps.

It is not surprising, given the scale of operations, the limited time and lack of previous experience, that there were problems. While most sketch-maps were of high quality, some were poorly drawn, lacking detail and clarity. Boundary problems existed such as, for example, when members of one ethnic group did not wish to be included in the same EA as another group. The generally high standard and utility of the maps was remarkable. Most communes proudly displayed the commune maps, clearly demarcated into EA's. At higher levels, steering committees had prepared base maps and actively referred to them in preparing census plans.

Indeed, so effective was the mapping that it potentially provided the basis for a national geo-coding system. Maps still lack standardisation, are not kept in a central place and no rigorous procedures have been established for up-dating. It is a pity that these difficulties were not considered more fully at the time of the census, for it might have been possible to develop a standardized set of instructions for storage of and access to all census maps. Even now, however, it is important that Provinces be encouraged to maintain all census maps. In the coming years, the introduction of more sophisticated computing facilities into the provincial offices should enable mapping boundaries to be digitalised, essential features to be captured, stored and relatively easily accessed. With some funding, EA boundaries can be fixed more permanently and regular review and up-dating procedures can be introduced. By 1999, it should be possible to utilise what remains of the

điều tra dân số năm 1999.

## II. LẬP BẢNG KÊ

Các bản đồ sẽ giúp cho việc nắm đối tượng điều tra được đầy đủ. Tuy nhiên, các bản đồ này sẽ phát huy hiệu quả tối đa, nếu như có các bảng kê đầy đủ số hộ kèm theo, nhất là khi sử dụng số liệu để đối chiếu bảng kê với vị trí trên bản đồ.

Một nhược điểm của bảng kê là nó nhanh bị lỗi thời, nhất là những địa bàn dân cư di chuyển nhiều. Trong khi các đặc điểm trên bản đồ thường khá ổn định, như các vật chuẩn chẳng hạn, thì số người của các hộ gia đình lại thay đổi rất nhiều. Bởi vậy, một vấn đề quan trọng là, bảng kê không nên lập sớm quá mà nên hoàn thành đúng lúc sử dụng. Điều tra viên cần phải hiểu rằng, bảng kê số hộ chỉ là chỉ dẫn cho một khái niệm về tổng số dân cần điều tra, còn số dân thực tế chỉ được xác định vào thời gian điều tra.

Để hiện tượng di chuyển của dân số không gây ra những vấn đề phức tạp, các bảng kê đã được thực hiện theo hai giai đoạn. Giai đoạn đầu, bảng kê được hoàn thành vào trung tuần tháng 12 năm 1988. Hầu hết các địa phương đã hoàn thành đúng thời gian quy định. Giai đoạn hai tiến hành vào giữa tháng 3 năm 1989, là cập nhật bảng kê và bản đồ để có thể cung cấp cho điều tra viên những ước lượng tin cậy nhất về các địa bàn điều tra mà họ phụ trách. Bởi vậy, mỗi bản đồ và bảng kê kèm theo sẽ cho biết số hộ và số người có thể có trong từng hộ.

existing mapping system for conduct of the next census.

## II. LISTING

While good maps provide a key control to ensure high coverage, they are most effective when accompanied by complete listings of households, especially when cross-reference is provided between the listing form and map location.

A difficulty with household listings is that they quickly became dated, particularly in areas with high mobility. While mapping features tend to be relatively stable, i.e. the physical structures do not change often, people do move between houses. Thus while it was important to complete household listings in good time for the census, they could not be done too early. In any case, it was important for fieldworkers to understand that the household listings provided a useful guide to census populations, but actual counts could only be made at the time of enumeration.

To avoid serious problems caused by mobility, the listing was done in two stages. The initial listing was to be completed by mid - December 1988. While there were a few instances where this deadline could not be met, by and large all listing assignments were finished on time. The second phase, in mid-March 1989, was to up-date household lists and maps to provide enumerators with the most reliable estimates of what would be expected in their EA's. For each map reference therefore, the household listing could provide the expected number of households and the number of persons in each.



### III. CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN

Cuộc điều tra thử ở Bình Trị Thiên đã nổi lên những vấn đề vướng mắc đối với điều tra viên, khi công tác tuyên truyền bị bỏ qua. Trong khi chỉ có rất ít đối tượng điều tra đã từ chối trả lời các câu hỏi, thì có nhiều người đã quan tâm đến sự hướng dẫn của điều tra viên và muốn biết mục đích, ý nghĩa của cuộc tổng điều tra dân số. Thực tế đã cho thấy nhiều câu hỏi đáng lẽ đã được trả lời tốt hơn, nếu các đối tượng điều tra thông suốt về tư tưởng.

Công tác TĐTDS thực tế đã được tiến hành đồng thời với chương trình thông tin đại chúng. Nhiều chiến lược đã được phê duyệt. Một trong những chiến lược đạt hiệu quả cao nhất, là việc soạn thảo tài liệu dùng cho các trường phổ thông. Sự tham gia tích cực của Bộ Giáo dục đã đảm bảo rằng, hầu hết học sinh phổ thông đã thông hiểu về TĐTDS và đã tích cực trao đổi những hiểu biết của mình với bố mẹ và bạn bè xung quanh. Đặc biệt áp phích cho các trường phổ thông đã tăng cường thông điệp cho TĐTDS và đã giúp làm nổi bật các vấn đề về TĐTDS.

Một chiến lược quan trọng nữa là việc đảm bảo cho nhiều người được tham gia thảo luận về TĐTDS. Ủy ban nhân dân các cấp trực tiếp tham gia chỉ đạo công tác TĐTDS đã đóng vai trò nổi bật trong việc tạo nên động lực tuyên truyền cho cuộc TĐTDS. Ở khu vực thành thị, các cuộc họp tổ dân phố và đường phố đã được dành riêng thảo luận về cuộc TĐTDS sắp đến. Ở các xã, các tổ, đội sản xuất và các đoàn thể nhân dân đã họp bàn bạc về mục đích ý nghĩa, phương pháp tiến hành và nội dung các câu hỏi trong cuộc TĐTDS. 10

Hai chiến lược nói trên đã giúp cho

### III. PUBLICITY

The pretest in Binh Tri Thien had highlighted some of the problems confronting fieldworkers when publicity was neglected. While only a few respondents refused to answer questions, many were concerned with the intrusion of enumerators and wished to know more about the purpose of the census. It was also apparent that many questions could have been answered better, had respondents been more prepared.

The actual census was accompanied by a massive publicity programme. A number of strategies were adopted. One of the most effective was the preparation of material for use in schools. Active participation by the Ministry of Education ensured that school students were knowledgeable about the census and were encouraged to discuss what they knew with parents and friends. Specially-designed school posters reinforced the census message and helped in keeping census issues to the fore.

Another important strategy was to involve as many people as possible in discussions about the census. The widespread involvement of the People's Committees played a prominent role in building up the momentum of publicity as the census day approached. In the urban areas, neighbourhood groups, street and mass meetings were utilised to discuss the forthcoming census. In the communes, farmer groups and other assemblies provided useful opportunities to talk about the census, what it was for, how it would be conducted and what questions would be asked.

While these two strategies helped

TĐTDS thâm nhập vào mỗi gia đình ở Việt Nam và đã được tăng cường mạnh mẽ hơn thông qua chiến dịch cổ động trên mạng lưới thông tin đại chúng. Ngoài những tài liệu đã soạn thảo cho các trường phổ thông, một số lượng lớn áp phích đã được sản xuất và các tài liệu đọc đã được phân phát một cách rộng rãi. Vì vậy mỗi xã phường đều đã được cung cấp những áp phích màu để dán tại các nơi công cộng. Báo chí và phim ảnh cũng đã được chuẩn bị và phân phối rộng rãi, chẳng hạn trong chuyên san " Dân số và xã hội " đã đề cao công tác TĐTDS, 20 nghìn bản đã được phát hành.

Khi cuộc TĐTDS càng tới gần thì công tác tuyên truyền càng thể hiện sáng tạo hơn. Nhiều khẩu hiệu đã được trưng bày; biểu tượng TĐTDS đã được thiết kế và dán lên các tàu xe và tường nhà; 4 bài hát đã được sáng tác và được phổ biến một cách rộng rãi trên đài phát thanh và trên vô tuyến truyền hình; những bài nói chuyện, những cuộc thảo luận, những vở kịch và những bài báo đã xuất hiện trên vô tuyến truyền hình, đài phát thanh và báo chí.

Công tác tuyên truyền cho TĐTDS sẽ không thắng lợi nếu thiếu sự tham gia tích cực của các tổ chức quần chúng và quảng đại nhân dân lao động. Với nỗ lực cao nhất, công tác tuyên truyền ở cấp Trung ương đã đạt được kết quả to lớn trong điều kiện nguồn kinh phí giành cho công tác này còn rất hạn chế. Thông thường thì nhận thức của cấp trung ương đối với công tác tuyên truyền ở nông thôn đôi khi còn mơ hồ và hình thức, song điều này đã không trở thành vấn đề nghiêm trọng ở Việt Nam do đã khơi dậy được sự ủng hộ nhiệt tình của tất cả các tỉnh, các huyện và các xã, phường cả về mặt nâng cao hiệu quả công tác tuyên

penetrate into each family in Viet Nam, they were supported by well-orchestrated campaigns in the mass media. Quite apart from materials prepared for the schools, a large number of posters were produced and reading material was distributed widely. Thus each commune was provided with colourful posters to display in prominent places. Articles and pictures were prepared for wide distribution, such as for example in the special magazine " Population and Society " which featured the census; 20,000 copies of this magazine were distributed.

As the census approached, more imaginative publicity was introduced. Slogans were prepared; stickers were pasted on vehicles and buildings; a census symbol or logo was introduced which over time created a high level of awareness of the census; four songs were composed and in these were heard widely on the radio and television and permeated popular culture; numerous speeches, discussions, plays and articles appeared on television, radio and the press, where possible involving prominent personalities.

The success of the publicity campaign would not have been possible without the active participation of grass-roots organizations and workers. As far as it was able to go, the national campaign achieved a great deal, but it worked with a limited budget which in retrospect was insufficient. It is also not unusual for the message at the national level to sometimes appear remote or formal to rural people. Fortunately this was not a serious problem in Viet Nam, which was able to draw on enthusiastic support in the Provinces, Districts, towns and communes in providing effective publicity and often in providing local funding.

truyền và dùng kinh phí địa phương chi cho công tác này.

Các cuộc họp thảo luận, các vở kịch, các bài hát, các bộ phim, không khí hào hứng thi đua, tất cả đã nói lên cuộc TĐTDS là một sự kiện quan trọng và sự hưởng ứng tham gia của mọi người, mọi nhà là yếu tố quyết định đến sự thành bại của cuộc điều tra. Dù sao đi nữa, cuộc TĐTDS năm 1989 đã giành được sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân và đây là yếu tố quan trọng nhất đối với cuộc TĐTDS.

#### IV. TUYỂN CHỌN VÀ HUẤN LUYỆN ĐIỀU TRA VIÊN

Về nguyên tắc, điều tra viên được tuyển chọn từ cán bộ địa phương, ít nhất phải tốt nghiệp phổ thông trung học và có sức khỏe tốt. Đối với các địa bàn điều tra toàn diện, tuổi của điều tra viên phải từ 18 trở lên, không phân biệt tuổi tối đa, cũng như không phân biệt nam hay nữ. Ở các địa bàn mẫu, do phải phỏng vấn các thông tin chi tiết về số con đã sinh, số con hiện còn sống và số người chết, nên ưu tiên chọn điều tra viên là nữ đã thành niên. Đây là khuyến nghị của cuộc hội thảo về điều tra thử lần thứ nhất. Cuộc hội thảo này cho thấy, các điều tra viên là nữ thu được các câu trả lời tốt hơn nam giới. Ở một số địa bàn vùng cao biên giới, nơi rất thưa dân và đi lại cực kỳ khó khăn, công việc điều tra do các chiến sĩ biên phòng đảm nhiệm. Ở một số vùng dân tộc ít người, một số điều tra viên có phiên dịch kèm theo.

Công tác huấn luyện cho cán bộ cơ sở rất nặng nề, bởi có trên 200.000 điều tra viên và tổ trưởng được sử dụng tại địa bàn. Ngoài ra, 12% cán bộ dự phòng cũng được huấn luyện để có thể thay thế những người năng lực yếu, ốm đau, tai nạn hoặc các khó khăn đột xuất khác.

Meetings, discussions, plays, folk culture, competitions, songs, films, all helped develop the idea that the census was an important event and the involvement of communities was an essential part. For whatever reasons, the census of 1989 was able to capture the imagination of the Vietnamese people and this factor has been identified as one of the most important in the success of the census enumeration.

#### IV. RECRUITMENT AND TRAINING OF ENUMERATORS

As a rule, enumerators were recruited locally, had completed secondary school and were believed to be in robust health. For the complete enumeration, while a minimum age of 18 years was required, no maximum was given. Gender was not an important consideration. For the sample areas, however, where relatively intrusive questions on children ever born, still alive and dying were asked, preference was given to female enumerators, especially more mature women. This followed a recommendation of an earlier pre-test workshop that had found such enumerators to be the most successful. In some of the more difficult enumeration areas the fieldwork was conducted by military personnel. Where minority languages were used, it was sometimes necessary for field-teams to be accompanied by interpreters.

Fieldwork training involved large numbers. Over 200,000 enumerators and supervisors were used. In addition, a further 12 per cent [reserve] force was trained to prepare for poor performance, sickness, accident or unexpectedly difficult work assignments.

Một khối lượng công việc rất lớn đã được tiến hành trong bước chuẩn bị. Toàn quốc được phân chia thành các địa bàn, mỗi địa bàn do một điều tra viên phụ trách. Ở những khu vực đi lại thuận tiện như thành phố hoặc đồng bằng, mỗi địa bàn điều tra phải đăng ký từ 500 đến 600 nhân khẩu. Ở những nơi đi lại khó khăn như ở miền núi, mỗi địa bàn điều tra chỉ có 300 người, còn ở những vùng hải đảo, những nơi xa xôi hẻo lánh, số nhân khẩu do một điều tra viên phụ trách còn thấp hơn nữa.

Các tài liệu hướng dẫn được chuẩn bị tốt là điều kiện quan trọng bảo đảm cho công tác huấn luyện được tiến hành thuận lợi, cần lưu ý rằng đa số các lớp tập huấn được tiến hành ở nơi xa khu vực thành thị. Một số người đã được huấn luyện về phương pháp giảng dạy tại Hà Nội, tổ chức vào tháng 10 năm 1988. Lớp huấn luyện này đã trang bị những kiến thức cần thiết để soạn thảo tài liệu giảng dạy chi tiết, sử dụng cho các lớp huấn luyện theo các cấp hành chính khác nhau. Các tài liệu huấn luyện được biên soạn chặt chẽ và giảng viên phải tuân thủ đúng các trình tự bài giảng và bài tập quy định.

Tại các lớp tập huấn, giảng viên hướng dẫn nội dung " Sổ tay điều tra viên" và " Sổ tay tổ trưởng điều tra", giúp học viên làm quen với các công cụ điều tra và cách ứng xử như khi thực hiện công tác tại địa bàn.

Để hoàn thành một khối lượng rất lớn các lớp huấn luyện, công tác huấn luyện được thực hiện theo cấp hành chính. Sau cuộc hội thảo toàn quốc, các cán bộ chủ chốt của Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương đã tổ chức hai lớp huấn luyện giảng viên cấp tỉnh vào tháng 10 năm

Much of the work was done during the preparatory stage. The country was divided into enumeration areas ( EA's), each containing an enumerator workload. In areas where travel was easy, such as the urban areas or on the coastal plains, EA's comprised between 500 - 600 persons. In areas with more difficult terrain, such as the highlands, EA's could have as few as 300 people, and for the more remote island communities, even less.

Good documentation was important to ensure the smooth running of training courses, bearing in mind that most were conducted far from the main urban centres. Much had been learned at the training workshop on teaching methodology that was conducted in Hanoi in October 1988. This workshop provided the material for preparation of detailed training manuals that were to be used at the various administrative levels in the training courses. To ensure that standards were maintained, the training manuals were highly structured, forcing trainers to proceed through a precise sequence of lectures and exercises.

Each participant was provided with a field manual. The trainer worked with the contents of the Enumerators Manual and Supervisors Manual with the aim of ensuring that fieldworkers were familiar with the manuals for continuing reference during actual enumeration.

To cope with the large number of courses, the training was conducted according to the administrative census hierarchy. Following the national workshop, the Central Census Steering Committee and headquarters staff conducted two Provincial training courses in

1988, một tại Hà Nội và một tại thành phố Hồ Chí Minh, với 120 cán bộ từ 40 tỉnh, thành phố tham dự.

Cuối năm 1988, mỗi tỉnh đã mở từ hai đến ba lớp huấn luyện đội ngũ giảng viên cấp huyện. Đội ngũ này lại mở một loạt các lớp huấn luyện cho điều tra viên, tổ trưởng điều tra vào đầu năm 1989. Một yêu cầu quan trọng là không được thay đổi các tiêu chuẩn đã quy định cho các lớp huấn luyện. Mỗi lớp huấn luyện không nên quá 40 học viên; các tài liệu huấn luyện không được sửa đổi; phải tuân thủ chặt chẽ thời gian biểu; mỗi lớp kéo dài 5 ngày và kết thúc mỗi lớp phải có kiểm tra.

## V. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

Những cố gắng tập trung cho công tác chuẩn bị như vẽ bản đồ, lập bảng kê, tuyên truyền, huấn luyện đã tạo điều kiện thuận lợi cho giai đoạn đăng ký. Các báo cáo từ khắp nơi trong cả nước gửi về cho thấy công tác đăng ký đạt chất lượng cao và ít có vấn đề nghiêm trọng xảy ra.

Mặc dù nhiệm vụ huấn luyện 200.000 điều tra viên và tổ trưởng rất nặng nề, nhưng do phiếu điều tra không quá phức tạp, nên lực lượng này đã làm tốt nhiệm vụ điều tra. Cũng có một vài tồn tại như thù lao cho điều tra viên và tổ trưởng thấp, lại không được trả kịp thời. Song những khó khăn này cuối cùng cũng được giải quyết và ít ảnh hưởng đến nhiệt tình của cán bộ làm công tác điều tra.

Có nhiều nhân tố khác nhau đã đóng góp vào thành công của công tác điều tra.

October 1988, one in Hanoi and one in Ho-Chi-Minh city. Altogether, 120 participants from the 40 Provinces attended these courses.

By the end of 1988, each Province had conducted 2 - 3 courses to train District-level staff. The District staff in turn conducted the numerous enumerator/supervisor training courses, held early in 1989. An important instruction was that the standards laid down for training could not be varied. Training courses should not have more than 40 participants; the material and instructions given in the training manual should not be varied; the schedule should be followed closely and training courses should take 5 days. At the end of each training course, a test should be administered to participants.

## V. ENUMERATION

The heavy emphasis given to census preparation, the mapping and listing, the publicity, the fieldworker training, appeared to pay dividends during the enumeration stage. Reports from all areas of the country suggested that the quality of work was high and the serious problems encountered were few.

The task of training 200,000 fieldworkers was mammoth, but the census form was not unduly complicated and it was felt that the workforce was competent to do a good census. Some potential problems existed. Pay was low and not all Steering Committees were in a position even to give fieldworkers what had been promised. Fortunately the difficulties were resolved and appeared to have had little impact on the willingness to work hard.

Several factors contributed to the success of the fieldwork. Maps and household

Các bản đồ, bảng kê có chất lượng tốt hơn nhiều so với năm 1979, đã giúp Ban chỉ đạo cơ sở và tổ trưởng điều tra, kiểm tra, quản lý công việc của điều tra viên. Công tác tuyên truyền kịp thời với nhiều hình thức mới tạo ra một bầu không khí hào hứng cho cuộc điều tra.

Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương, tỉnh và huyện đã tiến hành kiểm tra đột xuất trong suốt thời gian đăng ký tại địa bàn. Tuy nhiên nhân tố quan trọng nhất góp phần thành công cuộc điều tra vẫn là quyết tâm hoàn thành xuất sắc công việc được giao của điều tra viên và tổ trưởng. Các cán bộ Trung ương và các chuyên gia trong quá trình kiểm tra đã báo cáo những vấn đề phát sinh qua thực tế điều tra. Những câu hỏi giản đơn đã được mã hóa, có thể điều tra một cách dễ dàng, còn những câu hỏi mở đã gặp phải một số khó khăn nhất định. Không phải tất cả mọi điều tra viên đều hiểu rõ về ngành kinh tế và thậm chí tổ trưởng cũng vậy. Câu hỏi nghề nghiệp dễ giải quyết hơn, nhưng đôi khi cũng gặp khó khăn, chẳng hạn như gặp một người làm nhiều công việc khác nhau. Có xu hướng là điều tra viên bỏ qua những câu hỏi mà biết trước câu trả lời là "không" như số con đã sinh và đây cũng là một điểm cần lưu ý trong giai đoạn ghi mã.

Không nghi ngờ gì, sự tham gia rộng rãi của cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh, huyện đã đóng góp nhiều cho sự thành công của cuộc điều tra. Song lòng nhiệt tình của họ đôi khi gây trở ngại cho việc ghi các câu trả lời, lỗi rui ro và lúng túng cho cán bộ điều tra. Một việc cần quan tâm hơn nữa là phiếu điều tra và bao bì nên thiết kế thuận tiện hơn cho việc kiểm tra và chuyển giao cho

lists were far better than in 1979 and provided useful checks for supervisors that EAs were thoroughly covered. Publicity was good and at times innovative and created the right balance between festivity and serious business required in a census.

Participation of Provincial Census Steering Committees and other observers during enumeration provided very solid informal supervision of fieldwork. There was also a striking willingness of the fieldworkers to perform well and to play their part in an important national endeavour. Central office staff and visiting consultants did report some field problems. The pre-coded questions posed little difficulty but some of the open-ended questions did introduce some problems. Industry was not clearly understood by all enumerators, nor at times by the supervisors. Occupation was easier to handle although there were difficult situations, for example where a person had more than one job. A tendency to cross out questions requiring a nil response, such as for number of children ever born, posed potential problems at the coding stage.

Undoubtedly, the wide participation of District and Provincial "dignitaries" contributed on balance to a more successful census. On a few occasions, however, their enthusiasm led to unnecessary interference in the recording of responses, risking error and irritating fieldstaff. An over-concern that questionnaires should be accurate led to some unnecessary delays in checking

các trung tâm tính toán vùng.

Nhiều khó khăn đã được dự kiến trước và trong thực tế đã giải quyết tốt. Một số địa bàn do nhiều lý do đã được phép điều tra sớm và một số nơi khác điều tra muộn hơn so với quỹ định chung. Những người lang thang cơ nhỡ đã được điều tra. Việc dành một đêm thống nhất trên phạm vi cả nước để đăng ký loại nhân khẩu này, tuy có khó khăn nhất định, nhưng được sự phối hợp của ngành công an, những người lang thang cơ nhỡ đã sẵn sàng trả lời cán bộ điều tra hoặc ít nhất cũng cho rằng sự hiện diện của cán bộ điều tra là bình thường. Bản thân công an, bộ đội và những người Việt Nam đi lao động, công tác, học tập ở nước ngoài không được đăng ký trực tiếp tại địa bàn. Bộ chủ quản đã thay mặt Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương tổ chức đăng ký họ.

Quần chúng nhiệt liệt hưởng ứng cuộc điều tra dân số. Chỉ ít người hỏi về sự cần thiết của cuộc Tổng điều tra và hãn hữu mới có người từ chối không trả lời. Đại đa số nhân dân đã được tuyên truyền về cuộc Tổng điều tra dân số, nên đã sẵn sàng dành thời gian để tiếp đón điều tra viên.

Công tác kiểm tra, giám sát được tiến hành chặt chẽ. Các phiếu điều tra đăng ký hàng ngày được tổ trưởng kiểm tra lại. Các tổ trưởng và cán bộ huyện thường xuyên kiểm tra tại địa bàn. Hàng ngày, sau khi kiểm tra các phiếu đã đăng ký, tổ trưởng trao đổi với điều tra viên và nếu thấy cần thiết, đến các hộ kiểm tra xác minh lại. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số xã (phường) thường xuyên tiếp xúc với các tổ

and despatching of batches of forms to the Regional Processing Centres.

Some special problems were anticipated and appeared to have been handled well. Difficult enumeration areas were started early and, in some, enumeration continued beyond the week assigned for fieldwork. For the first time the homeless were to be included. The designation of a single night for such enumeration led to few problems; the police co-operated well and the homeless appeared to welcome interviewers or at least regard their presence only as a minor inconvenience. The police themselves, the military and diplomatic staff were not enumerated by the EA teams. Their enumeration was conducted on behalf of the GSO by the responsible substantive Ministries.

Overall co-operation by the public was excellent. A few questioned the need for a census, and isolated cases of refusal were reported. By far the majority had heard about the census, had a reasonable knowledge of its purpose and were very willing to give time to the enumerators.

Supervision and control was tight. Interviews were recorded in the household register daily and information was checked by the supervisor. Spot checks by supervisors and District staff on the work of enumerators were also made on a regular basis. Supervisors were also expected to check completed questionnaires on a daily basis, to discuss problems with enumerators and to revisit households

điều tra, kiểm tra danh sách các hộ, từ đó xác định số hộ đã điều tra xong và số hộ còn lại chưa điều tra. Sự liên lạc từ địa bàn đến xã (phường) và từ xã (phường) tới huyện, tỉnh đã được duy trì một cách chặt chẽ, giúp cho việc chỉ đạo toàn bộ công tác đăng ký được thực hiện một cách đều đặn và chặt chẽ.

where necessary. The commune and urban cluster steering committees were also very active in checking completed households off control lists and remaining in touch with enumeration teams throughout the enumeration period. Liaison was also maintained between the grass-roots and sub-district offices, and in turn with the District and Provincial offices to ensure that the overall situation was being effectively monitored.



## CHƯƠNG V

# XỬ LÝ DỮ LIỆU

### I. GIỚI THIỆU

Ngay từ những cuộc thảo luận ban đầu, một điều rõ ràng là khai thác công nghệ máy tính tiên tiến sẽ tạo ra giá trị cho Tổng điều tra dân số 1989. Ở các cuộc điều tra trước máy tính đã được sử dụng, song trang bị hiện nay của Tổng cục Thống kê (TCTK) đã lỗi thời, phần mềm sử dụng kém hiệu quả theo qui trình xử lý hiện đại. Một vấn đề tương tự như vậy đối với nguồn nhân lực, thực tế là ngay cả những cán bộ có chuyên môn cao tại các hệ thống đang hoạt động ở TCTK cũng tỏ ra có ít kỹ năng mới về kỹ thuật và hệ thống xử lý hiện đại. Không phải tất cả các vấn đề này có thể giải quyết một cách dễ dàng. TCTK đã hiểu được sự cần thiết phải đổi mới kịp thời phương tiện tính toán phục vụ cho cuộc tổng điều tra dân số, nhưng nói chung chưa hình dung hết phải phát triển như thế nào về máy tính vốn đã thay đổi các khuynh hướng chính về xử lý. Việc lắp đặt những máy tính vạn năng, đắt tiền và cồng kềnh không cần thiết nữa. Trước hết máy tính Mini và hơn nữa tính ưu việt của máy vi tính đã làm thay đổi căn bản quan điểm về xây dựng cơ sở tính toán phục vụ xử lý số liệu điều tra dân số.

Hai quan điểm đang thịnh hành đã ảnh hưởng đến cách lựa chọn trang bị, cấu hình máy và thiết kế hệ thống xử lý số liệu điều tra. Trước hết người ta nhận thấy rằng sự thiếu thốn công cụ xử lý không những cho điều tra dân số mà còn cho tất cả các bài toán xử lý dữ liệu ở nước ta. Vì thế nhiều người đã hiểu rằng điều tra dân số là cơ hội quý báu để phát triển các trung tâm tính toán vùng, phục vụ cho các nhu cầu tính toán lớn trong tương lai; từ triển vọng này

## CHAPTER V

# DATA PROCESSING

### I. INTRODUCTION

From very early discussions, it was obvious that much of the value of the 1989 census would come from exploiting advanced computing technologies. While computers were used in earlier censuses, existing equipment in GSO was obsolete and software used was custom-designed and inefficient in a modern processing environment. A similar problem existed with the human resources; though highly skilled in operating existing systems in the GSO, staff had little exposure to new skills and contemporary processing systems and techniques. Not all of these problems could be resolved easily. The senior management in the GSO understood the need to update computing facilities in time for the census, but were generally unaware of how computer developments had changed basic concepts in processing. No longer was it necessary to install large and expensive all-purpose computers. First mini-computers and, more recently, advances in micro-computers had changed attitudes towards establishing computing environments dedicated to census processing in a fundamental way.

Two other prevailing issues were to influence the choice of equipment, computing configurations and the design of census processing systems. Firstly, it was recognized that the dearth of processing facilities applied not only to the census, but to all aspects of data processing in Vietnam. Thus the census was seen by many to provide a golden opportunity to develop regional processing centres to cater to a wide range of future computing needs.

điều tra dân số đã tạo ra tiền đề quan trọng là áp dụng xử lý số liệu ở các trung tâm tính toán vùng.

Điều thứ hai cũng không kém phức tạp. Sự cấm vận về xuất khẩu máy tính và thiết bị ngoại vi vào Việt Nam đã hạn chế nhiều đến sự lựa chọn phần cứng và không kịp thời xây dựng hệ thống xử lý. Một số hạn chế khác cũng tồn tại trong việc sử dụng các chương trình phần mềm. Những hạn chế đó ở mức độ nhất định ảnh hưởng đến khả năng tận dụng tối đa máy tính và cố vấn kỹ thuật.

Vì vậy, các giải pháp về xử lý số liệu điều tra dân số đã được thực hiện trong khuôn khổ chung của việc phát triển năng lực tính toán ở TCTK. Địa điểm lắp đặt thiết bị cũng là điều quan trọng và đã thỏa thuận được rằng UNFPA sẽ ủng hộ việc xây dựng và củng cố ba trung tâm tính toán vùng, một ở Hà Nội, một ở Thành phố Hồ Chí Minh và một ở Đà Nẵng. Để xử lý số liệu điều tra, các tỉnh chuyển giao phiếu điều tra về từng trung tâm theo sự phân chia hợp lý. Giải pháp này có thể gây nên một số khó khăn trong việc phối hợp, nhưng cũng có những thuận lợi nhất định. Nó đáp ứng được rất nhiều mục đích về phát triển thiết bị và năng lực tính toán trên phạm vi của cả nước; nó cũng cho phép phân bố tốc độ xử lý và tận dụng được kiến thức của địa phương cũng như tạo điều kiện cho địa phương tiếp cận với công việc thực tế.

Trong việc xây dựng các trung tâm tính toán vùng chính phủ đã cung cấp nhiều kinh phí để sửa chữa trụ sở cơ quan, khó, lắp đặt lại điện. Đề án do UNFPA tài trợ đã giúp mua sắm thiết bị, phát triển phần mềm và đào tạo cán bộ.

From this perspective, the census provided only one, albeit an important one, of the applications that would be processed at these centres.

The second issue was equally complex. A widespread embargo on the export of computers and some peripheral equipment to Vietnam severely restricted the choice of hardware and, ultimately, the design of the processing system. While some restrictions also existed in the use of packaged software applications, they were less severe and did not compromise the ability of GSO in making full use of its computers and expertise.

Thus decisions about census processing were taken within the general framework of developing computer capabilities within GSO. The location of facilities was important and it was agreed that UNFPA would support the establishment and strengthening of three regional processing centres, one in Hanoi, one in Ho Chi Minh City and one in Da Nang. For census processing, Provinces would be assigned to each of these centres. While this approach was to cause some problems in coordination, it also had certain advantages. It would do much to meet the objective of developing facilities and capabilities throughout the country; it would permit distribution of census processing to speed through-put and capitalise on local knowledge and accessibility to the field.

In preparing the regional processing centres, the government provided much of the infrastructure such as physical housing storage, wiring and electricity. The UNFPA project (VIE/88/P16) assisted in the purchase of equipment, development of software and staff training.

## II. PHẦN CỨNG

Một trong những hạn chế chủ yếu trình bày ở trên là thiết bị đã lựa chọn không được lý tưởng. Khó khăn chính nảy sinh là quyết định mua thiết bị của hai hãng sản xuất khác nhau, máy Mini DPS-7000 của hãng BULL và máy Micro của hãng OLIVETTI (xem phụ lục 12). Tính không tương thích giữa hai hệ điều hành khác nhau GCOS7 và MSDOS đã dẫn đến những vấn đề phức tạp trong việc thiết kế hệ thống. Ý thức được điều đó nên cả hai loại hệ thống kiểu kép và song song đều được tận dụng. Do vậy một số khó khăn đã phát sinh trong quá trình vận chuyển và lắp đặt (như móc nối thiết bị băng từ với máy Mini, một số máy hỏng, linh kiện thay thế cho máy vi tính bị mất trong quá trình vận chuyển), việc nhập muộn máy tính đã không gây hậu quả nghiêm trọng.

Hai máy Mini DPS-7000 đã được lắp đặt ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Có tất cả 80 máy vi tính được trang bị. Trong đó, 35 máy được lắp đặt ở Hà Nội, 25 ở Thành phố Hồ Chí Minh và 20 ở Đà Nẵng. Hầu hết máy móc được lắp vào đầu năm 1989.

## III. PHẦN MỀM VÀ KHAI THÁC

Hệ thống xử lý song song sử dụng cả hai loại máy Mini và Micro. Khi thử nghiệm đưa vào số liệu và xử lý đã tuân thủ như một bài toán thử nghiệm thực tế; phần mềm sẽ sử dụng cho điều tra chưa được xác định, nên khi thử nghiệm đã sử dụng phần mềm có sẵn và do vậy không được đánh giá trong chương trình chính.

Việc xây dựng phần mềm ứng dụng rất khó khăn. Những kinh nghiệm cũ không còn phù hợp; hai hệ thống phần cứng đôi

## II. HARDWARE

Due in the main to the restrictions discussed above, the range of equipment selected for the census was not ideal. The main difficulties arose from the decision to purchase from two suppliers, BULL Mini-DPS 7000 computers and OLIVETTI Micro-computers (See appendix 12). The incompatibility between two different operating systems, GCOS7 and MSDOS, introduced complex design issues. In a sense, dual or parallel systems were required to make use of both configurations. While some problems arose during shipment and installation (such as with the magnetic tape drives for the mini computers, and with some computers damaged and spare parts missing in the shipment of microcomputers), the delays caused were not serious.

Two Mini DPS 7000 computers were installed in Hanoi and Ho Chi Minh City. Altogether 80 microcomputers were purchased. Of these, 35 were installed in Hanoi, 25 in Ho Chi Minh City and 20 in Da Nang. Most hardware was installed early in 1989.

## III. SOFTWARE AND OPERATIONS

The use of both mini- and micro-computers involved the development of parallel processing systems. While some pre-testing of data entry and processing has followed the field pre-testing exercises, software to be used in the main census had not been determined, and custom-designed systems used in the pretests were not entirely appropriate for the main programme.

The development of software applications was difficult. The past experience was not very appropriate; the two

hỏi sự cân nhắc thận trọng; sự phối hợp giữa các trung tâm tính toán vùng là đặc biệt quan trọng; cách xử lý số liệu 5 % khác với cách xử lý phần còn lại.

Mặc dù có những khó khăn nêu trên, phần mềm đã được xây dựng kịp thời và xử lý số liệu đã đáp ứng được các hy vọng tích cực nhất. Việc đưa máy Mini DPS-7000 vào quá trình xử lý đã chứng tỏ là hoàn toàn cần thiết; giải pháp chỉ sử dụng máy vi tính để xử lý số liệu mẫu 5% tỏ ra là rất thông minh mặc dù điều này nhận thức ra hơi muộn.

Theo dự kiến lúc đầu, công tác chuẩn bị số liệu mẫu 5% dự định sẽ được kiểm tra và ghi mã ở các trung tâm tính toán vùng. Song trên thực tế công tác kiểm tra đã được thực hiện ở cấp xã, huyện và tỉnh với lòng nhiệt tình và trách nhiệm cao của các cán bộ, tổ chức và ban chỉ đạo các cấp tham gia điều tra. Họ muốn đảm bảo kết quả công tác của họ là có chất lượng và thích hợp. Kết quả của thiện ý này là công tác ghi mã số cũng được quyết định tiến hành ở cấp tỉnh. Lúc đầu có ý kiến cho rằng công tác ghi mã số cần được tiến hành ở các Trung tâm tính toán vùng (theo khuyến nghị của các cố vấn Liên Hợp Quốc) vì việc ghi mã số ở cấp tỉnh sẽ gây ra nhiều sai sót và chậm trễ.

Xử lý phiếu mẫu là không quá phức tạp, mặc dù sự lựa chọn hệ thống chỉ sử dụng máy vi tính rộng rãi và phần mềm có sẵn không phải lúc nào cũng dễ dàng. Rất may là có các cố vấn làm việc theo chuyên đề và các lĩnh vực xử lý số liệu và tại hội thảo tháng 11 năm 1989 đã thỏa thuận được

hardware systems required special consideration; co-ordination between the regional centres was essential; and the 5 per cent sample required a different approach to the rest of the processing.

Despite all these difficulties, software was developed, was operating on time, and the data processing was able to meet the most optimistic expectations. Introducing the DPS 7000's into the processing was to prove quite demanding; thus the decision to use only micros in processing the 5 per cent sample proved, in hindsight, very wise.

An initial issue concerned data preparation. It had been planned that for the 5 per cent sample, all checking and coding would be done at the regional processing centres. In fact, the checking of forms was undertaken enthusiastically at the Sub-district, District and Provincial levels - a direct result of the large organization of census officials and steering committees eager to ensure that their work was accurate and appreciated. Partly as a result of this willingness to be involved in processing, it was also decided that forms would be coded in all cases at the Provincial level. In retrospect it was found that it would have been preferable to have undertaken all coding at the Regional Processing Centres (as recommended by the United Nations advisers at the time) as Provincial-level coding was the cause of many errors, omissions and much delay.

The processing of forms for the advanced sample was relatively straightforward, although the acceptance of the system, utilising only micros and (largely) packaged software was not always easy. Fortunately, the network of consultants working in subject-matter and data

một cách rõ ràng về phương pháp giải quyết.

Tại thời điểm cuộc hội thảo nói trên, các biểu tổng hợp mẫu đã được xử lý xong. Tại ba trung tâm tính toán vùng có 176 thao tác viên được đào tạo để nhập tin. Chương trình RODE-PC đã được dùng để xếp loại và kiểm tra logic. Vì số liệu được đưa vào hai lần hoặc hiệu chỉnh được áp dụng suốt trong thời gian này, tỷ lệ lỗi mắc phải thấp và tốc độ đưa vào số liệu tăng nhanh. Vì phần mềm CONCOR, một chương trình hiệu đính do Liên Hợp Quốc cung cấp được cài đặt vào máy DPS-7000, nên chương trình COBOL đã được viết cả cho máy Micro và Mini để kiểm tra logic. Sau này cần sử dụng CONCOR trên máy Micro để làm sạch số liệu. Việc kiểm tra đã được các cán bộ của TCTK giám sát chặt chẽ sao cho tất cả các lỗi của số liệu phải được hiệu đính và duy trì tính nguyên vẹn của số liệu gốc. Một module khác nữa của IMPS đó là CENT V được sử dụng để tổng hợp biểu mẫu 5 %.

Để xử lý số liệu 95 % có một số thay đổi cần thiết được áp dụng trong quá trình thực hiện. Việc sử dụng máy Mini có nghĩa là một vài phần mềm không còn phù hợp nữa. Do tốc độ đưa vào chậm, một chương trình đưa vào dữ liệu viết bằng ngôn ngữ COBOL được xây dựng. Ngôn ngữ COBOL cũng được sử dụng trong chương trình hiệu đính số liệu. Tâm lý hiệu đính hạn chế đã giúp giải quyết khó khăn tiềm năng này. Đối với số liệu 95 % cần phải hiệu đính nhiều hơn, mục đích đặt ra là xóa đi những giá trị ngoài vùng và giá trị không

processing areas was in broad agreement on the general approach that was required and these were endorsed in a workshop on procedures held in November 1989.

For the sample tables, the processing was well advanced by the time of this workshop. 176 operators had been trained to enter data on the micros in the three centres. The software package RODE-PC was used for range and consistency checking. As double-entry or validation was applied throughout this period, errors were low and key entry speeds improved rapidly. Since CONCOR (Consistency and Correction), an editing software package distributed by the United Nations, is not available on DPS 7000, a COBOL program was written both for micro- and mini-computers to ensure a limited range of logical and consistency checks. It is desirable in future to use CONCOR on micro-computers for the cleaning. The checks were monitored closely by GSO staff to ensure that all data imputation was justified and that the integrity of the original data was largely maintained. Another module of IMPS, called CENTS V (Census Tabulation System V), was used to generate the advance tables.

For the processing of the 95 per cent data, several modifications to these procedures were necessary. The use of the mini-computers meant that some of the software was not appropriate, data entry was slower and a special data entry program written in COBOL was required. For editing, again using COBOL, special programs were written. The philosophy of limited editing thus helped in overcoming a potentially difficult situation. While a little more editing was used for the 95 per cent, the aim was only to remove clear out-

hợp lý cũng như giải quyết những giá trị không có trong thực tế.

Tính toán và in biểu có ít khó khăn hơn là hình dung lúc đầu. Một sáng kiến được chấp nhận là sử dụng máy vi tính để đưa vào số liệu và hiệu đính càng nhiều càng tốt. Đối với số liệu 5 % máy vi tính còn được sử dụng để tổng hợp. Nhưng khi xây dựng các files số liệu điều tra, một trở ngại trong việc lưu trữ đã xuất hiện, do vậy máy DPS-7000 được sử dụng để giải quyết vấn đề này. Rất may là việc truyền số liệu từ máy vi tính sang máy Mini đã được thực hiện một cách dễ dàng. Trong khi bộ chương trình tương tự thiết kế cho loại máy lớn CENST V không thể sử dụng được, bộ CENST IV đã được sử dụng rất có kết quả. Mặc dù công việc tính toán rất lớn và nhu cầu về sử dụng kết quả điều tra rất cấp bách ở tất cả các cấp, một số lượng lớn các biểu ưu tiên đã được hoàn thành một cách nhanh chóng.

Có nhiều khó khăn cần phải khắc phục, tính mới mẻ cả về phần cứng và phần mềm cũng như nhiều công đoạn phải tự thiết kế, nhưng một điều đáng chú ý là bộ phận xử lý số liệu điều tra luôn hoàn thành sớm các công việc và báo cáo kết quả mẫu 5 % đã được phát hành sau thời điểm điều tra một năm.

#### IV. ĐÀO TẠO

Trước hết không thể không nhấn mạnh về sự phát triển kỹ năng xử lý số liệu ở Tổng cục Thống kê. Đào tạo, cả ở trong nước và ở nước ngoài, là hết sức bổ ích và bao gồm nhiều chuyên ngành như kỹ thuật, lập chương trình và kỹ năng phân tích hệ thống.

Khoá đào tạo đầu tiên được tiến hành tại Cục Thống kê Australia. Ngoài những

liers and impossible values and, as far as feasible, leave reported values intact.

Tabulation and printing turned out to be less onerous than at first imagined. The strategy adopted was to use the micro workstations as much as possible for data entry and editing. For the 5 per cent sample, the micros were also used for tabulations. But for the entire census files, where data storage was a problem, it was decided to use the DPS-7000. Fortunately the transfer of data from micros to the DPS-7000 discs was easily accomplished. While the CENTS V package could not be used, a similar version, designed for main-frame computers, CENTS IV, was successfully adapted to the DPS 7000. Although tabulation needs were enormous, given the high interest in the census, and the demands for data at all levels, it was possible to produce a large number of priority tables very speedily.

Given the difficulties faced, the novelty of the hardware and much of the software and the ambitious schedule that had been drawn up, it is remarkable that processing remained ahead of target and the advance report for the five per cent sample was published within a year of completion of fieldwork.

#### IV. TRAINING

All this would not have been possible without a very heavy emphasis on developing data processing skills within the GSO. Training, both overseas and in Vietnam, was very intensive and covered a wide range of engineering, programming and systems analysis skills.

The first overseas training was to the ABS in Australia. Apart from providing in-

kiến thức được trang bị về áp dụng máy vi tính, các học viên còn có cơ hội khảo sát các mô hình tính toán hiện đại. Những kinh nghiệm thu được là thông tin tham khảo cho việc xây dựng hệ thống xử lý số liệu điều tra. Các khóa học chuyên sâu hơn ở nước ngoài được tiến hành ở Thái Lan và khóa học về áp dụng DPS - 7000 ở CHLB Đức. Trong tất cả các khóa học nói trên ngôn ngữ là một trở ngại. Song sự lựa chọn thận trọng học viên và việc sử dụng phiên dịch đã giúp khắc phục được trở ngại nói trên. Học viên đã học tập rất tích cực và yếu tố này đã đảm bảo cho họ thu được nhiều kiến thức bổ ích từ các khóa học.

Quan trọng hơn là các khóa đào tạo ở trong nước, đặc biệt là các khóa ngắn ngày tại ba trung tâm tính toán vùng nhằm đào tạo một khối lượng lớn cán bộ thành thạo trong một thời gian ngắn. Điều quan trọng là đào tạo phải được xem như là một chức năng thường xuyên, mặc dù có một số lớp chuyên sâu vẫn được tổ chức. Ở Hà Nội đã có các khóa học về thiết kế và điều hành hệ thống, kiểm tra chất lượng và quản lý hệ thống và hệ điều hành DPS-7000. Thêm vào đó là sự bổ nhiệm cố vấn về xử lý thông tin thường trú tại mỗi trung tâm tính toán vùng và đào tạo tiếp tục ở đó. Các cuộc họp tư vấn thường xuyên ở Hà Nội, Cố vấn Trưởng (CTA) và cán bộ Trung ương đi công tác định kỳ tới các trung tâm tính toán vùng và tới các lớp đào tạo phối hợp với nhiều thể loại như thiết kế, nhập tin, hiệu đính, tính toán, kiểm tra chất lượng và điều hành hệ thống.

struction in micro-computing applications, the study tour provided an opportunity to observe a modern computing environment. That experience served as an important reference for much of the development that occurred subsequently in preparing for census processing. Other more specific overseas training was provided in Thailand and, for DPS-7000 applications, in Germany. In all of these courses, language was a problem. However with the judicious selection of participants and wide use of interpreters, the problem was not insurmountable. Trainees were highly motivated and this factor helped to ensure that much was gained from the courses.

Even more important was the in-country training, especially given the need for training at the three processing centres and the large number of skilled personnel needed in a very short time. It was important that training was seen as a continuous function, although some very specific training courses were held. Thus in Hanoi, courses were conducted in systems design and management, supervision of data entry, quality control and systems management, and for the DPS-7000 operating system. With the appointment of resident data processing advisers in each regional centre, training continued in the regions. Regular consultations were held in Hanoi, and the CTA and national staff were required to travel frequently to all regional centres, to co-ordinate training of various kinds including design, data entry, editing and tabulation, quality control and systems operations.

## CHƯƠNG VI

# KIỂM TRA LẠI KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

### I. GIỚI THIỆU

Việc tổ chức kiểm tra lại nhằm đánh giá kết quả tổng điều tra dân số. Nhìn chung, công tác kiểm tra lại đòi hỏi phải đánh giá được cả hai loại sai số về đối tượng điều tra và về nội dung điều tra. Song, việc tổ chức kiểm tra lại trong tổng điều tra dân số 1989 ở Việt Nam chỉ đề cập đến việc đánh giá đối tượng điều tra. Sai số về đối tượng điều tra bao gồm số nhân khẩu điều tra trùng và bị bỏ sót.

Kiểm tra lại thực chất là một cuộc điều tra mẫu nhỏ được tiến hành trong một thời gian ngắn, ngay sau Tổng điều tra dân số. Một đặc điểm quan trọng của công tác kiểm tra lại là tiến hành đối chiếu lại những thông tin đăng ký được của từng cá nhân trong phiếu điều tra với phiếu kiểm tra lại để xác định mức độ đăng ký trùng, sót của cuộc điều tra.

### II. TỔ CHỨC KIỂM TRA LẠI

Công tác kiểm tra lại được tiến hành trong 2 ngày 10 và 11 tháng 4 năm 1989, tức là 3 ngày sau khi kết thúc công tác đăng ký trong tổng điều tra dân số. Việc tiến hành kiểm tra lại ở thực địa do tổ trưởng điều tra đảm nhận. Việc đối chiếu các thông tin đăng ký được trên phiếu điều tra với phiếu kiểm tra lại do cán bộ trong 3 tổ công tác của Văn phòng Ban chỉ đạo TĐTDS Trung ương tại Hà Nội, Đà Nẵng và T.P Hồ Chí Minh tiến hành. Phiếu kiểm tra lại có 2 phần : phần thứ nhất ghi những thông tin thu được qua kiểm tra lại, phần thứ hai ghi các kết quả đối chiếu. Mẫu phiếu kiểm tra lại được trình bày ở phụ lục 2.

### III. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI

Kiểm tra lại được thiết kế để đánh giá

## CHAPTER VI

# POST-ENUMERATION SURVEY

### I. INTRODUCTION

A Post-Enumeration Survey (PES) was carried out to evaluate the census results. A PES generally involves both the evaluation of coverage and content errors, although the 1989 PES in Vietnam was concerned primarily with coverage. Coverage errors include both under- and over-enumeration of persons in the census.

The PES was a small sample survey undertaken shortly after the census. An important feature was the matching operation in which individual census records were matched against the individual records of the PES to evaluate census coverage.

### II. ORGANIZATION

The PES was conducted on 10 and 11 April 1989, 3 days after the census enumeration was completed. The field work was carried out by fieldworkers who had been census supervisors. The matching of the PES and census records was carried out in Hanoi, Danang and Ho Chi Minh City. The PES schedule had two sections; the first was used to record the information collected during the PES fieldwork, while the second was used to record the results of the matching exercise. A copy of the PES schedule is shown in Appendix 2.

### III. OBJECTIVES AND COVERAGE

The PES was designed to evaluate the



mức độ chính xác của việc đăng ký dân số và qua đó xác định tỷ lệ đăng ký trùng, sót ở cả hai vùng thành thị và nông thôn. Thông tin về độ chính xác được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của các số liệu trong Tổng điều tra dân số. Ngoài ra, thông tin kiểm tra lại cũng giúp cho việc hoàn thiện phương án các cuộc tổng điều tra dân số trong tương lai. Kiểm tra lại bao quát phạm vi cả nước. Tuy nhiên, việc kiểm tra lại không đánh giá chất lượng đăng ký các nhóm dân số điều tra theo kế hoạch riêng, và chỉ giới hạn đối với số dân sống ở nhà riêng và nhà tập thể.

#### **IV. THIẾT KẾ MẪU**

Thiết kế mẫu được sử dụng trong kiểm tra lại là dạng mẫu chùm, phân tổ một cấp với đơn vị được lựa chọn vào mẫu là các địa bàn điều tra. 100 địa bàn điều tra đã được chọn theo phương pháp phân tổ để kiểm tra lại nhằm tăng mức độ chính xác của các ước lượng được kiểm tra lại. Do dân số biến động lớn ở các khu vực thành thị và đặc biệt là ở các thành phố lớn, nên trong số 100 địa bàn được chọn kiểm tra lại, có 60 địa bàn điều tra được chọn ấn định tách theo hai phân tổ cho khu vực thành thị và 5 thành phố lớn. Đối với các vùng còn lại, chỉ cần một phân tổ đơn giản là đủ; 40 tỉnh hình thành một phân tổ chính, các địa bàn thành thị và nông thôn trong phạm vi từng tỉnh hình thành một phân tổ thấp hơn. Số địa bàn kiểm tra lại đối với 5 thành phố lớn được chọn ấn định, số còn lại được phân bổ cho vùng thành thị và nông thôn của các tỉnh theo tỷ lệ dân số. Phụ lục 13 là danh sách các địa bàn được chọn để kiểm tra lại.

#### **V. PHƯƠNG PHÁP HỆ THỐNG ĐÔI**

Phương pháp hệ thống đôi được sử dụng trong kiểm tra lại nhằm ước lượng đối tượng điều tra. Đặc điểm chủ yếu của phương pháp này là phải đảm bảo tính độc lập của các thông tin đăng ký được trong điều tra và kiểm tra lại, và phải tiến hành

accuracy of the count of the population and thus was aimed at measuring the net undercoverage rate for the population in both the urban and rural areas. The information on census accuracy is useful in evaluating the reliability of census figures. In addition, the PES information assists in improving future censuses. The PES covered the whole country. However, it was restricted to the civilian population living in private and collective living quarters.

#### **IV. SAMPLE DESIGN**

The design used in the PES was a one-stage stratified cluster sample with the census EAs as the primary sampling units. The PES covered 100 EAs. Stratification was used to improve the precision of the PES estimates. Given the expected higher variability in census coverage in the urban areas and in particular the larger cities, it was decided that 60 of the proposed 100 EAs would be allocated to the urban areas, and the five largest cities in the country would form separate strata. For the rest of the country, a simple stratification scheme was believed to be sufficient; the 40 Provinces formed the major strata, while the urban and rural areas within each Province formed a lower level of stratification. For the five largest cities a fixed number of EAs were allocated. The rest of the EAs were allocated to the Provinces and urban and rural places in proportion to their populations. Appendix 13 shows the list of EAs selected for the PES.

#### **V. DUAL SYSTEM APPROACH**

The dual system approach was adopted to estimate coverage. The main features of this approach are the maintenance of independence of the census and the PES enumerations, and the case - by - case matching of the census and PES records.

đối chiếu các thông tin ấy theo từng nhân khẩu ghi trong phiếu điều tra với phiếu kiểm tra lại.

## VI. TÍNH SAI SỐ MẪU

Kết quả kiểm tra lại phụ thuộc vào tính biến thiên của mẫu dựa trên cơ sở thông tin của một mẫu nhỏ gồm 100 địa bàn. Ước lượng về độ lớn của tính biến thiên này nhận được bằng cách sử dụng phương pháp nhóm cặp địa bàn là chủ yếu, bởi vì nó đơn giản. Trong phương pháp này, sự khác nhau giữa các ước lượng từ hai địa bàn điều tra nhóm thành một cặp dùng để ước lượng tính biến thiên chọn mẫu.

## VII. KẾT QUẢ

Các ước lượng chủ yếu về đối tượng điều tra được trình bày dưới đây. Tỷ lệ đăng ký sót trong tổng điều tra dân số cho toàn Việt Nam và cho vùng thành thị, nông thôn như sau :

TỶ LỆ ĐĂNG KÝ SÓT VÀ GIỚI HẠN TIN CẬY TRONG TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ NĂM 1989

|           | Tỷ lệ đăng ký sót (%) | 95% giới hạn tin cậy |
|-----------|-----------------------|----------------------|
| TOÀN QUỐC | 0,5                   | 0,3 % - 0,7 %        |
| Thành thị | 0,7                   | 0,5 % - 1,0 %        |
| Nông thôn | 0,4                   | 0,2 % - 0,6 %        |

Kết quả trên cho thấy hầu hết số dân ở các địa phương đã được đăng ký trong tổng điều tra dân số. Tỷ lệ đăng ký sót chung của toàn bộ cuộc tổng điều tra là thấp, khoảng 0,5 phần trăm. Nhìn chung, việc đăng ký dân số ở thành thị có nhiều khó khăn hơn ở nông thôn. Vì vậy, không có gì ngạc nhiên, khi thấy tỷ lệ đăng ký sót ở thành thị cao hơn ở nông thôn. Tỷ lệ đăng ký sót ở thành thị ước lượng 0,7 phần trăm còn ở nông thôn là 0,4 phần trăm.

## VI. COMPUTATION OF SAMPLE ERRORS

The PES results are subject to sampling variability since they are based on information from a small sample of 100 EAs. Estimates of the magnitude of this variability was obtained using a method of paired EAs, selected mainly because of its simplicity. In this method, differences between estimates from two EAs formed as a pair are used to estimate the sampling variability.

## VII. RESULTS

The main estimates of census coverage errors are given below. The table presents the under-coverage rates for the whole of Vietnam and for the urban and rural areas.

UNDER-COVERAGE RATES AND CONFIDENCE LIMITS VIETNAM CENSUS 1989

|         | Under-coverage Rate (%) | 95% Confidence Limits |
|---------|-------------------------|-----------------------|
| VIETNAM | 0.5                     | 0.3% - 0.7%           |
| Urban   | 0.7                     | 0.5% - 1.0%           |
| Rural   | 0.4                     | 0.2% - 0.6%           |

The results show that the vast majority of the civilian population in Vietnam was enumerated in the census, which achieved a low overall rate of net under-coverage of approximately 0.5 per cent. There are, in general, more difficulties involved in enumerating urban than rural populations. Not surprisingly therefore, the urban under-coverage rate was found to be higher than that of the rural areas. The urban rate was estimated to be 0.7 per cent while the rural rate was 0.4 per cent.

## CHƯƠNG VII NGÂN SÁCH

Tổng điều tra dân số là công việc mang tính kỹ thuật khá phức tạp và đòi hỏi phải chi phí tốn kém. Mặc dù các khoản chi phí cho TĐTDS là rất cụ thể, song chi phí thực tế vẫn không thể lượng hoá hết được. Nếu chi phí cho các hoạt động TĐTDS chỉ giới hạn trong khuôn khổ các khoản đã được duyệt cấp thì kết quả TĐTDS tất yếu sẽ bị hạn chế rất nhiều. Một mạng lưới ủng hộ rộng lớn của các cá nhân và các tổ chức trong và ngoài nước đã đảm bảo cho TĐTDS thành công. Trong đó có nhiều ủng hộ là tự nguyện và chưa tính vào tổng chi phí của TĐTDS, mặc dù chúng ta có thể biết chắc rằng trong nhiều trường hợp đó là những khoản tiền lớn đã nhận được từ các nguồn kinh phí khác.

Một vấn đề quan trọng khác cho phép ta hiểu sâu hơn về ngân sách TĐTDS đó là sự chênh lệch đáng kể giữa dự toán ngân sách trước khi tiến hành TĐTDS và tổng chi phí thực tế của nó. Điều này không có nghĩa là bản thân việc lập dự toán là không đúng. Thực tế khi duyệt chi những khoản tiền lớn, Chính phủ và các tổ chức quốc tế phải làm việc trong khuôn khổ các cơ chế tài chính nghiêm ngặt. Song một khi chương trình TĐTDS đã mở ra, thì rõ ràng đòi hỏi dự toán phải tuyệt đối chính xác là rất khó, nếu không bổ sung ngân sách. Thực tế đã chứng tỏ rằng không phải mọi sự ngẫu nhiên đều có thể tính hết được khi lập kế hoạch, vì thế việc lập dự toán các nguồn kinh phí cần phải hiện thực hơn và (thông thường là) phải có thiện cảm hơn.

Nhà nước đã cung cấp những khoản chi đáng kể cho TĐTDS lấy trong ngân sách quốc gia. Dự chi ban đầu khoảng 3 tỷ đồng đã được phê chuẩn trong năm 1987, trên nguyên tắc chỉ chi những gì có thể chấp nhận được đối với các khoản chi trực tiếp cho TĐTDS. Đến nay sự đóng góp thực tế

## CHAPTER VII BUDGET

Conducting a population census is a complex technical task. It is also very expensive. While some information on costs is available, the real cost of the census will never be known. Had census operations been restricted to activities funded in the various census budgets, it would most certainly have led to a poor census. The excellent network of support that was provided from individuals and organizations both inside and outside of Vietnam helped ensure its success. Much of this support was provided voluntarily or without cost to the census, though no doubt in many cases relatively large sums were needed and were obtained from other sources.

Another problem of providing details of budgets is that large differences arise between estimates prepared before the census and actual expenditures. This is not to say that the estimation procedures themselves are faulted. But governments and aid agencies need to work within tight financial frameworks when they earmark scarce funds. As the census programme unfolds and it becomes clear that the essential quality is at risk unless additional funding is obtained, more realistic and (usually) sympathetic estimates of resources needed are made. Add to this the fact that not all contingencies can be planned for.

The government provided considerable resources from its national treasury. The initial estimate of nearly 3 billion Đồng, drawn up in 1987, provided only a guideline on what might be acceptable as a direct census cost. The actual contribution made by the government is now estimated

của nhà nước cho TĐTDS đã lên tới gần 13 tỷ đồng. Ngay cả con số này cũng còn thấp hơn rất nhiều so với con số thực tế nếu tính đến một số lượng lớn cán bộ từ trung ương đến cấp hành chính xã phường đã làm việc cho TĐTDS mà thù lao của họ thường chưa tính vào tổng ngân sách của TĐTDS.

Hầu hết các trợ giúp quốc tế đã do UNFPA trả. Các chi phí tài chính ban đầu đã trình bày trong 4 tài liệu dự án (xem các phụ lục 3.1, 3.2, 3.3, 3.4) với số tiền khoảng 2,5 triệu Mỹ kim rõ ràng là còn thấp hơn thực tế. Nhiều hoạt động chủ yếu đảm bảo cho sự thành công của TĐTDS như điều tra ghi phiếu và kiểm tra ghi mã số đã đòi hỏi việc chi phí lớn hơn nhiều so với chi phí đã nêu trong mục tài chính của dự án. Điển hình là sự trợ giúp tài chính cho các hoạt động này đã kéo theo hàng loạt các cuộc hội đàm liên tục giữa TCTK và UNFPA, và khoản nào luận chứng được thì UNFPA đã kịp thời cấp bổ sung ngân sách. Tổng số tiền do UNFPA tài trợ cho TĐTDS là gần 3,5 triệu Mỹ kim. Hơn nữa, những khoản chi trực tiếp này vẫn chưa phản ánh hết tổng số đóng góp của UNFPA hoặc các bên hữu quan khác. Chẳng hạn, thời gian đóng góp cho TĐTDS của các cán bộ UNFPA chưa được tính vào đóng góp của UNFPA. Tương tự như vậy của các phái đoàn cố vấn trợ giúp kỹ thuật khu vực do UNFPA tài trợ, vì chi phí này đã tính vào các tài khoản khác. Trong một số trường hợp khác chi phí đã được ngân sách TĐTDS Việt Nam và các tổ chức khác cùng nhau chia xẻ. Đó là trường hợp về sự đóng góp của Cục Thống kê Australia. Các dự án TĐTDS của UNFPA đã trực tiếp chi vé máy bay và sinh hoạt phí cả cho số cán bộ của Việt Nam sang Australia và cả cho số cán bộ của Cục Thống kê Australia sang Việt Nam, còn tiền lương của cán bộ Cục Thống kê Australia đã do phía Australia chi trả.

at closer to 13 billion Dong. Even this figure heavily understates the true cost, when the time of the various officials working at all administrative levels down to communes, very often without payment, is taken into account. Considerable funds were also provided by Provincial government which were not included in this estimate.

Most of the external assistance was provided by UNFPA. The initial financial costs as expressed in the four project documents (see appendix 3.1, 3.2, 3.3, 3.4), amounting to about US\$ 2.5 million, are clearly underestimates. Many of the activities crucial to the success of the census, such as field enumeration and data preparation, required more funds than were available from the project budgets. Typically, the financial support for these activities required continuing discussion between GSO and UNFPA, and where justified, additional financial support was provided. The total direct costs to the census to UNFPA was closer to US\$ 3.5 million. Again, these direct costs do not reflect the total contribution made by UNFPA or other donors. For example, the time of the UNFPA staff given to the census, which was considerable, is not included. Nor were the costs of supporting technical missions by the UNFPA-funded regional advisers at ESCAP, or by UNDTCD and UNDTCP advisers, since these were charged to other budgets. On other occasions, costs were shared between Viet Nam census budgets and other organizations. The contribution made by the Australian Bureau of Statistics (ABS) is a case in point. The various UNFPA census projects directly supported the costs of air fares and per diem, either for Vietnamese project staff travelling to Australia for training or for ABS staff to visit Vietnam. However, the actual salaries for ABS staff were paid by the ABS.

PHỤ LỤC 1

**QUYẾT ĐỊNH VỀ  
ĐIỀU TRA DÂN SỐ**

*Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 1987*

**QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG**  
Về Tổng điều tra dân số năm 1989

**HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4/7/1981;  
Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thống kê

**QUYẾT ĐỊNH :**

**Điều 1.** Tổ chức tổng điều tra dân số vào năm 1989, nhằm thu thập số liệu chính xác về dân số, lao động toàn xã hội phục vụ công tác nghiên cứu, phân tích quá trình phát triển dân số nước ta; kiểm điểm tình hình thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến dân số, lao động, trên cơ sở đó đáp ứng yêu cầu xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội thời kỳ từ năm 1990 đến năm 2000.

Trước mắt, tổ chức điều tra thử vào cuối năm 1987 và đầu năm 1988 để rút kinh nghiệm.

**Điều 2.** Nội dung điều tra gồm những chỉ tiêu chính sau đây :

- 1- Dân số chia theo nam nữ, tuổi, dân tộc, thành thị, nông thôn;
- 2- Trình độ học vấn của nhân dân;
- 3- Hiện trạng lao động. Số người nghỉ hưu trí;
- 4- Tình trạng hôn nhân;
- 5- Tình hình sinh, chết và phát triển dân số (điều tra chọn mẫu).

**Điều 3.** Trách nhiệm của các ngành:

- Tổng cục Thống kê xây dựng phương án tổng điều tra dân số và tổ chức điều tra thử.
- Các Bộ Quốc phòng, Nội vụ, Ngoại giao cùng Tổng cục Thống kê xây dựng kế hoạch điều tra số nhân khẩu do ngành quản lý theo yêu cầu chung của cuộc điều tra.
- Bộ Nội vụ củng cố công tác đăng ký hộ tịch, hộ khẩu phục vụ công tác tổng điều tra dân số.
- Ban Tổ chức của Chính phủ, Bộ Nội vụ, Cục đo đạc và bản đồ Nhà nước cung cấp những tài liệu chính xác về ranh giới lãnh thổ hành chính để lập bản đồ, sơ đồ điều tra và bảng kê số nhà, số hộ, số người.
- Tổng cục Thống kê cùng Bộ Tài chính, Bộ Vật tư, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Văn hoá lập dự trù và cấp kinh phí, vật tư cần thiết phục vụ tổng điều tra dân số năm 1989 và điều tra thử.

Tổng cục Bưu điện bảo đảm yêu cầu thông tin liên lạc thông suốt, kịp thời trong quá trình Tổng điều tra dân số.

- Các cơ quan tuyên truyền (Bộ Thông tin, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài truyền hình Việt Nam, v.v..) phối hợp chặt chẽ với Tổng cục Thống kê, các địa phương mở đợt tuyên truyền sâu rộng phục vụ cuộc Tổng điều tra dân số.

**Điều 4.** Thành lập Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số ở các cấp như sau :

a) Ở Trung ương, Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số Trung ương giúp Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng chỉ đạo thực hiện phương án tổng điều tra dân số.

Thành phần gồm :

TRƯỞNG BAN

Đồng chí Võ Văn Kiệt, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

PHÓ BAN THƯỜNG TRỰC

Đồng chí Lê Văn Toàn, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

CÁC ỦY VIÊN

Đồng chí Nguyễn Văn Đức, Thứ trưởng Bộ Nội vụ.

Đồng chí Trần Đình Hoan, Thứ trưởng Bộ

Lao động-Thương binh và xã hội.

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương dựa vào bộ máy của Tổng cục Thống kê để hoạt động.

b) Ở địa phương, Ban chỉ đạo điều tra dân số tỉnh (thành, đặc khu), cấp huyện (quận) giúp Ủy ban nhân dân tỉnh (thành, đặc khu), cấp huyện (quận) thực hiện phương án điều tra dân số của cấp có thẩm quyền.

Thành phần gồm : Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Ủy ban nhân dân các cấp, làm Trưởng ban, Thủ trưởng ngành Thống kê làm Phó ban, Thủ trưởng các ngành Công an, Kế hoạch, Lao động và các đại diện các đoàn thể quần chúng làm ủy viên. Ban chỉ đạo điều tra dân số ở địa phương chủ yếu dựa vào bộ máy của cơ quan Thống kê để hoạt động.

**Điều 5.** Các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

T/M HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

CHỦ TỊCH

Đã ký : PHẠM HÙNG

APPENDIX 1

**DECISION ON  
POPULATION CENSUS**



*Hanoi, 17 August 1987*

DECISION OF THE COUNCIL OF MINISTERS  
ON TAKING POPULATION CENSUS 1989

Basing on organization law of the Council of Ministers dated 4 July 1981; and considering the request of General Statistical Office (GSO)

THE COUNCIL OF MINISTERS DECIDES

1. To organize the 1989 population census to collect accurate data on population, and social labour force for research, and analysis of the country population development making, evaluation of implementation of population and labour-related tasks which lay ground for the social and economic development programme for 1990-2000. The immediate census pre-test will be conducted in late 1987 and early 1988 to learn by experiences.

2. The census will deal with following indicators :

- 1- Population by sex, age, ethnic group, urban/rural;
- 2- Educational levels of population;
- 3- Status of labour force, number of retired people;
- 4- Marital status; and
- 5- Situation on fertility, mortality and population growth (sample survey).

3. Responsibility of the Ministries/organization are :

- GSO sets up the census programme and conducts census pre-test.
- The Defence, Home-Affaire and Foreign Affaire Ministries together with GSO set up the census programme to enumerate persons in their lines.
- Home-Affaires Ministry have to improve the registration system in support of the population census.
- Organization Committee of Government, Home-Affaire Ministry, National Cartography Department provide the documents, accurate data on administrative boundaries for mapping and listing.
- GSO together with Financial Ministry, Ministry of Material Supply, State Planning Committee, Ministry of Culture make requests and provide budget, material supplies necessary for population census.
- General Department of Post Office ensures timely communications in the course of the census.
- Mass-media organizations such as Ministry of Information, Viet Nam Radio, Viet Nam Television etc... co-ordinate closely with GSO and local authorities to carry out publicity campaign for population census.

4. To set up Census Steering Commuttees at all levels as follow :

- 4.1- At central level : Central Census Steering Committee assists the Chairman

of Council of Ministers in monitoring performance of the population census. Its members are :

- Chairman : - Mr. Vo Van Kiet, Deputy-Chairman of Council of Ministers.
- Standing Vice-Chairman : - Mr. Le Van Toan, Director-General of GSO.
- Other members : - Mr. Nguyen Van Duc, Deputy Minister of Home-Affairs Ministry.
- Mr. Tran Dinh Hoan, Deputy Minister of Labour Ministry.

The Central Census, Steering Committee will operate with the assistance of GSO staff.

4.2- At local level : Census Steering Committee of provinces/cities, districts/quarters assist People's Committee of provinces/cities, districts/quarters in conducting population census at corresponding levels.

The composition of the Committee is as follows : Chairman (or Deputy-Chairman) of People's Committee as the Chairman of census committee ; Heads of Statistical Office as Vice-Chairman; Head of police, planning and labour offices and representative of mass organizations as members. The local census steering committees will operate with assistance statistics office.

5. The Ministers, Chairmans of National Committee, and Heads of organizations under Council of Ministers, Chairman of People's Committee of provinces/cities/special zone have responsibility to carry out this decision.

Chairman of Council of Ministers  
PHAM HUNG (signed)

PHỤ LỤC 2

APPENDIX 2

# **PHIẾU ĐIỀU TRA**

# **CENSUS QUESTIONNAIRE**





Province, City . . . . . POPULATION CENSUS HOUSEHOLD SCHEDULE  
 Commune, Country . . . . . At 0 hour 1 April 1989  
 ED number . . . . .  
 Household number . . . . . Name of head of household . . . . .  
 Family household . . . . . 1 Address . . . . .  
 Collective household . . . . . 2 There are . . . forms of the household  
 Total persons in household . . . . .  
 Total females in household . . . . .

Central census steering Committee  
 formatted and issued according to  
 decision of the Council of Ministers  
 No. 122/HDBT 17 August 1987

CONFIDENTIAL

|  |  |  |
|--|--|--|
| 1-Full name of each usual resident in this household | Person 1   |  |
| 2-Relationship to the head of household              | Head of household — 1<br>Husband / wife — 2<br>Child — 3<br>Father / Mother — 4<br>Grand child — 5<br>Other family relative — 6<br>Non family relation — 7 |  |
| 3-Sex  | Male — 1<br>Female — 2   |  |
| 4-Month and year of birth                            | Month<br>Year 1. — —   |  |
| 5-Ethnic group                                       | Kinh — 1<br>Other than Kinh — 2<br>Specify . . . . . —   |  |

FOR PERSONS BORN ON OR BEFORE 1-4-1984 (AGED 5 AND OVER) ANSWER FOLLOWING QUESTIONS :

|   |  |  |
|---|--|--|
| 6-Place where usually lived on 1-4-1984 (i.e 5 years ago) | The same district — 1<br>Another district of the same province — 2<br>Name of the district . . . . . — 3<br>Another province — 3<br>Name of the province . . . . . — 4<br>Abroad — 4 |  |
| 7-Literacy  | Yes — 1<br>No — 2  |  |
| 8-a/School attendance or equivalent                       | Attending now — 1<br>Attended in the past — 2<br>Never attended — 3  |  |
| b/Highest grade completed                                 | Grade . . . . . —  |  |

FOR PERSONS BORN ON OR BEFORE 1-4-1984 (AGED 13 AND OVER) ANSWER FOLLOWING QUESTIONS :

|   |   |  |
|---|---|--|
| 9- a/ Highest qualification or trade            | None — 1<br>Technical worker with certificate — 2<br>Technical worker no certificate — 3<br>Middle vocational education — 4<br>College / university degree — 5<br>Post-graduate — 6                         |  |
| b/ Field of study                               | . . . . . — — —   |  |
| 10-Marital status                               | Single — 1<br>Married — 2<br>Widowed — 3<br>Divorced — 4<br>Separated — 5   |  |
| 11-Usual activity in last 12 months             | Worked 6 months and over — 1<br>Worked permanently less than 6 months — 2<br>Worked temporarily less than 6 months — 3<br>Unemployed — 4<br>Student — 5<br>Household duties — 6<br>Invalid — 7<br>Other — 8 |  |
| 12-Main occupation                              | . . . . . — — —   |  |
| 13- a/ Name of establishment where person works | a/ . . . . .  |  |
| b/ Function, product of establishment           | b/ . . . . . — — —  |  |
| c/ Sector of industry                           | c/ . . . . .  |  |

14-ALL WOMEN BORN FROM 1-4-1939 TO 31-3-1974 (AGE 15 TO 49) ANSWER FOLLOWING QUESTIONS :

|   |  |  |
|---|--|--|
| a-How many of your children live with you       | a- . . . . .                             |  |
| b-How many of your children live elsewhere      | b- . . . . .                             |  |
| c-How many of your children not living          | c- . . . . . — —                         |  |
| d-Total number of children ever born alive      | d- . . . . . — —                         |  |
| e-What month and year did your last birth occur | e- Month<br>Year 19 — —                  |  |
| f- Was that a boy or a girl                     | f- Boy — 1<br>Girl — 2                   |  |
| g-Is that child living now                      | g- Yes, still living — 3<br>No, died — 4 |  |

QUESTION NO-15 IN THE NEXT SIDE

|  |  |  |
|--|--|--|
| 1-Full name of each usual resident in this household | Person 5   |  |
| 2-Relationship to the head of household              | Head of household — 1<br>Husband / wife — 2<br>Child — 3<br>Father / Mother — 4<br>Grand child — 5<br>Other family relative — 6<br>Non family relation — 7 |  |
| 3-Sex  | Male — 1<br>Female — 2   |  |
| 4-Month and year of birth                            | Month<br>Year 1 — —  |  |
| 5-Ethnic group                                       | Kinh — 1<br>Other than Kinh — 2<br>Specify   |  |

FOR PERSONS BORN ON OR BEFORE 1-4-1984 (AGED 5 AND OVER) ANSWER FOLLOWING QUESTIONS :

|   |  |  |
|---|--|--|
| 6-Place where usually lived on 1-4-1984 (i.e 5 years ago) | The same district — 1<br>Another district of the same province — 2<br>Name of the district<br>Another province — 3<br>Name of the province<br>Abroad — 4 |  |
| 7-Literacy  | Yes — 1<br>No — 2  |  |
| 8-a/School attendance or equivalent                       | Attending now — 1<br>Attended in the past — 2<br>Never attended — 3  |  |
| b/Highest grade completed                                 | Grade  |  |

FOR PERSONS BORN ON OR BEFORE 1-4-1984 (AGED 13 AND OVER) ANSWER FOLLOWING QUESTIONS :

|   |   |  |
|---|---|--|
| 9- a/ Highest qualification or trade            | None — 1<br>Technical worker with certificate — 2<br>Technical worker no certificate — 3<br>Middle vocational education — 4<br>College / university degree — 5<br>Post-graduate — 6                         |  |
| b/ Field of study                               |   |  |
| 10-Marital status                               | Single — 1<br>Married — 2<br>Widowed — 3<br>Divorced — 4<br>Separated — 5   |  |
| 11-Usual activity in last 12 months             | Worked 6 months and over — 1<br>Worked permanently less than 6 months — 2<br>Worked temporarily less than 6 months — 3<br>Unemployed — 4<br>Student — 5<br>Household duties — 6<br>Invalid — 7<br>Other — 8 |  |
| 12-Main occupation                              |   |  |
| 13- a/ Name of establishment where person works | a/  |  |
| b/ Function, product of establishment           | b/  |  |
| c/ Sector of industry                           | c/  |  |

14-ALL WOMEN BORN FROM 1-4-1939 TO 31-3-1974 (AGE 15 TO 49) ANSWER FOLLOWING QUESTIONS :

|   |  |  |
|---|--|--|
| a-How many of your children live with you       | a- . . . . .                             |  |
| b-How many of your children live elsewhere      | b- . . . . .                             |  |
| c-How many of your children not living          | c- . . . . .                             |  |
| d-Total number of children ever born alive      | d- . . . . .                             |  |
| e-What month and year did your last birth occur | e- Month<br>Year 19 — —                  |  |
| f-Was that a boy or a girl                      | f- Boy — 1<br>Girl — 2                   |  |
| g-Is that child living now                      | g- Yes, still living — 3<br>No, died — 4 |  |

ASK THE HEAD OF HOUSEHOLD : ANY DEATH IN HOUSEHOLD BETWEEN TET HOLYDAY AND 31-3-1989 ? - YES —  
- IF YES, ANSWERS QUESTIONS 15 - NO —

|                                 |                           |  |
|---------------------------------|---------------------------|--|
| 15- a/ Full name of died person | a/ . . . . .              |  |
| b/ Sex                          | b/ Male — 1<br>Female — 2 |  |
| c/ Month and year of death      | c/ Month<br>Year 198 — —  |  |
| d/ Date of birth                | d/ Month<br>Year 1 — —    |  |

Signature of enumerator

Date . . . April 1989  
Signature of head of household

Tỉnh/Thành phố: . . . . .  
 Huyện/Quận: . . . . .  
 Xã/Phường: . . . . .  
 Địa bàn số:   
 Hộ số:   
 Hộ gia đình: ☐ 1  
 Hộ tập thể: ☐ 2  
 Tổng số người trong hộ:   
 Tổng số nữ trong hộ:

## PHIẾU ĐIỀU TRA DÂN SỐ.

(Thời điểm 0 giờ ngày 1-4-1989)

Ban chỉ đạo T.Đ.T.S.T. và Ban  
 hành theo quy định số 122-HB/81  
 ngày 17 tháng 8 năm 1987 của  
 HỘI ĐỒNG D.Đ. TRƯỞNG

Họ và tên chủ hộ: . . . . .

Địa chỉ của hộ: . . . . .

Hộ này gồm có: . . . . . tờ phiếu

NHỮNG ĐIỀU ĐÃ KHAI TRONG PHIẾU  
 ĐƯỢC GIỮ KÌM

| 1. Họ và tên từng người thực<br>tế (thường trú trong hộ) | Người thứ 1  | Người thứ 2   | Người thứ 3   | Người thứ 4   |
|--|--|---|---|---|
| 2. Quan hệ với chủ hộ                                    | Chủ hộ <input type="checkbox"/> 1<br>Con rể <input type="checkbox"/> 2<br>Con <input type="checkbox"/> 3<br>Cha/mẹ <input type="checkbox"/> 4<br>Cháu nội/ngoại <input type="checkbox"/> 5<br>Quan hệ gia đình khác <input type="checkbox"/> 6<br>Không có quan hệ gia đình <input type="checkbox"/> 7 | Chồng/vợ <input type="checkbox"/> 2<br>Con <input type="checkbox"/> 3<br>Cha/mẹ <input type="checkbox"/> 4<br>Cháu nội/ngoại <input type="checkbox"/> 5<br>Quan hệ gia đình khác <input type="checkbox"/> 6<br>Không có quan hệ gia đình <input type="checkbox"/> 7 | Chồng/vợ <input type="checkbox"/> 2<br>Con <input type="checkbox"/> 3<br>Cha/mẹ <input type="checkbox"/> 4<br>Cháu nội/ngoại <input type="checkbox"/> 5<br>Quan hệ gia đình khác <input type="checkbox"/> 6<br>Không có quan hệ gia đình <input type="checkbox"/> 7 | Chồng/vợ <input type="checkbox"/> 2<br>Con <input type="checkbox"/> 3<br>Cha/mẹ <input type="checkbox"/> 4<br>Cháu nội/ngoại <input type="checkbox"/> 5<br>Quan hệ gia đình khác <input type="checkbox"/> 6<br>Không có quan hệ gia đình <input type="checkbox"/> 7 |
| 3. Giới tính   | Nam <input type="checkbox"/> 1<br>Nữ <input type="checkbox"/> 2  | Nam <input type="checkbox"/> 1<br>Nữ <input type="checkbox"/> 2   | Nam <input type="checkbox"/> 1<br>Nữ <input type="checkbox"/> 2   | Nam <input type="checkbox"/> 1<br>Nữ <input type="checkbox"/> 2   |
| 4. Tháng, năm sinh                                       | Tháng: <input type="text"/><br>Năm: <input type="text"/>   | Tháng: <input type="text"/><br>Năm: <input type="text"/>  | Tháng: <input type="text"/><br>Năm: <input type="text"/>  | Tháng: <input type="text"/><br>Năm: <input type="text"/>  |
| 5. Dân tộc   | Kinh <input type="checkbox"/> 1<br>Dân tộc khác <input type="checkbox"/> 2   | Kinh <input type="checkbox"/> 1<br>Dân tộc khác <input type="checkbox"/> 2  | Kinh <input type="checkbox"/> 1<br>Dân tộc khác <input type="checkbox"/> 2  | Kinh <input type="checkbox"/> 1<br>Dân tộc khác <input type="checkbox"/> 2  |

### NHỮNG NGƯỜI SINH TRƯỚC 1-4-1984 (TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN) TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI SAU

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
| 6. Nơi thức ở thường<br>trú tại 1-4-1984<br>(cách đây 5 năm)   | Cùng huyện/quận <input type="checkbox"/> 1<br>Huyện/quận khác trong tỉnh <input type="checkbox"/> 2<br>Tỉnh khác <input type="checkbox"/> 3<br>Tỉnh khác <input type="checkbox"/> 3<br>Tỉnh khác <input type="checkbox"/> 3<br>Ở nước ngoài <input type="checkbox"/> 4 | Cùng huyện/quận <input type="checkbox"/> 1<br>Huyện/quận khác trong tỉnh <input type="checkbox"/> 2<br>Tỉnh khác <input type="checkbox"/> 3<br>Tỉnh khác <input type="checkbox"/> 3<br>Tỉnh khác <input type="checkbox"/> 3<br>Ở nước ngoài <input type="checkbox"/> 4 | Cùng huyện/quận <input type="checkbox"/> 1<br>Huyện/quận khác trong tỉnh <input type="checkbox"/> 2<br>Tỉnh khác <input type="checkbox"/> 3<br>Tỉnh khác <input type="checkbox"/> 3<br>Tỉnh khác <input type="checkbox"/> 3<br>Ở nước ngoài <input type="checkbox"/> 4 | Cùng huyện/quận <input type="checkbox"/> 1<br>Huyện/quận khác trong tỉnh <input type="checkbox"/> 2<br>Tỉnh khác <input type="checkbox"/> 3<br>Tỉnh khác <input type="checkbox"/> 3<br>Tỉnh khác <input type="checkbox"/> 3<br>Ở nước ngoài <input type="checkbox"/> 4 |
| 7. Biết đọc và biết viết   | Có <input type="checkbox"/> 1<br>Không <input type="checkbox"/> 2  | Có <input type="checkbox"/> 1<br>Không <input type="checkbox"/> 2  | Có <input type="checkbox"/> 1<br>Không <input type="checkbox"/> 2  | Có <input type="checkbox"/> 1<br>Không <input type="checkbox"/> 2  |
| 8 a/ Trình độ học phổ thông<br>(hoặc các trường, lớp tương đương)<br>b/ Lớp phổ thông cao<br>nhất đạt được | Đang đi học <input type="checkbox"/> 1<br>Đã thôi học <input type="checkbox"/> 2<br>Chưa bao giờ đến trường <input type="checkbox"/> 3<br>Lớp: <input type="text"/>  | Đang đi học <input type="checkbox"/> 1<br>Đã thôi học <input type="checkbox"/> 2<br>Chưa bao giờ đến trường <input type="checkbox"/> 3<br>Lớp: <input type="text"/>  | Đang đi học <input type="checkbox"/> 1<br>Đã thôi học <input type="checkbox"/> 2<br>Chưa bao giờ đến trường <input type="checkbox"/> 3<br>Lớp: <input type="text"/>  | Đang đi học <input type="checkbox"/> 1<br>Đã thôi học <input type="checkbox"/> 2<br>Chưa bao giờ đến trường <input type="checkbox"/> 3<br>Lớp: <input type="text"/>  |

### NHỮNG NGƯỜI SINH TRƯỚC 1-4-1976 (TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN) TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI SAU.

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
| 9. a/ Trình độ chuyên môn kỹ<br>thuật cao nhất đạt được.   | Không <input type="checkbox"/> 1<br>Công nhân Kỹ thuật có bằng <input type="checkbox"/> 2<br>Công nhân KT không có bằng <input type="checkbox"/> 3<br>Trung học chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> 4<br>Cao đẳng, đại học <input type="checkbox"/> 5<br>Trên đại học <input type="checkbox"/> 6  | Không <input type="checkbox"/> 1<br>Công nhân Kỹ thuật có bằng <input type="checkbox"/> 2<br>Công nhân KT không có bằng <input type="checkbox"/> 3<br>Công nhân KT không có bằng <input type="checkbox"/> 3<br>Trung học chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> 4<br>Cao đẳng, đại học <input type="checkbox"/> 5<br>Trên đại học <input type="checkbox"/> 6   | Không <input type="checkbox"/> 1<br>Công nhân Kỹ thuật có bằng <input type="checkbox"/> 2<br>Công nhân KT không có bằng <input type="checkbox"/> 3<br>Công nhân KT không có bằng <input type="checkbox"/> 3<br>Trung học chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> 4<br>Cao đẳng, đại học <input type="checkbox"/> 5<br>Trên đại học <input type="checkbox"/> 6   | Không <input type="checkbox"/> 1<br>Công nhân Kỹ thuật có bằng <input type="checkbox"/> 2<br>Công nhân KT không có bằng <input type="checkbox"/> 3<br>Công nhân KT không có bằng <input type="checkbox"/> 3<br>Trung học chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> 4<br>Cao đẳng, đại học <input type="checkbox"/> 5<br>Trên đại học <input type="checkbox"/> 6   |
| b/ Chuyên ngành đào tạo.   | <input type="text"/>   | <input type="text"/>   | <input type="text"/>   | <input type="text"/>   |
| 10. Tình trạng hôn nhân  | Chưa vợ, chưa chồng <input type="checkbox"/> 1<br>Có vợ, có chồng <input type="checkbox"/> 2<br>Góa <input type="checkbox"/> 3<br>Ly hôn <input type="checkbox"/> 4<br>Ly thân <input type="checkbox"/> 5  | Chưa vợ, chưa chồng <input type="checkbox"/> 1<br>Có vợ, có chồng <input type="checkbox"/> 2<br>Góa <input type="checkbox"/> 3<br>Ly hôn <input type="checkbox"/> 4<br>Ly thân <input type="checkbox"/> 5  | Chưa vợ, chưa chồng <input type="checkbox"/> 1<br>Có vợ, có chồng <input type="checkbox"/> 2<br>Góa <input type="checkbox"/> 3<br>Ly hôn <input type="checkbox"/> 4<br>Ly thân <input type="checkbox"/> 5  | Chưa vợ, chưa chồng <input type="checkbox"/> 1<br>Có vợ, có chồng <input type="checkbox"/> 2<br>Góa <input type="checkbox"/> 3<br>Ly hôn <input type="checkbox"/> 4<br>Ly thân <input type="checkbox"/> 5  |
| 11. Hoạt động thường xuyên<br>trong 12 tháng qua.  | Làm việc từ 6 tháng trở lên <input type="checkbox"/> 1<br>Làm việc ổn định dưới 6 tháng <input type="checkbox"/> 2<br>Làm việc tạm thời dưới 6 tháng <input type="checkbox"/> 3<br>Chưa có việc làm <input type="checkbox"/> 4<br>Đang đi học <input type="checkbox"/> 5<br>Nội trợ <input type="checkbox"/> 6<br>Mất khả năng lao động <input type="checkbox"/> 7<br>Tình trạng khác <input type="checkbox"/> 8 | Làm việc từ 6 tháng trở lên <input type="checkbox"/> 1<br>Làm việc ổn định dưới 6 tháng <input type="checkbox"/> 2<br>Làm việc tạm thời dưới 6 tháng <input type="checkbox"/> 3<br>Chưa có việc làm <input type="checkbox"/> 4<br>Đang đi học <input type="checkbox"/> 5<br>Nội trợ <input type="checkbox"/> 6<br>Mất khả năng lao động <input type="checkbox"/> 7<br>Tình trạng khác <input type="checkbox"/> 8 | Làm việc từ 6 tháng trở lên <input type="checkbox"/> 1<br>Làm việc ổn định dưới 6 tháng <input type="checkbox"/> 2<br>Làm việc tạm thời dưới 6 tháng <input type="checkbox"/> 3<br>Chưa có việc làm <input type="checkbox"/> 4<br>Đang đi học <input type="checkbox"/> 5<br>Nội trợ <input type="checkbox"/> 6<br>Mất khả năng lao động <input type="checkbox"/> 7<br>Tình trạng khác <input type="checkbox"/> 8 | Làm việc từ 6 tháng trở lên <input type="checkbox"/> 1<br>Làm việc ổn định dưới 6 tháng <input type="checkbox"/> 2<br>Làm việc tạm thời dưới 6 tháng <input type="checkbox"/> 3<br>Chưa có việc làm <input type="checkbox"/> 4<br>Đang đi học <input type="checkbox"/> 5<br>Nội trợ <input type="checkbox"/> 6<br>Mất khả năng lao động <input type="checkbox"/> 7<br>Tình trạng khác <input type="checkbox"/> 8 |
| 12. Công việc chính  | <input type="text"/>   | <input type="text"/>   | <input type="text"/>   | <input type="text"/>   |
| 13. a/ Tên cơ quan, đơn vị làm việc<br>b/ Chức năng chính của<br>đơn vị<br>c/ Thành phần kinh tế | a/. <input type="text"/><br>b/. <input type="text"/><br>c/. <input type="text"/>   | a/. <input type="text"/><br>b/. <input type="text"/><br>c/. <input type="text"/>   | a/. <input type="text"/><br>b/. <input type="text"/><br>c/. <input type="text"/>   | a/. <input type="text"/><br>b/. <input type="text"/><br>c/. <input type="text"/>   |



| 1. Họ và tên từng người thực<br>tệ thường trú trong hộ | Người thứ 5   | Người thứ 6   | Người thứ 7   | Người thứ 8   |
|--|---|---|---|---|
| 2. Quan hệ với chủ hộ                                  | chồng/vợ <input type="checkbox"/> 2<br>Con <input type="checkbox"/> 3<br>Cha/mẹ <input type="checkbox"/> 4<br>Cháu nội/ngoại <input type="checkbox"/> 5<br>Quan hệ gia đình khác <input type="checkbox"/> 6<br>Không có quan hệ gia đình <input type="checkbox"/> 7 | chồng/vợ <input type="checkbox"/> 2<br>Con <input type="checkbox"/> 3<br>Cha/mẹ <input type="checkbox"/> 4<br>Cháu nội/ngoại <input type="checkbox"/> 5<br>Quan hệ gia đình khác <input type="checkbox"/> 6<br>Không có quan hệ gia đình <input type="checkbox"/> 7 | chồng/vợ <input type="checkbox"/> 2<br>Con <input type="checkbox"/> 3<br>Cha/mẹ <input type="checkbox"/> 4<br>Cháu nội/ngoại <input type="checkbox"/> 5<br>Quan hệ gia đình khác <input type="checkbox"/> 6<br>Không có quan hệ gia đình <input type="checkbox"/> 7 | chồng/vợ <input type="checkbox"/> 2<br>Con <input type="checkbox"/> 3<br>Cha/mẹ <input type="checkbox"/> 4<br>Cháu nội/ngoại <input type="checkbox"/> 5<br>Quan hệ gia đình khác <input type="checkbox"/> 6<br>Không có quan hệ gia đình <input type="checkbox"/> 7 |
| 3. Giới tính   | Nam <input type="checkbox"/> 1<br>Nữ <input type="checkbox"/> 2   | Nam <input type="checkbox"/> 1<br>Nữ <input type="checkbox"/> 2   | Nam <input type="checkbox"/> 1<br>Nữ <input type="checkbox"/> 2   | Nam <input type="checkbox"/> 1<br>Nữ <input type="checkbox"/> 2   |
| 4. Tháng, năm sinh                                     | Tháng <input type="text"/><br>Năm <input type="text"/>  | Tháng <input type="text"/><br>Năm <input type="text"/>  | Tháng <input type="text"/><br>Năm <input type="text"/>  | Tháng <input type="text"/><br>Năm <input type="text"/>  |
| 5. Dân tộc   | Kinh <input type="checkbox"/> 1<br>Dân tộc khác <input type="checkbox"/> 2<br>. . . . . <input type="text"/>  | Kinh <input type="checkbox"/> 1<br>Dân tộc khác <input type="checkbox"/> 2<br>. . . . . <input type="text"/>  | Kinh <input type="checkbox"/> 1<br>Dân tộc khác <input type="checkbox"/> 2<br>. . . . . <input type="text"/>  | Kinh <input type="checkbox"/> 1<br>Dân tộc khác <input type="checkbox"/> 2<br>. . . . . <input type="text"/>  |

**NHỮNG NGƯỜI SINH TRƯỚC 1-4-1984 (TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN) TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI SAU**

|   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|
| 6. Nơi thực tế thường<br>trú tại 1-4-1984<br>(cách đây 5 năm)   | Cung huyện/quận <input type="checkbox"/> 1            | Cung huyện/quận <input type="checkbox"/> 1            | Cung huyện/quận <input type="checkbox"/> 1            | Cung huyện/quận <input type="checkbox"/> 1            |
|   | Huyện/quận khác trong tỉnh <input type="checkbox"/> 2 | Huyện/quận khác trong tỉnh <input type="checkbox"/> 2 | Huyện/quận khác trong tỉnh <input type="checkbox"/> 2 | Huyện/quận khác trong tỉnh <input type="checkbox"/> 2 |
|   | Tên huyện <input type="text"/>                        | Tên huyện <input type="text"/>                        | Tên huyện <input type="text"/>                        | Tên huyện <input type="text"/>                        |
|   | Tỉnh khác <input type="checkbox"/> 3                  | Tỉnh khác <input type="checkbox"/> 3                  | Tỉnh khác <input type="checkbox"/> 3                  | Tỉnh khác <input type="checkbox"/> 3                  |
|   | Tên tỉnh <input type="text"/>                         | Tên tỉnh <input type="text"/>                         | Tên tỉnh <input type="text"/>                         | Tên tỉnh <input type="text"/>                         |
| 7. Biết đọc và biết viết  | Có <input type="checkbox"/> 1                         | Có <input type="checkbox"/> 1                         | Có <input type="checkbox"/> 1                         | Có <input type="checkbox"/> 1                         |
|   | Không <input type="checkbox"/> 2                      | Không <input type="checkbox"/> 2                      | Không <input type="checkbox"/> 2                      | Không <input type="checkbox"/> 2                      |
|   | Đang đi học <input type="checkbox"/> 1                | Đang đi học <input type="checkbox"/> 1                | Đang đi học <input type="checkbox"/> 1                | Đang đi học <input type="checkbox"/> 1                |
|   | Đã thôi học <input type="checkbox"/> 2                | Đã thôi học <input type="checkbox"/> 2                | Đã thôi học <input type="checkbox"/> 2                | Đã thôi học <input type="checkbox"/> 2                |
|   | Chưa bao giờ đến trường <input type="checkbox"/> 3    | Chưa bao giờ đến trường <input type="checkbox"/> 3    | Chưa bao giờ đến trường <input type="checkbox"/> 3    | Chưa bao giờ đến trường <input type="checkbox"/> 3    |
| 8. a/ Tính hình đi học phổ thông<br>(hoặc các trường, lớp lương dưỡng)<br>b/ Lớp phổ thông cao<br>nhất đạt được | Lớp <input type="text"/>                              | Lớp <input type="text"/>                              | Lớp <input type="text"/>                              | Lớp <input type="text"/>                              |

**NHỮNG NGƯỜI SINH TRƯỚC 1-4-1976 (TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN) TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI SAU**

|  |   |   |   |   |  |
|--|---|---|---|---|--|
| 9. a/ Trình độ chuyên môn kỹ<br>thuật cao nhất đạt được.   | Không <input type="checkbox"/> 1                          | Không <input type="checkbox"/> 1                          | Không <input type="checkbox"/> 1                          | Không <input type="checkbox"/> 1                          |  |
|  | Công nhân Kỹ thuật có bằng <input type="checkbox"/> 2     | Công nhân Kỹ thuật có bằng <input type="checkbox"/> 2     | Công nhân Kỹ thuật có bằng <input type="checkbox"/> 2     | Công nhân Kỹ thuật có bằng <input type="checkbox"/> 2     |  |
|  | Công nhân KT không có bằng <input type="checkbox"/> 3     | Công nhân KT không có bằng <input type="checkbox"/> 3     | Công nhân KT không có bằng <input type="checkbox"/> 3     | Công nhân KT không có bằng <input type="checkbox"/> 3     |  |
|  | Trung học chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> 4        | Trung học chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> 4        | Trung học chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> 4        | Trung học chuyên nghiệp <input type="checkbox"/> 4        |  |
|  | Cao đẳng, đại học <input type="checkbox"/> 5              | Cao đẳng, đại học <input type="checkbox"/> 5              | Cao đẳng, đại học <input type="checkbox"/> 5              | Cao đẳng, đại học <input type="checkbox"/> 5              |  |
|  | Trên đại học <input type="checkbox"/> 6                   | Trên đại học <input type="checkbox"/> 6                   | Trên đại học <input type="checkbox"/> 6                   | Trên đại học <input type="checkbox"/> 6                   |  |
| b/ Chuyên ngành đào tạo.   | <input type="text"/>                                      | <input type="text"/>                                      | <input type="text"/>                                      | <input type="text"/>                                      |  |
|  | 10. Tình trạng hôn nhân.                                  | Chưa vợ, chưa chồng <input type="checkbox"/> 1            | Chưa vợ, chưa chồng <input type="checkbox"/> 1            | Chưa vợ, chưa chồng <input type="checkbox"/> 1            | Chưa vợ, chưa chồng <input type="checkbox"/> 1 |
|  |   | Có vợ, có chồng <input type="checkbox"/> 2                | Có vợ, có chồng <input type="checkbox"/> 2                | Có vợ, có chồng <input type="checkbox"/> 2                | Có vợ, có chồng <input type="checkbox"/> 2     |
|  |   | Góa <input type="checkbox"/> 3                            | Góa <input type="checkbox"/> 3                            | Góa <input type="checkbox"/> 3                            | Góa <input type="checkbox"/> 3                 |
|  |   | Ly hôn <input type="checkbox"/> 4                         | Ly hôn <input type="checkbox"/> 4                         | Ly hôn <input type="checkbox"/> 4                         | Ly hôn <input type="checkbox"/> 4              |
| Ly thân <input type="checkbox"/> 5   |   | Ly thân <input type="checkbox"/> 5                        | Ly thân <input type="checkbox"/> 5                        | Ly thân <input type="checkbox"/> 5                        |  |
| 11. Hoạt động thương xuyên<br>trong 12 tháng qua.  | Làm việc từ 6 tháng trở lên <input type="checkbox"/> 1    | Làm việc từ 6 tháng trở lên <input type="checkbox"/> 1    | Làm việc từ 6 tháng trở lên <input type="checkbox"/> 1    | Làm việc từ 6 tháng trở lên <input type="checkbox"/> 1    |  |
|  | Làm việc ổn định dưới 6 tháng <input type="checkbox"/> 2  | Làm việc ổn định dưới 6 tháng <input type="checkbox"/> 2  | Làm việc ổn định dưới 6 tháng <input type="checkbox"/> 2  | Làm việc ổn định dưới 6 tháng <input type="checkbox"/> 2  |  |
|  | Làm việc tạm thời dưới 6 tháng <input type="checkbox"/> 3 | Làm việc tạm thời dưới 6 tháng <input type="checkbox"/> 3 | Làm việc tạm thời dưới 6 tháng <input type="checkbox"/> 3 | Làm việc tạm thời dưới 6 tháng <input type="checkbox"/> 3 |  |
|  | Chưa có việc làm <input type="checkbox"/> 4               | Chưa có việc làm <input type="checkbox"/> 4               | Chưa có việc làm <input type="checkbox"/> 4               | Chưa có việc làm <input type="checkbox"/> 4               |  |
|  | Đang đi học <input type="checkbox"/> 5                    | Đang đi học <input type="checkbox"/> 5                    | Đang đi học <input type="checkbox"/> 5                    | Đang đi học <input type="checkbox"/> 5                    |  |
|  | Nội trợ <input type="checkbox"/> 6                        | Nội trợ <input type="checkbox"/> 6                        | Nội trợ <input type="checkbox"/> 6                        | Nội trợ <input type="checkbox"/> 6                        |  |
|  | Mất khả năng lao động <input type="checkbox"/> 7          | Mất khả năng lao động <input type="checkbox"/> 7          | Mất khả năng lao động <input type="checkbox"/> 7          | Mất khả năng lao động <input type="checkbox"/> 7          |  |
|  | Tình trạng khác <input type="checkbox"/> 8                | Tình trạng khác <input type="checkbox"/> 8                | Tình trạng khác <input type="checkbox"/> 8                | Tình trạng khác <input type="checkbox"/> 8                |  |
| 12. Công việc chính.   | <input type="text"/>                                      | <input type="text"/>                                      | <input type="text"/>                                      | <input type="text"/>                                      |  |
| 13. a/ Tên cơ quan, đơn vị làm việc<br>b/ Chức năng chính của<br>đơn vị<br>c/ Thành phần kinh tế | a/ <input type="text"/>                                   | a/ <input type="text"/>                                   | a/ <input type="text"/>                                   | a/ <input type="text"/>                                   |  |
|  | b/ <input type="text"/>                                   | b/ <input type="text"/>                                   | b/ <input type="text"/>                                   | b/ <input type="text"/>                                   |  |
|  | c/ <input type="text"/>                                   | c/ <input type="text"/>                                   | c/ <input type="text"/>                                   | c/ <input type="text"/>                                   |  |

Điều tra viên ký tên  
Ghi rõ Họ, tên)

Ngày tháng 4 năm 1989  
Chữ ký liên lạc nhận

Province, City . . . . . POPULATION CENSUS HOUSEHOLD SCHEDULE  
 Commune, Country . . . . . At 0 hour 1 April 1989.  
 ED number . . . . .  
 Household number . . . . . Name of head of household . . . . .  
 Family household . . . . . 1 Address . . . . .  
 Collective household . . . . . 2 There are . . . forms of the household  
 Total persons in household . . . . .  
 Total females in household . . . . .

Central census steering Committee  
 formed and issued according to  
 decision of the Council of Ministers  
 No. 122/HDRT 17 August 1987

CONFIDENTIAL  
 -----

|  |                       |          |
|--|-----------------------|----------|
| 1-Full name of each usual resident in this household | Person 1              |          |
| 2-Relationship to the head of household              | Head of household     | 1        |
|  | Husband / wife        | 2        |
|  | Child                 | 3        |
|  | Father / Mother       | 4        |
|  | Grand child           | 5        |
|  | Other family relative | 6        |
|  | Non family relation   | 7        |
| 3-Sex  | Male                  | 1        |
|  | Female                | 2        |
| 4-Month and year of birth                            | Month                 |          |
|  | Year                  | 1. -- -- |
| 5-Ethnic group                                       | Kinh                  | 1        |
|  | Other than Kinh       | 2        |
|  | Specify . . . . .     | -- --    |

FOR PERSONS BORN ON OR BEFORE 1-4-1984 (AGED 5 AND OVER) ANSWER FOLLOWING QUESTIONS :

|   |                                       |       |
|---|---------------------------------------|-------|
| 6-Place where usually lived on 1-4-1984 (i.e 5 years ago) | The same district                     | 1     |
|   | Another district of the same province | 2     |
|   | Name of the district . . . . .        | -- -- |
|   | Another province                      | 3     |
|   | Name of the province . . . . .        | -- -- |
|   | Abroad                                | 4     |
| 7-Literacy  | Yes                                   | 1     |
|   | No                                    | 2     |
| 8-a/School attendance or equivalent                       | Attending now                         | 1     |
|   | Attended in the past                  | 2     |
|   | Never attended                        | 3     |
| b/Highest grade completed                                 | Grade . . . . .                       | -- -- |

FOR PERSONS BORN ON OR BEFORE 1-4-1984 (AGED 13 AND OVER) ANSWER FOLLOWING QUESTIONS :

|   |                                       |       |
|---|---------------------------------------|-------|
| 9- a/ Highest qualification or trade            | None                                  | 1     |
|   | Technical worker with certificate     | 2     |
|   | Technical worker no certificate       | 3     |
|   | Middle vocational education           | 4     |
|   | College / university degree           | 5     |
|   | Post-graduate                         | 6     |
| b/ Field of study                               | . . . . .                             | -- -- |
| 10-Marital status                               | Single                                | 1     |
|   | Married                               | 2     |
|   | Widowed                               | 3     |
|   | Divorced                              | 4     |
|   | Separated                             | 5     |
| 11-Usual activity in last 12 months             | Worked 6 months and over              | 1     |
|   | Worked permanently less than 6 months | 2     |
|   | Worked temporarily less than 6 months | 3     |
|   | Unemployed                            | 4     |
|   | Student                               | 5     |
|   | Household duties                      | 6     |
|   | Invalid                               | 7     |
|   | Other                                 | 8     |
| 12-Main occupation                              | . . . . .                             | -- -- |
| 13- a/ Name of establishment where person works | a/ . . . . .                          |       |
| b/ Function, product of establishment           | b/ . . . . .                          | -- -- |
| c/ Sector of industry                           | c/ . . . . .                          | -- -- |

|  |  |  |
|--|--|--|
| 1-Full name of each usual resident in this household | Person 5   |  |
| 2-Relationship to the head of household              | Head of household — 1<br>Husband / wife — 2<br>Child — 3<br>Father / Mother — 4<br>Grand child — 5<br>Other family relative — 6<br>Non family relation — 7 |  |
| 3-Sex  | Male — 1<br>Female — 2   |  |
| 4-Month and year of birth                            | Month — —<br>Year 1 — —  |  |
| 5-Ethnic group                                       | Kinh — 1<br>Other than Kinh — 2<br>Specify — —   |  |

FOR PERSONS BORN ON OR BEFORE 1-4-1984 (AGED 5 AND OVER) ANSWER FOLLOWING QUESTIONS :

|   |  |  |
|---|--|--|
| 6-Place where usually lived on 1-4-1984 (i.e 5 years ago) | The same district — 1<br>Another district of the same province — 2<br>Name of the district — —<br>Another province — 3<br>Name of the province — —<br>Abroad — 4 |  |
| 7-Literacy  | Yes — 1<br>No — 2  |  |
| 8-a/School attendance or equivalent                       | Attending now — 1<br>Attended in the past — 2<br>Never attended — 3  |  |
| b/Highest grade completed                                 | Grade — —  |  |

FOR PERSONS BORN ON OR BEFORE 1-4-1984 (AGED 13 AND OVER) ANSWER FOLLOWING QUESTIONS :

|   |   |  |
|---|---|--|
| 9- a/ Highest qualification or trade            | None — 1<br>Technical worker with certificate — 2<br>Technical worker no certificate — 3<br>Middle vocational education — 4<br>College / university degree — 5<br>Post-graduate — 6                         |  |
| b/ Field of study                               | — —   |  |
| 10-Marital status                               | Single — 1<br>Married — 2<br>Widowed — 3<br>Divorced — 4<br>Separated — 5   |  |
| 11-Usual activity in last 12 months             | Worked 6 months and over — 1<br>Worked permanently less than 6 months — 2<br>Worked temporarily less than 6 months — 3<br>Unemployed — 4<br>Student — 5<br>Household duties — 6<br>Invalid — 7<br>Other — 8 |  |
| 12-Main occupation                              | — —   |  |
| 13- a/ Name of establishment where person works | a/ — —  |  |
| b/ Function, product of establishment           | b/ — —  |  |
| c/ Sector of industry                           | c/ — —  |  |

Signature of enumerator

Date . . . April 1989  
Signature of head of household

PHIẾU ĐĂNG KÝ NHÀ Ở

Tỉnh, thành phố: .....

Huyện, quận, thị xã: .....

Xã, phường: .....

Họ và tên chủ hộ: .....

Địa chỉ của hộ: .....

Địa bàn số: .....

Hộ số: .....

Tổng số người trong hộ: .....

Tổng số nữ trong hộ: .....

1. Loại nhà đang ở

a) Nhà kiên cố (biệt thự, nhà cao tầng, nhà mái bằng)

b) Nhà bán kiên cố (nhà tường xây, gỗ, mái ngói, mái tôn)

c) Các loại nhà khác (gồm nhà gỗ, tre, lều, lán trại...)

1

2

3

2. Diện tích ở (mét vuông)

(bao gồm diện tích dùng để ăn, ngủ, tiếp khách v.v)

3. Tiện nghi nhà ở

a) Nguồn nước

- Nước máy vào nhà

- Nước máy công cộng

- Nước giếng xây

- Các loại khác

1

2

3

4

b) Năng lượng thấp sáng :

- Có điện

- Không có điện

1

2

c) Có nhà vệ sinh riêng không ?

- Có

- Không

+ Nhà xí tự hoại và bán tự hoại

+ Nhà xí hai ngăn

+ Các loại khác

1

2

3

4

5

4. Quyền sở hữu nhà ở :

- Nhà của Nhà nước

- Nhà của tư nhân

- Nhà của khu vực tập thể tôn giao

- Nhà chưa rõ nguồn sở hữu

1

2

3

4

5. Năm xây dựng nhà ở :

- Trước năm 1954

- Từ năm 1954 đến năm 1960

- Từ năm 1961 đến năm 1975

- Từ năm 1976 đến năm 1980

- Từ năm 1981 đến 1985

- Năm 1986

- Năm 1987

- Năm 1988

- Năm 1989

1

2

3

4

5

6

7

8

9

Điều tra viên (ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng 4 năm 1989  
Chủ hộ (ký, ghi rõ họ tên)

75

# HOUSING CENSUS FORM

Province .....

District .....

Commune .....

Name of head's household .....

Address

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|--|--|

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|--|--|

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|--|--|

E.D number .....

Household number .....

Total persons in household .....

Total females in household .....

|  |
|--|
|  |
|--|

|  |
|--|
|  |
|--|

|  |
|--|
|  |
|--|

|  |
|--|
|  |
|--|

## 1. Type of housing

a- Permanent (villa, many-storied house, plan roof)

b- Semi permanent (a brick house, a house roofed with tiles)

c- Other (thatch house including other types)

|  |   |
|--|---|
|  | 1 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 2 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 3 |
|--|---|

## 2. Living areas (Spm)

(Bed room, diner room, waiting room etc) .

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

## 3. Housing conveniences :

a. Water supply :

- Piped inside of house

- Piped outside of house

- Well

- Other

|  |   |
|--|---|
|  | 1 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 2 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 3 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 4 |
|--|---|

b. Electric for lighting :

- Yes

- No

|  |   |
|--|---|
|  | 1 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 2 |
|--|---|

c- Toilet facilities :

- Yes

- No

\* Toilet with flushing facilities

\* Double tank

\* Other

|  |   |
|--|---|
|  | 1 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 2 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 3 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 4 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 5 |
|--|---|

## 4. Type of ownership

- State sector

- Private sector

- Collective and Religion sector

- Others

|  |   |
|--|---|
|  | 1 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 2 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 3 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 4 |
|--|---|

## 5. Year and period of construction :

- Before 1954

- From 1954-1960

1961-1975

1976-1980

1981-1985

1986

1987

1988

1989

|  |   |
|--|---|
|  | 1 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 2 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 3 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 4 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 5 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 6 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 7 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 8 |
|--|---|

|  |   |
|--|---|
|  | 9 |
|--|---|

Sign of Enumerator

Date Month Year 1989

Sign of head's household

Tỉnh, Thành phố . . . .  
 Huyện, Quận. . .  
 Xã, phường . . . . .  
 Địa bàn số . . . . .  
 Hộ số  
 Hộ gia đình, tập thể  
 Tổng số người trong hộ  
 Tổng số nữ trong hộ

**PHIẾU KIỂM TRA LẠI KẾT QUẢ  
 ĐIỀU TRA DÂN SỐ 1989**

Họ và tên chủ hộ : . . . . .  
 Địa chỉ chủ hộ : . . . . .

Hộ này gồm có : . . . . . tờ phiếu

Ban chỉ đạo T.Đ.T.D.S.T.Ư  
 lập và ban hành theo quyết  
 định số 122 - HĐBT  
 ngày 17 tháng 8 năm 1987 của  
 HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

**NHỮNG ĐIỀU ĐÃ KHAI TRONG  
 PHIẾU ĐƯỢC GIỮ KÍN**

**I. Kết quả kiểm tra lại**

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
| 1. Họ và tên từng người thực tế thường trú trong hộ  | Người thứ 1 . . . . .<br>. . . . .   |  | Người thứ 4<br>. . . . .   |
| 2. Tên thường gọi  |  |  |  |
| 3. Quan hệ với chủ hộ  |  |  |  |
| 4. Giới tính   | Nam 1<br>Nữ 2  |  | Nam 1<br>Nữ 2  |
| 5. Tháng, năm sinh   | Tháng<br>Năm 1   |  | Tháng<br>Năm 1   |
| 6. Có thay đổi chỗ ở từ 1-4-1989 đến nay không ?   | Không 1<br>Có 2  |  | Không 1<br>Có 2  |
| 7. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (Ghi rõ số nhà, đường phố, tên thôn, xóm, ấp, bản, v.v...) | Số nhà, đường phố, thôn, xóm<br>Xã, phường . . . . .<br>Huyện, Quận . . . . .<br>Tỉnh, thành phố . . . . . |  | Số nhà, đường phố, thôn, xóm<br>Xã, phường . . . . .<br>Huyện, Quận . . . . .<br>Tỉnh, thành phố . . . . . |
| 8. Thường xuyên sống ở đâu nữa ? (Ghi rõ số nhà, đường phố, tên thôn, xóm, ấp, bản, v.v...)  | Số nhà, đường phố, thôn, xóm<br>Xã, phường . . . . .<br>Huyện, Quận . . . . .<br>Tỉnh, thành phố . . . . . |  | Số nhà, đường phố, thôn, xóm<br>Xã, phường . . . . .<br>Huyện, Quận . . . . .<br>Tỉnh, thành phố . . . . . |

**II. Kết quả xác minh**

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
| 9. Cần xác minh theo địa chỉ nơi khác (Ghi ở mục 7 hoặc 8) không?              | Không 1<br>Có 2  |  | Không 1<br>Có 2  |
| 10. Đã kê khai trong tổng điều tra dân số 1-4-89 chưa?                         | Chưa 1<br>Có 2   |  | Chưa 1<br>Có 2   |
| 11. Đã kê khai mấy lần ?   | Chưa<br>Một lần 1<br>Hai lần 2   |  | Chưa<br>Một lần 1<br>Hai lần 2   |
| 12. Kê khai ở đâu ? (Ghi rõ số nhà, đường phố, tên thôn, xóm, ấp, bản, v.v...) | Số nhà, đường phố, thôn, xóm<br>Xã, phường . . . . .<br>Huyện, Quận . . . . .<br>Tỉnh, thành phố . . . . . |  | Số nhà, đường phố, thôn, xóm<br>Xã, phường . . . . .<br>Huyện, Quận . . . . .<br>Tỉnh, thành phố . . . . . |

1. Số người chỉ có tên trong "Phiếu điều tra dân số" nhưng không có tên trong "Phiếu kiểm tra lại" là . . . . . người
2. Số người bị tính trùng : . . . . . người
3. Số người bị bỏ sót : . . . . . người

**Cán bộ kiểm tra lại**  
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

Ngày . . . . tháng . . . 1989  
**Ban chỉ đạo Đ.T.D.S. Xã, phường**  
 (Ký, đóng dấu)

Ngày . . . . tháng . . . 1989  
**Cán bộ xác minh**  
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

Province, City . . . .  
 Commune, Country . . .  
 ED Number . . . . .  
 Household No . . . . .  
 Family Household 1  
 Coll. Household 2  
 Total persons in HH  
 Total females in HH

POST ENUMERATION SURVEY FORM  
 Population Census 1989

Name of head of household . . . . .  
 Address . . . . .  
 There are . . . . . forms of household

Central Census steering  
 Committee formatted and  
 issued arccoding to  
 decision of the Council  
 of Ministers No 122 HDBT  
 17 August 1987

CONFIDENTIAL

I. PES record

|   |  |       |   |
|---|--|-------|---|
| 1. Full name of each usual resident in this household                 | Person 1   | . . . | Person 4  |
| 2. Usual name   |  |       |   |
| 3. Relationship to the head of household                              |  |       |   |
| 4. Sex  | Male 1<br>Female 2   |       | Male 1<br>Female 2  |
| 5. Date of birth  | Month<br>Year 1  |       | Month . . . . .<br>Year 1   |
| 6. Did you change the place of residence from 1 april 1989?           | No 1<br>Yes 2  |       | No 1<br>Yes 2   |
| 7. Address of the residence place (Indicate clearly the full address) | House Number/street/country<br>Commune . . . . .<br>District . . . . .<br>Province . . . . . |       | House Number/street/country<br>. . . . .<br>Commune . . . . .<br>District . . . . .<br>Province . . . . . |
| 8. Other the residence place (Indicate clearly the full address)      | House number/street/country<br>Commune . . . . .<br>District . . . . .<br>Province . . . . . |       | House number/street/country<br>. . . . .<br>Commune . . . . .<br>District . . . . .<br>Province . . . . . |

II. Matched Results

|  |  |  |   |
|--|--|--|---|
| 9. Is it necessary to identify other address (in 7 or 8) ?               | No 1<br>Yes 2  |  | No 1<br>Yes 2   |
| 10. Was this person recorded in the census 1 April 1989 ?                | No 1<br>Yes 2  |  | No 1<br>Yes 2   |
| 11. How many times this person was recorded ?                            | Not recorded<br>One time 1<br>Two times 2  |  | Not recorded<br>One time 1<br>Two times 2   |
| 12. Where was this person recorded ? (Indicate clearly the full address) | House number/street/country<br>Commune . . . . .<br>District . . . . .<br>Province . . . . . |  | House number/street/country<br>. . . . .<br>Commune . . . . .<br>District . . . . .<br>Province . . . . . |

1. Number of persons were recorded in the census form, but weren't in the PES form
2. Number of overrecorded persons
3. Number of missrecorded persons

PES Enumerator  
 (Signature)

Date . . . Month . . . 1989  
 Commune census committee  
 (Signature)

Date . . . Month . . 1989  
 PES Supervisor  
 (Signature)

PHỤ LỤC 3 1.

## **TRÍCH VĂN KIẾN DỰ ÁN VIE/87/P09**



**ĐỀ NGHỊ DỰ ÁN  
CỦA CHÍNH PHỦ VIỆT NAM  
ĐỐI VỚI QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC**

Nước : VIỆT NAM  
Số dự án : VIE/87/P09  
Tên dự án : Giúp đỡ chuẩn bị cho một dự án về hỗ trợ  
Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1989  
Ngày trình : Tháng 5 năm 1987  
Loại kế hoạch công việc : 110 - Tổng điều tra của UNFPA  
Cơ quan đề nghị : Tổng cục Thống kê (TCTK)  
Cơ quan thực hiện : Tổng cục Thống kê (TCTK)  
Cơ quan thi hành : Chính phủ  
Cơ quan hỗ trợ kỹ thuật : ESCAP - Vụ Thống kê  
Thời gian của dự án : Chín tháng  
Ngày bắt đầu : Tháng 7 năm 1987  
Đóng góp của UNFPA :  
(Đô la Mỹ)  
Đóng góp của Chính phủ :  
(Tiền địa phương)

*Ký tên :*

Thay mặt chính phủ Ngày

Thay mặt cơ quan thi hành Ngày

Thay mặt Quỹ Dân số LHQ Ngày

## 2. CÁC MỤC TIÊU

### 2.1. Mục tiêu dài hạn

a/ Tiến hành có kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Quốc gia lần thứ hai vào năm 1989, đưa ra kịp thời những thông tin cần thiết nhằm đánh giá việc thực hiện kế hoạch năm năm hiện hành (1986-1990), bao gồm cả chính sách dân số và cho việc chuẩn bị kế hoạch năm năm sắp tới 1991-1995.

b/ Tăng cường khả năng kỹ thuật của Tổng cục Thống kê về điều tra Dân số và điều tra mẫu.

c/ Xây dựng ba Trung tâm thống kê khu vực ở Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh để phân tán các công tác về thống kê và đẩy nhanh việc xử lý số liệu đối với việc lập kế hoạch ở các cấp tỉnh và khu vực.

### 2.2. Mục tiêu trước mắt

a/ Kết quả dự án chuẩn bị này, kỹ năng nghiệp vụ và năng lực của đội ngũ cán bộ Quốc gia được nâng cao nhằm tiến hành có hiệu quả cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở sắp tới.

b/ Kết thúc dự án chuẩn bị này, phiếu điều tra, tài liệu hướng dẫn, hệ thống tổ chức điều tra và xử lý số liệu phải được thử nghiệm xong nhằm phục vụ cho cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở sắp tới.

c/ Kết thúc dự án phải đề ra được chương trình kế hoạch, chiến lược, công cụ và quy trình cho cuộc tổng điều tra 1989.

## 3. CƠ SỞ VÀ LUẬN CHỨNG

Năm 1989 Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam dự định tiến hành một cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở là 1 phần chương trình thế giới của Liên hợp quốc. Các cuộc tổng điều tra Dân số quốc gia trước đây đã làm vào các năm 1960, 1974 và 1979. Do thiếu đội ngũ cán bộ được đào tạo thích hợp, sự chậm trễ trong việc nhận thiết bị xử lý dữ liệu và đào tạo, và những lý do khác, cuộc Tổng điều tra năm 1979 đã không cung cấp được những số liệu chủ yếu cho việc lập kế hoạch phát triển một cách chắc chắn. Nhận thấy trong việc tiến hành Tổng điều tra, Tổng cục Thống kê còn tương đối thiếu kinh nghiệm, nên vấn đề cốt yếu là cần bắt đầu sớm để chuẩn bị một kế hoạch Tổng điều tra thích hợp thiết bị xử lý dữ liệu cần được lắp đặt và thử nghiệm và các hệ thống xử lý thích hợp cần được triển khai. Chiến lược Tổng điều tra là nhằm tìm cách cân đối được giữa các nhu cầu về dữ liệu đang tăng lên rất nhiều và những khó khăn về tài chính mà đất nước đang gặp phải. Vấn đề chủ yếu là cuộc Tổng điều tra Dân số phải được tiến hành có hiệu quả vào năm 1989, phải tập trung đáng kể vào việc phát triển kỹ năng nghiệp vụ cần thiết cho một nhiệm vụ thống kê to lớn như vậy.

Kết quả Tổng điều tra sẽ đóng một vai trò quan trọng đối với việc lập kế hoạch phát triển trong những năm tới. Biến đổi kinh tế, xã hội đang xảy ra và tốc độ biến đổi ấy đang gia tăng. Do đó cuộc Tổng điều tra Dân số năm 1989 sẽ được Chính phủ ưu tiên cao,

đã có những biện pháp cần thiết để lập một bộ máy hành chính ở tất cả các cấp thích hợp. Quan trọng nhất là các Ban chỉ đạo đang được thành lập ở các cấp hành chính để phụ trách việc chuẩn bị sớm cho cuộc Tổng điều tra.

Một nhu cầu cấp thiết là phải triển khai một chiến lược điều tra cơ bản ngay từ những nguyên tắc ban đầu và phải chuẩn bị một đội ngũ cán bộ thống kê nhiệt tình song còn tương đối ít được đào tạo nắm những nhiệm vụ tiến hành một cuộc Tổng điều tra Dân số hiện đại.

Do thiếu dữ liệu tin cậy từ các nguồn khác, và kinh nghiệm còn hạn chế trong việc tiến hành một cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, nên cần phải có một chương trình chuẩn bị rộng lớn vào năm 1987, bao gồm một cuộc điều tra thử quy mô tương đối lớn coi như là một thí nghiệm để triển khai và thử nghiệm các thủ tục và công cụ tổng điều tra, để chuẩn bị các tư liệu tổng điều tra cơ bản và quan trọng hơn cả là tạo cơ hội cho một chương trình đào tạo khẩn cấp đội ngũ cán bộ Tổng điều tra Quốc gia ở tất cả các cấp. Các cán bộ được đào tạo trong dự án chuẩn bị sẽ trở thành nòng cốt cho dự án tổng điều tra chính thức.

Về mặt này, đoàn đánh giá nhu cầu Quốc gia lần thứ ba (BNAM) tháng ba năm 1987 đã xác định cuộc tổng điều tra sắp tới là mục tiêu ưu tiên số một cần giúp đỡ và khuyến nghị "trợ giúp ngay cho Tổng cục Thống kê để chuẩn bị cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1989".

Về mặt phương pháp luận, Đoàn đánh giá đã khuyến nghị cuộc Tổng điều tra làm theo hai giai đoạn; sẽ tiến hành một cuộc điều tra toàn diện với các câu hỏi về tên, tuổi, giới tính, quan hệ với chủ hộ và những thông tin cần thiết để áp dụng phương pháp Brass trong việc ước lượng mức độ sinh. Tiếp đó một là cuộc điều tra chọn mẫu 5 đến 10 phần trăm, bao gồm một nhóm câu hỏi về dân số và việc làm cùng các điều kiện về nhà ở. Đoàn ESCAP cũng đã khuyến nghị biện pháp tương tự giúp đỡ Tổng cục Thống kê trong dự án chuẩn bị cũng như dự án dài hạn hỗ trợ Tổng điều tra Dân số năm 1989.

Cuối cùng, Đoàn đánh giá nhu cầu Quốc gia cũng khuyến nghị "sự giúp đỡ cho Tổng cục Thống kê cần tập trung vào triển khai ba Trung tâm khu vực; các Trung tâm này được coi là mục tiêu dài hạn trong đề nghị này".

#### **4. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN**

Các hoạt động của dự án mô tả dưới đây tương ứng với một giai đoạn chuẩn bị 9 tháng; trong thời gian này dự án chính về hỗ trợ cuộc Tổng điều tra Dân số năm 1989 khởi đầu vào đầu năm 1988 cũng sẽ được xây dựng.

##### **4.1. Chiến lược**

Các hoạt động chuẩn bị sẽ tập trung vào một cuộc điều tra thử; cuộc điều tra thử này sẽ phục vụ cho nhiều mục đích quan trọng. Một là, các hoạt động điều tra thử sẽ giúp xác định được cơ cấu tổ chức của điều tra, triển khai và thử nghiệm các kế hoạch và quy trình cũng như việc chuẩn bị phiếu điều tra chính và các tài liệu khác. Hai là, nó cho phép triển khai và thử nghiệm các hệ thống và thiết bị xử lý số liệu bảo đảm một sự chuẩn bị

thích hợp cho khối lượng xử lý to lớn sắp tới. Ba là, nó tạo cơ hội cho việc đào tạo các cán bộ điều tra chủ chốt để sau đó họ đảm nhiệm được nhiệm vụ quan trọng khi tiến hành điều tra chính thức và nhiều người còn có trách nhiệm đào tạo các cán bộ khác.

Giai đoạn đầu của dự án tập trung vào việc chuẩn bị cho cuộc điều tra thử và các hoạt động đào tạo liên quan. Thiết kế cuộc điều tra thử và kế hoạch của nó dự định sẽ bắt đầu ngay. Các hoạt động sẽ bao gồm việc chuẩn bị phiếu điều tra, soạn các tài liệu hướng dẫn và các tài liệu khác, lựa chọn cán bộ và thiết kế hệ thống xử lý.

Một cuộc hội thảo có các cố vấn khu vực của ESCAP tham dự sẽ đóng vai trò trọng tâm ở giai đoạn này. Ngay sau cuộc hội thảo, dự định tổ chức vào cuối tháng 8 năm 1987, cố vấn ESCAP sẽ cùng làm việc với cán bộ Tổng cục Thống kê và UNEPA ở Hà Nội hoàn chỉnh dự án chính bốn năm hỗ trợ cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989 và soạn thảo văn kiện dự án tương ứng.

Vì mục đích chuẩn bị cán bộ cho cuộc Tổng điều tra, cần phải đào tạo cán bộ cả trong nước và ngoài nước. Do cán bộ thiếu kinh nghiệm về điều tra dân số cần có chuyến khảo sát học tập ở nước ngoài để nghiên cứu những hoạt động tương tự của các nước trong vùng nhằm trang bị nhiều kiến thức thực tế. Những nước có khả năng giúp đào tạo thích hợp là Ấn Độ, Miến Điện và Ôxtrâyliia.

Cần nhớ rằng nguồn số liệu có được từ cuộc điều tra 1979 đã không đáp ứng được nhu cầu, do vậy phải đặc biệt lưu ý khi xây dựng phương án điều tra nhằm thoả mãn nhu cầu dùng tin lớn của người sử dụng.

Do chi phí tiến hành Tổng điều tra rất lớn, nên điều tra toàn diện sẽ chỉ tập trung vào những thông tin chủ chốt sao cho ngay ở những địa bàn nhỏ về mặt địa lý cũng thu thập được. Để đáp ứng nhu cầu số liệu về nhà ở, đặc biệt là ở cấp xã, một số ít câu hỏi chính về nhà ở cũng sẽ được đưa vào phiếu điều tra ngắn. Còn các chi tiết khác sẽ chỉ thu thập trong diện mẫu.

Ở giai đoạn này vẫn còn những điều chưa rõ ràng cần cân nhắc về cỡ mẫu và sự phân bố các tiêu thức giữa các phiếu điều tra dài và phiếu điều tra ngắn. Điều quan trọng là thông tin rút ra được từ điều tra thử cần sử dụng để trả lời cho những cân nhắc ấy. Trong điều tra thử, phiếu ngắn sẽ bao gồm 8-9 tiêu thức, bao gồm cả về nhà ở. Phiếu điều tra mẫu ngoài những tiêu thức cơ bản sẽ bao gồm những câu hỏi chi tiết hơn về tình hình sinh, chết, di chuyển, tình hình phòng tránh thai và diện tích ở.

Giai đoạn thứ hai của dự án sẽ tập trung vào công tác điều tra và đánh giá công tác đó. Sau chòm mẫu sẽ được chọn trong điều tra thử hoàn toàn chủ định, ba địa bàn ở nông thôn và ba ở thành thị. Nhưng để bảo đảm tham gia rộng rãi vào các hoạt động tổng điều tra, các cán bộ điều tra sẽ được huy động từ khắp cả nước.

Chuẩn bị cho công việc tại cơ sở bao gồm việc lựa chọn đội ngũ cán bộ thích hợp, và tiến hành đào tạo chuyên sâu cho cán bộ tham gia tại địa bàn các cấp. Các hoạt động tương tự như ở tổng điều tra chính thức, bao gồm công tác vẽ bản đồ, lập bảng kê và thử nghiệm các quy trình về phân phối, thu thập phiếu điều tra và tài liệu. Các cuộc họp, hội thảo và công tác tuyên truyền cũng sẽ được tiến hành nhằm hỗ trợ cuộc điều tra thử.

Công tác điều tra sẽ tiến hành trong 10 ngày. Lực lượng công tác ở các địa bàn mẫu sẽ

tương đối lớn để thử nghiệm các phương pháp và các nghiệp vụ điều tra càng nhiều càng tốt, và để thử nghiệm các thu thập và điều hành khác nhau.

Công tác đánh giá điều tra thử sẽ được thực hiện nhằm rút kinh nghiệm cho việc xây dựng chương trình đối với cuộc điều tra chính 1989. Ngoài một cuộc phúc tra ngắn, nên tổ chức các cuộc họp và thảo luận thường xuyên để rút ra được các bài học từ điều tra thử. Dự án bao gồm cả một cuộc hội thảo chính thức để đánh giá các kết quả điều tra thử và cung cấp một căn cứ hữu ích cho việc lập kế hoạch tổng điều tra 1989. Các phiếu điều tra thử sẽ dùng để xây dựng bản ghi mẫu tương đối lớn cho việc triển khai và thử nghiệm các hệ thống xử lý số liệu và tổng hợp biểu.

#### 4.2. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC

| Hoạt động  | Mức tiêu trước mắt liên quan | Địa điểm                | Ngày bắt đầu                   | Trách nhiệm  |
|--|------------------------------|-------------------------|--------------------------------|--|
| 1. Dot khảo sát của 5 cán bộ Tổng cục Thống kê về tổ chức và sử lý dữ liệu tổng điều tra | (a)                          | Ấn Độ<br>Ôxtrâyli       | Tháng mười 1987<br>1 tháng     | - Vụ Thống kê ESCAP/<br>UNFPA Hà Nội                           |
| 2. Lớp học ngắn hạn ở nước ngoài cho 2 cán bộ Tổng cục Thống kê                          | (a)                          | Ôxtrâyli                | Tháng chín 1987<br>4 tháng     | - ESCAP/ UNFPA Hà Nội  |
| 3. Thử nghiệm điều tra dân số phạm vi rộng   |                              |                         |                                |  |
| 3.1. Thiết kế điều tra thử và chuẩn bị phiếu điều tra, tài liệu                          | (b)                          | Hà Nội                  | Tháng bảy 1987<br>3 tháng      | - Tổng cục Thống kê/ ESCAP                                     |
| 3.2. Hội thảo về thiết kế điều tra thử   | (a)(b)                       | Hà Nội                  | Tháng tám 1987<br>1 tuần       | - Tổng cục Thống kê/ ESCAP                                     |
| 3.3. In phiếu và tài liệu  | (b)                          | Hà Nội                  | Tháng mười 1987<br>1 tháng     | - Tổng cục Thống kê hợp<br>đồng phụ                            |
| 3.4. Tuyển chọn cán bộ tạm thời  | (b)                          | Hà Nội                  | Tháng mười 1987<br>1 tháng     | - Tổng cục Thống kê/ cục<br>Thống kê tỉnh                      |
| 3.5. Tuyên truyền phục vụ điều tra thử   | (b)                          | Hà Nội<br>Tỉnh          | Tháng chín 1987<br>4 tháng     | - Tổng cục Thống kê/ cục<br>Thống kê tỉnh                      |
| 3.6. Phân phát tài liệu đến các địa bàn điều tra thử                                     | (b)                          | Hà Nội/ Tỉnh<br>/ Huyện | Tháng mười một 1987<br>1 tháng | - Tổng cục Thống kê<br>Thống kê tỉnh huyện                     |
| 3.7. Các lớp huấn luyện cán bộ nghiệp vụ để tiến hành điều tra thử và xử lý dữ liệu      | (a)(b)                       | Đà Nẵng                 | Tháng mười một 1987<br>2 tuần  | - Tổng cục Thống<br>kê/ ESCAP                                  |
| 3.8. Huấn luyện điều tra viên  | (b)                          | Các huyện               | Tháng mười một 1987<br>2 tuần  | - Tổng cục Thống kê/<br>Thống kê huyện                         |
| 3.9. Vẽ bản đồ, lập bảng kê gồm cả đào tạo   | (b)                          | Hà Nội/ Các huyện       | Tháng mười 1987<br>2 tháng     | - Tổng cục Thống kê/ cục<br>Thống kê tỉnh và Thống<br>kê huyện |
| 3.10. Công tác điều tra ở sáu cụm mẫu  | (b)                          | Các địa bàn mẫu         | Tháng chạp 1987<br>10 ngày     | - Tổng cục Thống kê/ cục<br>TK tỉnh và TK huyện                |
| 3.11. Xử lý dữ liệu  | (b)                          | Hà Nội                  | Tháng chạp 1987<br>1 tháng     | - Tổng cục Thống kê  |
| 4. Phúc tra  | (c)                          | Địa bàn mẫu             | Tháng Chạp 1987<br>2 tuần      | - Tổng cục Thống kê/ Cục<br>TK tỉnh và Thống<br>kê huyện       |

| Hoạt động                                       | Mục tiêu trước mắt liên quan | Địa điểm | Ngày bắt đầu                | Trách nhiệm                               |
|---|------------------------------|----------|-----------------------------|---|
| 5. Xử lý phúc tra                               | (c)                          | Hà Nội   | Tháng Giêng 1988<br>1 tháng | -Tổng cục Thống kê                        |
| 6. Đánh giá điều tra thử và phúc tra            | (c)                          | Hà Nội   | Tháng Hai 1988<br>1 tháng   | -Tổng cục Thống kê                        |
| 7. Chuẩn bị báo cáo sơ bộ                       | (c)                          | Hà Nội   | Tháng Hai 1988<br>2 tuần    | -Tổng cục Thống kê                        |
| 8. Hội thảo đánh giá                            | (c)                          | Hà Nội   | Tháng Ba 1988<br>1 tuần     | -Tổng cục Thống kê/ESCAP                  |
| 9. Chuẩn bị báo cáo tổng kết về điều tra thử    | (c)                          | Hà Nội   | Tháng Ba 1988<br>3 tuần     | -Tổng cục Thống kê/ESCAP                  |
| 10. Chuẩn bị dự án tổng điều tra dân số dài hạn | (c)                          | Hà Nội   | Tháng Chín 1987<br>1 tháng  | -Tổng cục Thống kê/ESCAP<br>-UNFPA Hà Nội |

#### 4.3. SƠ ĐỒ TIẾN ĐỘ

| Các hoạt động   | 1987   |        |        |         |         |         | 1988   |        |        |
|---|--------|--------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|--------|
|   | 7<br>1 | 8<br>2 | 9<br>3 | 10<br>4 | 11<br>5 | 12<br>6 | 1<br>7 | 2<br>8 | 3<br>9 |
| 1. Di khảo sát  |        |        | ---    |         |         |         |        |        |        |
| 2. Lớp học ngắn hạn   |        |        | ---    |         |         | ---     |        |        |        |
| 3. Điều tra thử phạm vi rộng                                    |        |        |        |         |         |         |        |        |        |
| 3.1. Thiết kế điều tra thử và chuẩn bị phiếu điều tra, tài liệu | ---    | ---    | ---    |         |         |         |        |        |        |
| 3.2. Hội thảo về thiết kế điều tra thử                          |        | ---    |        |         |         |         |        |        |        |
| 3.3. In phiếu điều tra và tài liệu                              |        |        |        | ---     |         |         |        |        |        |
| 3.4. Tuyển chọn cán bộ tạm thời                                 |        |        |        | ---     |         |         |        |        |        |
| 3.5. Tổ chức tuyên truyền                                       |        |        | ---    |         |         | ---     |        |        |        |
| 3.6. Phân phát tài liệu   |        |        |        |         | ---     |         |        |        |        |
| 3.7. Huấn luyện cán bộ nghiệp vụ                                |        |        |        |         | ---     |         |        |        |        |
| 3.8. Huấn luyện điều tra viên                                   |        |        |        |         |         | ---     |        |        |        |
| 3.9. Vẽ bản đồ và lập bảng kê                                   |        |        |        | ---     | ---     | ---     |        |        |        |
| 3.10. Điều tra  |        |        |        |         |         | ---     |        |        |        |
| 3.11. Xử lý dữ liệu   |        |        |        |         |         | ---     | ---    |        |        |
| 4. Phúc tra   |        |        |        |         |         | ---     |        |        |        |
| 5. Xử lý phúc tra   |        |        |        |         |         |         | ---    |        |        |
| 6. Đánh giá điều tra thử và phúc tra                            |        |        |        |         |         |         |        | ---    |        |
| 7. Báo cáo sơ bộ  |        |        |        |         |         |         |        | ---    |        |
| 8. Hội thảo đánh giá  |        |        |        |         |         |         |        |        | ---    |
| 9. Báo cáo tổng kết điều tra thử                                |        |        |        |         |         |         |        |        | ---    |
| 10. Chuẩn bị báo cáo tổng kết điều tra chính                    |        |        | ---    |         |         |         |        |        |        |

#### 4.4. Giám sát và đánh giá dự án

Vì đây là dự án hỗ trợ chuẩn bị, toàn bộ thời gian 9 tháng, nên sẽ chỉ làm một báo cáo kết thúc.

Hội thảo đánh giá dự định làm vào tháng cuối cùng của dự án hỗ trợ chuẩn bị sẽ tạo cơ hội cho tất cả các bên quan tâm gặp gỡ nhau và phát biểu ý kiến cũng như khuyến nghị.

Văn phòng UNFPA sẽ giám sát liên tục.

#### 5. CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN

Thông qua các dự án do UNFPA tài trợ trước đây và hiện hành, để giúp đỡ Tổng cục Thống kê lắp đặt một máy tính Honeyxell Bull Mini-6; máy này sẽ được dùng để xử lý số liệu điều tra thử và phúc tra.

#### 6. THỂ CHẾ TỔ CHỨC

Cơ quan thực hiện thuộc Chính phủ là tổng cục Thống kê, Trục thuộc Hội đồng Bộ trưởng. Vụ Thống kê dân số sẽ tổ chức các hoạt động của dự án.

#### 7. NGÂN SÁCH

| BL    | Thành phần   | 1987   | 1988  | Cộng   |
|-------|--|--------|-------|--------|
| 10    | Cán bộ dự án   |        |       |        |
| 15.01 | Cán bộ dự án di công tác                                 | 22.139 |       | 22.139 |
| 15.02 | Các đợt công tác của chuyên gia ESCAP                    | 3.860  | 1.300 | 5.160  |
| 15.99 | Cộng   | 25.999 | 1.300 | 27.299 |
| 19    | Cộng thành phần  | 25.999 | 1.300 | 27.299 |
| 20    | Các hợp đồng phụ   |        |       |        |
| 21.01 | Hợp đồng phụ về in phiếu điều tra và tài liệu            | 3.000  | -     | 3.000  |
| 21.02 | Hợp đồng phụ về tuyên truyền                             | 1.000  | -     | 1.000  |
| 21.99 | Cộng   | 4.000  | -     | 4.000  |
| 29    | Cộng thành phần  | 4.000  | -     | 4.000  |
| 30    | Đào tạo  |        |       |        |
| 31    | Học bổng   |        |       |        |
| 31.01 | Học bổng đi đào tạo 4 tháng về phương pháp luận điều tra | 28.000 | -     | 28.000 |
| 31.99 | Cộng   | 28.000 | -     | 28.000 |
| 32    | Xemina/Hội thảo  |        |       |        |

| BL    | Thành phần                        | 1987    | 1988   | Cộng    |
|-------|-----------------------------------|---------|--------|---------|
| 32.01 | Hội thảo về thiết kế điều tra thử | 1.800   | -      | 1.800   |
| 32.02 | Hội thảo đánh giá                 | -       | 9.400  | 9.400   |
| 32.99 | Cộng                              | 1.800   | 9.400  | 11.200  |
| 34    | Đi khảo sát                       |         |        |         |
| 34.01 | Đi khảo sát ở Ấn Độ và Ôxtraylia  | 23.000  | -      | 23.000  |
| 34.99 | Cộng                              | 23.000  | -      | 23.000  |
| 36    | Đào tạo khác                      |         |        |         |
| 36.01 | Đào tạo cán bộ nghiệp vụ          | 15.120  | -      | 15.120  |
| 36.02 | Đào tạo điều tra viên             | 13.500  | -      | 13.500  |
| 36.03 | Đào tạo vẽ bản đồ và lập bảng kê  | 6.000   | -      | 6.000   |
| 36.99 | Cộng                              | 34.620  | -      | 34.620  |
| 39    | Cộng thành phần                   | 87.420  | 9.400  | 96.820  |
| 40    | Thiết bị                          |         |        |         |
| 41    | Thiết bị tiêu hao                 |         |        |         |
| 41.98 | Thiết bị tiêu hao khác            | 1.800   | -      | 1.800   |
| 41.99 | Cộng                              | 1.800   | -      | 1.800   |
| 42    | Thiết bị không tiêu hao           |         |        |         |
| 42.04 | Xe cộ                             | 40.000  | -      | 40.000  |
| 42.99 | Cộng                              | 40.000  | -      | 40.000  |
| 49    | Cộng thành phần                   | 41.800  | -      | 41.800  |
| 50    | Linh tinh                         |         |        |         |
| 51    | Hoạt động và bảo dưỡng            | 1.000   | 1.000  | 2.000   |
| 52    | Báo cáo và in                     | -       | 3.000  | 3.000   |
| 53    | Các khoản khác                    | 900     | 500    | 1.400   |
| 59    | Cộng thành phần                   | 1.900   | 4.500  | 6.400   |
| 99    | TỔNG CỘNG                         | 161.119 | 15.200 | 176.319 |



APPENDIX 3.1

**EXTRACT FROM VIE/87/P09  
PROJECT DOCUMENT**

**(PROJECT REQUEST)**  
**FROM THE GOVERNMENT OF VIET NAM**  
**TO UNITED NATIONS FUND FOR POPULATION ACTIVITIES**

|   |   |  |
|---|---|--|
| Country                                     | : | Vietnam  |
| Project Number                              | : | VIE/87/P09   |
| Project Title                               | : | Preparatory Assistance for a Project in Support<br>of the 1989 Population and Housing Census |
| Date of Submission                          | : | May 1987   |
| UNFPA Work Plan Categories                  | : | 110 - Census   |
| Requester                                   | : | General Statistical Office (GSO)   |
| Implementing Agency                         | : | General Statistical Office (GSO)   |
| Executing Agency                            | : | The Government   |
| Technical Backstopping<br>Agency            | : | ESCAP - Statistical Division   |
| Project Duration                            | : | Nine months  |
| Starting Date                               | : | July 1987  |
| UNFPA Contribution<br>(U.S. Dollars)        | : |  |
| Government Contribution<br>(Local Currency) | : |  |

Signed :

on behalf of the Government                      Date

on behalf of the Executing Agency                      Date

on behalf of the United Nations                      Date  
Fund for Population Activities

## **2. OBJECTIVES**

### **2.1. Long-range Objectives**

a) To successfully Conduct in 1989 the Second National Population and Housing Census, generating timely those information inputs required for the evaluation of the ongoing Five Year Plan (1986-1990), including the population policy, and the Preparation of the coming five year plan for the period 1991-1995.

b) To strengthen the technical capability of the General Statistical office for conducting censuses and surveys.

c) To create three regional statistical centres in Hanoi, Da nang and HCM City in order to decentralize the statistical services and to speed data processing for planning at regional and provincial levels.

### **2.2. Immediate Objectives**

a) To have raised by the end of this preparatory projects the professional skill levels and capability of the national staff for efficiently conducting the coming Population and Housing census.

b) By the end of this preparatory project, to have already tested the questionnaires, manuals field work organization system and processing system for the coming Population and Housing Census.

c) To have worked out by the end of the project the conceptual framework, strategy, instruments and procedures for the 1989 Census.

## **3. BACKGROUND AND JUSTIFICATION**

In 1989 the Socialist Republic of Viet Nam intends to conduct a housing and population census as part of the United Nations World Programme.

National population censuses were attempted previously in 1960, 1974 and again in 1979. Due to the dearth of suitably trained staff, lateness in receiving data processing equipment and training, and other reasons, the 1979 census failed to provide the range of data felt essential for sound development planning. It is recognized that given the relatively poor background in census taking within the Government Statistical Office (GSO), it is vital that an early start be made to prepare a suitable census plan, that data processing equipment be installed and tested, and appropriate processing systems be developed. The census strategy must find a proper balance between the heavy and growing demands for data and the financial constraints facing the country. It is essential that the census to be carried out effectively in 1989, a considerable emphasis must be placed on the development of professional skills required for such a major statistical task.

The census results will play a vital role in development planning during the coming years. Social and economic change is now occurring and the pace of this change is expected to accelerate. Thus the 1989 census has already been given high priority by the Government and steps have been taken to provide the necessary administrative

machinery at all appropriate levels. Most importantly, steering committees are going to be set up at various administrative levels charged with the early census preparation.

There is a compelling need to develop a basic census strategy almost from first principles, and to prepare an enthusiastic but relatively untrained cadre of statisticians in the tasks of conducting a modern census.

Given the absence of reliable data from other sources, and the limited experience in conducting a population and housing census, there is the need for a strong preparatory programme in 1987 which should include as main activity a relatively large-scale census pretest to serve as a laboratory for developing and testing census procedures and instruments, for preparing basic census documentation, and most importantly, to provide the base for a crash training programme for national census staff at all levels. The staff trained in the preparatory project would form the nucleus for the main census project.

In this respect, the third BNAM (March 1987) clearly identified the coming census as a first priority target for assistance and explicitly recommended to provide "immediate assistance to GSO in the preparation of the 1989 Census of Population and Housing.

As far as the methodology is concerned, the Mission recommended a two stage census with a full enumeration with questions limited to name, age, sex, relationship to the head of the household and the essential information needed to apply the own-children method to estimate fertility. This would be followed by a 5 to 10 percent sample enumeration containing a full battery of questions on the population and their employment and housing condition. The same approach has been recommended by the ESCAP mission which is assisting GSO in preparing the present proposal for preparatory assistance as well as the long-term project in support of the 1989 Census.

Finally, the BNAM recommended also "that the assistance to GSO should be concentrated on the development of three regional centres, which has been taken as long-term objective in this proposal.

#### **4. PROJECT ACTIVITIES**

The project activities described below correspond to a nine month preparatory phase during which the main project in support of the 1989 Census, expected to start in early 1988 will be prepared.

##### **4.1. Strategy**

Preparatory activities will focus upon a major pre-test which will serve several important purposes. First, the pre-test activities will require the conceptualization of the census framework, the development and testing of plans and procedures and the preparation of the key forms and other documentation. Secondly, it will permit the development and testing of data processing systems and equipment to ensure adequate preparation for the mammoth processing task ahead. Thirdly, it will provide an arena for training key census staff who thereafter will perform important functions in conducting the main census and many of whom will be responsible for the training of other staff.

The first phase of the project will concern itself with the preparation of the pre-test and associated training activities. Design of the pre-test and its planning is scheduled to begin immediately. Activities will include the preparation of questionnaires, drafting of instruction manuals and other documentation, selection of staff and the design of the processing system.

A workshop with the participation of ESCAP regional advisors will play a central role in this phase. Immediately after the workshop, which is expected to take place late in August 1987, the ESCAP advisor will work together with GSO staff and UNFPA-Hanoi to refine the design of the main four-year project in support of the 1989 Census and prepare the corresponding project document.

Training will be required, both in-country and overseas, if it is to serve the major purpose of preparing staff for the main census. The limited exposure of national staff to census operations necessitates an overseas study programme that includes observation of similar activities in countries of the region to provide as much practical experience as possible. Possible countries that could provide suitable training include India, Burma and Australia.

Bearing in mind the relative under-exploitation of the 1979 data base, special care will need to be taken in the design to ensure that the census will go far in meeting the needs of the potential users.

Recognizing the high cost of census-taking, it is envisaged that full enumeration will be restricted to key information, where a strong justification for its availability for small geographic areas can be made. To meet the need for housing data, especially at the commune level, a few key questions on housing will also be included on the short form. Other census details will be asked only from a sample of respondents.

At this stage, there still remains considerable doubts about the size of samples and the distribution of items between long and short forms. It is essential that information from the pre-test be utilized to provide answers. For the pre-test, it is likely that the short form will contain about 8-9 items, including housing. The sample questionnaire will include, in addition to the core items, more detailed questions covering mortality, fertility, migration, contraceptive prevalence and floor space.

The second stage of the project will focus upon the fieldwork and its evaluation. Six sample clusters will be selected in the pre-test, purposefully chosen, three in rural and three in urban areas. But to ensure wide exposure to census operations, census staff from throughout the country will be involved.

Preparation for the fieldwork will involve selection of suitable staff, and the conduct of specific and intense training for field-staff at all levels. The operation will simulate the full census and include mapping and listing operations and the testing of procedures for distribution and collection of forms and materials. Meetings, workshops and publicity will be provided in support of the pre-test.

Fieldwork for enumeration is expected to last about 10 days. The work force assigned to collect the data in sample areas will be relatively large to expose as many as possible to

census methods and operations, and to test various approaches to collection and supervision.

Evaluation will be oriented towards the full utilization of pretest results in the 1989 census design. Apart from a short PES, it is proposed to hold regular meetings and discussions to glean whatever lessons are possible from the pre-test. The project includes a formal workshop that will evaluate pre-test results and provide an ideal platform for planning the 1989 census. The pre-test forms themselves will provide a relatively large sample record file for developing and testing data processing and tabulation systems.

## 4.2. WORK PLAN

|      | Activity   | Related Immediate Objective | Place                            | Starting | Date    | Responsible                                 |
|------|--|-----------------------------|----------------------------------|----------|---------|---|
| 1.   | Study Tour for 5 GSO staff focussing on organization of census and data processing         | (a)                         | India<br>Australia               | Oct/87   | 1 month | ESCAP Statistic Div./UNFPA- Hanoi           |
| 2.   | Short-term course abroad for two GSO staff members   | (a)                         | Australia                        | Sept/87  | 4 month | ESCAP/UNFPA- Hanoi                          |
| 3.   | Large -scale census pre-test   |                             |                                  |          |         |   |
| 3.1  | Pre - test design and preparation of forms and manuals                                     | (b)                         | Hanoi                            | Jul/87   | 3 month | GSO/ESCAP                                   |
| 3.2  | Workshop for pre-test design   | (a)(b)                      | Hanoi                            | Aug/87   | 1 week  | GSO/ESCAP                                   |
| 3.3  | Printing of forms and manuals  | (b)                         | Hanoi                            | Oct/87   | 1 month | GSO Sub -contract                           |
| 3.4  | Recruitment of temporary staff   | (b)                         | Hanoi                            | Oct/87   | 1 month | GSO/Prov.Statistic Office                   |
| 3.5  | Arrange publicity in support of pre - test   | (b)                         | Hanoi<br>Province                | Sept/87  | 4 month | GSO/Prov.Statistic Office                   |
| 3.6  | Distribute materials to pre-test areas   | (b)                         | Hanoi<br>Provinces/<br>districts | Nov/87   | 1 month | GSO/Prov./District<br>Statistic Offices     |
| 3.7  | Training courses for professional staff about conducting the pre - test and data procesing | (a)(b)                      | Da nang                          | Nov/87   | 2 weeks | GSO/ESCAP                                   |
| 3.8  | Training of enumerators  | (b)                         | Districts                        | Nov/87   | 2 weeks | GSO/District Statistic                      |
| 3.9  | Mapping and listing,including training   | (b)                         | Hanoi/<br>District               | Oct/87   | 2 month | GSO/Prov. and District<br>Statistic Offices |
| 3.10 | Field work in six sample clusters  | (b)                         | Sample areas                     | Dec/87   | 10 days | GSO/Prov. and District<br>Statistic Offices |
| 3.11 | Data processing  | (b)                         | Hanoi                            | Dec/87   | 1 month | GSO   |
| 4.   | Post - enumeration Survey  | (c)                         | Sample areas                     | Dec/87   | 2 weeks | GSO/Prov. and District<br>Statistic Offices |
| 5.   | Processing of PES  | (c)                         | Hanoi                            | Jan/88   | 1 month | GSO   |
| 6.   | Evaluation of pre-test and PES   | (c)                         | Hanoi                            | Feb/88   | 1 month | GSO   |
| 7.   | Preparation of the preliminary report  | (c)                         | Hanoi                            | Feb/88   | 2 weeks | GSO   |

|     | Activity   | Related Immediate Objective | Place | Starting | Date    | Responsible             |
|-----|--|-----------------------------|-------|----------|---------|-------------------------|
| 8.  | Evaluation workshop                                | (c)                         | Hanoi | Mar/88   | 1 week  | GSO/ESCAP               |
| 9.  | Preparation of the final report on census pre-test | (c)                         | Hanoi | Mar/88   | 3 weeks | GSO/ESCAP               |
| 10. | Preparation of the long-term Census project        |                             | Hanoi | Sept/87  | 1 month | GSO/ESCAP/UNFPA - Hanoi |

#### 4.3. BAR CHART

| Activities   | 1987  |     |       |       |     |     | 1988  |     |     |
|--|-------|-----|-------|-------|-----|-----|-------|-----|-----|
|  | 7     | 8   | 9     | 10    | 11  | 12  | 1     | 2   | 3   |
|  | 1     | 2   | 3     | 4     | 5   | 6   | 7     | 8   | 9   |
| 1. Study Tour  |       |     |       | ---   |     |     |       |     |     |
| 2. Short-term course                                     |       |     | ----- |       |     |     |       |     |     |
| 3. Large-scale Census pre-test                           |       |     |       |       |     |     |       |     |     |
| 3.1 Pre-test design and preparation of forms and manuals | ----- |     |       |       |     |     |       |     |     |
| 3.2 Workshop for pre-test design                         |       | --- |       |       |     |     |       |     |     |
| 3.3 Printing of forms and manuals                        |       |     |       | ---   |     |     |       |     |     |
| 3.4 Recruitment of temporary staff                       |       |     |       | ---   |     |     |       |     |     |
| 3.5 Arrange publicity                                    |       |     | ----- |       |     |     |       |     |     |
| 3.6 Distribute materials                                 |       |     |       |       | --- |     |       |     |     |
| 3.7 Training of prof. staff                              |       |     |       |       | --- |     |       |     |     |
| 3.8 Training of field staff                              |       |     |       |       | --- |     |       |     |     |
| 3.9 Mapping and testing                                  |       |     |       | ----- |     |     |       |     |     |
| 3.10 Field work  |       |     |       |       |     | --- |       |     |     |
| 3.11 Data processing                                     |       |     |       |       |     | --- | ---   |     |     |
| 4. Post-enumeration                                      |       |     |       |       |     | --- |       |     |     |
| 5. Processing of PES                                     |       |     |       |       |     |     | ----- |     |     |
| 6. Evaluation of pre-test and PES                        |       |     |       |       |     |     |       | --- |     |
| 7. Preliminary report                                    |       |     |       |       |     |     |       | --- |     |
| 8. Evaluation workshop                                   |       |     |       |       |     |     |       |     | --- |
| 9. Final report of Census Pre-test                       |       |     |       |       |     |     |       |     | --- |
| 10. Preparation of the main census report                |       |     | ---   |       |     |     |       |     |     |

#### 4.4. Project Monitoring and Evaluation

Since this is a nine-month long preparatory assistance project, only a final report will be prepared.

The evaluation workshop planned for the last month of the preparatory assistance will give the opportunity to all the parties concerned to meet together and to express their views and recommendations.

Continuous monitoring will be conducted by the UNFPA office.

### 5. RELATED ACTIVITIES

Through previous and ongoing UNFPA funded projects assistance has been given to GSO to install a Honeywell Bull Mini-6 Computer which will be used for processing the pre-test and the PES.

### 6. INSTITUTIONAL FRAMEWORK

The Government Implementing Agency is the General Statistical Office (GSO) which is directly under the Council of Ministries. The activities of the project will be organized by the Department of Population Statistics.

### 7. BUDGET

| BL    | COMPONENT                                   | 1987   | 1988  | TOTAL  |
|-------|---|--------|-------|--------|
| 10    | PROJECT PERSONNEL                           |        |       |        |
| 15-01 | Travel by project personnel                 | 22,139 | —     | 22,139 |
| 15-02 | ESCAP Missions                              | 3,860  | 1,300 | 5,160  |
| 15-99 | Sub-total                                   | 25,999 | 1,300 | 27,299 |
| 19    | <i>Component Total</i>                      | 25,999 | 1,300 | 27,299 |
| 20    | SUB-CONTRACTS                               |        |       |        |
| 21-01 | Sub-contract for printing forms and manuals | 3,000  | —     | 3,000  |
| 21-02 | Sub-contract for publicity                  | 1,000  | —     | 1,000  |
| 21-99 | Sub-total                                   | 4,000  | —     | 4,000  |
| 29    | <i>Component Total</i>                      | 4,000  | —     | 4,000  |
| 30    | TRAINING                                    |        |       |        |
| 31    | Fellowships                                 |        |       |        |



| BL     | COMPONENT   | 1987    | 1988   | TOTAL   |
|--------|---|---------|--------|---------|
| 31-01  | Fellowships for a 4-month training<br>in census methodology | 28,000  | —      | 28,000  |
| 31-99  | Sub-total   | 28,000  | —      | 28,000  |
| 32     | Seminars/workshops  |         |        |         |
| 32 -01 | Workshop for pre-test design                                | 1,800   | —      | 1,800   |
| 32 -02 | Evaluation workshop   | —       | 9,400  | 9,400   |
| 32-99  | Sub-total   | 1,800   | 9,400  | 11,200  |
| 34     | Study tours   |         |        |         |
| 34-01  | Study tour to India and Australia                           | 23,000  | —      | 23,000  |
| 34-99  | Sub-total   | 23,000  | —      | 23,000  |
| 36     | Training, Others  |         |        |         |
| 36-01  | Training professional staff                                 | 15,120  | —      | 15,120  |
| 36-02  | Training field staff  | 13,500  | —      | 13,500  |
| 36-03  | Training for mapping and listing                            | 6,000   | —      | 6,000   |
| 36-99  | Sub-total   | 34,620  | —      | 34,620  |
| 39     | <i>Component Total</i>                                      | 87,420  | 9,400  | 96,820  |
| 40     | EQUIPMENT   |         |        |         |
| 41     | Expendable equipment  |         |        |         |
| 41-98  | Expendable equipment, Others                                | 1,800   | —      | 1,800   |
| 41-99  | Sub-total   | 1,800   | —      | 1,800   |
| 42     | Non-expendable equipment                                    |         |        |         |
| 42-04  | Vehicles  | 40,000  | —      | 40,000  |
| 42-99  | Sub-total   | 40,000  | —      | 40,000  |
| 49     | <i>Component Total</i>                                      | 41,800  | —      | 41,800  |
| 50     | MISCELLANEOUS   |         |        |         |
| 51     | Operation and Maintenance                                   | 1,000   | 1,000  | 2,000   |
| 52     | Report and printing   | —       | 3,000  | 3,000   |
| 53     | Sundry  | 900     | 500    | 1,400   |
| 59     | <i>Component Total</i>                                      | 1,900   | 4,500  | 6,400   |
| 99     | GRAND TOTAL   | 161,119 | 15,200 | 176,319 |

PHỤ LỤC 3.2

**TRÍCH VĂN KIẾN DỰ ÁN VIE/88/P01**

**ĐỀ NGHỊ DỰ ÁN**  
**CỦA CHÍNH PHỦ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM**  
**ĐỐI VỚI QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC**

Nước: Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Số dự án : VIE/88/P01

Tên dự án : Hỗ trợ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1989

Ngày trình : 18 tháng Giêng năm 1988

Loại kế hoạch công việc của UNFPA : 110

Cơ quan đề nghị : Ủy ban Nhà nước về các quan hệ kinh tế  
với nước ngoài (SCERFC)

Cơ quan phối hợp/thực hiện  
thuộc Chính phủ : Tổng cục Thống kê (TCTK)

Cơ quan thi hành : DTCD + DTCP

Cơ quan hỗ trợ kỹ thuật : Ủy ban kinh tế - xã hội Châu Á - Thái Bình Dương  
(ESCAP).

Thời gian của dự án : 4 năm

Ngày bắt đầu : Tháng Giêng 1988

Đóng góp của UNFPA : 1.002.260 Đô la Mỹ  
+ 50.000 Đô la Mỹ Ngân sách bổ sung

Đóng góp của Chính phủ : 2.681.522.000 Đồng Việt Nam

Ký tên :

|                           |      |
|---------------------------|------|
| Thay mặt Chính phủ        | Ngày |
| Thay mặt cơ quan thi hành | Ngày |
| Thay mặt Quỹ Dân số LHQ   | Ngày |

#### 1.4. Ngân sách

Tóm tắt đầu vào của UNFPA (Đô la Mỹ)

|    | Thành phần   | 1988    | 1989     | 1990   | 1991   | Tổng cộng |
|----|--------------|---------|----------|--------|--------|-----------|
| 10 | Cán bộ dự án | 162.400 | 99.400   | 2.000  | -      | 263.800   |
| 20 | Hợp đồng phụ | 20.000  | -        | -      | -      | 20.000    |
| 30 | Đào tạo      | 223.860 | 135.600  | 4.500  | -      | 363.960   |
| 40 | Thiết bị     | 234.500 | 44.000   | 22.000 | 22.000 | 322.500   |
| 50 | Linh tinh    | 10.000  | 10.000   | 6.000  | 6.000  | 32.000    |
| 99 | Tổng cộng    | 650.760 | 289.000  | 34.500 | 28.000 | 1.002.260 |
|    | Bổ sung      | 50.000  | Đô la Mỹ |        |        |           |

## 2. CÁC MỤC TIÊU

### 2.1. Mục tiêu dài hạn

a/ Cung cấp cho Chính phủ và những người sử dụng khác một nguồn thông tin thống kê đầy đủ làm cơ sở cho việc lập kế hoạch phát triển Quốc gia.

b/ Tăng cường khả năng kỹ thuật của Tổng cục Thống kê trong việc lập kế hoạch, thiết kế, tiến hành, xử lý và phân tích các cuộc Tổng điều tra Dân số và điều tra chọn mẫu.

### 2.2. Mục tiêu trước mắt

a/ Tiến hành cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở vào tháng tư năm 1989.

b/ Đào tạo cán bộ các cấp bảo đảm cho các nhiệm vụ của cuộc Tổng điều tra được thực hiện với tiêu chuẩn nghiệp vụ cao.

c/ Công bố các kết quả sơ bộ Tổng điều tra vào cuối tháng Sáu năm 1989, một hệ biểu tổng hợp mẫu nhanh bằng máy tính và một báo cáo điều tra mẫu vào giữa năm 1990, và hoàn thành một báo cáo Quốc gia về Tổng điều tra vào cuối năm 1990.

## 3. CƠ SỞ VÀ LUẬN CHỨNG

Năm 1989, Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam dự định tiến hành một cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, coi như thuộc chu kỳ Tổng điều tra của Liên hợp quốc trong những năm 1990.

Các cuộc Tổng điều tra Dân số Quốc gia trước đây đã được tiến hành vào những năm 1960, 1974 và 1979. Nhưng do thiếu một đội ngũ cán bộ được đào tạo thích hợp, sự chậm trễ trong việc nhận thiết bị xử lý dữ liệu và những vấn đề về tổ chức và phương pháp luận khác, cuộc Tổng điều tra năm 1979 đã không cung cấp kịp thời được những số liệu chủ yếu cho việc lập kế hoạch phát triển một cách chắc chắn. Nhận thấy trong việc tiến

hành tổng điều tra, cơ quan thống kê thuộc Chính phủ (Tổng cục Thống kê) còn tương đối thiếu kinh nghiệm, đặc biệt là trong việc tổ chức và lập kế hoạch và việc sử dụng thiết bị và kỹ thuật xử lý dữ liệu hiện đại, nên vấn đề cốt yếu là cần bắt đầu càng sớm càng tốt chuẩn bị kế hoạch tổng điều tra và thiết bị xử lý dữ liệu thích hợp cần được lắp đặt và thử nghiệm và các hệ thống xử lý thích hợp cần được triển khai chiến lược tổng điều tra là nhằm tìm cách cân đối được giữa các nhu cầu về dữ liệu đang tăng lên rất nhiều và những khó khăn về tài chính mà đất nước đang gặp phải.

Kết quả tổng điều tra sẽ đóng một vai trò quan trọng đối với việc lập kế hoạch phát triển trong những năm tới. Biến đổi kinh tế, xã hội đang xảy ra và tốc độ biến đổi ấy đang gia tăng. Do đó cuộc tổng điều tra dân số năm 1989 sẽ được Chính phủ ưu tiên cao; những biện pháp cần thiết được đề ra để lập một bộ máy hành chính. Các ban chỉ đạo được thành lập ở các cấp để sớm chuẩn bị và phối hợp cho tổng điều tra.

Liên hợp quốc đã hỗ trợ Chính phủ trong việc triển khai chiến lược tổng điều tra. Đoàn đánh giá nhu cầu Quốc gia lần thứ ba (BNAM) tháng Ba năm 1987 đã xác định tổng điều tra dân số năm 1989 là một yêu cầu được ưu tiên trước hết và khuyến nghị "trợ giúp ngay cho Tổng cục Thống kê chuẩn bị cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1989". Thông qua cố vấn vùng về Tổng điều tra và điều tra chọn mẫu về dân số của mình, ESCAP đã giúp đỡ kỹ thuật cho Tổng cục Thống kê xây dựng chiến lược tổng điều tra và hình thành dự án.

Nếu như cuộc Tổng điều tra năm 1989 phải được tiến hành có hiệu quả thì vấn đề cốt yếu phải được nhấn mạnh là vấn đề mở rộng sự thành thạo về mặt nghiệp vụ ở Việt Nam. Để chuẩn bị cho một đội ngũ cán bộ thống kê nhiệt tình nhưng ít được đào tạo về những nhiệm vụ tiến hành một cuộc Tổng điều tra hiện đại, dự án VIE/87/P09 đã hỗ trợ bắt đầu ngay một chương trình chuẩn bị. Do thiếu dữ liệu tin cậy từ các nguồn khác và kinh nghiệm còn hạn chế của Tổng cục Thống kê trong việc tiến hành các cuộc tổng điều tra, nhiệm vụ chính của dự án này gồm cả một cuộc điều tra thử quy mô tương đối lớn, coi như hoạt động trọng tâm của dự án, để thí nghiệm triển khai và thử nghiệm các thủ tục và công cụ tổng điều tra, chuẩn bị các tư liệu tổng điều tra cơ bản và quan trọng hơn cả là tạo cơ hội cho một chương trình đào tạo khẩn cấp cho đội ngũ cán bộ tổng điều tra ở các cấp hành chính và địa lý. Các cán bộ được đào tạo trong dự án chuẩn bị sẽ trở thành nòng cốt cho tổng điều tra chính thức.

Chương trình chuẩn bị cho tổng điều tra đã được thực hiện tốt. Một cuộc hội thảo đã được tiến hành vào tháng Chín năm 1987 để xác định những chi tiết cho cuộc điều tra thử chính thức làm vào cuối năm. Thêm vào đó đã có sự giúp đỡ kỹ thuật của Liên hợp quốc ở ngay đầu giai đoạn lập kế hoạch này.

Dự định tiến hành điều tra thử ở hai tỉnh, cả ở vùng nông thôn lẫn thành thị. Tuy còn nhiều vấn đề cần được giải đáp, chiến lược tổng điều tra cơ bản đã được xác định. Theo khuyến nghị của cả đoàn đánh giá nhu cầu quốc gia (BNAM) lẫn cố vấn vùng của ESCAP, cuộc Tổng điều tra sẽ làm theo biện pháp hai giai đoạn. Điều tra toàn diện sẽ giới hạn vào những tiêu thức chủ yếu nhất. Còn một mẫu sẽ được chọn để thu thập những đặc trưng về dân số học và nhà ở chi tiết hơn. Tuy việc xử lý và phân tích dữ liệu đã được

xem xét đầy đủ và nhất thiết phải gắn vào chiến lược tổng điều tra ở một mức độ nhất định, được trình bày ở đề nghị này, nhưng sự tài trợ của UNFPA cho hai hoạt động ấy sẽ thông qua các dự án khác.

#### **4. CÁC HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN**

Các hoạt động dự án mô tả dưới đây bao trùm thời kỳ 1988-1991. Các hoạt động này sẽ được liên kết chặt chẽ với các dự án : Chuẩn bị cho Tổng điều tra (VIE/87/P09), tăng cường 3 Trung tâm khu vực (VIE/88/P16) và phân tích kết quả tổng điều tra (VIE/88/P18).

##### **4. 1. Chiến lược**

Nhiệm vụ to lớn trong tổ chức và tiến hành tổng điều tra đặt nặng vào yêu cầu đào tạo cán bộ. Do đó chiến lược tổng điều tra coi việc đào tạo cán bộ cần thiết cho các cấp và bảo đảm có đủ cán bộ đào tạo thành thạo nghiệp vụ để tổ chức các lớp huấn luyện có tầm quan trọng hàng đầu.

Kế hoạch cho một cuộc điều tra thử nghiệm chủ yếu đã được triển khai một cách đúng đắn trong giai đoạn chuẩn bị. Bởi vậy, tuy cần có một vài sửa đổi, do kinh nghiệm rút ra được từ điều tra thử và qua thảo luận, song các vấn đề lớn của chiến lược tổng điều tra đã được xác định. Các vấn đề lớn ấy đã được thảo luận và thống nhất với UNFPA khu vực, đoàn đánh giá nhu cầu (BNAM) và ESCAP về phương diện năng lực kỹ thuật, nguồn tài chính và nhu cầu của những người sử dụng thông tin.

Về mặt hành chính, Việt Nam được chia thành các Tỉnh, Huyện và trong huyện có các phường thuộc vùng thành thị và các xã thuộc vùng nông thôn. Để đáp ứng mục đích tổng điều tra, các đơn vị hành chính này lại được chia nhỏ thành các địa bàn điều tra; địa bàn nọ tiếp giáp địa bàn kia, độc lập với nhau trên phạm vi toàn quốc. Kích thước mỗi địa bàn điều tra xấp xỉ một khối lượng công việc trung bình sẽ giao cho một điều tra viên.

Do vậy công việc chính cần tiến hành là vẽ bản đồ địa bàn điều tra, đảm bảo ranh giới được xác định rõ ràng, trách nhiệm của điều tra viên được phân công hợp lý, mẫu có thể được lựa chọn thích hợp, và trong mọi trường hợp, vào thời điểm điều tra mỗi người có thể xác định một cách rõ ràng là thuộc vào một địa bàn điều tra duy nhất. Vẽ bản đồ là công việc phức tạp và đòi hỏi chi phí đáng kể. Các bản đồ cần được chuẩn bị rõ ràng, minh họa đầy đủ, nhất là trong điều kiện lần đầu tiên sử dụng bản đồ cho công việc điều tra và thiếu cán bộ kỹ thuật vẽ bản đồ. Tuy nhiên bản đồ dùng cho điều tra cần được cập nhật tới khi điều tra, đặc biệt ở vùng thành thị, nơi có sự biến động lớn cần có kế hoạch để bổ sung cập nhật tới sát thời gian tổng điều tra.

Một hoạt động có liên quan là lập bảng kê số hộ. Công việc này phục vụ cho nhiều mục đích cơ bản. Nó tạo điều kiện cho cán bộ điều tra đến gặp gỡ thực tế từng hộ và như vậy sẽ có điều kiện làm công tác tuyên truyền; bảng kê số hộ cho phép ước lượng dân số trước khi điều tra và dựa trên cơ sở này để lập kế hoạch điều tra theo phân bố số dân thực tế và quan trọng nhất là bảng kê giúp kiểm tra để bảo đảm tất cả mọi người đều được đăng ký. Bởi vậy, để công tác này có chất lượng cao không nên giao cho điều tra viên lập bảng kê

cho địa bàn điều tra của mình.

Việc chọn thời gian thích hợp để tiến hành vẽ bản đồ và lập bảng kê là rất quan trọng. Vẽ bản đồ sẽ bắt đầu vào đầu/giữa năm 1988, và khởi đầu từ vùng nông thôn xa xôi hẻo lánh, đến khi tổng điều tra tới gần thì làm ở các địa bàn thành thị. Việc lập bảng kê sẽ được tiến hành vào đầu năm 1989, trước khi huấn luyện điều tra viên, để khi huấn luyện điều tra viên đã có đủ bảng kê số hộ và bản đồ điều tra đã được cập nhật.

Mặc dù yêu cầu sử dụng số liệu điều tra dân số rất lớn song nội dung điều tra cần phải hạn chế vì chi phí cho cuộc tổng điều tra sẽ quá nặng nề cả về mặt tài chính và nhân lực; mặt khác số liệu điều tra cũng đòi hỏi đạt được yêu cầu chính xác cao. Vì vậy nội dung điều tra toàn diện sẽ chỉ bao gồm những thông tin quan trọng nhất. Trong điều tra thử, phiếu điều tra toàn diện gồm có 12 tiêu thức, song có thể sẽ giảm bớt số lượng này ở điều tra chính.

Điều tra chọn mẫu sẽ bao gồm hai lĩnh vực hoạt động quan trọng. Tuy phân bố tuổi - giới tính sẽ thu thập được từ điều tra toàn diện, tạo điều kiện để ước lượng hệ số sống nghịch đảo của sự sinh sản, nhưng các câu hỏi về dân số học chi tiết sẽ dựa vào điều tra chọn mẫu, đặc biệt là để ước lượng gián tiếp tử vong và sinh ở cấp tỉnh. Lĩnh vực thứ hai phải dựa vào điều tra chọn mẫu là nhà ở, đây là lần đầu tiên Việt Nam tiến hành điều tra nhà ở kết hợp trong tổng điều tra dân số. Trong điều tra thử, câu hỏi điều tra được mở rộng để thử nghiệm, nhưng trong điều tra chọn mẫu chính thức, số lượng câu hỏi sẽ được giới hạn lại.

Đối với điều tra chọn mẫu về dân số học, sẽ chọn 5 phần trăm địa bàn điều tra, phân tổ theo vùng. Như vậy kích thước tổng thể mẫu vào khoảng 3 triệu người, mỗi tỉnh trung bình sẽ có một mẫu khoảng 75000 người hoặc hơn 10000 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được chọn. Theo kinh nghiệm các cuộc điều tra khả năng sinh đẻ trên thế giới và các cuộc điều tra sinh đẻ khác, tổng thể mẫu như trên là quá đủ để suy rộng và tính toán các tỷ lệ; vấn đề quan trọng hơn là cần phải kiểm tra các sai số phi chọn mẫu, đặc biệt là thông qua công tác đào tạo, huấn luyện cán bộ điều tra mẫu. Theo dự kiến cuộc điều tra chọn mẫu về sinh sẽ chọn điều tra viên nữ, và ở nơi nào có thể họ sẽ được hướng dẫn để phòng vấn trực tiếp nhân khẩu nữ thuộc đối tượng điều tra.

Việc quyết định chọn địa bàn điều tra thay cho cách chọn hộ ở giai đoạn chọn mẫu cuối cùng cũng có ý nghĩa thực tiễn. Một số nước trong khu vực Châu Á đã báo cáo những độ chệch lớn trong chọn mẫu vì ở đó điều tra viên cũng được hướng dẫn về việc lựa chọn mẫu. Toàn bộ các địa bàn điều tra sẽ cung cấp cho các cuộc điều tra mẫu tiếp theo một lược đồ mẫu hữu ích. Việc huấn luyện điều tra viên sẽ đơn giản hơn vì chỉ có 5 phần trăm điều tra viên thuộc diện huấn luyện, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra và chỉ đạo cũng như việc phân phối và thu các phiếu điều tra. Như vậy, tính chính xác do chọn mẫu chùm sẽ bị ảnh hưởng, nhưng ảnh hưởng này là nhỏ so với những cái lợi về mặt tổ chức thực hiện.

Mẫu điều tra nhà ở sẽ theo một thiết kế tương tự, điều đó thuận lợi cho việc tổ chức thực hiện mẫu. Điều được đặt ra là nhu cầu số liệu về nhà ở đối với vùng thành thị cấp thiết hơn; vì ở đây những khó khăn về nhà ở và điều kiện ở đang thu hút sự quan tâm

của nhiều người. Do đó các tiêu thức về nhà ở được đề nghị tiến hành điều tra trên phạm vi 100 phần trăm địa bàn thành thị. Đối với các địa bàn nông thôn, năm phần trăm điều tra chọn mẫu về dân số học cũng sẽ được sử dụng để thu thập các số liệu chọn mẫu về nhà ở.

Sự thành công của tổng điều tra dân số phụ thuộc rất lớn vào công tác đào tạo. Dự án hỗ trợ cho công tác chuẩn bị điều tra sẽ cung cấp một cuộc thử nghiệm lớn cho việc đào tạo cán bộ Tổng cục Thống kê về chỉ đạo cuộc điều tra. Công việc thử nghiệm sẽ bao gồm hai cuộc hội thảo, một về thiết kế, một về đánh giá kết quả thử nghiệm và hoàn thiện cho tổng điều tra chính thức. Cuộc hội thảo lần thứ hai dự định tiến hành vào tháng Ba năm 1988, cũng sẽ tập trung nhiều vào việc vẽ bản đồ, việc này sẽ được tiến hành ngay sau đó. Hội thảo sẽ có sự tham gia chủ yếu của cán bộ Tổng cục Thống kê và cán bộ được lựa chọn ở các tỉnh. ESCAP và các chuyên gia khác giúp đỡ về mặt kỹ thuật.

Mục tiêu chủ yếu của cuộc hội thảo thứ hai là chuẩn bị đào tạo lực lượng cán bộ ở Trung ương trở thành những người huấn luyện chủ chốt. Ngay sau khi kết thúc hội thảo một chương trình đào tạo phức tạp cho các cấp sẽ bắt đầu tiến hành. Giai đoạn quan trọng thứ nhất vào tháng Ba/Tư năm 1988 sẽ đào tạo đội ngũ cán bộ nông cốt. Ba cuộc hội thảo Quốc gia được định ra cho công tác vẽ bản đồ/lập bảng kê, điều tra và lập bảng biểu/báo cáo. Hai cuộc hội thảo đầu là bước chuẩn bị cán bộ huấn luyện nông cốt cho chương trình huấn luyện to lớn sau này. Tiếp sau là các lớp huấn luyện cán bộ tỉnh ở ba trung tâm khu vực do cán bộ Trung ương tổ chức với sự giúp đỡ của ESCAP và các chuyên gia khác. Các lớp đào tạo này sẽ tập trung vào thiết kế tổng điều tra, tổ chức điều tra, kế hoạch tiến hành và chỉ đạo điều tra. Lớp đào tạo thứ nhất vào tháng Ba năm 1988 trong 10 ngày, nội dung chủ yếu là vẽ bản đồ, lập bảng kê vì công tác này sẽ được tiến hành ngay sau đó. Lớp thứ hai tổ chức vào tháng Chín năm 1988, nội dung chính là đào tạo về điều tra, phúc tra và nghiệp vụ hướng dẫn, chỉ đạo điều tra.

Ngay sau khi kết thúc các lớp huấn luyện nghiệp vụ cho cán bộ cấp tỉnh trong thời gian 5 ngày, các lớp huấn luyện nghiệp vụ cho cán bộ huyện sẽ được tổ chức ở tỉnh. Ba cán bộ của tỉnh đã được đào tạo sẽ là giáo viên hướng dẫn trong lớp đào tạo cho huyện. Tương tự mỗi huyện sẽ cử hai cán bộ tham dự đào tạo trong thời gian 3 ngày trong tháng Năm và tháng Mười một năm 1988. Điều quan trọng cần được quan tâm là không được trì hoãn làm chậm trễ các lớp đào tạo này. Như vậy, với 500 huyện, quận sẽ có 1000 cán bộ tham gia các lớp huấn luyện nghiệp vụ ở 40 tỉnh, thành phố.

Giáo viên của tỉnh và huyện sẽ họp lại thành các tổ để tổ chức các lớp đào tạo của cấp huyện cho cán bộ các xã, phường. Từ tháng Ba năm 1988 sẽ bắt đầu huấn luyện nội dung vẽ bản đồ, lập bảng kê vì các công việc này sẽ được thực hiện ở 10000 xã và 2000 phường. Mặc dù nội dung huấn luyện sẽ có một số vấn đề về điều tra song nội dung chính vẫn là vẽ bản đồ và lập bảng kê.

Kế hoạch đào tạo riêng về nghiệp vụ điều tra đăng ký sẽ được thực hiện ở các cấp tương tự theo các bước trên. Trước hết là cuộc hội thảo về điều tra và phúc tra được tổ chức ở Hà Nội vào tháng Chín năm 1988 trong thời gian 10 ngày, rồi tuần tự đến các lớp huấn luyện cho cán bộ cấp tỉnh và huyện sẽ được tổ chức vào tháng Mười và tháng Mười



một năm 1988, những cán bộ nòng cốt về điều tra dân số sẽ tham dự các lớp này. Chương trình đào tạo cho xã, phường sẽ đồng thời được tiến hành ở các cụm xã và cụm phường trong tháng Hai/tháng Ba năm 1989 để huấn luyện nghiệp vụ cho 220000 nhân viên địa phương, sẽ tham gia vào công việc điều tra hoặc kiểm tra. Những người tham gia vào điều tra chọn mẫu và phúc tra sẽ được huấn luyện thêm chuyên môn riêng. Phúc tra sẽ tương đối nhỏ để bảo đảm chất lượng cao, bao gồm khoảng 1 - 2 phần trăm tổng số hộ; nội dung phúc tra sẽ vừa bao gồm kiểm tra trùng, sót hộ vừa kiểm tra về nội dung, và một phần nhỏ kiểm tra về việc vẽ bản đồ và lập bảng kê để đánh giá mức độ trùng sót nhà ở.

Mặc dù chương trình đào tạo rất rộng lớn, song việc phân cấp đào tạo này phù hợp với đặc điểm văn hoá - chính trị của Việt Nam nên chương trình này sẽ được thực hiện có hiệu quả. Tuy nhiên cần phải quan tâm nhiều đến việc chỉ đạo hoạt động này. Trước hết, cán bộ cấp Trung ương với số lượng ít sẽ phải đi công tác nhiều để chỉ đạo và tham gia vào các lớp huấn luyện càng nhiều càng tốt. Những cán bộ lãnh đạo địa phương và nhiều cán bộ lãnh đạo các ngành khác cần được điều động với số lượng lớn, và cần lưu ý ở ngay giai đoạn lập kế hoạch ban đầu, việc căn cứ vào đặc điểm Quốc gia của Tổng điều tra đòi hỏi đầu tư từ nhiều nguồn.

Ngoài các lớp đào tạo trong nước nói trên, còn có một số học bổng và chuyến đi khảo sát ở nước ngoài để bảo đảm cho cán bộ chủ chốt có đủ trình độ xây dựng kế hoạch và điều hành cuộc tổng điều tra; chính vì vậy những người này phải được đào tạo ở trình độ kỹ thuật cao.

Công tác tuyên truyền cũng cần được thực hiện có hiệu quả tuy nhiên việc chọn đúng thời gian để tuyên truyền sẽ là yếu tố cơ bản để việc tuyên truyền có tác động sâu rộng trong quần chúng. Ban chỉ đạo các cấp thường xuyên họp cũng sẽ góp phần quan trọng.

Sự tham gia của các chuyên gia kỹ thuật là quan trọng, nhưng không có ý nghĩa và tác dụng nhiều đối với việc đào tạo ở cấp thấp. Ngôn ngữ chính để huấn luyện là tiếng Việt, vì vậy đội ngũ cán bộ trong nước sẽ đảm nhiệm việc tổ chức và chỉ đạo điều hành hầu hết các lớp huấn luyện, ESCAP, UNFPA và các chuyên gia khác sẽ đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn đầu thiết kế phương án điều tra và tham dự các cuộc hội thảo ở Hà Nội.

Việc xử lý số liệu điều tra sẽ được thực hiện tại ba Trung tâm khu vực. Điều quan trọng nhất là ba Trung tâm cần được xây dựng đảm bảo cho yêu cầu xử lý phiếu điều tra đúng thời gian. Các hệ máy cần được lắp đặt và chạy thử, phần mềm và các qui trình khác cần được xây dựng và thiết kế, quan trọng hơn nữa là việc đào tạo toàn thể đội ngũ cán bộ cho ba Trung tâm. Nhiệm vụ chính tập trung chủ yếu ở khâu nhập dữ liệu và xây dựng các nguồn tài liệu và các hệ thống ghi số liệu. Nếu Tổng cục Thống kê không muốn bị thất bại trong việc phấn đấu đạt mục tiêu có báo cáo vào cuối năm 1990, thì số lượng lớn các trạm làm việc nhập dữ liệu cần sẵn sàng và các hệ thống nhập dữ liệu, hiệu đính, lập biểu và hệ điều hành cần được bắt đầu hoạt động ngay trong thời gian điều tra đăng ký. Các cán bộ cần được tổ chức đào tạo về ghi mã số, nhập dữ liệu và hiệu đính.

Giả định toàn bộ nhu cầu trên được đáp ứng, chiến lược điều tra sẽ xác định một số mục tiêu cho việc công bố các thông tin cơ bản của Tổng điều tra. Ba tháng sau khi kết

thúc việc đăng ký, thông tin trong các sổ ghi chép sẽ được tổng hợp bằng tay để cung cấp kết quả sơ bộ về nhân khẩu chia theo nam, nữ cho từng xã, phường, huyện, tỉnh và toàn quốc. Kết quả này sẽ còn sai số và trong thông báo kết quả sẽ công bố phạm vi của sai số đó.

Số lượng máy làm việc có tính quyết định tới thời gian xử lý số liệu, nhưng để đạt được mục đích chiến lược dự định là các biểu tổng hợp chính của phần điều tra toàn diện sẽ được xử lý trong vòng 18 tháng. Điều tra chọn mẫu không ảnh hưởng nhiều đến khối lượng xử lý của máy tính và theo chương trình có thể công bố báo cáo vào cuối năm 1990. Ngay cả khi có trục trặc thì số lượng biểu cơ bản kết quả điều tra vẫn có thể cung cấp cho những người sử dụng chính vào thời gian này.

Thực vậy, với sự chỉ đạo đúng đắn qua hàng chuỗi các hoạt động và sự phù hợp về thời gian của hoạt động xử lý số liệu, kết quả tổng hợp nhanh có thể có sớm hơn.

Dự kiến là toàn bộ số phiếu có nội dung phần điều tra mẫu về nhân khẩu học sẽ được xử lý trước. Các lô phiếu ấy cần được ưu tiên mã hoá, nhập dữ liệu và chỉnh lý để phục vụ lập các biểu tổng hợp nhanh. Các cơ chế kiểm tra thích hợp cần được xây dựng để bảo đảm rằng chỉ có phần số liệu mẫu được xử lý trong giai đoạn đầu.

Mặc dù công tác ghi mã số sẽ phức tạp hơn chút ít đối với phần phiếu mẫu, vì những câu hỏi điều tra mẫu được bao gồm trong phiếu, nhưng sử dụng chúng để lập các biểu tổng hợp nhanh là rất có lợi. Trước hết nó bao gồm một mẫu tự nhiên nên không xảy ra sai số mẫu lớn. Hai là, kết quả này bao gồm các địa bàn điều tra hoàn chỉnh hoặc các phần hoàn chỉnh; nó vừa được tham gia vào kết quả biểu mẫu, vừa được đưa vào kết quả xử lý toàn diện. Các biểu kết quả tổng hợp nhanh không chỉ giúp cho việc dự tính cơ cấu dân số theo các tiêu thức khác nhau đối với 100% dân số, mà quan trọng hơn nó sẽ cung cấp kết quả mẫu đầy đủ và hoàn chỉnh đối với các tiêu thức mẫu và phân tổ các tiêu thức mẫu này có kết hợp phân tổ của các tiêu thức điều tra toàn diện. Bởi vậy, kết quả tổng hợp nhanh phần điều tra mẫu có thể được coi như cung cấp các dữ liệu cơ bản để phân tích kết quả tổng điều tra.

Công tác phân tích tiếp theo sẽ được tiếp tục sau năm 1990. Mục đích của nó là hoàn thành một cơ sở dữ liệu về tổng điều tra, tương đối dễ tiếp cận và nó sẽ chứng minh cho sự chi tiêu tốn kém của Tổng điều tra. Dự án này không độc lập với công tác phân tích tiếp theo, ngoại trừ nhấn mạnh vào bản chất liên kết của chiến lược và sự lệ thuộc vào việc thực hiện thắng lợi ở mọi giai đoạn để đạt tới các kết quả chính xác và kịp thời.

Trong mỗi giai đoạn của dự án. Việc giúp đỡ về mặt kỹ thuật sẽ được đội cố vấn khu vực của Vụ Thống kê ESCAP, do UNFPA tài trợ phối hợp thực hiện. Ngoài ra Tổng cục Thống kê có yêu cầu chuyên gia có trình độ cao để giúp đỡ trong các hội thảo thiết kế chủ yếu và đào tạo đội ngũ cán bộ Quốc gia, các chuyên gia về điều tra chọn mẫu và chuyên gia về bản đồ. Một sự thu xếp đặc biệt với Cục Thống kê Australia sẽ cho phép mời chuyên gia về xử lý số liệu và chuyên gia về từng vấn đề chính vào Việt Nam để giúp đỡ thực hiện thắng lợi dự án; ngoài ra còn cử cán bộ Việt Nam sang đào tạo tại Australia.

## KẾ HOẠCH CÔNG TÁC

| Hoạt động   | Mục đích liên quan/địa điểm/ngày bắt đầu/ Thời gian và trách nhiệm thực hiện   |
|---|--|
| 1. Các hoạt động chuẩn bị tổng điều tra (a) (b)                   | Các địa bàn mẫu/Tháng Mười 1987/6 tháng/Tổng cục Thống kê/ESCAP                |
| 2. Xem xét lại phiếu điều tra                                     | (a) Hà Nội/Tháng Giêng 1988/1 tháng/Tổng cục Thống kê - ESCAP                  |
| 3. Chuẩn bị các tài liệu và sổ tay hướng dẫn                      | (a) Hà Nội/Tháng Ba 1988/3 tháng/Tổng cục Thống kê - ESCAP                     |
| 4. Chuẩn bị các bản đồ cơ bản                                     | (a) Hà Nội/Tháng Ba 1988/2 tháng/Tổng cục Thống kê - Hợp đồng phụ              |
| 5. Xác định ranh giới và chuẩn bị các bản đồ địa bàn điều tra (a) | Hà Nội/Tháng Ba 1988/3 tháng/Tổng cục Thống kê - Cục Thống kê tỉnh             |
| 6. Xây dựng hệ thống xử lý số liệu và kế hoạch lập biểu           | (c) Hà Nội/Tháng Sáu 1988/6 tháng/Tổng cục Thống kê - Trung tâm tính toán vùng |
| 7. Đào tạo vẽ bản đồ và lập bảng kê                               |  |
| 7.1. Hội thảo Quốc gia về vẽ bản đồ và lập bảng kê (b)            | Hà Nội / Tháng Ba 1988 / 10 ngày   |
| 7.2. Đào tạo cán bộ tỉnh (b)                                      | Các vùng/Tháng Ba, Tư 1988/5 ngày/Tổng cục Thống kê - ESCAP                    |
| 7.3. Đào tạo cán bộ huyện (b)                                     | Các tỉnh/Tháng Năm 1988/3 ngày/Tổng cục Thống kê - Cục Thống kê tỉnh           |
| 7.4. Đào tạo cán bộ điều tra (b)                                  | Các huyện/Tháng Năm 1988/3 ngày/Tổng cục Thống kê - Thống kê tỉnh và huyện     |
| 7.5. Công tác thực địa vẽ bản đồ (a)                              | Các địa bàn/Tháng Sáu 1988/8 tháng/Tổng cục Thống kê - Thống kê tỉnh và huyện  |
| 8. Công tác tuyên truyền và hợp đồng phụ (a)                      | Các địa bàn/Tháng Sáu 1988/9 tháng/Tổng cục Thống kê - Thống kê tỉnh và huyện  |
| 9. In phiếu điều tra, sổ tay và tài liệu hướng dẫn (a)            | Hà Nội / Tháng Tám 1988 / 3 tháng / Tổng cục Thống kê - Hợp đồng phụ           |
| 10. Đào tạo về điều tra   |  |
| 10.1. Hội thảo Quốc gia về chỉ đạo và tiến hành điều tra (a) (b)  | Hà Nội / Tháng Chín 1988 / 10 ngày / Tổng cục Thống kê - ESCAP                 |
| 10.2. Đào tạo cán bộ tỉnh (b)                                     | Các vùng/ Tháng Mười một 1988/5 ngày/Tổng cục Thống kê                         |

(Tiếp theo)

| Hoạt động                               | Mục đích liên quan/địa điểm/ngày bắt đầu/thời gian và trách nhiệm thực hiện           |
|---|---|
| 10.3. Đào tạo cán bộ huyện              | (b) Các tỉnh/Tháng Mười một 1988/5 ngày/Tổng cục Thống kê - Cục Thống kê tỉnh         |
| 10.4. Điều tra thử                      | (a) (b) Các địa bàn được chọn/Tháng Chạp 1988/5 ngày/Tổng cục Thống kê - ESCAP        |
| 10.5. Phân phối tài liệu (a)            | Các địa bàn/Tháng Giêng 1989/1 tháng/Tổng cục Thống kê - Cục Thống kê tỉnh - TK huyện |
| 10.6. Tuyển chọn cán bộ tạm thời (a)    | Các địa bàn/Tháng Hai 1989/2 tuần/Tổng cục Thống kê - Thống kê tỉnh, huyện            |
| 10.7. Đào tạo điều tra viên cho:        | (a) (b)   |
| 10.7.1. Tổng điều tra                   | (b) Các huyện/Tháng Ba 1989/5 ngày/Tổng cục Thống kê - Thống kê tỉnh và huyện         |
| 10.7.2. Điều tra mẫu                    | (b) Các huyện/Tháng Ba 1989/2 ngày/Tổng cục TK - Thống kê tỉnh và huyện               |
| 10.7.3. Phúc tra                        | (b) Các huyện/Tháng Ba 1989/1 ngày/Tổng cục Thống kê - Thống kê tỉnh và huyện         |
| 10.8. Công việc tại cơ sở               |   |
| 10.8.1. Lập bảng kê số hộ (a)           | Các địa bàn/Tháng Hai 1989/2 tuần/Tổng cục Thống kê - Thống kê tỉnh và huyện          |
| 10.8.2. Điều tra/điều tra mẫu           | (a) Các địa bàn/Tháng Tư 1989/10 ngày/Tổng cục Thống kê - Thống kê tỉnh và huyện      |
| 10.8.3. Phúc tra                        | (a) Các địa bàn được chọn/Tháng Tư 1989/2 ngày/Tổng cục Thống kê - TK tỉnh và huyện   |
| 11. Lập biểu tổng hợp thử cộng          | (c) Hà Nội/Tháng Năm 1989/1 tháng/Tổng cục Thống kê - ESCAP                           |
| 12. Xử lý số liệu                       | (c) Các khu vực/Tháng Năm 1989/18 tháng/Tổng cục Thống kê - Các Trung tâm khu vực     |
| 13. Lập biểu bằng máy tính              | (c) Hà Nội/ Các khu vực/Tháng Giêng 1990/12 tháng/Tổng cục Thống kê/các khu vực       |
| 14. Báo cáo nhanh (mẫu) (c)             | Hà Nội/Các khu vực/Tháng Ba 1990/2 tháng/Tổng cục Thống kê - ESCAP                    |
| 15. Hội thảo người dùng thông tin       | (c) Hà Nội/Tháng Sáu 1990/7 ngày/Tổng cục Thống kê - ESCAP                            |
| 16. Báo cáo chính thức về TỔNG ĐIỀU TRA | (c) Hà Nội/Tháng Mười một 1990/2 tháng/Tổng cục Thống kê - ESCAP                      |

### 4.3. SƠ ĐỒ TIẾN ĐỘ

| Mục tiêu / Hoạt động  | 1987 | 1988 |     |     |     | 1989 |     |     |     | 1990 |     |     |     | 1991 |     |     |     |
|---|------|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|
|   | 123  | 123  | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 |
|   | 4    | 1    | 2   | 3   | 4   | 1    | 2   | 3   | 4   | 1    | 2   | 3   | 4   | 1    | 2   | 3   | 4   |
| <b>Các hoạt động :</b>  |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 1. Các hoạt động chuẩn bị Tổng điều tra                       | ---  | ---  |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 2. Xem xét lại phiếu điều tra                                 |      | x    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 3. Chuẩn bị các tài liệu, sổ tay                              |      |      | --- |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 4. Chuẩn bị các bản đồ cơ bản                                 |      |      | --- |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 5. Xác định ranh giới và chuẩn bị các bản đồ địa bàn điều tra |      |      | --- |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 6. Xây dựng hệ thống xử lý số liệu và kế hoạch lập biểu       |      |      |     | --- |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 7. Đào tạo vẽ bản đồ và lập bảng kê                           |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 7.1. Hội thảo Quốc gia về vẽ bản đồ và lập bảng kê            |      | x    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 7.2. Đào tạo cán bộ tỉnh                                      |      |      | x   |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 7.3. Đào tạo cán bộ huyện                                     |      |      | x   |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 7.4. Đào tạo cán bộ điều tra                                  |      |      | x   |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 7.5. Công tác thực địa vẽ bản đồ                              |      |      |     | --- |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 8. Công tác tuyên truyền                                      |      |      |     | --- |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 9. In phiếu điều tra, sổ tay và tài liệu hướng dẫn            |      |      |     | --- |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10. Đào tạo về điều tra                                       |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.1. Hội thảo Quốc gia về chỉ đạo và tiến hành điều tra      |      |      |     | x   |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.2. Đào tạo cán bộ tỉnh                                     |      |      |     |     | x   |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.3. Đào tạo cán bộ huyện                                    |      |      |     |     | x   |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.4. Điều tra thử  |      |      |     |     | x   |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.5. Phân phối tài liệu                                      |      |      |     |     |     | x    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.6. Tuyển chọn cán bộ tạm thời                              |      |      |     |     |     | x    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.7. Đào tạo điều tra viên cho                               |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.7.1. Tổng điều tra   |      |      |     |     |     | x    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.7.2. Điều tra mẫu  |      |      |     |     |     | x    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.7.3. Phúc tra  |      |      |     |     |     | x    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.8. Công việc tại cơ sở                                     |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.8.1. Lập bảng kê số hộ                                     |      |      |     |     |     | x    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.8.2. Điều tra/điều tra mẫu                                 |      |      |     |     |     |      | x   |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.8.3. Phúc tra  |      |      |     |     |     |      | x   |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 11. Lập biểu tổng hợp thủ công                                |      |      |     |     |     |      | x   |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 12. Xử lý số liệu   |      |      |     |     |     |      |     | --- |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 13. Lập biểu bằng máy tính                                    |      |      |     |     |     |      |     | --- |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 14. Báo cáo nhanh (mẫu)                                       |      |      |     |     |     |      |     |     |     | ---  |     |     |     |      |     |     |     |
| 15. Hội thảo người dùng thông tin                             |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      | x   |     |     |      |     |     |     |
| 16. Báo cáo chính thức về Tổng điều tra                       |      |      |     |     |     | x    |     |     |     |      |     |     | x   |      |     |     |     |

**NGÂN SÁCH DỰ ÁN DO DTCD THỰC HIỆN**

| BL    | Thành phần                        | 1988          | 1989          | 1990         | 1991         | Tổng cộng     |
|-------|-----------------------------------|---------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| 10    | <i>Cán bộ dự án</i>               |               |               |              |              |               |
| 12    | Nhân sự quốc tế không phải LHQ    |               |               |              |              |               |
| 12.01 | Các chuyên viên không phải LHQ    | 10800         | 4200          | -            | -            | 15000         |
| 12.02 | Chuyên viên chọn mẫu và vẽ bản đồ | 31600         | -             | -            | -            | 31600         |
| 15    | <i>Công tác phí</i>               |               |               |              |              |               |
| 15.01 | Cán bộ dự án đi công tác          | 58000         | 56200         | -            | -            | 114200        |
| 15.02 | Công tác của chuyên gia ESCAP     | 5000          | 2000          | 2000         | -            | 9000          |
| 16.98 | <i>Thủ lao điều tra viên</i>      | 60000         | 34000         | -            | -            | 94000         |
| 19    | <b>CỘNG THÀNH PHẦN</b>            | 165400        | 96400         | 2000         | 0            | 263800        |
| 20    | <i>Hợp đồng phụ</i>               |               |               |              |              |               |
| 21.01 | Vẽ bản đồ                         | 20000         | -             | -            | -            | 20000         |
| 29    | <b>CỘNG THÀNH PHẦN</b>            | 20000         | -             | -            | 0            | 20000         |
| 30    | <b>ĐÀO TẠO</b>                    |               |               |              |              |               |
| 32    | <i>Xêmina / Hội thảo</i>          |               |               |              |              |               |
| 32.01 | Hội thảo                          | 9000          | -             | 4500         | -            | 13500         |
| 35    | <i>Các lớp huấn luyện</i>         |               |               |              |              |               |
| 35.01 | Đào tạo cán bộ tỉnh               | 68400         | -             | -            | -            | 68400         |
| 35.02 | Đào tạo cán bộ huyện              | 10460         | 21600         | -            | -            | 32060         |
| 35.03 | Đào tạo điều tra viên             | 120000        | 68000         | -            | -            | 188000        |
| 35.04 | Đào tạo cho điều tra thử          | 6000          | -             | -            | -            | 6000          |
| 35.05 | Đào tạo ghi mã số và hiệu đính    | —             | 36000         | -            | -            | 36000         |
| 39    | <b>CỘNG THÀNH PHẦN</b>            | 213860        | 125600        | 4500         | 0            | 343960        |
| 40    | <i>Thiết bị</i>                   |               |               |              |              |               |
| 41    | <i>Thiết bị tiêu hao</i>          |               |               |              |              |               |
| 41.98 | Thiết bị tiêu hao khác            | 149500        | 44000         | 22000        | 22000        | 237500        |
| 42.04 | Xe cộ (8)                         | 80000         | -             | -            | -            | 80000         |
| 42.05 | Máy in Photocopy                  | 5000          | -             | -            | -            | 5000          |
| 49    | <b>CỘNG THÀNH PHẦN</b>            | 234500        | 44000         | 22000        | 22000        | 322500        |
| 50    | <i>Linh tinh</i>                  |               |               |              |              |               |
| 51    | Hoạt động và bảo dưỡng            | 5000          | 5000          | 3000         | 3000         | 16000         |
| 52    | Các khoản khác                    | 5000          | 5000          | 3000         | 3000         | 16000         |
| 59    | <b>CỘNG THÀNH PHẦN</b>            | 10000         | 10000         | 6000         | 6000         | 32000         |
| 99.   | <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>643760</b> | <b>276000</b> | <b>34500</b> | <b>28000</b> | <b>982260</b> |

APPENDIX 3.2

**EXTRACT FROM VIE/88/P01  
PROJECT DOCUMENT**

**PROJECT REQUEST**  
**FROM**  
**THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**  
**TO**  
**THE UNITED NATIONS POPULATION FUND**

|   |   |
|---|---|
| Country :   | Socialist Republic of Viet Nam  |
| Project Number:                                   | VIE/88/P01  |
| Project Title :                                   | Support to the 1989 Census on Population and Housing                                    |
| Date of Submission :                              | 18 January 1988   |
| UNFPA Work Plan Category :                        | 110   |
| Requester :                                       | State Committee for Economic Relations with<br>Foreign Countries (SCERFC)               |
| Government Implementing/<br>Coordinating Agency : | General Statistical Office (GSO)  |
| Executing Agency :                                | DTCD + DTCP   |
| Technical Backstopping<br>Agency :                | ESCAP   |
| Project Duration :                                | 4 Years   |
| Starting Date :                                   | January 1988  |
| UNFPA Contribution<br>(US Dollars) :              | US\$ 1,002,260<br>+ US\$ 50,000 Supplementary Budget                                    |
| Government Contribution<br>(VN Dong) :            | VND 2,681,522,000   |
| Signed :  | On behalf of the Government <span style="float: right;">Date</span>                     |
|   | On behalf of the Executing Agency <span style="float: right;">Date</span>               |
|   | On behalf of the United Nations Population Fund <span style="float: right;">Date</span> |



## 1.4. The Budget

Summary of UNFPA inputs (US\$) :

| Components       | 1988        | 1989    | 1990   | 1991   | Total     |
|------------------|-------------|---------|--------|--------|-----------|
| 10 Personnel     | 162,400     | 99,400  | 2,000  | —      | 263,800   |
| 20 Sub-Contract  | 20,000      |         | —      | —      | 20,000    |
| 30 Training      | 223,860     | 135,600 | 4,500  | —      | 363,960   |
| 40 Equipment     | 234,500     | 44,000  | 22,000 | 22,000 | 322,500   |
| 50 Miscellaneous | 10,000      | 10,000  | 6,000  | 6,000  | 32,000    |
| 99 Grand Total   | 650,760     | 289,000 | 34,500 | 28,000 | 1,002,260 |
| Supplementary    | US\$ 50,000 |         |        |        |           |

## 2. OBJECTIVES

### 2.1. Long-term Objectives

a. To provide a comprehensive range of statistical information to the Government and other users as a basis for planning national development.

b. To strengthen the technical capability of the General Statistical Office to plan, design, conduct, process and analyse, censuses and surveys.

### 2.2. Immediate Objectives

a. To conduct the national census of population and housing in April 1989.

b. To train staff at all levels to ensure that census tasks are performed to a high professional standard.

c. To produce provisional census results by the end of June 1989, a range of advance computer tabulations and a survey report by mid-1990, and to produce a national census report by the end of 1990.

## 3. BACKGROUND AND JUSTIFICATION

In 1989, the Socialist Republic of Viet Nam intends to conduct a housing and population census as part of the United Nations 1990s Round of Censuses.

National population censuses have been attempted previously in 1960, 1974 and 1979. But due to the dearth of suitably trained staff, lateness in receiving data processing equipment and other methodological and organizational problems, the 1979 census failed to provide the range of timely data essential for sound development planning. It was recognized that given the relatively poor background in census-taking within the Government Statistical Office (GSO) especially in organization and planning and in using modern data processing equipment and techniques, it was vital that as early a

start as possible be made to prepare the census plan and that suitable data processing equipment be installed and tested and appropriate processing systems be developed. The census strategy attempts to find a proper balance between the heavy and growing demands for data and the financial constraints facing the country.

The census results will play a vital role in development planning during the coming years. Social and economic change is occurring and the pace of such change is expected to accelerate. Thus the 1989 census has been given high priority by the Government; already steps have been taken to provide the necessary administrative machinery. Steering committees have been established at various levels charged with early census preparation and coordination.

The United Nations has supported the Government in developing its census strategy. The third BNAM (March 1987) identified the proposed 1989 census as a first priority target and expressly recommended the provision of "immediate assistance to GSO in the preparation of the 1989 Census of Population and Housing". ESCAP, through its Regional Adviser in Population Censuses and Surveys, has been providing technical assistance to the GSO in drawing up its census strategy and in project formulation.

It is essential, if the census is to be carried out effectively in 1989, that a considerable emphasis be placed on the development of professional skills within Viet Nam. To prepare an enthusiastic but relatively untrained cadre of statisticians in the tasks of conducting a modern census, assistance has been provided under VIE/87/P 09, to permit a preparatory programme to commence immediately. Given the absence of reliable data from other sources, and the limited experience of the GSO in conducting censuses, the main thrusts of this project were, to include as its central activity a relatively large-scale census pretest to serve as a laboratory for developing and testing census procedures and instruments, for preparing basic census documentation and, most importantly, for providing the opportunity for a crash training programme for census staff at all geographic and administrative levels. The staff trained in the preparatory project will form a nucleus for the main census.

The preparatory programme is now well-advanced. A workshop was conducted in September 1987 to finalize details for the main pretest to be held later in the year. Again, considerable United Nations technical assistance has been provided at this early planning stage.

It is intended to conduct the pretest in two provinces, in both rural and urban areas. Though many questions remain to be answered, the basic census strategy has been determined. As recommended by both the BNAM and the ESCAP Regional Adviser, the census will take a two-phase approach. Full enumeration will be restricted to the most essential topics. A sample will be selected to collect more detailed demographic and housing characteristics. While data processing and analysis have been fully considered and to some extent will necessarily be incorporated into the census strategy presented in this proposal, UNFPA funding will be sought under different projects for these two activities.

## 4. PROJECT ACTIVITIES

The project activities described below, cover the period 1988-91. These activities will be closely integrated with the Preparatory Census (VIE/87/P09), and Strengthening of the 3 Regional Centres (VIE/88/P16) and Census Analysis (VIE/88/P18) projects.

### 4.1. Strategy

The mammoth task involved in organizing and conducting the census places a heavy burden on the need to train staff. Hence, the census strategy gives prime importance to the various levels of training required, and in ensuring that suitably qualified trainers are available to conduct courses.

Planning has already begun in earnest in preparation for a major pretest. Thus, though there will be need for some modification resulting from pretest experiences and discussions, the broad outlines of the census strategy have already been determined. These culminated from discussions with UNFPA DRSAP, the BNAM and ESCAP, bearing in mind the technical skills available, the financial resources and the needs of users.

Administratively, Viet Nam is divided into Provinces, Districts, and within these, urban clusters and rural communes. For the purpose of the census, these administrative units will be further sub-divided into enumeration areas (EA), being contiguous, exclusive and covering the entire country. The size of each EA will approximate the mean or expected census workload of an enumerator.

Thus a major task will involve the mapping of EAs, to ensure that boundaries are unambiguously established, that workloads can be properly assigned, that samples can, as appropriate, be selected and that every structure in which persons may spend census-night can be clearly included within the boundaries of a single EA. The mapping is complex and will demand considerable resources. The need will be to prepare clear maps, well illustrated, bearing in mind their primary use for census fieldwork and the relative lack of skill in cartography. To ensure, however, that information on the maps is as up-to-date as possible, mapping, especially in urban areas where mobility is high, will be planned for completion as close to the census date as practicable.

A related activity is the listing of households. It serves a number of essential purposes. It provides an opportunity for census staff to actually visit each household and can thus be incorporated into the publicity programme; it provides advance population estimates and enables planning of field work to take account of actual population distribution; and, most importantly, it provides a control to ensure that all persons are enumerated. Thus as far as possible, to exercise this control, enumerators will not do the listing in their own EA.

The timing of the mapping/listing operations is crucial. Mapping will commence early/mid 1988, starting with the more remote rural areas and as census approaches, in-

corporating the more urban EAs. Listing will be undertaken early in 1989, before enumerator training, for which listing books and updated EA maps will be available.

Despite the heavy potential demand for census data, the scope will be restricted bearing in mind the large costs involved in overburdening the census, both in money and human terms, and the need to ensure that data are accurate. It is thus envisaged that full-enumeration will be restricted to only the most important information. For the pretest, 12 items are included on the basic form, but it is possible this number will be reduced for the main survey.

The sample survey will cover two important areas of activity. Though age-sex distributions will be available from the full count, enabling reverse-survival estimates of fertility to be obtained, more detailed demographic questions will be sought on a sample basis, especially to permit indirect estimates of mortality and fertility at the provincial level. The second area to be covered on a sample basis is housing, included in a population census of Viet Nam for the first time. A wide range of questions will be tested in the pretest, but for the main surveys, the number of questions will again be limited.

For the demographic survey, it is proposed that a five percent sample of EAs be selected, stratified by area. This would provide a total sample size of about 3 million, a mean size of about 75,000 persons in each province or in excess of 10,000 eligible women. Based on WFS and other fertility survey experiences, this is ample to estimate rates; more important is the need to control non-sampling errors, especially through sound training. It is envisaged that female enumerators will be used for the fertility survey, and wherever possible, they will be instructed to interview eligible females directly.

The decision to select total EAs rather than households at the ultimate sampling stage is also practical. Some countries in the Asian region reported strong selection biases where field workers themselves were instructed on sample selection. The entire EAs will provide a useful master framework for follow-up surveys. Training of enumerators will be simpler, as only 5 percent will be involved, improving possibilities for supervision and other control, and for distribution and collection of forms. It is thus felt that the loss in precision resulting from the clustering effect will be small compared to the practical advantages.

The housing sample will adopt a similar design which should assist greatly in its implementation. It is assumed that the prime need for housing data is for urban areas, where substandard housing and crowding are of growing concern. It is thus proposed that housing items be included in urban clusters on a 100 percent basis. For rural areas, the five percent demographic survey sample will also be used to collect sample housing data.

A successful census depends largely on the training programme. The preparatory project provides a large pretest to expose a cadre of GSO staff to census operations. The pretest will incorporate two workshops, one on design, the other to evaluate fieldwork and to suggest improvements for the main census. This second workshop, planned for

March 1988, will also focus considerable attention on the mapping operation which will need to be introduced shortly after. The workshop will be attended largely by central office staff of the GSO, but with selected participation from the Provinces. ESCAP and other consultants will provide technical inputs.

The principal objective of the second preparatory workshop will be to prepare the central office staff as key trainers. Almost immediately after the workshop a complex hierarchical training programme will move into gear. The first major stage, in March/April 1988 will train the core staff. Three national workshops are proposed to cover mapping/listing, enumeration and tabulation/reporting, the first two of which will prepare the key trainers for the massive training programme. These will be followed by training courses at each of the three regional centres which will be held by the head office staff with assistance from ESCAP and other consultants to train the provincial staff. These training courses will focus upon the census design, organization, work plan and control. The first course in March 1988 for 10 days will pay particular attention to mapping and listing which will commence soon afterwards; the second group, in September 1988, will focus upon the main enumeration, the PES and document flows and controls.

Immediately following the regional training courses which will each last for about 5 days, training courses will be given in each province for the district staff. It is envisaged that 3 provincial staff be trained at the regional courses and these in turn will assume responsibility for conducting the training courses in their provinces. It is envisaged that 2 staff, this time from each District will attend the training, to be held for three days during May and November 1988; it is considered important not to delay unnecessarily between courses. For the 500 Districts, there will be 1000 trainees attending 40 Provincial courses.

The Provincial and District trainers will team up to conduct the district courses at the rural commune and urban cluster level. From March 1988 training will be given in mapping and listing since these operations will start for the 10,000 rural communes and the 2000 urban clusters. Some training will also be given on enumeration although, while these staff will be involved, the main emphasis will be on the mapping/listing operations.

This hierarchical approach repeats itself for the main field enumeration. Commencing with a workshop on enumeration and PES in Hanoi during September 1988, again for about 10 days, training will proceed through the regional, provincial and district levels during October and November 1988, where senior staff will be trained. The training programme will culminate in extensive commune and urban cluster training programmes during February/March 1989 to train the 220,000 local personnel who will be involved either in enumeration or in supervision. More specialized training will be provided to personnel involved in the sample enumeration, and in the PES. The PES

will be relatively small to ensure high quality and will probably be in the range of 1-2 percent of all households, will include both household coverage checks and content checks, and will include a smaller check of mapping and listing operation to estimate dwelling coverage.

While this training programme is large, the hierarchical arrangement is well-suited to the cultural-political milieu of Vietnam and, should be managed effectively. Nevertheless, considerable control must be built into the operation. Firstly, central office staff though few in number, will be expected to travel widely and to participate as much as possible. Local leaders and bureaucrats will also be extensively used, and it is encouraging to note at the early planning stage the belief in the national characteristic of the census demanding inputs from many sources.

In addition to these internal training courses, a number of fellowships and study tours will be taken overseas to ensure that key staff have adequate exposure to census planning and administration and are provided with high level technical training.

Publicity will also need to be effective, although its timing is crucial to achieve maximum impact. Regular meeting of the various steering committees will play an important part.

The participation of technical advisors, important though it is, will not play a crucial role in much of the lower-level training. The main language of instruction will be Vietnamese and the national staff will thus take the lead in designing and controlling most training courses. In the early design stages and in the workshops in Hanoi of course, ESCAP, UNFPA and other consultants will play an important part.

Data processing of the census will be undertaken at the three regional centres. It is most important that the development of these centres takes account of the requirements to process the census on time. Systems need to be installed and tested, software and other applications installed or designed and, importantly, all staff trained. The major tasks will almost certainly be data entry and development of document flow and recording systems. If the GSO is not to be frustrated in achieving its objective of reporting by the end of 1990, large numbers of data entry work stations need be in place and data entry, editing and tabulation systems and controls need to be operational by the time of the census fieldwork. Staff should be trained and in place to perform coding, data entry and editing operations.

Assuming that these needs can be met, the strategy provides some targets for release of basic census information. Within three months of completion of fieldwork, information in the record books will be manually tabulated to produce provisional counts, by sex, for each commune, urban cluster, district, province and nation. These will be subject to some error and the release will provide some qualification to this effect.

The number of work stations is critical for determining the duration of processing, but for the purpose of this strategy it is proposed that priority tables, defined essentially as those produced for the main census report, will be produced within about 18 months. The samples will not add significantly to the processing workload and such a timetable would make it possible to produce the report by the end of 1990. Even with some slippage, it is feasible to have major tabulations in the hands of the principal users by that time.

Indeed with proper control over the sequence and timing of processing operations, advanced tabulations could be available far earlier.

It is proposed that all batches containing completed demographic sample schedules be processed first. These batches will need to be given priority coding, data entry and editing to speed the availability of advance tables. Appropriate control mechanisms will need to be set up to ensure that only these sample batches are accepted in the first phase.

Although coding operations will be slightly more complex for these batches, since sample survey questions are included, their use for advance tabulations has clear advantages. First they comprise a natural sample and will not have large sampling errors. Secondly, they comprise complete EA's or batches and lend themselves readily to processing control and integration into total processing. Not only will the resultant tabulations provide reasonable advance estimates for all topics included on a 100 percent basis in the census, but, more importantly they will provide complete and final results for sample topics and crossclassification with the full census. Thus in many ways the advance tabulations may be perceived as providing the most essential data to be analyzed from the census.

Further analysis will continue well beyond 1990. The aim is to produce a census data base that is relatively easy to access and will justify the heavy expenditure on the census. This project does not concern itself overly with further analysis except to stress the integrated nature of the strategy and the dependance on successful implementation, at all stages, to achieve timely and accurate results.

Throughout all phases of the project, technical backstopping will be co-ordinated by the UNFPA-funded regional advisory team of the statistical Division of ESCAP. Recognizing that the GSO will require a high level of expertise to assist in major design workshops and to train national staff, specialists in sampling and cartography will be sought. A special arrangement with the Australian Bureau of Statistics will enable data processing and subject-matter specialists to visit Vietnam as required to assist in the successful implementation of the project, in addition to providing training for Vietnamese staff in Australia.

## WORK PLAN

| ACTIVITY |   | <i>Related objective Place Starting Date Responsible and Duration</i> |   |
|----------|---|---|---|
| 1.       | Census preparatory activities                         | (a) (b)   | Sample areas Oct/87 6 months GSO/ESCAP                |
| 2.       | Revision to schedules                                 |   | (a) Hanoi Jan/88 1 months GSO/ESCAP                   |
| 3.       | Preparation of manuals                                |   | (a) Hanoi Mar/88 3 months GSO/ESCAP                   |
| 4.       | Preparation of base maps                              |   | (a) Hanoi Mar/88 2 months GSO/ESCAP - subcontract     |
| 5.       | Delimitation of boundaries and preparation of EA maps | (a)   | Hanoi Mar/88 3 month GSO/Prov Stats off.              |
| 6.       | Design of DP system and Tab plans                     | (c)   | Hanoi/Jun/88 6 months GSO/regional Stats office       |
| 7.       | Fieldwork Training; Mapping/Listing                   |   |   |
| 7.1      | National workshop on Mapping/Listing                  | (b)   | Hanoi Mar/88 10 days                                  |
| 7.2      | Training of provincial staff                          | (b)   | Regions Mar/Apr 88 5 days GSO/ESCAP                   |
| 7.3      | Training of district staff                            |   | (b) Provinces May/88 3 days GSO/Prov Stats off.       |
| 7.4      | Training of field staff                               |   | (b) Districts May/88 3 days GSO/Prov & Dist off.      |
| 7.5      | Fieldwork for mapping                                 |   | (a) All areas June/88 8 months GSO/Prov & Dist off.   |
| 8.       | Publicity subcontract                                 |   | (a) All areas Jun/88 9 months GSO/Prov & Dist off.    |
| 9.       | Printing of forms, manuals, etc.                      | (a)   | Hanoi Aug/88 3 months GSO - subcontract               |
| 10.      | Fieldwork Training; Enumeration                       |   |   |
| 10.1     | National workshop on field procedures and control     |   | (a) (b) Hanoi Sept/88 10 days GSO/ESCAP               |
| 10.2     | Training of provincial staff                          | (b)   | Regions Oct/88 5 days GSO                             |
| 10.3     | Training of district staff                            |   | (b) Provinces Nov/88 5 days GSO/Prov Stats Off.       |
| 10.4     | Pilot census  |   | (a) (b) Selected areas Dec/88 5 days GSO/ESCAP        |
| 10.5     | Distribution of census materials                      | (a)   | All areas Jan/89 1 month GSO/Prov & Dist Stats office |
| 10.6     | Recruitment of temporary staff                        | (a)   | All areas/Feb/89 2 weeks GSO/Prov & Dist off.         |
| 10.7     | Training of fieldworkers                              | (a) (b)   |   |
| 10.7.1   | Main census   |   | (b) Districts Mar/89 5 days GSO/Prov & Dist off.      |
| 10.7.2   | Samples   |   | (b) Districts Mar/89 2 days GSO/Prov & Dist off.      |
| 10.7.3   | PES   |   | (b) Districts Mar/89 1 day GSO/Prov & Dist off        |
| 10.8     | Field work  |   |   |
| 10.8.1   | Listing of Households                                 | (a)   | All areas/Feb/89 2 weeks/GSO/Prov & Dist off          |
| 10.8.2   | Main census/samples enumeration                       |   | (a) All areas Apr/89 10 days GSO/Prov & Dist off.     |
| 10.8.3   | PES   |   | (a) Selected areas Apr/89 2 days GSO/Prov & Dist off. |
| 11.      | Manual tabulations                                    |   | (c) Hanoi may/89 1 month GSO/ESCAP                    |
| 12.      | Data processing                                       |   | (c) Regions May/89 18 months GSO/Reg                  |
| 13.      | Computer tabulations                                  |   | (c) Hanoi/Regions Jan/90 12 months GSO/Reg            |
| 14.      | Advance report (Sample)                               | (c)   | Hanoi/Regions Mar/90 2 months GSO/ESCAP               |
| 15.      | Users workshop  |   | (c) Hanoi Jun/90 7 days GSO/ESCAP                     |
| 16.      | Main census report                                    |   | (c) Hanoi Nov/90 2 months GSO/ESCAP                   |



### 4.3 Bar Chart

| Objectives/Activities                                    | 1987 | 1988 |     |     |     | 1989 |     |     |     | 1990 |     |     |     | 1991 |     |     |     |
|--|------|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|
|  | 123  | 123  | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 |
|  | 4    | 1    | 2   | 3   | 4   | 1    | 2   | 3   | 4   | 1    | 2   | 3   | 4   | 1    | 2   | 3   | 4   |
| <b>ACTIVITY :</b>  |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 1. Census preparatory activities                         |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 2. Revision of schedules                                 |      | x    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 3. Preparation of manuals                                |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 4. Preparation of base maps                              |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 5. Delimitation of boundaries and preparation of EA maps |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 6. Design of DP system and Tab plans                     |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 7. Fieldwork Training; Mapping/Listing                   |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 7.1 National workshop on Mapping/Listing                 |      | x    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 7.2 Training of provincial staff                         |      |      | x   |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 7.3 Training of district staff                           |      |      | x   |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 7.4 Training of field staff                              |      |      | x   |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 7.5 Fieldwork for mapping                                |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 8. Publicity   |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 9. Printing of forms, manuals, etc.                      |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10. Fieldwork Training; Enumeration                      |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.1 National workshop on field procedures and control   |      |      |     |     | x   |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.2 Training of provincial staff                        |      |      |     |     | x   |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.3 Training of district staff                          |      |      |     |     | x   |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.4 Pilot census  |      |      |     |     | x   |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.5 Distribution of census materials                    |      |      |     |     |     | x    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.6 Recruitment of temporary staff                      |      |      |     |     |     | x    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.7 Training of fieldworkers                            |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.7.1 Main census                                       |      |      |     |     |     | x    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.7.2 Samples   |      |      |     |     |     | x    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.7.3 PES   |      |      |     |     |     | x    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.8 Field work  |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.8.1 Listing of households                             |      |      |     |     |     | x    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.8.2 Main census/samples enumeration                   |      |      |     |     |     |      | x   |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10.8.3 PES   |      |      |     |     |     |      | x   |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 11. Manual tabulations                                   |      |      |     |     |     |      | x   |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 12. Data processing                                      |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 13. Computer tabulations                                 |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 14. Advance report (Sample)                              |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 15. Users workshop                                       |      |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     | x   |     |      |     |     |     |
| 16. Main census report                                   |      |      |     |     |     |      | x   |     |     |      |     |     |     | x    |     |     |     |

## PROJECT BUDGET TO BE EXECUTED BY DTCD

| BL    | COMPONENT   | 1988    | 1989    | 1990   | 1991   | TOTAL   |
|-------|---|---------|---------|--------|--------|---------|
| 10    | <i>Project personnel</i>                          |         |         |        |        |         |
| 12    | <i>Non UN international, personnel</i>            |         |         |        |        |         |
| 12-01 | <i>Non UN consultants</i>                         | 10,800  | 4,200   | —      | —      | 15,000  |
| 12-02 | <i>Consultant, Sampling<br/>&amp; cartography</i> | 31,600  | —       | —      | —      | 31,600  |
| 15    | <i>Travel Costs</i>                               |         |         |        |        |         |
| 15-01 | Travel Project Staff                              | 58,000  | 56,200  | —      | —      | 114,200 |
| 15-02 | ESCAP Missions                                    | 5,000   | 2,000   | 2,000  | —      | 9,000   |
| 16-98 | Fieldworkers honorarium                           | 60,000  | 34,000  | —      | —      | 94,000  |
| 19    | <i>Component Total</i>                            | 165,400 | 90,400  | 2,000  | 0      | 263,800 |
| 20    | <i>Sub-contracts</i>                              |         |         |        |        |         |
| 21-01 | Mapping   | 20,000  | —       | —      | —      | 20,000  |
| 29    | <i>Component Total</i>                            | 20,000  | —       | —      | 0      | 20,000  |
| 30    | <i>Training</i>                                   |         |         |        |        |         |
| 32    | <i>Seminars/workshops</i>                         |         |         |        |        |         |
| 32-01 | Workshops   | 9,000   | —       | 4,500  | —      | 13,500  |
| 35    | <i>Courses</i>                                    |         |         |        |        |         |
| 35-01 | Training of provincial staff                      | 68,400  | —       | —      | —      | 68,400  |
| 35-02 | Training of district staff                        | 10,460  | 21,600  | —      | —      | 32,060  |
| 35-03 | Training of fieldworkers                          | 120,000 | 68,000  | —      | —      | 188,000 |
| 35-04 | Training for pilot census                         | 6,000   | —       | —      | —      | 6,000   |
| 35-05 | Training for<br>coding and editing                | —       | 36,000  | —      | —      | 36,000  |
| 39    | <i>Component Total</i>                            | 213,860 | 125,600 | 4,500  | 0      | 343,960 |
| 40    | <i>Equipment</i>                                  |         |         |        |        |         |
| 41    | <i>Expendable equipment</i>                       |         |         |        |        |         |
| 41-98 | Expendable equipment other                        | 149,500 | 44,000  | 22,000 | 22,000 | 237,000 |
| 42-04 | Vehicles (8)                                      | 80,000  | —       | —      | —      | 80,000  |
| 42-05 | Photocopy machine                                 | 5,000   | —       | —      | —      | 5,000   |
| 49    | <i>Component Total</i>                            | 234,500 | 44,000  | 22,000 | 22,000 | 322,500 |
| 50    | <i>Miscellaneous</i>                              |         |         |        |        |         |
| 51    | <i>Operation and maintenance</i>                  | 5,000   | 5,000   | 3,000  | 3,000  | 16,000  |
| 52    | <i>Sundry</i>                                     | 5,000   | 5,000   | 3,000  | 3,000  | 16,000  |
| 59    | <i>Component Total</i>                            | 10,000  | 10,000  | 6,000  | 6,000  | 32,000  |
| 99    | GRAND TOTAL                                       | 643,760 | 276,000 | 34,500 | 28,000 | 982,260 |

PHỤ LỤC 3.3

## **TRÍCH VĂN KIẾN DỰ ÁN VIE/88/P16**

**ĐỀ NGHỊ DỰ ÁN CỦA**  
**CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**ĐỐI VỚI QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC**

Nước : Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Số dự án : VIE/88/P16  
Tên dự án : Tăng cường ba Trung tâm khu vực của Tổng cục Thống kê.  
Ngày trình : 5 tháng Năm 1988  
Loại kế hoạch làm việc của UNFPA : 100  
Cơ quan đề nghị : Ủy ban Nhà nước liên lạc kinh tế với nước ngoài.  
Cơ quan phối hợp/thực hiện  
thuộc Chính Phủ : Tổng cục Thống kê (TCTK)  
Cơ quan thi hành : Liên hợp Quốc/DTCD  
Hỗ trợ kỹ thuật : Ủy ban kinh tế và xã hội Châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP).  
Thời gian dự án : Bốn năm  
Ngày bắt đầu : Tháng giêng 1988  
Đóng góp của UNFPA  
(đô la Mỹ) : 1.154.180 đô la Mỹ  
Đóng góp của Chính Phủ  
(đồng Việt Nam) : 45.500.000 đồng Việt Nam.

**Ký tên :**

Thay mặt Chính Phủ Ngày

Thay mặt cơ quan thi hành Ngày

Thay mặt Quỹ dân số LHQ Ngày

1.3. Chiến lược

Dự án sẽ trải qua ba giai đoạn chính : Thành lập các Trung tâm vùng : xử lý số liệu Tổng điều tra dân số năm 1989 và tăng cường các cơ quan thống kê tỉnh.

Vì Tổng điều tra sẽ được tiến hành vào tháng tư 1989, nên việc cung cấp và lắp đặt các máy tính cũng như đào tạo cán bộ chịu trách nhiệm xử lý số liệu Tổng điều tra phải hoàn thành trước thời gian đó.

Vào giữa năm 1990, sau khi việc nhập dữ liệu Tổng điều tra dân số đã xong, và 6 nhà nhân khẩu học đã được đào tạo, một tổ cố vấn vùng về nhân khẩu học sẽ được thành lập ở ba trung tâm vùng, các trung tâm này sẽ đào tạo cán bộ làm việc ở cấp tỉnh. Lúc đó ba phần tư máy vi tính sử dụng để xử lý Tổng điều tra sẽ được phân phối đến 30 tỉnh và một hệ cơ sở dữ liệu thống kê thống nhất sẽ được thành lập.

1.4. Tóm tắt ngân sách

UNFPA được yêu cầu cấp kinh phí như sau (đô la Mỹ) :

| Thành phần      | 1988    | 1989    | 1990    | 1991    | Cộng     |
|-----------------|---------|---------|---------|---------|----------|
| 10 nhân sự      | 72.188  | 66.212  | 17.940  | 20.160  | 176.500  |
| 20 hợp đồng phụ | -       | 5.000   | 10.000  | 10.000  | 25.000   |
| 30 đào tạo      | 65.510  | 24.870  | 13.900  | 41.000  | 145.280  |
| 40 thiết bị     | 489.100 | 156.400 | 56.900  | 10.000  | 712.400  |
| 50 linh tinh    | 5.000   | 34.000  | 31.000  | 25.000  | 95.000   |
| 99 TỔNG CỘNG    | 631.798 | 286.482 | 129.740 | 106.160 | 1154.180 |

2. CÁC MỤC TIÊU

2.1. Các mục tiêu dài hạn

a/ Tăng cường khả năng của Tổng cục Thống kê cả ở cấp Trung ương và cấp vùng về xử lý, lưu trữ, khai thác thông tin kinh tế-xã hội và dân số trên phạm vi toàn quốc.

b/ Xây dựng khả năng kỹ thuật ở cấp tỉnh để xử lý và phân tích dữ liệu dân số hỗ trợ thực hiện chính sách dân số quốc gia.

2.2. Các mục tiêu trước mắt

a/ Thành lập các trung tâm máy tính ở ba cơ quan thống kê vùng, nhằm đáp ứng nhu cầu xử lý dữ liệu của cuộc điều tra dân số năm 1989 một cách kịp thời, giúp đỡ các cơ quan thống kê ở mỗi vùng về lĩnh vực xử lý dữ liệu. Mục tiêu là khi kết thúc dự án, nhân viên tại ba trung tâm vùng được đào tạo kỹ về phần mềm, phần cứng và cách điều hành trung tâm máy tính nhằm đảm bảo thao tác thành thạo. Những trung tâm vùng này sẽ là các trung tâm đào tạo đáp ứng nhu cầu đào tạo cho cấp tỉnh.

b/ Kết thúc dự án sẽ tiêu chuẩn hoá được trong cả nước hệ thống xử lý dữ liệu về dân số và thông tin kinh tế xã hội có liên quan, gồm cả phần mềm và phần cứng, và xây dựng được một hệ cơ sở dữ liệu thống kê để đáp ứng nhu cầu lưu trữ số liệu và khai thác thông tin kinh tế - xã hội và dân số.

c/ Giữa năm 1990 hoàn thành việc đưa vào và hiệu chỉnh số liệu điều tra dân số theo kế hoạch của dự án VIE/88/P01.

d/ Một tổ cán bộ có chuyên môn về nhân khẩu học hoạt động ở mỗi trung tâm vùng vào giữa năm 1990. Tổ này gồm ít nhất hai cán bộ nhân khẩu học đã được đào tạo thích đáng để có thể đào tạo về nhân khẩu học cơ bản và hỗ trợ các cơ quan thống kê tỉnh cũng như các cơ quan khác ở cấp tỉnh trong việc phân tích các dữ liệu dân số và tiến hành các cuộc điều tra mẫu liên quan đến dân số.

e/ Cuối năm 1990, sau khi hoàn thành xử lý số liệu điều tra, phần lớn máy vi tính đã sử dụng phục vụ cuộc Tổng điều tra ở các trung tâm vùng sẽ được trang bị cho các cơ quan thống kê tỉnh.

f/ Cuối dự án, ít nhất có 60 cán bộ thống kê cấp tỉnh được đào tạo về nhân khẩu học cơ bản cũng như sử dụng máy vi tính để xử lý dữ liệu dân số.

### 3. CƠ SỞ VÀ LUẬN CHỨNG

Một trở ngại lớn ở Việt Nam trong việc lập kế hoạch kinh tế cũng như giám sát và đánh giá chính sách dân số của Chính phủ là số liệu về dân số và các vấn đề liên quan không đủ tin cậy.

Để khắc phục tình trạng này, UNFPA đã hỗ trợ Tổng cục Thống kê (TCTK) hoàn thiện hệ thống đăng ký sinh, chết và tiến hành Tổng điều tra dân số lần thứ nhất năm 1979 sau khi thống nhất đất nước.

Tuy đã có những nỗ lực nhất định trong 5 năm qua để cải thiện tình hình, nhưng còn khá xa mới đạt được những điều kiện thoả mãn. Thực vậy, những mặt hoàn thiện đã đạt được về đào tạo và thiết bị tính toán chỉ phù hợp ở cấp trung ương; nhưng thậm chí ở cấp này cũng vẫn chưa đủ. Các tỉnh là nơi tiến hành công tác và thực hiện các quyết định thì lại thiếu thiết bị xử lý dữ liệu hiện đại và cán bộ được đào tạo thích đáng để giám sát các quá trình nhân khẩu học và các chương trình dân số của mình.

Nhận thức được tình hình trên, năm 1980 Tổng cục Thống kê đã thao ra một kế hoạch triển khai hệ thống máy tính, dự định thành lập 3 trung tâm vùng ở Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh phục vụ cho các tỉnh miền Bắc, miền Trung, và miền Nam và hình thành kênh thông tin từ cấp tỉnh đến cấp trung ương. Tuy đã được thành lập, ba trung tâm ấy không hoạt động hỗ trợ cho các tỉnh được vì thiếu thiết bị và nhân viên được đào tạo (xem thông tin bổ sung ở phụ lục 1).

Tuy tình hình nói trên chưa thật thuận lợi để tiến hành một hoạt động thu thập số liệu quy mô như một cuộc Tổng điều tra, Chính phủ đã quyết định tiến hành cuộc Tổng điều tra dân số quy mô toàn quốc lần thứ hai vào tháng tư 1989 và yêu cầu UNFPA hỗ trợ cho nỗ lực này. UNFPA đã đưa vào chương trình Quốc gia Việt Nam 1988 - 1991 một dự án hỗ trợ TCTK tiến hành Tổng điều tra dân số (VIE/88/P01), và một dự án hỗ trợ các

ngành phân tích dữ liệu tổng điều tra (VIE/88/P18). Còn dự án này (VIE/88/P16) sẽ tạo khả năng cần thiết về xử lý dữ liệu của cuộc Tổng điều tra 1989 trong một thời gian ngắn. Song, cần lưu ý là thực chất của dự án này là hỗ trợ một quá trình phi tập trung xây dựng tổ chức mà người được hưởng thụ cuối cùng sẽ là các tỉnh.

#### 4. CÁC HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN

##### 4.1. Chiến lược

Dự án sẽ trải qua ba giai đoạn chính : thành lập ba trung tâm vùng, xử lý số liệu Tổng điều tra dân số 1989; và cuối cùng là tăng cường cho cơ quan thống kê các tỉnh năng lực xử lý dữ liệu và phân tích nhân khẩu học và bắt đầu trợ giúp thường kỳ về kỹ thuật của các trung tâm vùng đối với các tỉnh.

Chính phủ quyết định tiến hành một cuộc Tổng điều tra dân số vào tháng tư 1989, ấn định rõ thời hạn thành lập xong các trung tâm lắp đặt hệ thống xử lý dữ liệu và đào tạo nhân viên sẽ được giao việc nhập và chỉnh lý dữ liệu Tổng điều tra.

Việc cung cấp thiết bị tính toán là bước khó khăn nhất trong giai đoạn trước khi điều tra vì có hạn chế trong việc mua bán máy tính với các nước xã hội chủ nghĩa và đặc biệt là sự cấm vận của Mỹ đối với Việt Nam. Cần bắt đầu càng sớm càng tốt vào năm 1988 và khắc phục những chậm trễ quan liêu thường có trong loại hoạt động này.

Hy vọng là vào cuối tháng chín năm 1988, một nửa số máy vi tính và ít nhất một máy mini được lắp đặt để xây dựng và thử nghiệm hệ thống xử lý số liệu và đào tạo cán bộ trong quý IV năm 1988.

Trong quý I năm 1989 lắp đặt xong lò máy tính thứ hai và đào tạo hơn 300 nhân viên thao tác máy cho 3 trung tâm vùng.

Do Tổng cục Thống kê thiếu kinh nghiệm khai thác máy vi tính và phần mềm tiên tiến để xử lý số liệu điều tra, nên sự trợ giúp Quốc tế về kỹ thuật đóng vai trò quan trọng trong dự án này. Nguồn trợ giúp chủ yếu là dự án INT/83/P56 "phần mềm và giúp đỡ xử lý dữ liệu dân số" và vụ thống kê ESCAP. Cục thống kê Ôxtrâyliá sẽ giúp đỡ về hoạt động tổng điều tra nói chung, cũng sẽ đóng góp vào dự án này. Một cố vấn trưởng kỹ thuật (CTA) sẽ được cơ quan thi hành cử vào tháng chín 1988 giúp đỡ chủ dự án và tổ công tác ở trung ương trong việc thành lập các trung tâm vùng, trong việc đào tạo nhân viên, trong việc tổ chức, lắp đặt và thao tác hệ thống nhập dữ liệu và trong việc lập biểu và chuẩn bị báo cáo sơ bộ. Vai trò quan trọng của CTA là duy trì mối liên hệ giữa dự án với cơ quan thi hành và các cơ quan trợ giúp cũng như phối hợp sự trợ giúp Quốc tế.

Trong khi thành lập ba trung tâm, những kỹ sư bảo hành máy vi tính và máy mini sẽ được đào tạo ở nước ngoài. Những công ty cung cấp máy sẽ bảo trợ hoặc giám sát việc đào tạo này.

Tuy việc xử lý số liệu điều tra dân số năm 1989 là một trong những nhiệm vụ chính của dự án, song bản chất của dự án lại là sự xây dựng tổ chức. Ngoài Tổng điều tra dân số ra, dự án còn có ý định tạo được năng lực tổ chức ở cấp vùng để hỗ trợ các tỉnh và cuối cùng tạo cho hầu hết các tỉnh khả năng tự lực trong xử lý dữ liệu và phân tích nhân khẩu học. Để đạt mục tiêu này ba cán bộ nhân khẩu học sẽ được đi đào tạo ở nước ngoài vào

tháng Chín 1988 về nhân khẩu học nâng cao trong thời gian 1 năm, vào tháng Chín 1989 ba người nữa sẽ được đi đào tạo về nhân khẩu học cơ bản. Bằng cách này, vào giữa năm 1990 ở mỗi trung tâm vùng sẽ có một tổ gồm cố vấn vùng về nhân khẩu học và một trợ lý nhân khẩu học.

Từ tháng Tư 1989 đến giữa năm 1990 các hoạt động dự án sẽ tập trung vào nhập, hiệu đính và bắt đầu xử lý số liệu Tổng điều tra. Ngoài những nhiệm vụ trọng tâm này, chỉ có một số việc về đào tạo ở nước ngoài như đã nêu ở trên.

Sau khi hoàn thành nhập và hiệu đính dữ liệu, phần lớn trách nhiệm xử lý số liệu Tổng điều tra là do cơ quan trung ương của TCTK với sự hỗ trợ của Trung tâm tính toán ở Hà Nội. Khi đó một giai đoạn mới của dự án sẽ bắt đầu là hướng các trung tâm vùng phục vụ các tỉnh.

Về lĩnh vực máy tính, các chuyên viên sẽ đến để đào tạo cán bộ cho các trung tâm vùng về phần mềm khác với phần mềm đã sử dụng để xử lý số liệu tổng điều tra, cho cả máy vi tính lẫn máy mini. Sẽ ưu tiên đào tạo sử dụng phần mềm tiên tiến có liên quan đến thống kê và phân tích nhân khẩu học.

Sau khi cán bộ của các trung tâm được đào tạo, họ sẽ đào tạo sử dụng máy vi tính cho các cán bộ thống kê cấp tỉnh.

Khoá học cơ bản này sẽ được triển khai ngay sau khi 60 máy vi tính sử dụng để xử lý số liệu điều tra được phân phối cho 30 cơ quan thống kê cấp tỉnh.

Bước cuối cùng trong quá trình khi tập trung xây dựng tổ chức này là khoá học hai tháng về nhân khẩu học cơ bản do các trung tâm vùng tổ chức cho cán bộ thống kê của các tỉnh có trang bị máy tính của dự án hoặc có máy tính từ các nguồn khác.

Để có đội ngũ giáo viên mạnh giành cho khoá học này, ba chuyên viên nhân khẩu học của các vùng sẽ cùng nhau tiến hành các khoá học lần lượt ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Dự án này sẽ kết thúc bằng báo cáo đánh giá cuối cùng; báo cáo này sẽ nêu lên các hướng chỉ đạo cho quá trình phát triển xây dựng tổ chức trong tương lai.

4.2. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC

| Hoạt động số                         | Mục tiêu/hoạt động   | Địa điểm               | Ngày bắt đầu, thời gian | Trách nhiệm              | Khoản chi liên quan |
|--------------------------------------|--|------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------|
| (a) Thành lập ba trung tâm tính toán |  |                        |                         |                          |                     |
| 1.                                   | Mua sắm thiết bị văn phòng   | Hong Kong              | 3/1988 4 tháng          | Tổng cục T. Kê           | 41-98               |
|                                      |  |                        | 1/1989 (3 máy)          | UNFPA                    | 42-05               |
|                                      |  |                        | 1/1990 (3 máy)          | Hà Nội                   | 42-98               |
| 2.                                   | Mua sắm máy tính   | Xingapo hoặc Hong Kong | 3/1988 10 tháng         | UNFPA Niu Oóc INT/83/P56 | 42.01               |
| 3.                                   | Xây dựng phòng máy tính ở 3 trung tâm tính toán vùng (thiết bị văn phòng cung cấp ở hoạt động 1 sẽ | Hà Nội TP. HCM         | 4/1988 5 tháng          | Tổng cục T. Kê           |                     |



| Hoạt động số | Mục tiêu/hoạt động  | Địa điểm                                | Ngày bắt đầu<br>Thời gian    | Trách nhiệm                                       | Khoản chi liên quan |
|--------------|---|---|------------------------------|---|---------------------|
|              | được sử dụng cùng với thiết bị do chính phủ cung cấp).  | Đà Nẵng                                 |                              |   |                     |
| 4.           | Lắp đặt máy tính mini   | Hà Nội<br>TP. Hồ Chí Minh               | 10/1988<br>3 tháng           | Tổng cục T.Kê và hăng bán                         | 42.01               |
| 5.           | Lắp đặt máy vi tính<br>- Lô thứ nhất (40 chiếc)   | Hà Nội<br>TP. Hồ Chí Minh<br>Đà Nẵng    | 8/1988<br>2 tháng            | Tổng cục T.Kê và hăng bán                         | 42.01               |
|              | - Lô thứ hai (40 chiếc)   | Hà Nội<br>TP. HCM<br>Đà Nẵng            | 1/1989<br>1 tháng            |   |                     |
| 6.           | Đào tạo 4 kỹ sư bảo hành máy vi tính ở nước ngoài   | Hăng bán<br>Xingapo<br>hoặc<br>Băng Cốc | 7/1988<br>3 tháng            | Hăng bán  | 31.01               |
| 7.           | Đào tạo 4 kỹ sư bảo hành máy tính mini ở nước ngoài   | Tùy hăng bán, có thể là Xingapo         | 1/1989<br>2 tháng            | Hăng bán  | 31.02               |
| 8.           | Cố vấn trưởng kỹ thuật (CTA)<br>Do cơ quan thi hành tuyển   | có thể ở trong vùng                     | 2/1988<br>9/1988<br>20 tháng | Cơ quan thi hành                                  | 11.01               |
| 9.           | Đợt khảo sát của 3 lãnh đạo trung tâm vùng, tập trung vào công tác điều hành trung tâm máy tính                           | Ôxtrâylia,<br>Thái Lan                  | 9/1988<br>3 tuần             | ESCAP/Cục TK Ôxtraylia/TCTK UNFPA. Hà Nội         | 34.01               |
| 10.          | Khoá học phần mềm cho máy mini (khác với phần mềm sử dụng trong xử lý số liệu tổng điều tra)                              | TP. Hồ Chí Minh                         | 11/1990<br>3 tuần            | STC/TCTK INT/83/P56                               | 35.02               |
| 11.          | Khoá học phần mềm cho máy vi tính (khác với phần mềm sử dụng trong xử lý số liệu tổng điều tra)                           | TP. Hồ Chí Minh                         | 7/1990<br>3 tuần             | STC<br>ESCAP<br>INT/83/p56<br>TCTK                | 35.03               |
|              | (b) Tiêu chuẩn hoá hệ thống xử lý dữ liệu và thành lập hệ cơ sở dữ liệu thống kê  |   |                              | ESCAP   |                     |
| 12.          | Đào tạo ở nước ngoài về phần mềm cơ sở dữ liệu và điều hành cho 3 cán bộ Tổng cục Thống kê                                | Ôxtrâylia                               | 2/1991<br>2 tháng            | Cục TK Ôxtrâylia<br>TCTK<br>UNFPA-Hà Nội          |                     |
| 13.          | Đợt công tác của chuyên gia ngắn hạn (STC) giúp TCTK lập hệ cơ sở dữ liệu thống kê và đào tạo cán bộ TCTK ở lĩnh vực này. | Hà Nội và<br>TP. HCM                    | 5/1991<br>1 tháng            | ESCAP<br>Cục TK Ôxtrâylia<br>TCTK<br>UNFPA-Hà Nội |                     |
| 14.          | Khóa học điều hành hệ cơ sở dữ liệu thống kê  | Hà Nội<br>hoặc TP. HCM                  | 5/1991                       | STC<br>TCTK                                       | 35.04               |

| Hoạt động số                                 | Mục tiêu/hoạt động  | Địa điểm                           | Ngày bắt đầu<br>Thời gian  | Trách nhiệm                       | Khoản chi<br>hư-n quan |
|--|---|------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| (c) Xử lý số liệu Tổng điều tra dân số 1989  |   |                                    |                            |                                   |                        |
| 15.  | Khoá học phần mềm xử lý số liệu điều tra và xây dựng hệ thống xử lý số liệu tổng điều tra 1989<br>Một chuyên gia ngắn hạn sẽ được tuyển nếu cần | TP. HCM                            | 10/1988<br>1 tháng         | INT/83/P56                        | 11.02<br>35.01         |
| 16.  | Đào tạo giám sát viên nhập tin và hiệu đính số liệu tổng điều tra   | Hà Nội                             | 12/1988<br>2 tuần          | STC, Cố vấn trưởng kỹ thuật, TCTK | 36.01<br>11.01         |
| 17.  | Đào tạo thao tác viên để nhập và hiệu đính số liệu Tổng điều tra  | Hà nội                             | 2/1989                     | TCTK, Cố vấn trưởng kỹ thuật      | 36.02                  |
| 18.  | Xử lý số liệu tổng điều tra 1989  | TP. HCM<br>Đà Nẵng                 | 2 tuần ở mỗi trung tâm     |                                   |                        |
|  |   | Hà Nội<br>TP. HCM                  | 5/1989<br>14 tháng         | TCTK<br>Cố vấn trưởng kỹ thuật    | Chính phủ              |
| (d) Thành lập 3 tổ cố vấn nhân khẩu học vùng |   |                                    |                            |                                   |                        |
| 19.  | Đào tạo 3 thực tập sinh về nhân khẩu học nâng cao ở nước ngoài  | Bombay hoặc ở nơi khác trong vùng. | 9/1988<br>10 tháng         | ESCAP                             | 31.05                  |
| 20.  | Đào tạo 3 thực tập sinh về nhân khẩu học cơ bản ở nước ngoài  | Bombay hoặc ở nơi khác trong vùng. | 9/1989<br>10 tháng         | ESCAP                             | 31.05                  |
| 21.  | Xây dựng phòng máy  | 30 tỉnh                            | 1/1990<br>6 tháng          | Tổng cục T K tỉnh                 | 35.08                  |
| 22.  | Khoá học ngắn hạn cho cán bộ thống kê cấp tỉnh (nơi được trang bị máy vi tính) về sử dụng máy vi tính   | Hà Nội<br>TP HCM<br>Đà Nẵng        | 10/1990<br>Mỗi khoá 2 tuần | Tổng cục T K                      | 35.08                  |
| 23.  | Phân phối và lắp đặt 60 máy vi tính cho 30 tỉnh.  | Các tỉnh                           | 11/1990<br>3 tháng         | Tổng cục T K                      | Chính phủ              |
| (f) Đào tạo cán bộ tỉnh về nhân khẩu học     |   |                                    |                            |                                   |                        |
| 24.  | Khoá học cơ bản về nhân khẩu học cho các tỉnh miền Bắc  | Hà Nội                             | 11/1990<br>8 tuần          | Tổng cục T K                      | 35.05                  |
| 25.  | Khoá học cơ bản về nhân khẩu học cho các tỉnh miền Trung  | Đà Nẵng                            | 2/1991<br>8 tuần           | Tổng cục T K                      | 35.06                  |
| 26.  | Khoá học cơ bản về nhân khẩu học cho các tỉnh miền Nam  | TP. Hồ Chí Minh                    | 4/1991<br>8 tuần           | Tổng cục T K                      | 35.07                  |

### 4.3. SƠ ĐỒ TIẾN ĐỘ

| Số   | Hoạt động theo quý  | 1988 |   |   |   | 1989 |   |   |   | 1990 |   |   |   | 1991 |   |   |   |
|--|---|------|---|---|---|------|---|---|---|------|---|---|---|------|---|---|---|
|  |   | 1    | 2 | 3 | 4 | 1    | 2 | 3 | 4 | 1    | 2 | 3 | 4 | 1    | 2 | 3 | 4 |
| a/ Thành lập ba trung tâm tính toán  |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 1.   | Mua thiết bị văn phòng  |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 2.   | Mua máy tính  |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 3.   | Xây dựng phòng máy tính   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 4.   | Lắp đặt máy tính mini   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 5.   | Lắp đặt máy vi tính   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 6.   | Đào tạo kỹ sư bảo hành máy vi tính ở nước ngoài                   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|  | - Hoạt động chuẩn bị  |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|  | - Đào tạo (học bổng)  |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 7.   | Đào tạo kỹ sư bảo hành máy tính mini ở nước ngoài                 |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|  | - Hoạt động chuẩn bị  |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|  | - Đào tạo (học bổng)  |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 8.   | Cố vấn trường kỹ thuật (CTA)                                      |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|  | đo. Cơ quan thi hành tuyển người                                  | 1    |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|  | - Dền ngân hạn trong thời gian lập kế hoạch hội thảo              | x    |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|  | - Làm nhiệm vụ  |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 9.   | Đot khảo sát của các lãnh đạo trung tâm vùng                      |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 10.  | Khoá học về phần mềm về máy tính mini                             |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|  | - Chuẩn bị và tuyển chuyên gia ngắn hạn                           |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|  | - Tiến hành khoá học  |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   | x    |   |   |   |
| 11.  | Khoá học phần mềm về máy vi tính                                  |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|  | - Chuẩn bị và tuyển chuyên gia ngắn hạn                           |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|  | - Tiến hành khoá học  |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   | x |      |   |   |   |
| b/ Tiêu chuẩn hoá hệ thống xử lý dữ liệu và xây dựng hệ cơ sở dữ liệu thống kê |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 12.  | Đào tạo phần mềm cơ sở dữ liệu và điều hành ở nước ngoài          |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 13.  | Đot công tác của chuyên gia ngắn hạn về hệ cơ sở dữ liệu thống kê |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|  | - Tuyển chuyên gia ngắn hạn                                       |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|  | - Đot công tác  |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   | x |   |
| 14.  | Khoá học về điều hành hệ cơ sở dữ liệu thống kê                   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   | x |   |
| c/ Xử lý số liệu Tổng điều tra dân số 1989                                     |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 15.  | Các khoá học về phần mềm tổng điều tra                            |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |

| Số  | Hoạt động theo quý  | 1988 |   |   |   | 1989 |   |   |   | 1990 |   |   |   | 1991 |   |   |   |
|-----|---|------|---|---|---|------|---|---|---|------|---|---|---|------|---|---|---|
|     |   | 1    | 2 | 3 | 4 | 1    | 2 | 3 | 4 | 1    | 2 | 3 | 4 | 1    | 2 | 3 | 4 |
|     | và xây dựng hệ thống xử lý dữ liệu  |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|     | - Hoạt động chuẩn bị và tuyển chuyên gia ngắn hạn                                       |      |   |   | x |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|     | - Tiến hành khoá học và xây dựng hệ thống   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 16. | Đào tạo các giám sát viên nhập dữ liệu tổng điều tra                                    |      |   |   | x |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 17. | Đào tạo các thao tác viên để nhập dữ liệu tổng điều tra                                 |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|     | - Ở Hà Nội  |      |   |   |   | x    |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|     | - Ở thành phố Hồ Chí Minh   |      |   |   |   | x    |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|     | - Ở Đà Nẵng   |      |   |   |   | x    |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 18. | Xử lý số liệu Tổng điều tra 1989  |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|     | (d) Thành lập ba tổ cố vấn nhân khẩu học vùng   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 19. | Đào tạo nhân khẩu học nâng cao ở nước ngoài (3)   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|     | (c) Trang bị máy vi tính ở các cơ quan T.K <u>tiền</u>                                  |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 21. | Thành lập các phòng máy tính  |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 22. | Khoá học ngắn hạn về sử dụng máy vi tính  |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|     | - Ở trung tâm vùng Hà Nội   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   | x |   |      |   |   |   |
|     | - Ở thành phố Hồ Chí Minh   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   | x |   |      |   |   |   |
|     | - Ở Đà Nẵng   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   | x |   |      |   |   |   |
| 23. | Phân phối và lắp đặt máy vi tính  |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|     | (f) Đào tạo cán bộ tỉnh về nhân khẩu học và thống kê dân số (kể cả sử dụng máy vi tính) |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 24. | Khoá học về nhân khẩu học cơ bản cho các tỉnh miền Bắc                                  |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 25. | Khoá học về nhân khẩu học cơ bản cho các tỉnh miền Trung                                |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 26. | Khoá học về nhân khẩu học cơ bản cho các tỉnh miền Nam                                  |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
|     | <b>Giám sát và đánh giá các hoạt động</b>   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 27. | Chủ dự án và Cố vấn trưởng kỹ thuật đi kiểm tra   | x    | x | x | x | x    | x | x | x | x    | x | x | x | x    | x | x | x |
| 28. | Kiểm tra tiến độ dự án  |      |   | x |   | x    |   | x |   | x    |   | x |   | x    |   | x | x |
| 29. | Kiểm điểm 3 bên   |      |   |   | x |      |   | x |   |      |   | x |   |      |   |   | x |
| 30. | Đoàn đánh giá   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 31. | Báo cáo kết thúc  |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |      |   |   |   |

### 10.1 (B) NGÂN SÁCH DỰ ÁN DO DTCD THỰC HIỆN

| BL    | Mô tả<br>Thành phần/khoản mục                                      | Số<br>tháng | 1988   | Số<br>tháng | 1989   | Số<br>tháng | 1990   | Số<br>tháng | 1991   | Số<br>tháng | Cộng    |
|-------|--|-------------|--------|-------------|--------|-------------|--------|-------------|--------|-------------|---------|
| 10    | Thành phần nhân sự dự án   |             |        |             |        |             |        |             |        |             |         |
| 11    | Nhân sự quốc tế LHQ  |             |        |             |        |             |        |             |        |             |         |
| 10.01 | Cố vấn trưởng kỹ thuật (CTA)                                       | 3           | 22.680 | 9           | 68.040 | -           | -      | -           | -      | 12          | 90.720  |
| 11.02 | Chuyên gia điều hành   | 3           | 36.000 | —           | —      | —           | —      | —           | —      | 3           | 36.000  |
| 11.03 | Chuyên gia bản đồ  | 1.5         | 6.500  | —           | —      | —           | —      | —           | —      | 1.5         | 6.500   |
| 11.04 | Chuyên gia đào tạo   | 1           | 5.320  | —           | —      | —           | —      | —           | —      | 1           | 5.320   |
| 11.05 | Chuyên gia điều tra thử  | 1           | 5.320  | —           | —      | —           | —      | —           | -      | 1           | 5.320   |
| 11.06 | Các chuyên gia chưa xác định<br>(ước tính thời gian và số lượng)   | —           | -      | 2           | 6.000  | 2           | 6.000  | —           | —      | 4           | 12.000  |
| 11.07 | Chuyên gia phần mềm về<br>Tổng điều tra dân số                     | 2           | 12.380 | —           | —      | —           | —      | —           | —      | 2           | 12.380  |
| 11.08 | Chuyên gia ngắn hạn về phần<br>mềm máy vi tính                     | —           | —      | 1           | —      | —           | 6.840  | —           | —      | 1           | 6.840   |
| 11.09 | Chuyên gia ngắn hạn về phần<br>mềm máy tính mini                   | —           | —      | 1.5         | 10.000 | —           | —      | 1.5         | 10.000 | 3           | 20.000  |
| 11.10 | Đợt công tác một tháng của<br>chuyên gia về hệ thống xử lý dữ liệu | —           | —      | —           | —      | —           | —      | 1           | 7.360  | 1           | 7.360   |
| 15    | Công tác phí   |             |        |             |        |             |        |             |        |             |         |
| 15.01 | Công tác phí hàng ngày nhân sự<br>dự án                            | —           | 2.100  | —           | 5.900  | —           | 4.300  | —           | 1.000  | —           | 13.300  |
| 15.02 | Công tác của ESCAP   | —           | 2.100  | —           | 2.600  | —           | 800    | —           | 1.800  | —           | 7.300   |
|       | Cộng thành phần  |             | 92.400 |             | 92.540 |             | 17.940 |             | 20.160 |             | 223.640 |
| 21    | Hợp đồng phụ   |             |        |             |        |             |        |             |        |             |         |
| 21.01 | Hợp đồng phụ   |             |        |             | 5.000  |             | 10.000 |             | 10.000 |             | 25.000  |
|       | Cộng thành phần  |             |        |             | 5.000  |             | 10.000 |             | 10.000 |             | 25.000  |
| 0     | Thành phần đào tạo   |             |        |             |        |             |        |             |        |             |         |
| 31    | Học bổng   |             |        |             |        |             |        |             |        |             |         |
| 31.01 | Bảo dưỡng máy vi tính  |             | 20.000 |             |        |             |        |             |        |             | 20.000  |
| 31.02 | Bảo dưỡng máy tính mini  |             |        |             | 18.000 |             |        |             |        |             | 18.000  |
| 31.03 | Phần mềm cơ sở dữ liệu   |             |        |             |        |             |        |             | 15.000 |             | 15.000  |
| 31.04 | Nhân khẩu học nâng cao   |             | 21.000 |             |        |             |        |             |        |             | 21.000  |
| 34    | Đợt khảo sát   |             |        |             |        |             |        |             |        |             |         |
| 34.01 | Đợt khảo sát của các lãnh<br>đạo trung tâm vùng                    |             | 18.400 |             |        |             |        |             |        |             | 18.400  |
| 34.99 | CỘNG   |             | 18.400 |             |        |             |        |             |        |             | 18.400  |

| BL    | Mô tả<br>Thành phần/khoản mục  | Số<br>tháng | 1988    | Số<br>tháng | 1989    | Số<br>tháng | 1990    | Số<br>tháng | 1991    | Số<br>tháng | Công      |
|-------|--------------------------------|-------------|---------|-------------|---------|-------------|---------|-------------|---------|-------------|-----------|
| 35.   | Các khóa học                   |             |         |             |         |             |         |             |         |             |           |
| 35.01 | Phần mềm điều tra dân số       |             | 4.000   |             |         |             |         |             |         |             | 4.000     |
| 35.02 | Phần mềm máy mini              |             |         |             |         |             |         |             | 2.900   |             | 2.900     |
| 35.03 | Phần mềm máy vi tính           |             |         |             |         |             | 3.900   |             |         |             | 3.900     |
| 35.04 | Hệ cơ sở dữ liệu               |             |         |             |         |             |         |             | 3.500   |             | 3.500     |
| 35.05 | Nhân khẩu học cơ sở miền Bắc   |             |         |             |         |             | 10.000  |             |         |             | 10.000    |
| 35.06 | Nhân khẩu học cơ sở miền Trung |             |         |             |         |             |         |             | 6.000   |             | 6.000     |
| 35.07 | Nhân khẩu học cơ sở miền Nam   |             |         |             |         |             |         |             | 10.000  |             | 10.000    |
| 35.08 | Sử dụng máy vi tính            |             |         |             |         |             |         |             | 3.600   |             | 3.600     |
| 35.99 | Cộng                           |             | 4.000   |             |         |             | 13.900  |             | 26.000  |             | 43.900    |
| 36.   | Đào tạo khác                   |             |         |             |         |             |         |             |         |             |           |
| 36.01 | Giám sát viên                  |             | 2.110   |             |         |             |         |             |         |             | 2.110     |
| 36.02 | Thao tác viên                  |             |         |             | 6.870   |             |         |             |         |             | 6.870     |
|       | Cộng thành phần                |             | 65.510  |             | 24.870  |             | 13.900  |             | 41.000  |             | 145.280   |
| 40.   | Thiết bị                       |             |         |             |         |             |         |             |         |             |           |
| 41.   | Thiết bị tiêu hao              |             |         |             |         |             |         |             |         |             |           |
| 41.98 | Thiết bị tiêu hao khác         |             | 5.000   |             | 10.000  |             | 10.000  |             | 10.000  |             | 35.000    |
| 14.99 | Cộng                           |             | 5.000   |             | 10.000  |             | 10.000  |             | 10.000  |             | 35.000    |
| 42.   | Thiết bị không tiêu hao        |             |         |             |         |             |         |             |         |             |           |
| 42.01 | Xử lý dữ liệu                  |             | 438.600 |             | 126.000 |             | 42.700  |             |         |             | 607.300   |
| 42.05 | Thiết bị văn phòng             |             | 32.300  |             | 7.200   |             | 4.200   |             |         |             | 43.700    |
| 42.98 | Thiết bị không tiêu hao khác   |             | 13.200  |             | 13.200  |             |         |             |         |             | 26.400    |
| 42.99 | Cộng                           |             | 489.100 |             | 156.400 |             | 56.900  |             | 10.000  |             | 712.400   |
| 49    | Cộng thành phần                |             | 489.100 |             | 156.400 |             | 56.900  |             | 10.000  |             | 712.400   |
| 51.   | Vận hành và bảo dưỡng thiết bị |             |         |             | 25.000  |             | 20.000  |             | 20.000  |             | 65.000    |
| 52.   | Báo cáo và chi phí in          |             |         |             | 3.000   |             | 5.000   |             |         |             | 8.000     |
| 53    | Khoản khác                     |             | 5.000   |             | 6.000   |             | 6.000   |             | 5.000   |             | 22.000    |
| 59.   | Cộng thành phần                |             | 5.000   |             | 34.000  |             | 31.000  |             | 25.000  |             | 95.000    |
| 99    | TỔNG CỘNG                      |             | 652.010 |             | 212.310 |             | 129.740 |             | 106.160 |             | 1.200.720 |

APPENDIX 3.3

**EXTRACT FROM VIE/88/P16  
PROJECT DOCUMENT**

**PROJECT REQUEST**  
**FROM**  
**THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**TO THE UNITED NATIONS POPULATION FUND**

|   |   |  |
|---|---|--|
| Country   | : | Socialist Republic of Vietnam  |
| Project Number                                  | : | VIE/88/P16   |
| Project Title                                   | : | Strengthening GSO's Three Regional Centres                             |
| Date of Submission                              | : | 5 May 1988   |
| UNFPA Work Plan Category                        | : | 100  |
| Requester                                       | : | State Committee for Economic Relations with Foreign Countries (SCERFC) |
| Government Implementing/<br>Coordinating Agency | : | General Statistical Office (GSO)                                       |
| Executing Agency                                | : | UN/DTCD  |
| Technical Backstopping                          | : | ESCAP  |
| Project Duration                                | : | Four Years   |
| Starting Date                                   | : | January 1988   |
| UNFPA Contribution<br>(US Dollars)              | : | US\$ 1,154,180   |
| Government Contribution<br>(VN Dong)            | : | VND 49,500,000   |

Signed :

|                             |              |
|-----------------------------|--------------|
| On behalf of the Government | Date 17/9/88 |
|-----------------------------|--------------|

|                                   |               |
|-----------------------------------|---------------|
| On behalf of the Executing Agency | Date 25/10/88 |
|-----------------------------------|---------------|

|  |              |
|--|--------------|
| On behalf of the United Nations<br>Population Fund | Date 17/9/88 |
|--|--------------|



### 1.3. Strategy

The project will cover three main stages: set up the regional centres; process the 1989 Population Census; and strengthen the provincial statistics offices.

Since the census will be conducted in April 1989, the procurement and installation of computers as well as the training of the personnel in charge of processing the census must be completed before that date.

By mid 1990, after the census data entry is finished, and 6 demographers have been trained, a team of regional advisers in demography will be established in the three regional centres which will train personnel working at provincial level. At that time three fourths of the micro-computers used for processing the census will be distributed to 30 provinces and a unified statistic data-base system will be set up.

### 1.4. Budget Summary

UNFPA is requested to fund the following (in US Dollars):

| Component        | 1988    | 1989    | 1990    | 1991    | Total     |
|------------------|---------|---------|---------|---------|-----------|
| 10 Personnel     | 72,188  | 66,212  | 17,940  | 20,160  | 176,500   |
| 20 Sub-Contract  | -       | 5,000   | 10,000  | 10,000  | 25,000    |
| 30 Training      | 65,510  | 24,870  | 13,900  | 41,000  | 145,280   |
| 40 Equipment     | 489,100 | 156,400 | 56,900  | 10,000  | 712,400   |
| 50 Miscellaneous | 5,000   | 34,000  | 31,000  | 25,000  | 95,000    |
| 99 GRAND TOTAL   | 631,798 | 286,482 | 129,740 | 106,160 | 1,154,180 |

## 2. OBJECTIVES

### 2.1. Long-term Objectives

a. To strengthen the capability of the GSO at central and regional level for processing, storing and retrieving population and socio-economic information nation-wide.

b. To build-up technical capability at the provincial level to process and analyze population data in support of the implementation of the national population policy.

### 2.2. Immediate Objectives

a. To set-up computer centres at the three regional statistical offices to serve the needs of data processing for the 1989 population census in a timely manner and to assist the provincial statistical offices in each region in data processing. This objective includes having by the end of the project in the three regional centres staff duly trained in software, hardware and management of the computer centres to ensure their smooth operation. These regional centres will serve as training centres to meet provincial training needs.

b. To have standardized by the end of the project, all across the country, the data

processing system for population and related socio-economic information; including software and hardware, and to have set up a statistical data base system to meet the needs in storing and retrieving population and socio-economic information.

c. To have completed by mid 1990 the process of entering and editing the Population Census data, as programmed in VIE/88/PO1.

d. To have available in each regional centre by mid 1990, a team of regional advisers in Demography. The team will be composed of at least two demographers duly trained for training in basic demography and for assisting the provincial statistic offices as well as other institutions at the provincial level, in analyzing population data and conducting surveys on population related matters.

e. By the end of 1990, after the process of census data entry is completed, to have equipped most of the statistic offices at the provincial level with micro-computers used by the regional centres for the census.

f. To have trained, by the end of the project, at least 60 staff members of the provincial statistic offices in basic Demography as well as in the use of micro-computers for population data processing.

### **3. BACKGROUND AND JUSTIFICATION**

Insufficient reliable data about population and related matters is a serious obstacle in Vietnam for economic planning as well as for monitoring and evaluating the Government's population policy.

In order to overcome this situation, UNFPA provided support to the General Statistical Office (GSO) to improve the Vital Registration System and to conduct in 1979 the first Population Census after the reunification of the country.

Although significant efforts have been made in the last five years to improve the situation, there is still a long way to go to reach satisfactory conditions. In fact, improvements already made in terms of training and computer equipment have benefited the central level only and, even at that level, are still insufficient. The provinces, where most of the final programming and implementation decisions are made, lack modern data processing equipment and duly trained personnel for monitoring their own demographic processes and population programmes.

Aware of this situation, GSO worked out in 1980 a plan for developing its computers system which contemplated the establishment of three regional centres in Hanoi, Danang and Hochiminh city to serve the needs of the northern, central and southern provinces respectively and to channel information from the provincial to the central level. Although created, these centres have not been operating in support of the provinces because of lack of equipment and trained personnel (see additional information in annex I).

Even though the setting described above is not the most favorable to conduct a big data gathering operation such as a census, the Government has decided to conduct the second nation-wide population census in April, 1989 and has requested the support of UNFPA for that endeavour. UNFPA has included in its Vietnam Country Programme 1988-1991 a project to assist GSO in conducting the census (VIE/88/P01), and another project to assist various institutions in analyzing the census data (VIE/88/P18). Through this project (VIE/88/P16) the necessary data processing capability will be set up for the 1989 census to be processed in a rather short time. Nevertheless, it must be noted that the very nature of this project is to support a centrifugal process of institutional building in which the final beneficiaries will be the provinces.

## **4. PROJECT ACTIVITIES**

### **4.1. The Strategy**

The project will cover three main stages: set-up the three regional centres; process the 1989 Population Census; and finally strengthen the provincial statistics offices for data processing and demographic analysis and start the regular provision of technical assistance from the regional centres to the provinces.

The Government decision to conduct a population census in April 1989, fixes a clear dead-line for setting up the centres, installing the data processing system and training the personnel who will be in charge of entering and editing the census data.

Procurement of computer equipment is the most critical step in the pre-census phase because of the limitations in computers trading with the socialist countries and, in particular, because of the USA embargo to Vietnam. It should start as early as possible in 1988 and overcome the usual bureaucratic delays in this kind of operation.

Half of the micro-computers and hopefully at least one of the mini-computer should be installed by the end of September, 1988 to allow the data processing system to be set up and tested, and the personnel to be trained during the last quarter of 1988.

During the first quarter of 1989 the second batch of computers has to be installed and more than 300 operators trained in the three regional centres.

Since there is no experience at GSO in operating micro-computers and advanced software for processing census data, the international technical assistance has a principal role in this project. The main source of assistance are the project INT/83/P56 "Software and Support for Population Data Processing" and the ESCAP Statistics Division. The Australian Bureau of Statistics, which will be providing assistance to the census operation in general, is also expected to contribute to this project. A Chief Technical Advisor will be posted by the Executing Agency by September 1988 to assist the project director and the central team in setting up the regional centres, in training the personnel, in organizing, installing and operating the data entry system and in preparing tabulations and the preliminary report. To keep the project in contact with the executing agency and

backstopping agencies and coordinate the international assistance will be a major role of the CTA.

While the three centres are set up, maintenance engineers, both for micro and mini computers, will be trained abroad. The companies which will supply the computers are supposed to provide or supervise this training.

Although processing the 1989 census will be one of the major project tasks, the very nature of the project is institution-building. Beyond the census, what the project intends is to establish the institutional capacity at the regional level to assist the provinces and, in the long run, to make most of the provinces self-reliant in terms of data processing and demographic analysis. In order to achieve this objective three demographers will go abroad by September 1988 to receive advance training in Demography for one academic year. In September 1989 three other fellows will go to be trained in basic demography. In this way, by mid 1990 a team integrated by one Regional Adviser in Demography and one Assistant Demographer will be constituted in each regional Centres.

From April, 1989 until mid 1990 the project activities will focus on entering, editing and starting processing the census data. In addition to this central tasks, only some training abroad, as mentioned above, will take place.

After completing data entering and editing, most of the responsibility for processing the census will be taken by the Central Office of GSO with the support of the Hanoi Computer Centre. At that moment a new phase of the project will start, orienting the regional centres toward the provinces.

On the computers side, consultants will come to train the staff of the regional centres in software other than the one used for processing the census, both for micro and mini computers. Priority will be given to training in the use of advanced software for statistics and demographic analysis.

After the centres' staff has been trained, they will conduct training in the use of micro computers for the officers of statistic offices at provincial level.

This basic training will be followed by the release of 60 of the micro computers used in processing the census to 30 provincial statistics offices.

The last step in this centrifugal process of institution-building will consist of two-month courses of basic demography organized by the regional centres to the benefit of statistical officers coming from the provinces which have received computers either from the project or from other sources.

In order to have a strong team of teachers for this courses the three regional advisers in demography will work together, conducting the course succesively in Hanoi, HCM city and Danang.

The project will be closed by a final evaluation which will give guidelines for further developments in this process of institutional building.

| Activity No | Objective/Activity   | Location                                 | Starting Date<br>Duration | Responsible                      | Related BL |
|-------------|--|--|---------------------------|----------------------------------|------------|
| 18.         | Processing 1989 census data  | Hanoi<br>HCMC                            | May 89<br>14 months       | GSO<br>CTA                       | Govt.      |
|             | (d) Establish 3 teams of regional advisers in Demography   |  |                           |                                  |            |
| 19.         | Training abroad in advanced Demography Three fellowships   | Bombay<br>or other<br>place in<br>Region | Sept.88<br>10 months      | ESCAP                            | 31-05      |
| 20.         | Training abroad in basic Demography Three fellowships  | Bombay<br>or other<br>place in<br>Region | Sept.89<br>10 months      | ESCAP                            | 31-05      |
| 21.         | Set up the computer rooms  | 30 provinces                             | Jan.90<br>6 months        | GSO<br>Provincial<br>authorities | 35-08      |
| 22.         | Short courses on the use of micro-computers for staff members of the provincial statistics offices which will be equipped with micro-computers | Hanoi<br>HCMC<br>DaNang                  | Oct.90<br>2 weeks<br>each | GSO                              | 35-08      |
| 23.         | Release and install 60 micro-computers in 30 provinces   | Provinces                                | Nov.90<br>3 months        | GSO                              | Govt.      |
|             | (f) Training provincial staff in demography  |  |                           |                                  |            |
| 24.         | Basic Course of Demography for Northern provinces  | Hanoi                                    | Nov.90<br>8 weeks         | GSO                              | 35-05      |
| 25.         | Basic Course of Demography for Central provinces   | Da Nang                                  | Feb.91<br>8 weeks         | GSO                              | 35-06      |
| 26.         | Basic Course of Demography for Southern provinces  | HCMC                                     | April.91<br>8 weeks       | GSO                              | 35-07      |

### 4.3 BAR CHART

| NO.   | ACTIVITY QUARTER  | 1988 |     |     |     | 1989 |     |     |     | 1990 |     |     |     | 1991 |   |   |   |
|---|---|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|---|---|---|
|   |   | 1    | 2   | 3   | 4   | 1    | 2   | 3   | 4   | 1    | 2   | 3   | 4   | 1    | 2 | 3 | 4 |
| <i>a) Set up three computer Centres</i>   |   |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |   |   |   |
| 1.  | Procurement of office equipment   |      | --- |     |     | ---  |     |     |     | ---  |     |     |     |      |   |   |   |
| 2.  | Procurement of computers  |      | --- |     |     | ---  |     |     |     |      |     |     |     |      |   |   |   |
| 3.  | Setting up the computer room  |      | --- | --- |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |   |   |   |
| 4.  | Installation of mini- computers   |      |     |     | --- |      |     |     |     |      |     |     |     |      |   |   |   |
| 5.  | Installation of micro computers   |      |     |     |     | ---  |     |     |     |      |     |     |     |      |   |   |   |
| 6.  | Training abroad of maintenance engineer for Micro<br>- Preparatory activities<br>- Training (fellowships)       |      | --- |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |   |   |   |
| 7.  | Training abroad of maintenance engineers for Mini<br>- Preparatory activities<br>- Training (fellowships)       |      |     | --- | --- |      |     |     |     |      |     |     |     |      |   |   |   |
| 8.  | Chief Technical Adviser(CTA)<br>Recruitment by Executing Agency   | 1    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |   |   |   |
|   | - Short visit during planning workshop  | x    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |   |   |   |
|   | - In duty   |      |     |     | --- | ---  | --- | --- | --- |      |     |     |     |      |   |   |   |
| 9.  | Study tour for directors regional centre  |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |   |   |   |
| 10.   | Course on software for Mini computers<br>- Preparation and recruitment of STC<br>- Conducting the course        |      |     |     |     |      |     |     |     | ---  | --- | --- | x   |      |   |   |   |
| 11.   | Course of software for Micro-computers<br>- Preparation including recruitment of STC<br>- Conducting the Course |      |     |     |     |      |     |     |     | ---  | --- | x   |     |      |   |   |   |
| <i>b) Standardize data processing system and set up statistics data base system</i> |   |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |   |   |   |
| 12.   | Training abroad on base software and management   |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |   |   |   |
| 13.   | STC mission on statistic data base system<br>- Recruitment of STC<br>- Mission                                  |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     | --- | --- | ---  |   | x |   |
| 14.   | Course on management of statistic database system   |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |   | x |   |
| <i>c) Process the 1989 Population Census</i>  |   |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |   |   |   |
| 15.   | Courses on Census software and set up of data processing system<br>- Preparatory activities including           |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |   |   |   |

| NO. | ACTIVITY QUARTER  | 1988 |     |     |   | 1989 |   |   |     | 1990 |     |   |     | 1991 |   |   |   |
|-----|---|------|-----|-----|---|------|---|---|-----|------|-----|---|-----|------|---|---|---|
|     |   | 1    | 2   | 3   | 4 | 1    | 2 | 3 | 4   | 1    | 2   | 3 | 4   | 1    | 2 | 3 | 4 |
|     | recruitment of STC  | ---  | --- | --- |   |      |   |   |     |      |     |   |     |      |   |   |   |
|     | - Conducting the course and setting up system   |      |     |     | x |      |   |   |     |      |     |   |     |      |   |   |   |
| 16. | Training of supervisors for census data entering  |      |     |     | x |      |   |   |     |      |     |   |     |      |   |   |   |
| 17. | Training of operators for census data entering  |      |     |     |   |      |   |   |     |      |     |   |     |      |   |   |   |
|     | - at Hanoi  |      |     |     | x |      |   |   |     |      |     |   |     |      |   |   |   |
|     | - at HCMC   |      |     |     | x |      |   |   |     |      |     |   |     |      |   |   |   |
|     | - at Da Nang  |      |     |     | x |      |   |   |     |      |     |   |     |      |   |   |   |
| 18. | Processing 1989 census data   |      |     |     |   |      |   |   | --- | ---  | --- |   |     |      |   |   |   |
|     | <i>d) Establish 3 teams of regional advisers in Demo.</i>                                       |      |     |     |   |      |   |   |     |      |     |   |     |      |   |   |   |
| 19. | Training abroad in advance Demography (3)   |      |     |     |   |      |   |   | --- | ---  | --- |   |     |      |   |   |   |
|     | <i>e) Equips with micro-computers the statistics offices at provincial level.</i>               |      |     |     |   |      |   |   |     |      |     |   |     |      |   |   |   |
| 21. | Set up the computer rooms   |      |     |     |   |      |   |   | --- | ---  | --- |   |     |      |   |   |   |
| 22. | Short course on the use of micro-computers  |      |     |     |   |      |   |   |     |      |     |   |     |      |   |   |   |
|     | - in Hanoi regional centre  |      |     |     |   |      |   |   |     |      |     | x |     |      |   |   |   |
|     | - in HCMC   |      |     |     |   |      |   |   |     |      |     | x |     |      |   |   |   |
|     | - in Da Nang  |      |     |     |   |      |   |   |     |      |     | x |     |      |   |   |   |
| 23. | Release and install micro-computers   |      |     |     |   |      |   |   |     |      |     |   | --- |      |   |   |   |
|     | <i>f) Train provincial staff in demography and population statistics (including use Micros)</i> |      |     |     |   |      |   |   |     |      |     |   |     |      |   |   |   |
| 24. | Basic course of Demography for Northern provinces   |      |     |     |   |      |   |   |     |      |     |   |     |      |   |   |   |
| 25. | Basic course of Demography for Central provinces  |      |     |     |   |      |   |   |     |      |     |   | --- |      |   |   |   |
| 26. | Basic course of Demography for Southern provinces   |      |     |     |   |      |   |   |     |      |     |   |     | ---  |   |   |   |
|     | <i>Monitoring and evaluation activities</i>   |      |     |     |   |      |   |   |     |      |     |   |     |      |   |   |   |
| 27. | Supervision visits by pro-director and CTA  | x    | x   | x   | x | x    | x | x | x   | x    | x   | x | x   | x    | x | x |   |
| 28. | PPRs  |      |     | x   |   | x    |   | x |     | x    |     | x |     | x    |   | x | x |
| 29. | TPRs  |      |     |     | x |      |   |   | x   |      |     |   | x   |      |   |   | x |
| 30. | Evaluation mission  |      |     |     |   |      |   |   |     |      |     |   |     |      |   |   |   |
| 31. | Final report  |      |     |     |   |      |   |   |     |      |     |   |     |      |   |   |   |

### 10.1 (b) PROJECT BUDGET TO BE EXECUTED BY DTCD

| BL    | Description<br>Component/Line Item                         | m/m | 1988   | m/m | 1989   | m/m | 1990   | m/m | 1991   | m/m | Total   |
|-------|--|-----|--------|-----|--------|-----|--------|-----|--------|-----|---------|
| 10    | PROJECT PERSONNEL<br>COMPONENT                             |     |        |     |        |     |        |     |        |     |         |
| 11    | UN International Personnel                                 |     |        |     |        |     |        |     |        |     |         |
| 11-01 | Chief Technical Adviser<br>(CTA)                           | 3   | 22,680 | 9   | 68,040 | -   | -      | -   | -      | 12  | 90,720  |
| 11-02 | Management Consultant                                      | 3   | 36,000 | -   | -      | -   | -      | -   | -      | 3   | 36,000  |
| 11-03 | Mapping Consultant   | 1,5 | 6,500  | -   | -      | -   | -      | -   | -      | 1,5 | 6,500   |
| 11-04 | Field Training Consultant                                  | 1   | 5,320  | -   | -      | -   | -      | -   | -      | 1   | 5,320   |
| 11-05 | Pilot census Consultant                                    | 1   | 5,320  | -   | -      | -   | -      | -   | -      | 1   | 5,320   |
| 11-06 | Unspecified Consultancies<br>(estimated timing and number) | -   | -      | 2   | 6,000  | 2   | 6,000  | -   | -      | 4   | 12,000  |
| 11-07 | Census Software Consultant                                 | 2   | 12,380 | -   | -      | -   | -      | -   | -      | 2   | 12,380  |
| 11-08 | Short-term Consultant on<br>Micro-computer Software        | -   | -      | 1   | -      | -   | 6,840  | -   | -      | 1   | 6,840   |
| 11-09 | Short-term Consultant on<br>Software on Mini-computer      | -   | -      | 1,5 | 10,000 | -   | -      | 1,5 | 10,000 | 3   | 20,000  |
| 11-10 | One Month Mission by<br>Consultant on DP system            | -   | -      | -   | -      | -   | -      | 1   | 7,360  | 1   | 7,360   |
| 15    | Travel Costs   |     |        |     |        |     |        |     |        |     |         |
| 15-01 | Travel per diem<br>Project Personnel                       |     | 2,100  |     | 5,900  |     | 4,300  |     | 1,000  |     | 13,300  |
| 15-02 | ESCAP Mission  |     | 2,100  |     | 2,600  |     | 800    |     | 1,800  |     | 7,300   |
|       | COMPONENT TOTAL  |     | 92,400 |     | 92,540 |     | 17,940 |     | 20,160 |     | 223,040 |
| 21    | SUB CONTRACT   |     |        |     |        |     |        |     |        |     |         |
| 21-01 | Sub Contract   |     |        |     | 5,000  |     | 10,000 |     | 10,000 |     | 25,000  |
|       | COMPONENT TOTAL  |     |        |     | 5,000  |     | 10,000 |     | 10,000 |     | 25,000  |
| 0     | TRAINING COMPONENT   |     |        |     |        |     |        |     |        |     |         |
| 31    | Fellowships  |     |        |     |        |     |        |     |        |     |         |
| 31-01 | Maintenance micro computer                                 |     | 20,000 |     |        |     |        |     |        |     | 20,000  |
| 31-02 | maintenance Mini computer                                  |     |        |     | 18,000 |     |        |     |        |     | 18,000  |
| 31-03 | Database software  |     |        |     |        |     |        |     | 15,000 |     | 15,000  |
| 31-04 | Advanced Demography  |     | 21,000 |     |        |     |        |     |        |     | 21,000  |
| 34    | Study tour   |     |        |     |        |     |        |     |        |     |         |
| 34-01 | Study tour RC directors                                    |     | 18,400 |     |        |     |        |     |        |     | 18,400  |
| 34-99 | Sub-total  |     | 18,400 |     |        |     |        |     |        |     | 18,400  |



| BL    | Description<br>Component/Line Item        | m m | 1988    | m/m     | 1989 | m/m     | 1990 | m/m     | 1991 | m/m | Total     |
|-------|---|-----|---------|---------|------|---------|------|---------|------|-----|-----------|
| 35    | Courses                                   |     |         |         |      |         |      |         |      |     |           |
| 35-01 | Census software                           |     | 4,000   |         |      |         |      |         |      |     | 4,000     |
| 35-02 | Software Mini                             |     |         |         |      |         |      | 2,900   |      |     | 2,900     |
| 35-03 | Software Micro                            |     |         |         |      | 3,900   |      |         |      |     | 3,900     |
| 35-04 | Database system                           |     |         |         |      |         |      | 3,500   |      |     | 3,500     |
| 35-05 | Basic Demography North                    |     |         |         |      | 10,000  |      |         |      |     | 10,000    |
| 35-06 | Basic Demography Centre                   |     |         |         |      |         |      | 6,000   |      |     | 6,000     |
| 35-07 | Basic Demography South                    |     |         |         |      |         |      | 10,000  |      |     | 10,000    |
| 35-08 | Use of micro-computers                    |     |         |         |      |         |      | 3,600   |      |     | 3,600     |
| 35-99 | Sub-total                                 |     | 4,000   |         |      | 13,900  |      | 26,000  |      |     | 43,900    |
| 36    | Training others                           |     |         |         |      |         |      |         |      |     |           |
| 36-01 | Supervisors                               |     | 2,110   |         |      |         |      |         |      |     | 2,110     |
| 36-02 | Operators                                 |     |         | 6,870   |      |         |      |         |      |     | 6,870     |
|       | COMPONENT TOTAL                           |     | 65,510  | 24,870  |      | 13,900  |      | 41,000  |      |     | 145,280   |
| 40    | EQUIPMENT                                 |     |         |         |      |         |      |         |      |     |           |
| 41    | Expendable equipment                      |     |         |         |      |         |      |         |      |     |           |
| 41-98 | Expendable equip...other                  |     | 5,000   | 10,000  |      | 10,000  |      | 10,000  |      |     | 35,000    |
| 41-99 | Sub-total                                 |     | 5,000   | 10,000  |      | 10,000  |      | 10,000  |      |     | 35,000    |
| 42    | Non expendable equipment                  |     |         |         |      |         |      |         |      |     |           |
| 42-01 | Data processing                           |     | 438,600 | 126,000 |      | 42,700  |      |         |      |     | 607,300   |
| 42-05 | Office equipment                          |     | 32,300  | 7,200   |      | 4,200   |      |         |      |     | 43,700    |
| 42-98 | Non-exp-equip. other                      |     | 13,200  | 13,200  |      |         |      |         |      |     | 26,400    |
| 42-99 | Sub-total                                 |     | 489,100 | 156,400 |      | 56,900  |      | 10,000  |      |     | 712,400   |
| 49    | COMPONENT TOTAL                           |     | 489,100 | 156,400 |      | 56,900  |      | 10,000  |      |     | 712,400   |
| 51    | Operation and maintenance<br>of equipment |     |         | 25,000  |      | 20,000  |      | 20,000  |      |     | 65,000    |
| 52    | Report and printing cost                  |     |         | 3,000   |      | 5,000   |      |         |      |     | 8,000     |
| 53    | Sundry                                    |     | 5,000   | 6,000   |      | 6,000   |      | 5,000   |      |     | 22,000    |
| 59    | COMPONENT TOTAL                           |     | 5,000   | 34,000  |      | 31,000  |      | 25,000  |      |     | 95,000    |
| 99    | GRAND TOTAL                               |     | 652,010 | 312,310 |      | 129,740 |      | 106,160 |      |     | 1,200,220 |

PHỤ LỤC 3.4

**TRÍCH VĂN KIẾN DỰ ÁN VIE/88/P18**

**ĐỀ NGHỊ DỰ ÁN**  
**GIỮA CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM**  
**VÀ QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC**

Nước : Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Số dự án : VIE/88/P18

Tên dự án : Phân tích nhân khẩu học cuộc Tổng điều tra Dân số năm 1989 của Việt Nam

Ngày trình : 1 tháng Năm 1988

Loại kế hoạch công việc của UNFPA : 211 - 212 : Phân tích dữ liệu nhân khẩu học; Đào tạo và nghiên cứu

Cơ quan đề nghị : Ủy ban Nhà nước Liên lạc kinh tế với nước ngoài.

Cơ quan thực hiện : Tổng cục Thống kê

Cơ quan thi hành : Chính phủ

Cơ quan hỗ trợ kỹ thuật : Ủy ban kinh tế và Xã hội Châu Á và Thái Bình Dương (ESCAP)

Thời gian dự án : 2 - 1/2 năm (tháng Bảy 1989 - tháng Chạp 1991)

Ngày bắt đầu : Tháng Bảy 1989

Đóng góp của UNFPA : 153.000 đôla Mỹ (đô la Mỹ)

Đóng góp của Chính phủ : (đồng Việt Nam) : 85.874.000 đồng Việt Nam

Ký tên :

Thay mặt chính phủ

Ngày

Thay mặt Quỹ Dân số LHQ

Ngày

## Tóm tắt ngân sách

8. UNFPA được yêu cầu tài trợ như sau :

| Thành phần       | 1989   | 1990    | 1991   | Cộng    |
|------------------|--------|---------|--------|---------|
| 10. Cán bộ dự án | 1.248  | 24.721  | 8.033  | 34.002  |
| 20. Hợp đồng phụ | -      | 2.500   | 2.500  | 5.000   |
| 30. Đào tạo      | 3.110  | 65.235  | 2.715  | 71.060  |
| 40. Thiết bị     | 17.000 | 14.000  | 2.000  | 33.000  |
| 50. Linh tinh    | -      | 7.938   | 2.000  | 9.938   |
| 99. Tổng cộng    | 21.058 | 114.394 | 17.248 | 153.000 |

9. Phần đóng góp của Chính phủ để chi phí cho cán bộ, quản lý hành chính và kết cấu hạ tầng cần thiết để thực hiện dự án.

## 2. CÁC MỤC TIÊU

### 2.1. Các mục tiêu dài hạn

10. Các mục tiêu dài hạn của dự án là :

a/ Thành lập một hệ thống cho việc phân tích đầy đủ cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989;

b/ Trau dồi năng lực nghiên cứu nhân khẩu học ở trong nước; và

c/ Đẩy mạnh có hệ thống việc đưa các biến nhân khẩu học vào công tác lập kế hoạch kinh tế và xã hội.

### 2.2. Các mục tiêu trước mắt

11. Các mục tiêu trước mắt của dự án là :

a/ Tháng Tám năm 1991 công bố được các kết quả toàn diện về tổng điều tra trong phạm vi toàn quốc, bao gồm cả phân tích và giải thích;

b/ Tháng Ba năm 1991 hoàn thiện được năng lực của những người làm phân tích ở Tổng cục Thống kê và các cơ quan khác để tiến hành phân tích nhân khẩu học về Tổng điều tra 1989; và

c/ Kết thúc dự án, những người lập chính sách và những người lập kế hoạch ở các Bộ và các Ngành có được những thông tin chi tiết về các kết quả Tổng điều tra 1989.

### **3. CƠ SỞ VÀ LUẬN CHỨNG**

12. Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tiến hành cuộc Tổng điều tra dân số trên quy mô toàn quốc lần thứ nhất vào năm 1979. Tuy điều tra đã khá thành công, nhưng các số liệu về cuộc Tổng điều tra hầu hết còn chưa công bố. Chất lượng số liệu không được đánh giá và ít tiến hành phân tích nhân khẩu học, ví dụ như các đặc trưng về sinh, chết, di chuyển, phân bố theo lãnh thổ hoặc sức lao động...

13. Lý do chủ yếu không phân tích về Tổng điều tra 1979 là do thiếu những nhà nhân khẩu học đã được đào tạo và thiếu những người có kinh nghiệm tiến hành nghiên cứu về Tổng điều tra. Từ năm 1979 một số ít người Việt Nam đã được đào tạo về nhân khẩu học ở nước ngoài, đặc biệt là ở Viện Quốc tế và Khoa học Dân số ở Bombay, Ấn Độ, dưới sự đỡ đầu của một chương trình học bổng do UNFPA tài trợ và do ESCAP thực hiện. Tuy nhiên, một môi trường nghiên cứu dân số vẫn chưa được phát triển ở Việt Nam. Môi trường ở đây là ý muốn nói sự lưu hành các tờ báo về dân số, việc xuất bản các kết quả nghiên cứu, các xêmina về nghiệp vụ, và việc sử dụng các kết quả nghiên cứu trong việc lập chính sách và chương trình. Dự án này là một bước tiến tới thiết lập ra một môi trường như thế bằng cách sẽ tiến hành phân tích về Tổng điều tra với sự giúp đỡ kỹ thuật của ESCAP và đào tạo ở các cơ quan nước ngoài và qua các hội thảo ở trong nước.

14. Tổng điều tra dân số năm 1989 sẽ là cuộc Tổng điều tra lần thứ hai trên quy mô toàn quốc, nhưng sẽ là cuộc Tổng điều tra đầu tiên xử lý các dữ liệu bằng máy tính và có một kế hoạch phân tích được thảo ra trước khi tiến hành Tổng điều tra. Có bốn dự án của UNFPA dành cho việc tiến hành cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989, trong đó dự án VIE/87/P09 chuẩn bị kế hoạch và công việc chuẩn bị khác cho Tổng điều tra.

15. Tổng điều tra thực tế là do dự án VIE/88/P01 chuẩn bị. Dự án ấy cũng chịu trách nhiệm về kế hoạch lập biểu tổng hợp, hoàn thành các biểu tổng hợp về Tổng điều tra và chuẩn bị xuất bản các tập 1, 2 và 3 về các báo cáo về Tổng điều tra. Những yêu cầu về xử lý dữ liệu và đào tạo trong lĩnh vực xử lý dữ liệu sẽ do dự án VIE/88/P16 phụ trách.

16. Dự án này do Tổng cục Thống kê, Vụ Dân số và Thống kê ESCAP và UNFPA Hà Nội phối hợp triển khai.

17. Những người được hưởng lợi chủ yếu từ phân tích tổng điều tra sẽ là những người lập chính sách và lập kế hoạch trong các lĩnh vực kế hoạch hoá gia đình, sức khỏe, sức lao động và việc làm, di chuyển tái định cư nông thôn và giáo dục. Nhiều cơ quan làm việc trong những lĩnh vực ấy sẽ tham gia vào các hoạt động của dự án, gồm cả các dữ liệu Tổng điều tra và các hội thảo về phân tích Tổng điều tra.

### **4. CÁC HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN**

#### **4.1. Chiến lược**

18. Dự án này tài trợ cho việc chuẩn bị và xuất bản một báo cáo về Tổng điều tra và hai báo cáo chuyên đề. Dự án cũng có sự giúp đỡ kỹ thuật của Vụ Dân số ESCAP trong việc chuẩn bị các cuốn phân tích. Một cán bộ ESCAP sẽ đến Hà Nội trong giai đoạn lập

kế hoạch để giúp đỡ chuẩn bị thiết kế nghiên cứu về đề cương các cuốn phân tích này. Những người, những cán bộ có trách nhiệm làm phân tích sẽ chuẩn bị các bảng biểu cần thiết, tiến hành phân tích và chuẩn bị các dự thảo báo cáo bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Các tác giả của từng chương lúc đó sẽ đến Vụ Dân số ESCAP để xem xét lại bản phân tích và phần văn bản tiếng Anh.

19. Do nghiên cứu dân số ở Việt Nam bị trở ngại là ít có những nhà nhân khẩu học được đào tạo, nên dự án này sẽ tiến hành một số loại đào tạo. Loại đào tạo chủ yếu sẽ do sự giúp đỡ kỹ thuật của ESCAP thực hiện về lập kế hoạch, tiến hành và trình bày phân tích về Tổng điều tra. Sẽ có một lớp năm ngày về sử dụng máy vi tính trong phân tích nhân khẩu học dành cho những người phân tích làm việc cho dự án. Sẽ cử đi đào tạo ở nước ngoài : hai người nghiên cứu để đạt trình độ cử nhân (Master) về nhân khẩu học, ba người nghiên cứu được đào tạo ngắn hạn về các kỹ thuật nhân khẩu học để có thể tiến hành phân tích chi tiết cần thiết cho các chuyên đề Tổng điều tra. Những người sử dụng số liệu và phân tích về Tổng điều tra cũng sẽ được tham gia vào dự án thông qua Hội thảo lập kế hoạch phân tích về Tổng điều tra (hoạt động 1.1), thông qua hội thảo để trình bày các kết quả của cuốn 4 (hoạt động 5.1) và xemina kết thúc (hoạt động 5.2). Nếu cần, một số người nghiên cứu cũng sẽ được cử đi dự các hội nghị ở nước ngoài về nghiệp vụ dân số.

20. Các kết quả Tổng điều tra dân số năm 1989 của Việt Nam sẽ được xuất bản trong một báo cáo hành chính gồm bốn cuốn, một báo cáo phổ thông và hai chuyên đề. Các chuyên đề khác có thể sau này sẽ được chuẩn bị ở một dự án tiếp theo :

a/ Báo cáo hành chính : sẽ gồm các hoạt động về chuẩn bị tiến hành và xử lý Tổng điều tra, và gồm cả phiếu điều tra.

b/ Cuốn 1 sẽ gồm các kết quả sơ bộ về Tổng điều tra dựa trên tính toán thủ công. Một phần thứ hai chi tiết hơn có thể gồm các bản đồ phân bố dân số.

c/ Cuốn 2 sẽ có các bảng biểu chi tiết về kết quả điều tra mẫu năm phần trăm cho Toàn quốc và từng tỉnh, thủ tục chọn mẫu, phiếu điều tra và các định nghĩa.

d/ Cuốn 3 sẽ có các bảng biểu về kết quả 100 phần trăm cho toàn quốc, các tỉnh và các huyện.

e/ Cuốn 4 bao gồm một nội dung phân tích các bảng biểu trong cuốn 2 về nhân khẩu học và kinh tế, và có thêm các tài liệu cơ sở tương tự.

f/ Báo cáo phổ thông dài 10 trang dành cho những người không chuyên.

g/ Một chuyên đề Tổng điều tra gồm nội dung phân tích về sinh và chết phân theo địa bàn địa lý nhỏ và theo nhóm dân tộc. Một chuyên đề thứ hai gồm các dự báo dân số chia theo giới tính và tuổi cho các tỉnh và các dự báo về sức lao động và tuyển học sinh ở cấp Quốc gia.

Báo cáo hành chính và các cuốn 1,2 và 3 sẽ hoàn thành theo dự án VIE/88/PO1. Chi tiết được nêu ở dự án đó.

21. Tổng cục Thống kê sẽ chịu trách nhiệm phần lớn về phân tích các dữ liệu tổng điều tra nhưng sẽ mời các cơ quan có liên quan khác thuộc một số ngành chuyên môn

tiến hành một số phân tích. Tổng cục Thống kê sẽ thành lập một tổ từ sáu đến mười người để tiến hành dự án này (dưới đây sẽ gọi là Tổ phân tích). Tổ phân tích có thể có các cán bộ thuộc các đơn vị khác của Tổng cục Thống kê như Trung tâm tư liệu và thông tin dân số và các cán bộ của Trung tâm nghiên cứu dân số thuộc Bộ Lao động thương binh và xã hội, Viện xã hội học và Viện quy hoạch Đô thị, hoặc thuộc các trung tâm thích hợp khác.

22. Dự án sẽ bắt đầu bằng một cuộc hội thảo về lập kế hoạch phân tích tổng điều tra (hoạt động 1.1) tổ chức ở Hà Nội vào tháng 3 năm 1990 trong năm ngày. Tổng cục Thống kê, các cơ quan khác có tham gia phân tích tổng điều tra và những cơ quan sử dụng số liệu tổng điều tra sẽ tham dự. Hội thảo sẽ được tổ chức để những người tham dự làm quen với giá trị của phân tích tổng điều tra và để giải thích cho những người sử dụng số liệu tổng điều tra những biện pháp mà tổng điều tra có thể được sử dụng cho việc lập kế hoạch. Hội thảo cũng như chuẩn bị đề cương phân tích tổng điều tra mà nội dung sẽ được đưa vào bốn cuốn về tổng điều tra đã nói ở trên, đặc biệt là cuốn 4 phân tích kết quả mẫu năm phần trăm. Hội thảo sẽ có 25 người dự, kể cả một cán bộ ESCAP.

23. Phần lớn phân tích tổng điều tra sẽ làm trên máy vi tính. Do đó vấn đề quan trọng là những người ở tổ phân tích phải biết sử dụng máy vi tính. Tổ phân tích sẽ được dự một lớp đào tạo năm ngày ở Viện Tin học và Điều khiển ở Hà Nội vào tháng 3 năm 1990. Lớp sẽ do một cán bộ ESCAP giảng, cán bộ này cũng sẽ dự hội thảo (hoạt động 1.1) trong cùng tháng đó. Lớp học này cũng là một hoạt động của cơ sở máy vi tính (VIE/88/P01) do UNFPA tài trợ.

24. Cuốn 4 sẽ gồm phần tóm tắt và phân tích nhân khẩu học và kinh tế về các kết quả điều tra mẫu năm phần trăm. Cuốn này sẽ bao gồm các thủ tục điều tra và các định nghĩa về các biểu giống như ở cuốn 2, và ngoài ra sẽ có phân tích về :

- a.
  - (1) Quy mô và tăng trưởng dân số
  - (2) Cơ cấu tuổi - giới tính
  - (3) Hộ và nhà ở
- b.
  - (1) Phân bố dân số theo không gian
  - (2) Đô thị hoá và di chuyển nội địa
- c.
  - (1) Dân tộc
  - (2) Tình trạng biết chữ và trình độ văn hoá
  - (3) Hoạt động kinh tế và nghề nghiệp
  - (4) Ngành kinh tế
- d.
  - (1) Tình trạng hôn nhân và sinh đẻ
  - (2) Mức độ sinh
  - (3) Mức độ chết
  - (4) Dự báo dân số.

Tổ phân tích sẽ chia làm 4 nhóm, mỗi nhóm phụ trách một phần. Hai chuyên gia của ESCAP sẽ hỗ trợ phân tích hai nhóm một. Họ sẽ đến Hà Nội mỗi người hai tuần trong tháng Tư 1990, và làm việc một tuần với mỗi nhóm để bắt đầu việc phân tích. Bốn nhóm phân tích sẽ dự thảo các chương trong tháng Năm - tháng Bảy 1990. Trong tháng Tám 1990 mỗi nhóm sẽ đến Vụ Dân số ESCAP ở Băng Cốc để xem xét lại bản phân tích và hoàn chỉnh bằng tiếng Anh. Tổng cục Thống kê sẽ xuất bản 1.500 bản cuốn 4 vào tháng Chín 1990. Cuốn này khoảng 250 trang với văn bản tiếng Việt và tiếng Anh. Đồng thời với việc chuẩn bị cuốn 4, Tổng cục Thống kê sẽ chuẩn bị một báo cáo phổ thông 10 trang để tóm tắt những kết quả chủ yếu của tổng điều tra. Trong đó sẽ có những đô thị và những kết quả tóm tắt dễ hiểu, thuận lợi cho việc sử dụng ở các trường học và các lớp đào tạo khác. Khoảng 5.000 bản báo cáo đó sẽ được phân phát rộng rãi cho những người sử dụng không chuyên như giáo viên và các cán bộ của các Bộ khác.

25. Các chuyên đề phân tích sâu về số liệu tổng điều tra cũng sẽ được chuẩn bị theo dự án này. Chuyên đề thứ nhất sẽ phân tích ở mức độ sinh và mức độ chết chia theo địa bàn địa lý nhỏ và theo nhóm dân tộc. Còn chuyên đề khác sẽ dự báo dân số theo tuổi và giới tính cho các tỉnh có chia ra các địa bàn nông thôn, thành thị và việc tuyển chọn học sinh cũng như sức lao động. Hai chuyên gia của Vụ Dân số ESCAP sẽ đến Hà Nội một tuần trong tháng Chạp 1990 để chuẩn bị nội dung nghiên cứu. Khi ấy Tổng cục Thống kê sẽ triệu tập một Xemina lập kế hoạch xuất bản chuyên khảo điều tra (hoạt động 3.2) để cho các cơ quan khác trình bày nhu cầu của họ về phân tích sinh, chết và các dự báo dân số cần tiến hành cho các chuyên khảo. Tổng cục Thống kê sẽ thành lập một nhóm nghiên cứu nhỏ để tiến hành phân tích từng chuyên khảo. Các nhà dân số học được đào tạo từ nước ngoài theo hoạt động 4 trở về sẽ là những người nghiên cứu chủ đạo của từng nhóm. Các nhóm sẽ tiến hành nghiên cứu và chuẩn bị dự thảo các chuyên khảo vào tháng Sáu 1991. Mỗi nhóm sẽ có hai người sang ESCAP vào tháng Bảy năm 1991 để xem xét lại bản phân tích đã hoàn chỉnh văn bản tiếng Anh. Mỗi chuyên khảo dài khoảng 100 trang có văn bản tiếng Việt và tiếng Anh. Tổng cục Thống kê sẽ xuất bản mỗi chuyên khảo 500 bản vào tháng Tám 1991. Sẽ có một dự án sau đó dành cho các chuyên khảo tiếp theo.

29. Nhiều phần việc đào tạo đề ra trong dự án này sẽ là kết quả của việc phân tích thực tế về tổng điều tra. Tuy nhiên, việc đào tạo cao hơn nữa sẽ có giá trị lớn trong việc chuẩn bị các chuyên khảo về điều tra và trong việc sử dụng lâu dài các số liệu điều tra để nghiên cứu và lập kế hoạch. Dự án này sẽ tổ chức cho hai người đi đào tạo mỗi người một năm ở Trường Đại học thuộc Viện Dân số Phi Líp Pin ở Manila (hoạt động 4.1). Những người này cần được đào tạo trước đây ít nhất là tương đương trình độ chứng chỉ (Certificate) của Viện Quốc tế và khoa học Dân số (IIPS) ở Bombay. Ngoài ra còn cử một người làm phân tích dự lớp ngắn hạn về các kỹ thuật nhân khẩu học và hai người làm phân tích theo một mô-đun đào tạo cử nhân (từ tháng Giêng đến tháng Ba 1990) ở trường Y sinh và Y khoa nhiệt đới Luân Đôn (hoạt động 4.2). Khi họ trở về sẽ chịu trách nhiệm chuẩn bị một chuyên khảo có phân tích chi tiết các số liệu tổng điều tra.

30. Để xúc tiến việc tiếp xúc với cộng đồng nhân khẩu học quốc tế, sẽ cấp tiền cho các thành viên của tổ phân tích đi dự các cuộc họp nghiệp vụ thích hợp, như các hội nghị quốc tế có liên quan đến tiến hành và phân tích điều tra vào những năm 1990. Sẽ cấp



kinh phí để đi dự hai hội nghị như vậy (hoạt động 4.3).

31. Tiếp theo việc xuất bản cuốn 4 và báo cáo phổ thông vào tháng Chín 1990, Tổng cục Thống kê sẽ triệu tập một cuộc hội thảo để giới thiệu các kết quả trong cuốn 4 cho các nhà lập chính sách, các nhà lập kế hoạch và các nhà nghiên cứu thuộc các Bộ, Ngành khác (hoạt động 5.1). Hội thảo sẽ thông báo cho những người tham dự những kết quả phân tích và những kết quả này có thể liên kết vào công tác lập kế hoạch ngành như thế nào. Hội thảo sẽ kéo dài năm ngày và có 40 người tham dự. Sau khi cuốn 3 (các kết quả chi tiết điều tra 100 phần trăm) và hai chuyên khảo về tổng điều tra sẽ được xuất bản năm 1991, Tổng cục Thống kê sẽ tổ chức Xemina cuối cùng (hoạt động 5.2). Mục đích của nó là để giới thiệu những kết quả của cuốn 3 và hai chuyên khảo để rút ra những kết luận tổng hợp từ cuộc tổng điều tra dân số 1989 và để lập kế hoạch cho mọi phân tích tổng điều tra về sau. Xemina sẽ tổ chức ở Hà Nội vào tháng Chạp 1991, trong năm ngày, có 40 người của Việt Nam và ESCAP, DTCD, UNFPA... tham dự.

32. Tổ phân tích sẽ cần sử dụng toàn bộ thời gian hai máy vi tính và hai máy in lade để tiến hành phân tích cần thiết, chuẩn bị văn bản và bảng biểu, và in ngay các bản thảo. Một số máy tính nhỏ cũng cần cho cá nhân những người nghiên cứu và sử dụng trong các lớp huấn luyện. Cũng sẽ cấp cho Tổng cục Thống kê để mua hai máy in ôpzet; nhờ đó mà giảm bớt chi phí về in cũng như hoàn thiện khả năng in của Tổng cục Thống kê về lâu dài.

33. Dự án sẽ được giám sát thông qua hai cuộc kiểm điểm ba bên hàng năm (UNFPA, Chính phủ và Vụ dân số ESCAP) tổ chức vào khoảng tháng Tư 1990 và tháng Tư 1991.

4.2. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC

| 34.  | Mục tiêu / Hoạt động   | Địa điểm | Ngày và thời gian                                   |
|------|--|----------|---|
| A.   | Tháng Tám 1991 có kết quả tổng điều tra toàn diện, gồm cả phân tích và giải thích trong phạm vi toàn quốc  |          |   |
| 1.1. | Hội thảo lập kế hoạch phân tích tổng điều tra (trách nhiệm : Tổng cục Thống kê và ESCAP; đầu ra : các đề cương về các xuất bản phẩm tổng điều tra) | Hà Nội   | Tháng Ba 1990<br>5 ngày<br>một đoàn công tác        |
| 1.2. | Lớp đào tạo máy vi tính (trách nhiệm : Tổng cục Thống kê, Viện Tin học và Điều khiển Vụ Dân số ESCAP; đầu ra : đào tạo tổ phân tích)               | Hà Nội   | Tháng Ba 1990<br>5 ngày<br>một đoàn công tác        |
| 2.   | Chuẩn bị cuốn 4 phân tích tổng điều tra và báo cáo phổ thông   |          |   |
| 2.1. | Thiết kế phân tích (trách nhiệm : Tổng cục Thống kê và Vụ Dân số ESCAP; đầu ra : thiết kế cuốn 4)  | Hà Nội   | Tháng Tư 1990,<br>Đoàn công tác :<br>2 người 2 tuần |

(Tiếp theo)

| 34.  | Mục tiêu / Hoạt động  | Địa điểm | Ngày và thời gian  |
|------|---|----------|--|
| 2.2. | Chuẩn bị dự thảo các chương<br>(trách nhiệm : Tổng cục Thống kê;<br>đầu ra : bản thảo lần thứ nhất cuốn 4)  | Hà Nội   | Tháng Năm - Sáu<br>1990  |
| 2.3. | Hoàn thành dự thảo các chương (trách nhiệm :<br>Tổng cục Thống kê và Vụ Dân số ESCAP;<br>đầu ra : dự thảo lần cuối cuốn 4)  | Băng Cốc | Tháng Tám 1990;<br>Đoàn công tác 8-10<br>người, 10 ngày mỗi đoàn       |
| 2.4. | Hoàn thành báo cáo phổ thông<br>(trách nhiệm : Tổng cục Thống kê<br>và Vụ Dân số ESCAP; đầu ra : soạn<br>thảo xong báo cáo phổ thông)   | Băng Cốc | Tháng Tám 1990   |
| 2.5. | Xuất bản cuốn 4<br>(trách nhiệm : Tổng cục Thống kê;<br>đầu ra : 1 500 bản cuốn 4)  | Hà Nội   | Tháng Chín 1990  |
| 2.6. | Xuất bản báo cáo phổ thông (trách nhiệm :<br>TCTK; đầu ra: 5 000 bản báo cáo phổ thông)   | Hà Nội   | Tháng Chín 1990  |
| 3.   | Chuẩn bị hai chuyên khảo về Tổng điều tra   |          |  |
| 3.1. | Chuẩn bị thiết kế nghiên cứu trách nhiệm :<br>TCTK và Vụ Dân số ESCAP; đầu ra :<br>hai bản dự thảo thiết kế nghiên cứu)   | Hà Nội   | Tháng Mười một 1990<br>Đoàn công tác : Hai<br>người mỗi người một tuần |
| 3.2. | Xemina lập kế hoạch xuất bản chuyên khảo<br>về Tổng điều tra (trách nhiệm : TCTK;<br>đầu ra : làm xong hai thiết kế nghiên cứu)   | Hà Nội   | Tháng Chạp 1990  |
| 3.3. | Tiến hành nghiên cứu và chuẩn bị các<br>bản thảo báo cáo (trách nhiệm TCTK;<br>đầu ra : các chuyên khảo dự thảo)  | Hà Nội   | Tháng Chạp 1990 -<br>Tháng Sáu 1991                                    |
| 3.4. | Hoàn thành các chuyên khảo (trách nhiệm TCTK<br>và Vụ Dân Số ESCAP; đầu ra : xong các bản<br>thảo chuyên khảo)  | Băng Cốc | Tháng Bảy 1991<br>Các đoàn công tác :<br>4 người, mỗi người 10 ngày    |
| 3.5. | Xuất bản các chuyên khảo (trách nhiệm : TCTK;<br>đầu ra : 500 bản mỗi chuyên khảo)  | Hà Nội   | Tháng Tám 1991   |
| B.   | Tháng Ba 1991 hoàn thiện năng lực phân tích của<br>cán bộ Tổng cục Thống kê và các cơ quan khác<br>để tiến hành phân tích nhân khẩu học cuộc<br>Tổng điều tra Dân số năm 1989 |          |  |
| 4.   | Đào tạo nhân khẩu học ở nước ngoài  |          |  |

(Tiếp theo)

| 34.  | Mục tiêu / Hoạt động   | Địa điểm                   | Ngày và thời gian                              |
|------|--|----------------------------|--|
| 4.1. | Học bổng đào tạo tốt nghiệp ở trường đại học thuộc Viện: Dân số Philippin (trách nhiệm : TCTK, đầu ra : hai học bổng)  | Manila                     | Tháng Năm 1990 - Tháng Tư 1991                 |
| 4.2. | Học bổng đào tạo ngắn hạn ở Trường Vệ sinh và Y khoa nhiệt đới Luân Đôn (trách nhiệm : TCTK; đầu ra : 3 học bổng)  | Luân Đôn                   | Tháng Giêng - Ba 1990 (2 và tháng Bảy 1990 (1) |
| 4.3. | Dur hội nghị nghiệp vụ (trách nhiệm : TCTK; đầu ra : 2 người đi dự   | Các thành phố khác         | Ngày sẽ quyết định                             |
| C.   | Khi kết thúc dự án, những người lập chính sách và những người lập kế hoạch ở các Bộ, Ngành nhận được thông tin chi tiết về kết quả Tổng điều tra Dân số năm 1989 |                            |  |
| 5.   | Giới thiệu các kết quả Tổng điều tra   |                            |  |
| 5.1. | Hội thảo giới thiệu các kết quả của cuốn 4 ( trách nhiệm : TCTK và Vụ Dân số ESCAP, đầu ra : phổ biến các kết quả đến 40 người lập chính sách)                   | Hà Nội hoặc TP Hồ Chí Minh | Tháng Mười 1990, 5 ngày, một đoàn công tác     |
| 5.2. | Xêmina cuối cùng (TCTK và ESCAP, đầu ra : phổ biến toàn bộ các kết quả tổng điều tra đến những người lập chính sách và lập kế hoạch phân tích tiếp)              | Hà Nội                     | Tháng Chạp 1991 một đoàn công tác              |
| D.   | Hỗ trợ dự án   |                            |  |
| 6.   | Hỗ trợ kỹ thuật và vật chất  |                            |  |
| 6.1. | Giúp đỡ kỹ thuật của Vụ Dân số ESCAP (trách nhiệm: TCTK và ESCAP đầu ra : 9 đoàn công tác  | Hà Nội                     | Suốt dự án                                     |
| 6.2. | Cung ứng thiết bị (trách nhiệm : TCTK; đầu ra : giao nhận xong thiết bị)   | Hà Nội                     | Suốt dự án                                     |
| E.   | Giám sát và đánh giá các hoạt động   |                            |  |
| 7.1. | Kiểm điểm tiến độ dự án (trách nhiệm : người quản lý dự án; đầu ra : các báo cáo kiểm điểm tiến độ dự án)  | Hà Nội                     | Nửa năm - hàng năm                             |
| 7.2. | Kiểm điểm ba bên (trách nhiệm : TCTK, UNFPA và ESCAP, đầu ra : các báo cáo kiểm điểm ba bên)   | Hà Nội                     | Tháng Tư 1990 và Tháng Tư 1991                 |
| 7.3. | Báo cáo kết thúc (trách nhiệm : người quản lý dự án đầu ra : báo cáo kết thúc)   | Hà Nội                     | Tháng Chạp 1991                                |

### 4.3. SƠ ĐỒ TIẾN ĐỘ

|   | 1989 |   | 1990 |   |   |   | 1991 |   |   |   |
|---|------|---|------|---|---|---|------|---|---|---|
|   | 3    | 4 | 1    | 2 | 3 | 4 | 1    | 2 | 3 | 4 |
| A. Tháng Tám 1991 có kết quả toàn diện của cuộc Tổng điều tra, gồm cả phân tích và giải thích trong phạm vi Toàn quốc   |      |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 1.1. Hội thảo lập kế hoạch phân tích Tổng điều tra  |      |   | x    |   |   |   |      |   |   |   |
| 1.2. Lớp đào tạo máy vi tính  |      |   | x    |   |   |   |      |   |   |   |
| 2. Chuẩn bị cuốn 4  |      |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 2.1. Thiết kế phân tích   |      |   | x    |   |   |   |      |   |   |   |
| 2.2. Chuẩn bị dự thảo các chương  |      |   | x    | x |   |   |      |   |   |   |
| 2.3. Hoàn thành các chương  |      |   |      | x |   |   |      |   |   |   |
| 2.4. Hoàn thành báo cáo phổ thông   |      |   |      | x |   |   |      |   |   |   |
| 2.5. Xuất bản cuốn 4  |      |   |      | x |   |   |      |   |   |   |
| 2.6. Xuất bản báo cáo phổ thông   |      |   |      | x |   |   |      |   |   |   |
| 3. Chuẩn bị hai chuyên khảo về Tổng điều tra  |      |   |      |   |   |   | x    |   |   |   |
| 3.1. Chuẩn bị thiết kế nghiên cứu   |      |   |      |   |   |   | x    |   |   |   |
| 3.2. Xêmina lập kế hoạch xuất bản chuyên khảo về Tổng điều tra  |      |   |      |   |   |   | x    |   |   |   |
| 3.3. Tiến hành nghiên cứu và chuẩn bị các bản thảo báo cáo  |      |   |      |   |   |   | x    | x | x |   |
| 3.4. Hoàn thành các chuyên khảo   |      |   |      |   |   |   |      |   |   | x |
| 3.5. Xuất bản các chuyên khảo   |      |   |      |   |   |   |      |   |   | x |
| B. Tháng Ba 1991 hoàn thiện năng lực phân tích của Tổng cục Thống kê và các cơ quan khác để tiến hành phân tích nhân khẩu học cuộc tổng điều tra dân số năm 1989    |      |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 4.1. Học bổng ở Viện Dân số Phi-líp-pin (2)   |      |   | x    | x | x | x |      |   |   |   |
| 4.2. Học bổng ở Luân Đôn (3)  |      |   |      | x |   | x |      |   |   |   |
| 4.3. Dự hội nghị nghiệp vụ  |      |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| C. Khi kết thúc dự án, những người lập chính sách và những người lập kế hoạch ở các Bộ, Ngành nhận được thông tin chi tiết về kết quả Tổng điều tra dân số năm 1989 |      |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 5. Giới thiệu các kết quả Tổng điều tra   |      |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 5.1. Hội thảo giới thiệu các kết quả của cuốn 4   |      |   |      | x |   |   |      |   |   |   |
| 5.2. Xemina cuối cùng   |      |   |      |   |   |   |      |   |   | x |
| D. Hỗ trợ dự án   |      |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 6.1. Hỗ trợ kỹ thuật của Vụ Dân số ESCAP (9 đoàn công tác)  |      | x | x    | x | x | x | x    |   |   |   |
| 6.2. Cung ứng thiết bị  |      | x | x    | x | x | x |      |   |   |   |
| E. Giám sát và đánh giá các hoạt động   |      |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 7.1. Kiểm điểm tiến độ dự án  |      |   | x    | x | x | x | x    | x |   |   |
| 7.2. Kiểm điểm ba bên   |      |   |      | x |   |   |      | x |   |   |
| 7.3. Báo cáo kết thúc.  |      |   |      |   |   |   |      |   |   | x |

10.1. (b) Ngân sách dự án do UNFPA đóng góp (đô la Mỹ)  
 Nước : Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
 Số dự án : VIE/88/P18  
 Tên : Phân tích nhân khẩu học cuộc Tổng điều tra Dân số năm 1989 của Việt Nam

| BL    | Mô tả / Thành phần / Khoản mục  | 1989  | 1990   | 1991  | Cộng   |
|-------|---|-------|--------|-------|--------|
| 10    | <i>Cán bộ dự án</i>   |       |        |       |        |
| 15    | Công tác phí  |       |        |       |        |
| 15-01 | Công tác phí, trợ cấp hàng ngày cho cán bộ dự án                          | -     | 17.235 | 5.538 | 22.783 |
| 15-02 | Giúp đỡ kỹ thuật của cán bộ ESCAP   | 1.248 | 7.486  | 2.495 | 11.229 |
| 15-99 | Cộng  | 1.248 | 24.721 | 8.033 | 34.002 |
| 19    | Cộng thành phần   | 1.248 | 24.721 | 8.033 | 34.002 |
| 20    | <i>Hợp đồng phụ</i>   |       |        |       |        |
| 21-01 | Hợp đồng phụ về bản đồ  | -     | 2.500  | 2.500 | 5.000  |
| 21-99 | Cộng  | -     | 2.500  | 2.500 | 5.000  |
| 29    | Cộng thành phần   | -     | 2.500  | 2.500 | 5.000  |
| 30    | <i>Đào tạo</i>  |       |        |       |        |
| 31-01 | Lớp đào tạo máy vi tính (hoạt động 1.2)                                   | 1.000 | -      | -     | 1.000  |
| 31-02 | Hai học bổng, Viện dân số Phi-Líp-Pin (hoạt động 4.1)                     | -     | 36.000 | -     | 36.000 |
| 31-03 | Ba học bổng, Luân Đôn (hoạt động 4.2)                                     |       | 23.500 | -     | 23.500 |
| 31-99 | Cộng  | 1.000 | 59.500 | -     | 60.500 |
| 32    | <i>Xemina/Hội thảo</i>  |       |        |       |        |
| 32-01 | Hội thảo lập kế hoạch phân tích tổng điều tra (hoạt động 1.1)             | 2.110 | -      | -     | 2.110  |
| 32-02 | Hội thảo giới thiệu kết quả của cuốn 4 (hoạt động 5.1)                    |       | 2.715  | -     | 2.715  |
| 32-03 | Xemina lập kế hoạch xuất bản chuyên khảo về Tổng điều tra (hoạt động 5.2) |       | 3.020  | -     | 3.020  |
| 32-04 | Xemina cuối cùng (hoạt động 5.2)  |       |        | 2.715 | 2.715  |
| 32-99 | Cộng  | 2.110 | 5.735  | 2.715 | 10.560 |
| 39    | Cộng thành phần   | 3.110 | 65.235 | 2.715 | 71.060 |

(Tiếp theo)

| BL    | Mô tả / Thành phần / Khoản mục                   | 1989   | 1990    | 1991   | Cộng    |
|-------|--|--------|---------|--------|---------|
| 40    | Thiết bị   |        |         |        |         |
| 41    | Thiết bị tiêu hao                                |        |         |        |         |
| 41-01 | Giấy/Dồ dư trữ (hoạt động 6.2)                   | 2.000  | 4.000   | 2.000  | 8.000   |
| 41-99 | Cộng   | 2.000  | 4.000   | 2.000  | 8.0000  |
| 42    | Thiết bị không tiêu hao                          |        |         |        |         |
| 42-01 | Máy tính, sách, tài liệu đào tạo (hoạt động 6.2) | 3.000  | 2.000   |        | 5.000   |
| 42-02 | Hai máy vi tính (hoạt động 6.2)                  | 6.000  |         |        | 6.000   |
| 42-03 | Hai máy in lade (hoạt động 6.2)                  | 6.000  |         |        | 6.000   |
| 42-04 | Hai máy in ốpxét (hoạt động 6.2)                 |        | 8.000   |        | 8.000   |
| 42-99 | Cộng   | 15.000 | 10.000  |        | 25.000  |
| 49    | Cộng thành phần                                  | 17.000 | 14.000  | 2.000  | 33.000  |
| 50    | Linh tinh  |        |         |        |         |
| 52    | Báo cáo và in                                    | -      | 7.438   | 1.750  | 9.188   |
| 52-99 | Cộng   | -      | 7.438   | 1.750  | 9.188   |
| 53    | Các loại khác (bưu phí)                          | -      | 500     | 250    | 750     |
| 53-99 | Cộng   | -      | 500     | 250    | 750     |
| 59    | Cộng thành phần                                  | -      | 7.938   | 2.000  | 9.938   |
| 99    | TỔNG CỘNG  | 21.358 | 114.394 | 17.248 | 153.000 |

APPENDIX 3.4

**EXTRACT FROM VIE/88/P18  
PROJECT DOCUMENT**

**PROJECT REQUEST**  
**BETWEEN THE GOVERNMENT OF**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM AND**  
**UNITED NATIONS POPULATION FUND**

Country: Socialist Republic of Vietnam  
Project Number: VIE/88/P18  
Project Title: Demographic Analysis of the 1989  
Population Census of Vietnam  
Date of Submission: 1 May 1988  
UNFPA Work Plan  
Categories: 211. 212 : Analysis of Demographic Data,  
Training and Research  
Requester: The State Committee for Economic  
Relations with Foreign Countries (SCERFC)  
Implementing Agency: General Statistical Office (GSO)  
Executing Agency: Government  
Technical Backstopping  
Agency: Economic and Social Commission for  
Asia and the Pacific (ESCAP)  
Project Duration: 2-1/2 years (July 1989 - December 1991)  
Starting Date: July 1989  
UNFPA Contribution:  
(US Dollars) US\$ 153,000  
Government Contribution:  
(Vietnamese Dongs) VN Dongs : 85,874,000  
Signed:

On behalf of the Government Date

On behalf of the United Nations Date  
Population Fund



## Summary Budget

8. The UNFPA is requested to fund the following :

|    | Components    | 1989   | 1990    | 1991   | TOTAL   |
|----|---------------|--------|---------|--------|---------|
| 10 | Personnel     | 1,248  | 24,721  | 8,033  | 34,002  |
| 20 | Subcontracts  | --     | 2,500   | 2,500  | 5,000   |
| 30 | Training      | 2,110  | 65,235  | 2,715  | 71,060  |
| 40 | Equipment     | 17,000 | 14,000  | 2,000  | 33,000  |
| 50 | Miscellaneous | --     | 7,938   | 2,000  | 9,938   |
| 99 | Grand Total   | 21,358 | 114,394 | 17,248 | 153,000 |

9. The Government contribution will cover the cost of personnel, administration and infrastructure incurred in implementing the project.

## 2. OBJECTIVES

### 2.1. Long term objectives

10. The long term objectives of the project are :

- To institute a system for the full analysis of the 1989 population census;
- To improve the capability for demographic research in the country; and
- To promote the systematic inclusion of demographic variables in economic and social planning.

### 2.2. Immediate objectives

11. The immediate objectives of the project are :

- By August 1991 to make comprehensive census results, including analysis and interpretation, available within the country;
- By March 1991 to have improved capability of analysts at GSO and other offices to carry out demographic analysis of the 1989 census; and
- By the end the project to have policy makers and planners in a variety of ministries and institutes receive detailed information about the 1989 census results.

## 3. BACKGROUND AND JUSTIFICATION

12. The Socialist Republic of VietNam conducted its first nationwide census of population in 1979. While the enumeration was largely successful, data from the census

remains mostly unpublished. The quality of the data has not been assessed and little demographic analysis was conducted of, for example, fertility, mortality, migration, spatial distribution, or labour force characteristics.

13. The major reason for the lack of analysis the 1979 census was the lack of trained demographers and of persons with experience in conducting census research. Since 1979 a few Vietnamese have been trained overseas in demography, particularly at the International Institute for Population Sciences at Bombay, India, under the aegis of a UNFPA-funded fellowship programme executed by ESCAP. An environment of population research has not yet developed in Viet Nam, however. By environment is meant the circulation of population journals, publication of research findings, professional seminars, and the use of research findings in policy and programme formulation. This project constitutes a minimal step towards fostering such an environment by providing for census analysis to be conducted with technical assistance from ESCAP and by providing for training at overseas institutes and through in-country workshops.

14. The 1989 population census will be the second nationwide census, but will be the first to process all data by computer and to have a plan for analysis drawn up prior to conducting the census. Four UNFPA projects provide for conducting the 1989 census, of which VIE/87/P09 provides for census planning and other preparatory work.

15. The actual enumeration is provided for in project VIE/88/P01. That project is also responsible for the tabulation plan, producing the census tabulations and preparing and publishing volumes 1, 2 and 3 of the census reports. The data processing requirements and training in the area of data processing are covered by project VIE/88/P16.

16. The present project has been developed jointly by the General Statistical Office (GSO), the ESCAP population and Statistics Division and UNFPA, Hanoi.

17. The major beneficiaries of census analysis are expected to be policy makers and planners in the areas of family planning, health, man-power and employment, migration, rural resettlement, and education. Several institutions working in these areas will participate in the activities of the project, including census data and the workshops on census analysis.

## **4. PROJECT ACTIVITIES**

### **4.1. Strategy**

18. This project provides funding for the preparation and publication of one census report and two monographs. It also provides for technical assistance from the ESCAP Population Division in preparation of the analytical volumes. For those volumes, an ESCAP staff member will come to Hanoi during the planning stage in order to provide assistance in preparing the study design and outline. The persons and officers responsible for the analysis will then prepare the necessary tables, conduct the analysis and prepare the draft reports in Vietnamese and English. The chapter authors will then go to the ESCAP Population Division in order to review the analysis and to finalize the

English text.

19. Because population research in VietNam is hampered by the scarcity of trained demographers, this project provides a number of types of training. The major type will be that provided through the technical assistance given by ESCAP in the planning, conduct and presentation of census analysis. A five-day course on the use of the microcomputer for demographic analysis will be given to the analysts working on the project. Provision is made for overseas training to the master's degree level in demography for two researchers and for short-term training in demographic techniques for three researchers who would then be able to conduct the detailed analysis required for the census monographs. The users of census data and analysis will also be involved in the project through the Census Analysis Planning Workshop (Activity 1.1), through the Workshop to Present the Results of Volume 4 ((Activity 5.1) and the Final Seminar (Activity 5.2). Some provision is also made for researchers to attend professional population conferences outside the country, if appropriate.

20. The results of the 1989 Population Census of VietNam will be published in one administrative report, four volumes, one popular report and two monographs. Other monographs may be prepared later under a succeeding project :

a. Administrative Report : This will comprise all activities for preparation, conduct and processing of the census, and include the questionnaire.

b. Volume 1 will comprise preliminary results of the census based on the hand counts. A second more detailed part may include maps population distribution.

c. Volume 2 will contain the detailed tabulations of the five per cent sample results for the nation and by province, sampling procedure, questionnaire and definitions.

d. Volume 3 will contain the tabulations of the 100 per cent census for nation, provinces and districts.

e. Volume 4 will comprise a demographic and economic analysis of the tables presented in Volume 2, plus the same background materials.

f. Popular report, 10 pages for non-specialists.

g. One census monograph will contain an analysis fertility and mortality by small geographical area and by ethnic group. A second monograph will contain population projections by sex and age for the provinces, and projections of the labour force and school enrolment at the national level.

The Administrative Report and Volumes 1,2 and 3 will be produced by VIE/88/P01. Details of these are given in that document.

21. The GSO will be responsible for much of the analysis of census data but will invite other agencies concerned with particular sectors to carry out some analysis. The GSO will establish a team of from six to ten people for conducting this project (hereafter called the Analysis Team). The analysis team may include staff members from other units of GSO such as PDIC and staff members from the Centre for Population Studies of

the Ministry of Labour and Social Welfare, the Institute of Sociology and the Institute of Urban/Rural Planning, or from other centres as appropriate.

22. The project will begin with census analysis planning workshop (activity 1.1) to be held at Hanoi for five days in March 1990. GSO, the other agencies participating in census analysis, and agencies that will be users of census data will attend. The workshop will be designed to familiarize the participants with the value of census analysis and to explain to users of the census data the ways in which the census can be used for planning. It will also be used to prepare the outline of census analysis to be contained in the four census volumes mentioned above, especially volume 4, the analysis of the five per cent sample. The workshop will be attended by 25 people, including one ESCAP staff member.

23. Much of the census analysis will be done on microcomputers. It is therefore essential that the members of the Analysis Team know how to use microcomputers. A five-day training course (activity 1.2) will be given to the Analysis team by the Institute of Informatics and Cybernetics in Hanoi in March 1990. The course will be taught by a staff member from ESCAP who will also attend the workshop (activity 1.1) the same month. The course will be one activity of the pool of Microcomputers (VIE/87/P01) for which extension of funding is now under consideration by UNFPA.

24. Volume 4 will contain an extended summary and demographic and economic analysis of the results of the five per cent sample. The volume will contain the same description of census procedures and definitions of variables as contained in Volume 2, and in addition will contain analysis of :

- a. (1) Population size and growth  
(2) Age-sex composition  
(3) Households and housing
- b. (1) Spatial distribution of the population  
(2) Urbanization and internal migration
- c. (1) Ethnicity  
(2) Literacy and Educational attainment  
(3) Economic activity and occupation  
(4) Industry
- d. (1) Marital status and fertility  
(2) Fertility  
(3) Mortality  
(4) Population projections

The Analysis Team will divide into four groups, each responsible for one section.

ESCAP will provide two staff members to assist with the analysis of two sections each. They will come to Hanoi for two weeks each in April 1990, each working for one week with each group to begin the analysis. The four sub-teams of analysts will prepare draft chapters during May-July 1990. During August 1990 each group will go to the ESCAP Population Division in Bangkok in order to review the analysis and to finalize the English version. GSO will publish 1,500 copies of Volume 4 in September 1990. The volume will contain about 250 pages with text in Vietnamese and English. At the same time as preparing volume 4, GSO will prepare a 10-page popular report to summarize the major results of the census. The volume will feature graphs and easily understood summary results, suitable for use in schools and other training courses. About 5,000 copies of that report will be disseminated to a wide variety of non-technical users such as educators and officials from other ministries.

25. The census monographs containing in-depth analysis of census data will also be prepared under this project. The first will analyze fertility and mortality by small geographic area and by ethnic group. The other will produce population projections by age and sex for provinces and urban and rural areas, and of school enrolment and the labour force. Two staff members of the Population Division of ESCAP will come to Hanoi for a week in November 1990 in order to prepare the study designs. GSO will then convene a Census Monograph Planning Seminar (Activity 3.2) in order for other agencies to describe their needs for the fertility and mortality analyses and population projections to be conducted for the Monographs. GSO will form a small study group to conduct the analysis for each monograph. The demographers returning from overseas training under activity 4 will be the lead researchers in each group. The groups will conduct the research and prepare drafts of the monographs by June 1991. Two persons from each group will go to ESCAP in July 1991 in order to review the analysis and to finalize the English text. Each monograph will be about 100 pages in length, with text in Vietnamese and English. GSO will publish 500 copies of each document in August 1991. A subsequent project will provide for further monographs.

29. Much of the training given in this project will be a consequence of actually doing the census analysis. However, further advanced training will be valuable in the preparation of census monographs and in the long-term utilization of the census data for research and planning. This project provides for two persons to be trained for one year each at the University of the Philippines Population Institute in Manila (activity 4.1). These persons should have previous graduate training at least equivalent to the certificate level of the International Institute for Population Sciences (IIPS), Bombay. Provision is also made for one analyst to take the short course on demographic techniques and for two analysts to take one module of the M.A. training (from January to March 1990) at the London School of Hygiene and Tropical Medicine (activity 4.2). Upon their return they will be responsible for preparing a monograph with detailed analysis of census data.

30. In order to promote contact with the world demographic community, funds are

provided for members of the analysis team to attend appropriate professional meetings, such as international meetings concerned with the conduct and analysis of the 1990 round of censuses. Provision is made for attendance at two such conferences (Activity 4.3).

31. Following publication of Volume 4 and the popular report in September 1990, GSO will convene a Workshop to present the results of Volume 4 to policy-makers, planners and researchers from other ministries and institutes (activity 5.1). The workshop will inform the participants of the results of the analysis and how the results may be incorporated into their sectoral planning. The workshop will last five days and be attended by 40 participants. After Volume 3 (the detailed results of the 100 per cent count) and the two census monographs have been published in 1991, GSO will organize the Final Seminar (activity 5.2). Its purpose will be to present the results of Volume 3 and the two monographs, to draw overall conclusions from the 1989 population census, and to formulate plans for any further census analysis. The Final Seminar will be held in Hanoi in December 1991, have a duration of five days and be attended by 40 people from Viet nam and from ESCAP, DTCD, UNFPA and others.

32. The Analysis Team will require the full-time use of two microcomputers and two laser printers in order to carry out the required analysis, prepare text and tables, and print camera-ready manuscript. Some calculators will also be needed for individual researchers and use in training courses. Provision is also made for GSO to purchase two offset printing machines, which may reduce printing costs as well as improve the long-term printing capability of GSO.

33. The project will be monitored through two annual tripartite reviews (UNFPA, the Government and the ESCAP Population Division) to be held in approximately April 1990 and April 1991.

#### 4.2. WORK PLAN

| 34. | Objective / Activity  | Place | Date & Duration                    |
|-----|---|-------|------------------------------------|
| A.  | By August 1991 to make comprehensive census results, including analysis and interpretation, available within the country                                |       |                                    |
| 1.1 | Census Analysis Planning Workshop<br>(Responsible: GSO and ESCAP; Output: outlines of the censuses publications)  | Hanoi | Mar. 1990<br>5 days<br>one mission |
| 1.2 | Microcomputer Training Course (Responsible GSO, Institute for Informatics and Cybernetics, ESCAP Pop. Divisions; Output: training of the Analysis Team) | Hanoi | Mar. 1990<br>5 days<br>one mission |
| 2.  | Preparation of Volume 4 Census Analysis, and Popular Report   |       |                                    |

(Continued)

| 34. | Objective / Activity  | Place   | Date & Duration                                      |
|-----|---|---------|--|
| 2.1 | Design of analysis (Responsible: GSO and ESCAP Pop. Division; output: design of Volume 4)   | Hanoi   | April 1990; Missions: 2 persons for 2 weeks          |
| 2.2 | Preparation of draft chapters (Responsible: GSO; Output: first draft of Volume 4)   | Hanoi   | May-June 1990  |
| 2.3 | Finalize of draft chapters (Responsible: GSO and ESCAP Pop. Division; output: final draft of Volume 4)                                  | Bangkok | August 1990; Missions: 8-10 people for 10 days each  |
| 2.4 | Finalize popular report (Responsible: GSO and ESCAP Pop. Division; output: final draft of popular report)                               | Bangkok | August 1990  |
| 2.5 | Publication of Volume 4 (Responsible: GSO; output: 1,500 copies of Volume 4)  | Hanoi   | September 1990                                       |
| 2.6 | Publication of popular report (Responsible: GSO; output: 5,000 copies of popular report)  | Hanoi   | September 1990                                       |
| 3.  | Preparation of two census monographs  |         |  |
| 3.1 | Preparation of the study designs (Responsible: GSO and ESCAP Pop. Division; output: two draft study designs)                            | Hanoi   | November 1990 Missions: two people for one week each |
| 3.2 | Census Monograph Planning Seminar (Responsible: GSO; output: two final study designs)   | Hanoi   | December 1990  |
| 3.3 | Conduct research and prepare draft reports (Responsible: GSO; output: draft monographs)   | Hanoi   | December 1990<br>June 1991                           |
| 3.4 | Finalize monographs (Responsible: GSO and ESCAP Pop. Division; output: final drafts of monographs)                                      | Bangkok | July 1991 Missions: 4 people for 10 day each         |
| 3.5 | Publication of monographs (Responsible: GSO; output: 500 copies of each monograph)  | Hanoi   | August 1991  |
| B.  | By March 1991 to have improved the capability of analysis at GSO and other offices to carry out demographic analysis of the 1989 census |         |  |
| 4.  | Overseas demographic training   |         |  |
| 4.1 | Fellowships for graduate training at UPPI (Responsible GSO; output: two fellowships)  | Manila  | May 1990 - April 1991                                |

(Continued)

| 34. Objective / Activity   | Place                     | Date & Duration                            |
|--|---------------------------|--|
| 4.2 Fellowships for short - term training at London School of Hygiene and Tropical Medicine (Responsible: GSO; output: 3 fellowships)                                | London                    | January - March 1990 (2) and July 1990 (1) |
| 4.3 Attendance at professional conferences (Responsible: GSO; output: two participants)  | Other cities              | Dates to be decided                        |
| C. By the end of the project to have policy makers and planners in a variety of ministries and institutes receive detailed information about the 1989 census results |                           |  |
| 5. Presentation of Census Results  |                           |  |
| 5.1 Workshop to Present Results of Volume 4 (Responsible: GSO and ESCAP Pop. Division; output: dissemination of results to 40 policy makers)                         | Hanoi or Ho Chi Minh City | October 1990, 5 days; one mission          |
| 5.2 Final Seminar (GSO and ESCAP; output: dissemination of all census results to policy makers and formulation of plans for further analysis)                        | Hanoi                     | December 1991 one mission                  |
| D. Support to project  |                           |  |
| 6. Technical and material support  |                           |  |
| 6.1 Technical backstopping, by ESCAP Pop. Division (Responsible: GSO and ESCAP; output: 9 missions)  | Hanoi                     | Throughout project                         |
| 6.2 Procurement of equipment (Responsible: GSO; output: equipment delivered)   | Hanoi                     | Throughout project                         |
| E. Monitoring and evaluation activities  |                           |  |
| 7.1 Project Progress Review (Responsible: project manager; output: PPR reports)  | Hanoi                     | Semi- annual                               |
| 7.2 Tri - partite Reviews (Responsible: GSO, UNFPA and ESCAP output: TPR reports)  | Hanoi                     | April 1990 and April 1991                  |
| 7.3 Terminal report (Responsible: project manager; output: terminal report)  | Hanoi                     | December 1991                              |



### 4.3. BAR CHART

|   | 1989 |   | 1990 |   |   |   | 1991 |   |   |   |
|---|------|---|------|---|---|---|------|---|---|---|
|   | 3    | 4 | 1    | 2 | 3 | 4 | 1    | 2 | 3 | 4 |
| A. By August 1991 to make comprehensive census results, including analysis and interpretation, available within the country   |      |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 1.1 Census Analysis Planning Workshop   |      |   | x    |   |   |   |      |   |   |   |
| 1.2 Microcomputer training course   |      |   | x    |   |   |   |      |   |   |   |
| 2. Preparation of Volume 4  |      |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 2.1 Design of Analysis  |      |   | x    |   |   |   |      |   |   |   |
| 2.2 Preparation of draft chapters   |      |   | x    | x |   |   |      |   |   |   |
| 2.3 Finalize chapters   |      |   |      | x |   |   |      |   |   |   |
| 2.4 Finalize popular report   |      |   |      | x |   |   |      |   |   |   |
| 2.5 Publication of Volume 4   |      |   |      | x |   |   |      |   |   |   |
| 2.6 Publication of popular report   |      |   |      | x |   |   |      |   |   |   |
| 3. Preparation of two Census Monographs   |      |   |      |   |   |   | x    |   |   |   |
| 3.1 Preparation of study designs  |      |   |      |   |   |   | x    |   |   |   |
| 3.2 Census Monograph Planning Seminar   |      |   |      |   |   |   | x    |   |   |   |
| 3.3 Conduct research and prepare draft reports  |      |   |      |   |   |   | x    | x | x |   |
| 3.4 Finalize monographs   |      |   |      |   |   |   |      |   |   | x |
| 3.5 Publication of monographs   |      |   |      |   |   |   |      |   |   | x |
| B. By March 1991 to have improved the capability of analysts at GSO and other offices to carry out demographic analysis of the 1989 census                            |      |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 4.1 Fellowships at UPPI (2)   |      |   | x    | x | x | x |      |   |   |   |
| 4.2 Fellowships in London (3)   |      |   |      | x |   | x |      |   |   |   |
| 4.3 Attendance at professional conferences  |      |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| C. By the end of the project to have policy makers and planners in a variety of ministries and institutes receive detailed information about the 1989 census results. |      |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 5. Presentation of Census Results   |      |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 5.1 Workshop to Present the Results of Volume 4   |      |   |      | x |   |   |      |   |   |   |
| 5.2 Final Seminar   |      |   |      |   |   |   |      |   |   | x |
| D. Support for project  |      |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 6.1 Technical backstopping by E SCAP Pop. Division (nine missions)  |      | x | x    | x | x | x | x    |   |   |   |
| 6.2 Procurement of equipment  |      | x | x    | x | x | x |      |   |   |   |
| E. Monitoring & Evaluation Activities   |      |   |      |   |   |   |      |   |   |   |
| 7.1 PPR   |      |   | x    | x | x | x | x    | x |   |   |
| 7.2 TPR   |      |   |      | x |   |   |      | x |   |   |
| 7.3 Terminal Report   |      |   |      |   |   |   |      |   |   | x |

10.1 (b) Project Budget Covering UNFPA Contribution (US Dollars)

Country : Socialist Republic of Vietnam

Project N° : VIE/88/P18

Title : Demographic Analysis of the 1989 Population Census of Vietnam

| BL     | Description / Component / Line Item                 | 1989  | 1990   | 1991  | TOTAL  |
|--------|---|-------|--------|-------|--------|
| 10     | <i>Project personnel</i>                            |       |        |       |        |
| 15     | Travel costs  |       |        |       |        |
| 15- 01 | Travel, DSA, project personnel                      |       | 17,235 | 5,538 | 22,783 |
| 15-02  | Technical backstopping by ESCAP personnel           | 1,248 | 7,486  | 2,495 | 11,229 |
| 15-99  | Sub - total   | 1,248 | 24,721 | 8,033 | 34,002 |
| 19     | Component Total                                     | 1,248 | 24,721 | 8,033 | 34,002 |
| 20     | Sub - Contract                                      |       |        |       |        |
| 21-01  | Map sub- contract                                   | --    | 2,500  | 2,500 | 5,000  |
| 21-99  | Sub - total   | --    | 2,500  | 2,500 | 5,000  |
| 29     | Component Total                                     | --    | 2,500  | 2,500 | 5,000  |
| 30     | <i>Training</i>                                     |       |        |       |        |
| 31-01  | Microcomputer Training Course (Activity 1.2)        | 1,000 | --     | --    | 1,000  |
| 31-02  | Two fellowship, UPPI (Activity 4.1)                 |       | 36,000 | --    | 36,000 |
| 31-03  | Three fellowships, London (Activity 4.2)            |       | 23,500 | --    | 23,500 |
| 31-99  | Sub - total   | 1,000 | 59,500 | --    | 60,500 |
| 32     | <i>Seminars / Workshops</i>                         |       |        |       |        |
| 32-01  | Census Analysis Planning Workshop (Activity 1.1)    | 2,110 | --     | --    | 2,110  |
| 32-02  | Workshop to Present Results of Vol.4 (Activity 5.1) |       | 2,715  | --    | 2,715  |
| 32-03  | Census Monograph Planning Seminar (Activity 3.2)    |       | 3,020  | --    | 3,020  |
| 32-04  | Final Seminar (Activity 5.2)                        |       |        | 2,715 | 2,715  |
| 32-99  | Sub - total   | 2,110 | 5,735  | 2,715 | 10,560 |
| 39     | Component Total                                     | 3,110 | 65,235 | 2,715 | 71,060 |

(Continued)

| BL     | Description/component/line item                          | 1989          | 1990           | 1991          | TOTAL          |
|--------|--|---------------|----------------|---------------|----------------|
| 40     | <i>Equipment</i>   |               |                |               |                |
| 41     | Expendable equipment                                     |               |                |               |                |
| 41-01  | Paper / supplies (Activity 6.2)                          | 2,000         | 4,000          | 2,000         | 8,000          |
| 41 -99 | Sub - total  | 2,000         | 4,000          | 2,000         | 8,000          |
| 42     | Non - expendable equip.                                  |               |                |               |                |
| 42- 01 | Calculators, books, training materials<br>(Activity 6.2) | 3,000         | 2,000          |               | 5,000          |
| 42-02  | Two microcomputers (Activity 6.2)                        | 6,000         |                |               | 6,000          |
| 42-03  | Two laser printers (Activity 6.2)                        | 6,000         |                |               | 6,000          |
| 42-04  | Two offset printing machines (Activity 6.2)              |               | 8,000          |               | 8,000          |
| 42-99  | Sub - total  | 15,000        | 10,000         |               | 25,000         |
| 49     | Component Total  | 17,000        | 14,000         | 2,000         | 33,000         |
| 50     | <i>Miscellaneous</i>                                     |               |                |               |                |
| 52     | Report & Printing  | --            | 7,438          | 1,750         | 9,188          |
| 52-99  | Sub - total  | --            | 7,438          | 1,750         | 9,188          |
| 53     | Sundry (Postage)   | --            | 500            | 250           | 750            |
| 53-99  | Sub - total  | --            | 500            | 250           | 750            |
| 59     | Component Total  | --            | 7,938          | 2,000         | 9,938          |
| 99     | <b>GRAND TOTAL</b>                                       | <b>21,358</b> | <b>114,394</b> | <b>17,248</b> | <b>153,000</b> |

PHỤ LỤC 4

APPENDIX 4

**ĐỊNH NGHĨA**  
**DEFINITIONS**

## **ĐỊNH NGHĨA**

### **1. Nhân khẩu thực tế thường trú**

Một người được coi là “nhân khẩu thực tế thường trú” của hộ nếu người đó đã sống hoặc mới đến nhưng có ý định sống ở đó từ 6 tháng trở lên.

Những người thuộc diện sau đây được coi là nhân khẩu thực tế thường trú của hộ:

1.1. Những người sống ở hộ từ 6 tháng trở lên

1.2. Những người mới đến nhưng có ý định sống lâu dài ở hộ

1.3. Những người thường xuyên sống ở hộ nhưng hiện tạm vắng.

1.4. Những người lang thang cơ nhỡ vào ngày điều tra ở hộ nào hoặc nơi nào thì được coi là nhân khẩu thực tế thường trú ở hộ đó hoặc nơi đó.

### **2. Hộ gia đình**

Là hộ gồm những người có quan hệ hôn nhân hoặc ruột thịt hoặc nuôi dưỡng có quỹ thu chi chung.

Trong một nhà có thể có một hoặc nhiều hộ. Mỗi một hộ được coi là một đơn vị điều tra.

### **3. Hộ tập thể**

Là hộ do nhà nước hoặc các cơ quan, xí nghiệp... lập ra. Hộ này bao gồm những người sống xa gia đình hoặc sống độc thân. Hộ không có quỹ thu chi chung.

### **4. Chủ hộ**

Là người đại diện của hộ được các thành viên của hộ thừa nhận.

## **Definitions**

### **1. Usual Resident**

For a person, who usually lived in the household, “Usual” residence was defined as continuous residency for 6 months or longer either in the past or, if a change had been made recently, an intention to remain in the new household for 6 months or longer.

The following persons are included in this category

1.1. Persons who lived in the household for 6 months or longer

1.2. Newcomers intending to live in the household

1.3. Persons who lived usually in the household but were temporarily absent

1.4. Persons who were usual residents of Vietnam, had no household of usual residence, but were found in the household or in some other place at the time of the census.

### **2. Private Household**

A household in which its members had marital or blood or adopted relationship and shared a common budget and facilities.

In a house if there was more than one household, each household was one interview unit.

### **3. Collective Household**

A Household set up by Government institutions, factories, or other organizations. It included people living far from their families or single persons, but not sharing common budget.

### **4. Head of Household**

Representative of the household recognized by its members.

## **5. Dân tộc**

Người được điều tra thuộc dân tộc nào thì khai rõ tên gọi của dân tộc đó. Người được điều tra có bố mẹ khác dân tộc thì tự khai dân tộc của mình nếu người đó, từ 18 tuổi trở lên, nếu chưa đủ 18 tuổi thì bố mẹ sẽ khai thay.

## **6. Tình trạng hôn nhân**

Tình trạng hôn nhân được xác định theo lời khai của từng người.

6.1. Chưa vợ, chưa chồng: gồm những người chưa bao giờ lấy vợ lấy chồng.

6.2. Có vợ, có chồng: Gồm những người đã được luật pháp hoặc phong tục thừa nhận là có vợ, có chồng hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

6.3. Goá : Gồm những người vợ hoặc chồng bị chết và hiện chưa lấy ai.

6.4. Ly hôn: Những người trước đây đã kết hôn nhưng nay đã được Toà án xử cho ly hôn và hiện chưa lấy ai.

6.5. Ly thân: Những người đã kết hôn nhưng vì lý do nào đó đã sống ly thân.

## **7. Biết đọc, biết viết**

Là người biết đọc, biết viết và hiểu được những câu đơn giản bằng tiếng Việt hoặc tiếng dân tộc khác.

## **8. Tình hình đi học phổ thông**

8.1. Trường phổ thông bao gồm trường phổ thông cơ sở, phổ thông trung học của nhà nước, tư nhân hoặc các trường lớp tương đương như trường vừa học vừa làm,...

8.2. Lớp phổ thông cao nhất đạt được: Là lớp cao nhất mà người đó đã tốt nghiệp.

## **5. Ethnic Group**

Respondents were asked to report their own ethnic group name. Respondents whose parents were of different ethnic group reported their own ethnic group if they were 18 years old or over. Respondents who were below 18 years old not stating ethnic group, were given the ethnic group of their parents.

## **6. Marital Status**

Marital status was recorded as stated by each respondent.

6.1. Single : At the census time, if a person had never been married, he/she was recorded as single.

6.2. Married: All persons who were married by law or custom or lived with an opposite sex partner as husband and wife were considered as married.

6.3. Widow/widower : A person whose husband or wife had died but who had not remarried.

6.4. divorced : A person who was married at some time in the past but had been divorced by law and had not remarried.

6.5. Separated: A person who had been married, was not formally divorced, but living apart from spouse permanently.

## **7. Literate**

A person who knew how to read and write, and understand simple sentences in his/her national or foreign language.

## **8. Attending school**

8.1. General school includes primary, secondary schools set up by Government or privately or other kinds of schools such as practical schools.

8.2. The highest grade was the highest grade for which a person had passed an examination, or successfully completed the course requirements.

## **9. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được**

9.1. Không có trình độ: Những người chỉ làm những công việc đơn giản không đòi hỏi phải có kỹ thuật hoặc không có bằng cấp kỹ thuật.

9.2. Công nhân kỹ thuật có bằng : bao gồm những người đã làm công việc kỹ thuật đồng thời có bằng chứng nhận tốt nghiệp các trường lớp dạy nghề.

9.3. Công nhân kỹ thuật không có bằng: Những người được hoặc không được đào tạo trong các trường lớp dạy nghề, không có bằng công nhân kỹ thuật, song nhờ kinh nghiệm thực tế nên đã đạt trình độ công nhân kỹ thuật bậc 3 trở lên (nếu làm trong khu vực kinh tế nhà nước) hoặc đã làm liên tục công việc đó 5 năm tính đến thời điểm điều tra (nếu làm trong các khu vực kinh tế ngoài quốc doanh).

## **10. Dân số hoạt động kinh tế**

### *Làm việc ổn định*

10.1 Những người trong 12 tháng qua làm việc 6 tháng trở lên

10.2. Những người làm việc dưới 6 tháng trong 12 tháng qua và sẽ tiếp tục làm việc đó ổn định.

### *Làm việc tạm thời*

10.3. Những người làm việc dưới 6 tháng trong 12 tháng trước thời điểm điều tra và tại thời điểm điều tra đang làm một công việc tạm thời hoặc không có việc làm dưới 1 tháng.

### *Không có việc làm*

10.4. Những người có nhu cầu lao động nhưng không có việc làm đã trên 1 tháng và trong 12 tháng trước thời điểm điều tra làm việc dưới 6 tháng.

### *Dân số không hoạt động kinh tế*

### *Đang đi học*

10.5 Gồm những người hiện đang đi học.

## **9. Qualification**

9.1.Unskilled: Persons who carried out simple work without formal qualifications

9.2. Technical workers with certificate: Persons who were engaged in technical work. They had also gained a certificate from a training institute or school.

9.3. Technical workers without certificate: Persons who may or may not have received training in technical schools but who did not obtain a formal certificate. Their current occupations assumed a certain knowledge of technology, since they had achieved 3rd working grade (in the state economic sector) or 5 successive years working, up to census date (in the private economic sector).

## **10.Economically Active Population**

### *Permanent*

10.1. Persons who worked for 6 months and over in the reference year in any job.

10.2. Persons who had worked less than 6 months during the reference year but stated that they would continue at their jobs on a permanent basis.

### *Temporary*

10.3. Persons who worked less than 6 months during the reference year, were either working at the time of the census in a temporary job or had been without work less than one month.

### *Unemployed*

10.4. Persons who were available for work but had not worked for more than one month and had worked less than 6 months during the reference year.

### *Not Economically Active Population*

### *School Attendance*

10.5. Persons who were attending school and were not economically active

### *Nội trợ*

10.6 Gồm những người làm công việc nội trợ như nấu ăn, giặt giũ, trông trẻ, ...

### *Mất khả năng lao động*

10.7 Gồm những người vì điều kiện sức khỏe không làm việc để tự nuôi sống mình được.

### *Tình trạng khác*

10.8. Gồm những người có khả năng lao động nhưng không muốn làm việc và những người nghỉ hưu không làm việc.

## **11. Công việc chính đang làm**

Là công việc chiếm nhiều nhất thời gian làm việc của một người trong 12 tháng qua.

## **12. Tên cơ quan, đơn vị làm việc**

12.1 Chức năng chính của đơn vị làm việc: là nhiệm vụ chính mà đơn vị đó được ngành chủ quản giao cho. Nhiệm vụ chính của các đơn vị sản xuất, kinh doanh thường gắn liền với sản phẩm hoặc dịch vụ chủ yếu của các đơn vị đó.

12.2. Thành phần kinh tế: được phân loại theo các hình thức sở hữu sau:

- Cá thể
- Tập thể
- Quốc doanh
- Tư bản
- Công tư hợp doanh

## **13. Dân số hoạt động kinh tế**

Theo khuyến nghị của tổ chức khu vực châu Á, Thái Bình Dương về điều tra dân số và nhà ở (APR) năm 1980, dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người có việc làm và những người thất nghiệp đang tìm việc làm.

## **14. Dân số không hoạt động kinh tế**

Cũng theo khuyến nghị của APR, dân số không hoạt động kinh tế gồm những người từ 15 tuổi trở lên làm công việc nội trợ, học sinh, mất khả năng lao động và những người thuộc tình trạng khác.

### *House workers*

10.6. Persons who did housework such as cooking, washing, looking after children... and were not economically active.

### *Invalid*

10.7. Persons who were not economically active and were unable to earn their living as a result of their health condition.

### *Other*

10.8. Persons not economically active including persons who did not want to work and persons who had retired.

## **11. Main Job**

The job in which a person spent most of his/her time during the reference year.

## **12. Name of Office where People work**

12.1. Main function of the office : is the main task of the office assigned by its economic branches. Main task of production and business units is linked with the main service or products produced at the location.

12.2 Economic sector was classified into the following categories :

- Private
- Collective
- Government
- Capitalist
- Mixed

## **13. The economically active population**

According to the Asian and Pacific Recommendations for the 1980 population and housing census (APR), the economically active population comprises persons aged 15 and over employed and those unemployed (who were not working but seeking work) during the time reference period.

## **14. The not economically active population**

This is recommended by APR as that which comprises persons aged 15 and over specified as homemakers, students, invalids and others.



### **15. Số con ra sinh sống được của phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi**

15.1. Số con hiện còn sống : là số con do một phụ nữ sinh ra và hiện còn sống vào thời điểm điều tra, không kể con nuôi hoặc con riêng của chồng.

15.2. Số con bị chết : là số con sinh ra sống được của một phụ nữ, nhưng vào thời điểm điều tra đã bị chết.

### **16. Tỷ lệ sinh đặc trưng theo tuổi**

Tỷ lệ sinh đặc trưng theo tuổi là một chỉ tiêu biểu thị khả năng sinh đẻ của phụ nữ theo độ tuổi. Chỉ tiêu này cho biết trung bình cứ 1000 phụ nữ (hoặc 1 phụ nữ) ở từng nhóm tuổi có bao nhiêu trẻ em được sinh ra trong năm.

### **17. Tỷ lệ sinh tổng cộng**

Tỷ lệ sinh tổng cộng là một chỉ tiêu biểu thị số con trung bình 1000 phụ nữ (hoặc 1 phụ nữ) sinh ra trong suốt cuộc đời, nếu giả thiết họ trải qua tỷ lệ sinh đặc trưng của một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

### **18. Dân số thành thị và nông thôn**

Trong tổng điều tra dân số 1989 dân số thành thị và nông thôn đã được tính theo quy định tạm thời của Nhà nước. Khu vực thành thị bao gồm : các quận nội thành, các phường nội thị, các thị trấn được tính là thành thị phải đạt các tiêu chuẩn :

- + Dân số từ 2000 người trở lên;
- + Dân số phi nông nghiệp chiếm từ 50% trở lên;
- + Là trung tâm hành chính hoặc công nghiệp của huyện.

### **15. Children ever born to Women 15 to 49**

15.1. Number of children still living : the number of children born to women which are still alive at the census time; Adopted children or present husband's children by former spouse are excluded;

15.2. Number of dead children : the number of children born alive to women which have died by the time of the census;

### **16. Age specific fertility rates (ASFR)**

ASFR is the characteristic age pattern of fertility of women in reproductive age group, and is the number of births per year per 1000 women (or a woman) of a specific age.

### **17. Total fertility rates (TFR)**

TFR is the average number of children that 1000 women (or a woman) would bear alive throughout their lives at the rates specified by the schedule of age specific fertility rates for a particular year.

### **18. Urban/Rural Population**

In 1989 census, urban population has been calculated according to the temporary regulation of the Government. Urban areas including : Quarters inside the city, counties inside the provincial town. District towns to be classified in to urban area should satisfy the following criteria :

- + Population should be 2,000 persons and over;
- + Persons working in non-agricultural sectors should be 50% and over;
- + District town should be an administrative or industrial centre of the District.

PHỤ LỤC 5

## **CÁC TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN**

APPENDIX 5

## **PUBLICITY MEDIA**



# TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ

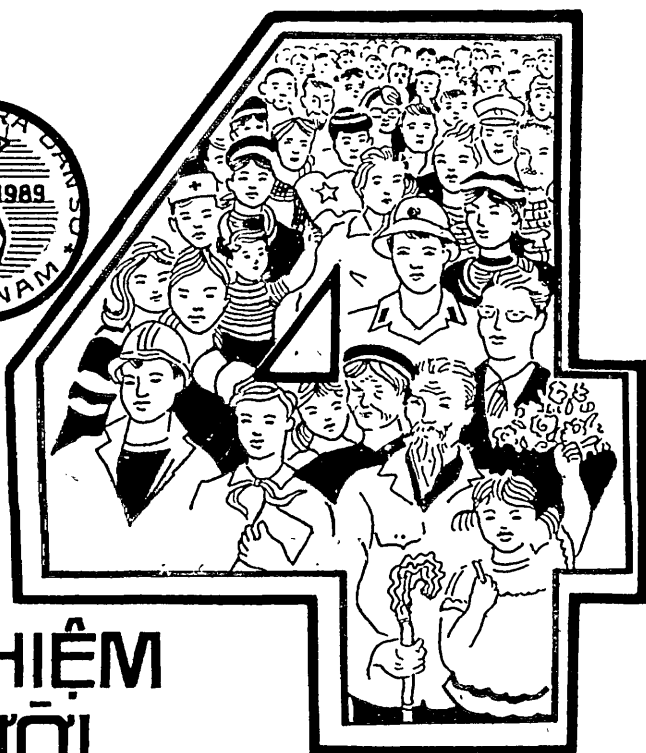
## 1 - 4 - 1989



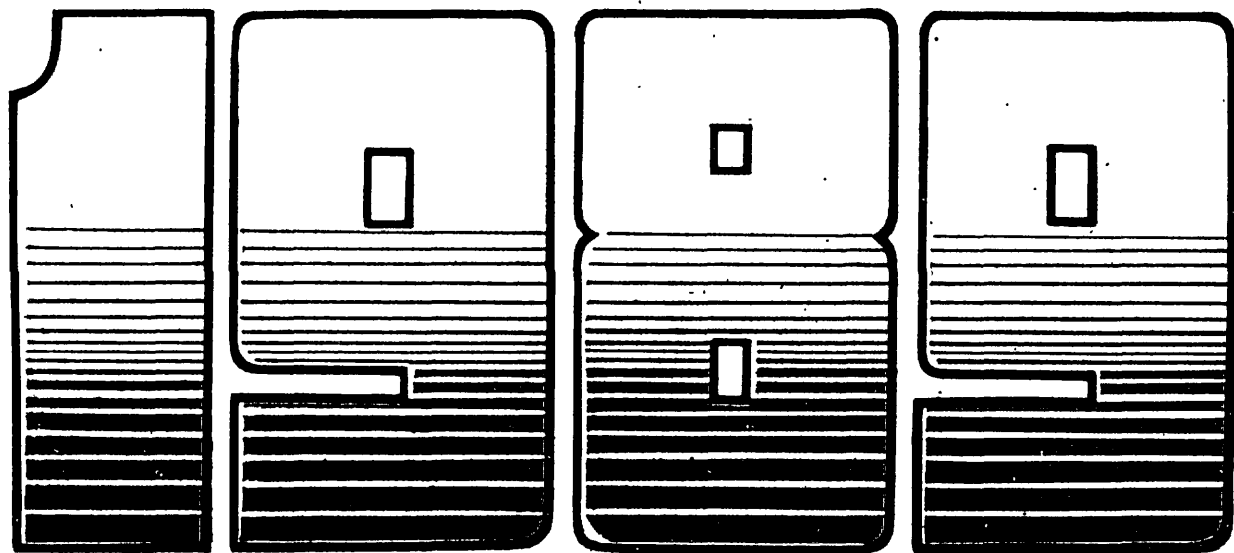
# TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ



TÍCH CỰC GIÚP ĐỠ  
CÁN BỘ ĐIỀU TRA  
DÂN SỐ



KHAI ĐÚNG  
KHAI ĐỦ  
LÀ TRÁCH NHIỆM  
CỦA MỖI NGƯỜI





MỖI CÁN BỘ ĐIỀU TRA  
DÂN SỐ PHẢI LÀ MỘT  
TUYÊN TRUYỀN VIÊN  
TÍCH CỰC

TÀI LIỆU  
**Tuyên truyền**  
Dành cho cán bộ điều tra dân số

**1-4-1989**  
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ

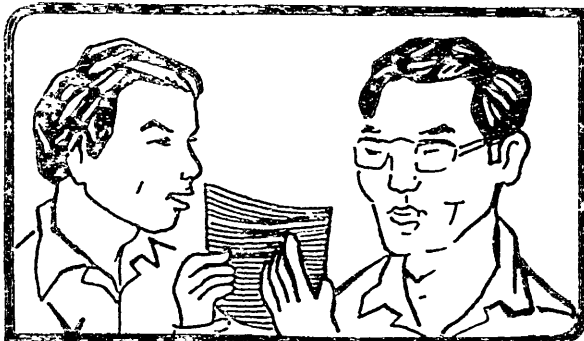
**1989**

## TẠI SAO PHẢI TUYÊN TRUYỀN

Số liệu về dân số rất cần thiết cho việc lập kế hoạch phát triển về kinh tế - xã hội xây dựng bệnh viện, trường học, các trung tâm dịch vụ và đặc biệt làm căn cứ quan trọng cho việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện chính sách dân số. Tổng điều tra dân số là 1 cuộc điều tra hầu như đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu trên. Mặt khác Tổng điều tra dân số huy động khoảng hai, ba chục vạn người tham gia thực hiện đồng thời tiêu tốn hàng chục tỷ đồng của Nhà nước và của địa phương, vì vậy nếu kết quả điều tra thu được kém chính xác thì không những không đáp ứng yêu cầu kế hoạch hóa còn gây thiệt hại về tiền của và công sức của nhân dân.

Để kết quả của Tổng điều tra dân số thu được tốt cần phải được sự ủng hộ của nhân dân, ở nước ta phần lớn là nông thôn trình độ học vấn tuy đã cao, song tỷ lệ người không biết chữ không nhỏ. Vì vậy cần phải làm công tác tuyên truyền mạnh mẽ để làm cho các tầng lớp nhân dân thấy rõ được tầm quan trọng của Tổng điều tra dân số từ đó tích cực ủng hộ và tham gia giúp đỡ các cán bộ thừa hành nhiệm vụ.

Là các cán bộ thống kê, các cán bộ trực tiếp tham gia Tổng điều tra dân số các đồng chí phải làm tốt công tác tuyên truyền cổ vũ quần chúng tham gia vào công tác Tổng điều tra dân số.



## NỘI DUNG TUYÊN TRUYỀN

Mục tiêu của công tác tuyên truyền và làm cho các tầng lớp nhân dân:

a) Hiểu rõ ý nghĩa, mục đích và tầm quan trọng của Tổng điều tra dân số đối với bản thân họ và đối với toàn bộ đất nước.

b) Nắm được các câu hỏi cần điều tra và cách trả lời đúng các câu hỏi đó.

c) Nắm được thời điểm và thời gian điều tra các công việc cần làm trong Tổng điều tra dân số.

Vai trò và nhiệm vụ của cán bộ thống kê và cán bộ điều tra trong công tác tuyên truyền.

Để làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền cán bộ thống kê và cán bộ điều tra cần phải:

1- Nắm vững và chi tiết về Tổng điều tra dân số năm 1989.

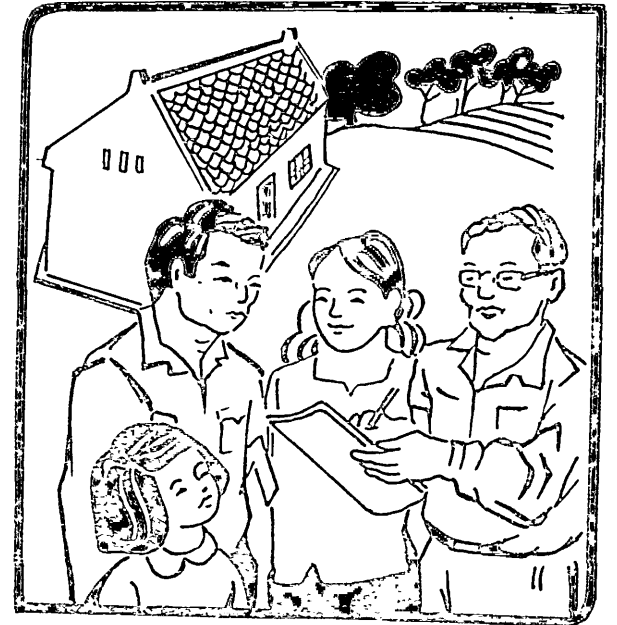
2- Tham gia vào các cuộc hội, họp, mít tinh đồng thời thuyết trình về Tổng điều tra dân số.

3- Giúp đỡ Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số các cấp làm tốt công tác phân phối tài liệu tuyên truyền.

4- Tổ chức các cuộc hội, họp để trao đổi về Tổng điều tra dân số.

5- Trả lời các câu hỏi về Tổng điều tra dân số của quần chúng.

6- Viết bài về Tổng điều tra dân số cho các báo và tạp chí.



Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 1987

## QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG VỀ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ NĂM 1989 (Trích)

Điều 1: Tổ chức tổng điều tra dân số vào năm 1989 nhằm thu thập số liệu chính xác về dân số, lao động toàn xã hội, phục vụ công tác nghiên cứu, phân tích quá trình phát triển dân số nước ta kiểm điểm tình hình thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến dân số, lao động, trên cơ sở đó đáp ứng yêu cầu xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội từ năm 1990 đến năm 2000.

Điều 2: Nội dung điều tra gồm những chỉ tiêu chính sau đây:

- 1) Dân số chia theo nam, nữ, tuổi, dân tộc, thành thị, nông thôn;
- 2) Trình độ học vấn của nhân dân;
- 3) Hiện trạng lao động;
- 4) Tình trạng hôn nhân;
- 5) Tình hình sinh, chết và phát triển dân số (điều tra chọn mẫu)

Điều 3: Thành lập Ban chỉ đạo TĐTDS ở các cấp như sau:

a) Ở Trung ương:

- Trưởng ban: Đ/c Võ Văn Kiệt, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

- Phó ban thường trực: Đ/c Lê Văn Toàn, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

- Các ủy viên: Đ/c Phạm Tâm Long, Thứ trưởng Bộ Nội vụ. Đ/c Trần Đình Hoan, Thứ trưởng Bộ Lao động và TBXH.

b) Ở địa phương: Chủ tịch (hoặc phó chủ tịch) Ủy ban nhân dân các cấp làm Trưởng ban. Thủ trưởng ngành thống kê làm Phó ban. Thủ trưởng các ngành công an, kế hoạch, lao động và đại diện các đoàn thể quần chúng làm Ủy viên.

T/M Hội đồng Bộ trưởng

Chủ tịch

Đã ký: Phạm Hùng

## TẠI SAO CẦN ĐIỀU TRA DÂN SỐ CHO TỐT

Tiến hành điều tra dân số để biết trên toàn bộ đất nước và ở từng địa phương có bao nhiêu người, ở từng lứa tuổi có bao nhiêu người, trên cơ sở đó tính xem trong những năm sắp tới có bao nhiêu người cần phải có việc làm, bao nhiêu trẻ em cần đến trường, cần phải xây dựng bao nhiêu trường học, bệnh viện, nhà trẻ, cần phải sản xuất thêm bao nhiêu tấn thóc gạo, bao nhiêu triệu mét vải... Như vậy tiến hành điều tra không tốt thì tính toán ra những con số đó cũng không sát với thực tế. Mặt khác cũng nên biết rằng để tiến hành điều tra dân số Nhà nước sử dụng tới 30 vạn người trong ít nhất là nửa tháng trời và phải bỏ ra hàng chục tỷ đồng (hàng chục nghìn triệu đồng) vì vậy nếu tiến hành điều tra không tốt (mọi người không trả lời đúng câu hỏi điều tra viên đặt ra) sẽ làm tổn tiền của Nhà nước và của nhân dân.

## GIÁO VIÊN

### CẦN PHẢI LÀM GÌ ĐỂ GIÚP TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ?

Để giúp Tổng điều tra dân số thu được kết quả tốt, cần phải có sự giúp đỡ tham gia của các thầy giáo, cô giáo trong 1 số công việc sau đây:

1. Nghiên cứu, nắm vững mục đích, ý nghĩa của Tổng điều tra dân số và những nội dung cơ bản trong phiếu điều tra để tuyên truyền, giải thích cho gia đình và mọi người về mục đích, ý nghĩa của cuộc tổng điều tra dân số; làm nòng cốt của gia đình mình và giúp đỡ những người khác kê khai đầy đủ, chính xác các câu hỏi theo yêu cầu của điều tra viên.

2. Nhắc nhở các em học sinh làm tốt nhiệm vụ của mình trong công tác tuyên truyền tổng điều tra dân số;

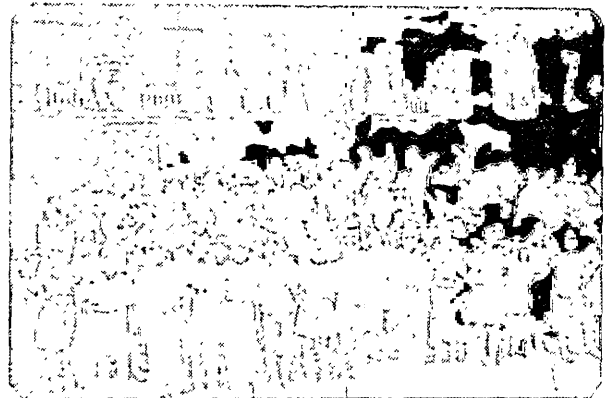
Giúp đỡ điều tra viên khi họ gặp khó khăn.

3. Tham gia viết tin, bài phản ánh tình hình điều tra dân số ở địa phương mình cho các báo, đài ở địa phương và Trung ương.

# Tích cực giúp

## THỜI GIAN TIẾN HÀNH TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ

Tổng điều tra dân số tiến hành trong thời gian 7 ngày, bắt đầu từ 7 giờ sáng ngày 1 tháng 4 năm 1989 đến 17 giờ ngày 7 tháng 4 năm 1989 trên phạm vi cả nước. Trong thời gian này điều tra viên phải đến từng hộ để phỏng vấn và ghi các thông tin thu được vào phiếu điều tra theo một quy trình và qui định thống nhất trong toàn quốc. Kết thúc cuộc điều tra còn phải tổ chức kiểm tra lại kết quả điều tra trên phạm vi 1% số dân. Việc kiểm tra lại cũng được tiến hành từ đầu như việc điều tra trên.



Ảnh: Học sinh lớp 1 Trường PTCS  
Trung Vương vào năm học mới

## KÊ KHAI "CÔNG VIỆC CHÍNH" CỦA MỘT NGƯỜI NHƯ THẾ NÀO?

Để có cơ sở nghiên cứu, bố trí việc làm cho người lao động cần phải kê khai công việc chính của mỗi người từ 13 tuổi trở lên một cách chính xác.

1. Công việc chính của 1 người là công việc chiếm nhiều thời gian làm việc nhất trong 12 tháng qua.

Những người mới thay đổi công việc mà họ dự định vẫn tiếp tục làm lâu dài công việc mới thì coi công việc mới đó là công việc chính.

2. Khi kê khai công việc chính cần phải:

- Kê khai thời gian chính xác cho mỗi loại công việc để xác định công việc nào là công việc chính (nếu 1 người làm nhiều công việc khác nhau).

- Kê khai chi tiết tên công việc của mình. Ví dụ như:

a) Đối với cán bộ xã, phường:

- Nếu hoàn toàn không tham gia sản xuất thì ghi chức vụ hoặc công việc cụ thể đang làm như bí thư đảng ủy, chủ tịch, phó chủ tịch v.v...

- Nếu vừa làm việc ở xã, phường, vừa tham gia sản xuất thì kê khai công việc nào chiếm nhiều thời gian hơn.

b) Cán bộ thuộc biên chế nhà nước tăng cường cho xã, phường thì kê khai theo nghề chuyên môn đang làm.

c) Cán bộ lãnh đạo từ cấp trưởng, phó phòng, ban trở lên của các cơ quan Đảng, Đoàn thể, Nhà nước... và trưởng, phó phòng ban của xí nghiệp thì kê khai cả tên công việc chính và cả chức vụ chính hiện đang làm.

d) Đối với nông dân phải kê khai cụ thể tên công việc chính như: Trồng lúa, trồng chè, chăn nuôi lợn...

e) Đối với công nhân phải kê khai cụ thể như "đường máy sợi", "giống sợi", "ươm tơ" v.v...

f) Đối với những người làm thương nghiệp, dịch vụ phải kê khai cụ thể như: "Bán bách hóa", "bán đồ kim khí", "sửa chữa xe đạp", "sửa chữa kính, bút" v.v...

g) Đối với những người làm thuê cho tư nhân kê khai cụ thể như: "Trồng trọt thuê", "nấu bếp thuê" v.v...



# đồ cán bộ điều tra dân số

## HỌC SINH CẦN PHẢI LÀM GÌ ĐỂ GIÚP TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ

Để giúp tổng điều tra dân số thu được kết quả tốt cần phải có sự giúp đỡ của các em học sinh. Chỉ cần các em thực hiện những điều sau đây là các em đã giúp tổng điều tra dân số thu được thắng lợi:

1. Nghe Ban giám hiệu nhà trường và các thầy, cô giáo phổ biến về tổng điều tra dân số năm 1989.

2. Nghiên cứu, nắm vững mục đích, ý nghĩa của tổng điều tra dân số để tuyên truyền, giải thích cho gia đình và mọi người về mục đích, ý nghĩa của cuộc tổng điều tra dân số, giúp đỡ gia đình kê khai đầy đủ, chính xác những câu hỏi theo yêu cầu của điều tra viên.

3. Tham gia các buổi cổ động, mít tinh do nhà trường hoặc địa phương tổ chức nhằm tuyên truyền cho cuộc tổng điều tra.

Giúp đỡ điều tra viên như dẫn lối, đưa đường.

4. Nhắc nhở mọi người trong gia đình và những người khác là ngày 1-4-1989 sẽ tiến hành tổng điều tra dân số để mọi người chuẩn bị đón điều tra viên.

## TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ 1 - 4 - 1989



## NHỮNG CÂU HỎI TRONG PHIẾU ĐIỀU TRA

Tất cả mọi người dân tùy theo lứa tuổi mà trả lời các câu hỏi dưới đây:

1. Họ và tên:

2. Quan hệ với chủ hộ:

3. Giới tính:

4. Tháng năm sinh theo dương lịch:

5. Dân tộc:

6. Nơi thực tế thường trú tại 1-4-1984:

7. Biết đọc và biết viết không?:

8a. Đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đến trường...

8b. Lớp phổ thông cao nhất đạt được:

9. Trình độ chuyên môn và chuyên ngành đào tạo:

10. Tình trạng hôn nhân:

11. Hoạt động thường xuyên trong 12 tháng qua:

12. Công việc chính:

13. Tên, chức năng của đơn vị, thuộc thành phần kinh tế nào?

Ngoài ra, ở 1 số nơi, mỗi hộ gia đình và các phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi trả lời thêm 2 câu hỏi sau:

1. Có người nào chết trong năm vừa qua không?

2. Sinh ra được bao nhiêu người con? Hiện-còn sống là bao nhiêu? bao nhiêu bị chết?



Cung văn hóa thiếu nhi TP Hà Nội

## LÀM THẾ NÀO ĐỂ KÊ KHAI THÁNG, NĂM SINH CHO ĐÚNG

Các em học sinh hãy giúp người thân của mình và những người khác xác định đúng tháng năm sinh thực của họ theo dương lịch trước khi điều tra viên đến đăng ký.

Để làm tốt việc đó cần sử dụng các phương pháp gợi nhớ sau:

- Trường hợp không nhớ tháng năm sinh cần hỏi xem sinh trước hoặc sau 1 sự kiện lịch sử, 1 ngày hội, lễ tết nào của địa phương hoặc của toàn quốc bao lâu như:

+ Sinh trước hay sau tết nguyên đán?... bao lâu?:

+ Cùng tuổi với ai trong xóm, trong làng?...

- Hoặc hỏi theo âm lịch thì tuổi gì để từ đây điều tra viên xác định theo năm dương lịch.

- Trường hợp chỉ nhớ năm sinh không nhớ tháng sinh, có thể hỏi các câu hỏi "sinh vào mùa nào", "khô hay mưa", "xuân hay hạ".

Trường hợp trả lời tháng âm lịch để chuyển sang dương lịch: Cộng thêm 1 vào tháng âm lịch, còn năm tính ngược trở lại.

Ví dụ: 1 người sinh vào tháng 7 năm Mậu Tý thì xác định tháng năm sinh dương lịch như sau: Tính ngược trở lại thấy năm Mậu Tý là 1948. Vậy người đó sinh vào tháng 8-1948 theo dương lịch.

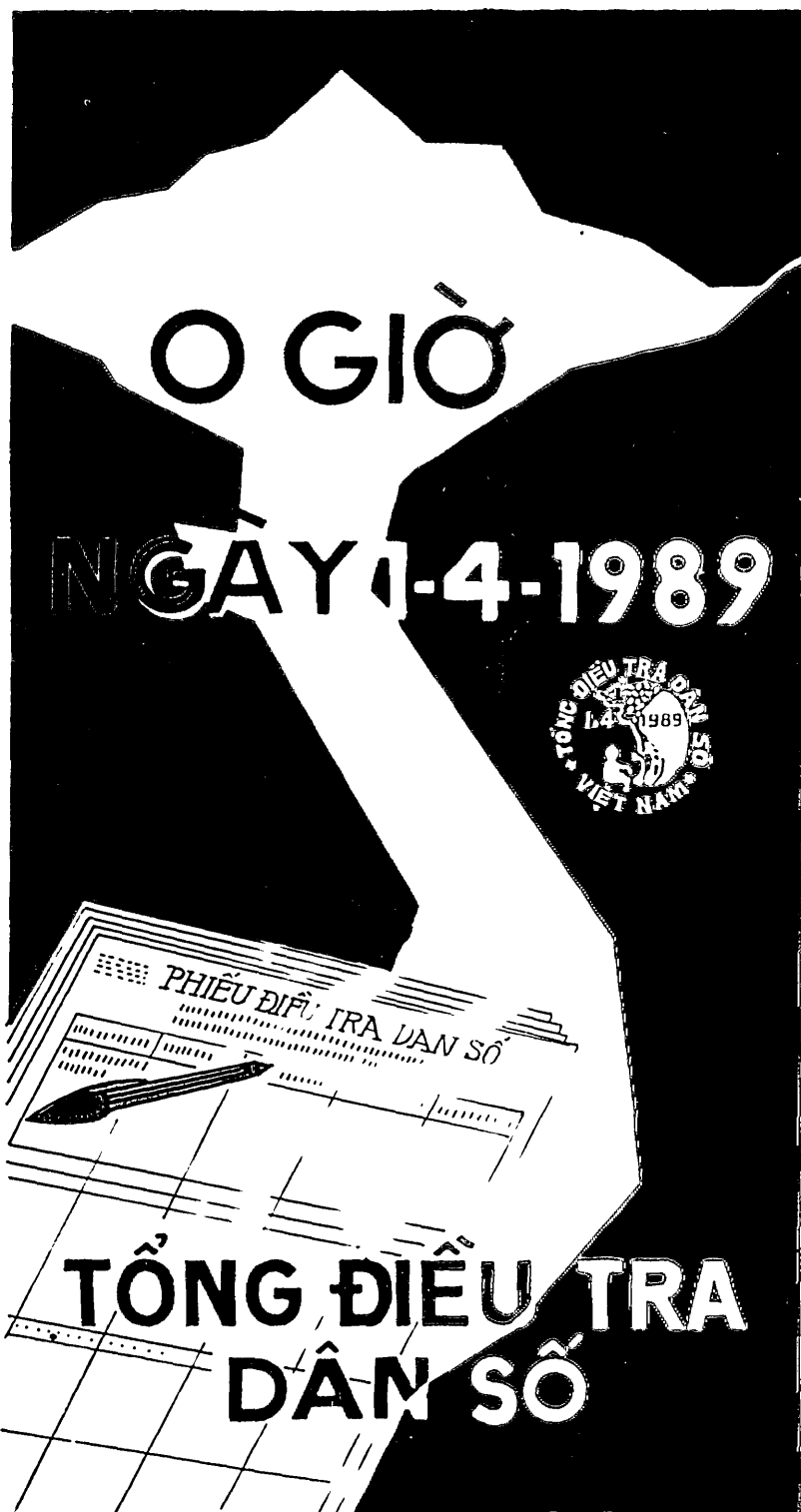
Cũng cần biết là nếu sinh vào tháng 12 (chạp) âm lịch thì có nghĩa là sinh vào tháng 1 năm sau theo dương lịch. Ví dụ: 1 em sinh vào tháng chạp (tháng 12) Mậu Ngọ. Tính ngược trở lại thấy năm Mậu Ngọ là 1978. Vậy em đó sinh vào tháng 1 năm 1979.

Trong tất cả các trường hợp hạn chế việc sử dụng các giấy tờ kê khai có sẵn, chỉ nên coi đó là những tài liệu tham khảo.

*Ca dao*

**ĐỪNG NHƯ**

*Dù ai đi xa về gần  
Ngày khai dân số đầu tuần tháng tư  
Từng phường, từng phố, từng khu  
Xóm làng tới bản mây mù biên cương  
Người thương nhắn với người thương  
Kê khai cho đúng từng chương, từng dòng  
Đừng như con sáo sang sông  
Ôi dào một tiếng uổng công đã tròng*



**TRÍCH QUYẾT ĐỊNH SỐ 122-HĐBT NGÀY 17-8-1987  
CỦA HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG VỀ  
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ NĂM 1989**

*Điều 1:* Tổ chức tổng điều tra dân số vào năm 1989 nhằm thu thập số liệu chính xác về dân số, lao động toàn xã hội phục vụ công tác nghiên cứu, phân tích quá trình phát triển dân số nước ta kiểm điểm tình hình thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến dân số, lao động trên cơ sở đáp ứng yêu cầu xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội thời kỳ từ 1990 đến năm 2000.

*Điều 2:* Nội dung điều tra gồm những chỉ tiêu chính sau đây:

1) Dân số chia theo nam, nữ, tuổi, dân tộc, thành thị, nông thôn.

2) Trình độ học vấn của nhân dân

3) Hiện trạng lao động

4) Tình trạng hôn nhân

5) Tình hình sinh, chết và phát triển dân số...

*Điều 3:* Thành lập Ban chỉ đạo TĐTDS ở các cấp như sau:

a) Ở Trung ương

- Trưởng ban: Đ/c Võ Văn Kiệt, phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

- Phó ban thường trực: Đ/c Lê Văn Toàn, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

Các ủy viên: Đ/c Phạm Tâm Long, Thứ trưởng Bộ Nội vụ. Đ/c Trần Đình Hoan, Thứ trưởng Bộ Lao động và TBXH.

b) Ở địa phương: Thành phần gồm: Chủ tịch hoặc phó chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp làm Trưởng ban. Thủ trưởng các ngành thống kê làm Phó ban. Thủ trưởng các ngành công an, kế hoạch, lao động và đại diện các đoàn thể quần chúng làm Ủy viên.

**THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ LÀ TRÁCH  
NHIỆM CỦA TOÀN THỂ CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN  
VÀ CÁC TẦNG LỚP NHÂN DÂN**

Tổng điều tra dân số là việc làm cần thiết của các Quốc gia trong khuôn khổ của công tác điều tra cơ bản. Tùy tình hình cụ thể của mỗi nước mà định ra chu kỳ cho mỗi lần điều tra. Theo thông lệ quốc tế, cứ sau 10 năm nhà nước tiến hành Tổng điều tra dân số. Ở nước ta, từ ngày hòa bình lập lại (1954) đến nay đã có 4 lần Tổng điều tra dân số. Năm 1960, 1974 (ở miền Bắc) 1976 (ở miền Nam) và 1979 trên phạm vi cả nước. Theo quyết định của Hội đồng Bộ trưởng, cuộc Tổng điều tra dân số lần này sẽ được thực hiện vào thời điểm 0 giờ ngày 1-4-1989 nhằm thu thập chính xác số liệu về dân số, lao động toàn xã hội để phục vụ công tác nghiên cứu, phân tích quá trình phát triển dân số nước ta và tình hình nhà ở của nhân dân đồng thời đáp ứng yêu cầu xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội thời kỳ từ 1990 đến năm 2000.

Tổng điều tra dân số là 1 công việc phức tạp, có liên quan đến mọi người, vì vậy công tác tuyên truyền làm cho quần chúng hiểu rõ quyền lợi, nghĩa vụ của mình, tự giác tham gia điều tra dân số là 1 việc vô cùng quan trọng không phải chỉ của riêng cán bộ điều tra mà còn là trách nhiệm của các cơ quan chính quyền của tất cả cán bộ công nhân viên, các tổ chức Đảng, đoàn thể quần chúng.

Cán bộ, công nhân viên trước hết phải là những người gương mẫu giúp các cán bộ điều tra hoàn thành tốt nhiệm vụ, đồng thời phải góp phần tuyên truyền vận động mọi người hăng hái tham gia "phải khai thật đúng, chớ khai thiếu, chớ khai thừa, chớ khai trùng 1 người nào" như lời Bác Hồ đã dạy.



## CÓ ĐÔI CHÚNG MÌNH

Mười năm mới đến năm nay  
 Em ơi! Hãy nhớ ngày đầu tháng tư  
 Dẫu đang gặt hái bội thu  
 Dẫu bao công việc lu bù đừng quên  
 Điều tra dân số đó em  
 Nhớ khai đúng tuổi, đúng tên từng người  
 Sót sai là lỗi em ơi!  
 Sai chung cả nước - có đôi chúng mình.

*Bạn  
 hỏi?  
 Chúng tôi  
 trả lời :*

**BAN CHỈ ĐẠO  
 TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ TW**

## HỎI ĐÁP VỀ ĐIỀU TRA DÂN SỐ

### 1. Hỏi: Vì sao phải điều tra dân số?

**Đáp:** Muốn quản lý được gia đình, người chủ gia đình cần biết nhà mình có bao nhiêu người, bao nhiêu lao động, bao nhiêu người già, bao nhiêu trẻ em đi học để lo liệu lương thực, quần áo, nhà ở v.v... cho mỗi người trong hiện tại và tương lai.

Đất nước là một gia đình lớn. Nhà nước là đại diện cho dân cũng phải biết số dân bao nhiêu, cơ cấu dân số theo từng độ tuổi thế nào? để có kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, chữa bệnh cho phù hợp đúng như Bác Hồ kính yêu đã nói "Vì lợi ích của nước nhà và lợi ích thiết thân của mọi người mà cần phải điều tra dân số".

### 2. Hỏi: Tại sao phải quy định thời điểm điều tra thống nhất trong cả nước?

**Đáp:** Dân số luôn luôn biến động. Ở mọi địa phương, từng giờ có trẻ em sinh ra, có người chết đi, có người từ nơi này ra đi, có người nơi khác đến. Để tránh kê khai trùng lặp, hay bỏ sót một người nào, cần phải quy định thống nhất một thời điểm điều tra.

Thời điểm Tổng điều tra dân số lần này được quy định thống nhất là:

0h ngày 01 tháng 04 năm 1989. Như vậy:

1. Trẻ em sinh trước 0h ngày 01-04-1989 và người chết sau 0h ngày 01-04-1989 được khai.

2. Trẻ em sinh sau 0h ngày 01-04-1989; người chết trước 0h ngày 01-04-1989 không được khai.

### 3. Hỏi: Những ai thuộc diện kê khai trong Tổng điều tra dân số?

**Đáp:** A. Những người thuộc diện khai:

1) Những người Việt Nam sinh sống trên lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2) Những người nước ngoài là thường dân sinh sống trên lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3) Những người Việt Nam được cử đi công tác học tập, tham quan, du lịch, chữa bệnh và hợp tác lao động ở nước ngoài.

B. Những người thuộc diện không khai:

1) Những người Việt Nam đã đi hẳn ra nước ngoài (kể cả có và không có giấy xuất cảnh).

2) Những người Việt Nam cư trú ở nước ngoài về thăm gia đình, tham quan, du lịch.

### 4. Hỏi: "Hộ gia đình" trong Tổng điều tra dân số có khác với "Hộ" trong quản lý hộ khẩu không?

**Đáp:** Có

Điểm khác nhau cơ bản giữa "Hộ" trong quản lý hộ khẩu và "Hộ gia đình" trong Tổng điều tra dân số ở chỗ: Hộ theo quản lý hộ khẩu phải được ngành công an xác nhận. Còn "Hộ" trong Tổng điều tra dân số không cần ngành công an xác nhận.

Việc kê khai "Hộ" trong TĐTDS như trên giúp cho Nhà nước nghiên cứu cấu trúc hộ gia đình của dân số, điều đó không liên quan gì đến các tiêu chuẩn để "tách" hoặc "nhập" hộ hiện do ngành công an quản lý.

Những gia đình lâu nay vẫn đăng ký hộ khẩu chung trong hộ tập thể thì trong tổng điều tra dân số sẽ tách ra đăng ký như hộ gia đình.

### 5. Hỏi: Từng người được điều tra ở đâu?

**Đáp:** Từng người được điều tra tại hộ gia đình hoặc hộ tập thể ở nơi thực tế thường trú của họ, tức là nơi hộ gia đình của họ đang sinh sống.



6. **Hỏi:** Việc điều tra một người tại nơi thực tế thường trú có liên quan gì đến việc nhập hộ khẩu hoặc cất hộ khẩu của người đó không? Hoặc có nhằm để đưa dân đi xây dựng kinh tế mới không?

**Đáp:** Mỗi người chỉ được điều tra tại một nơi thực tế thường trú của người đó. Quy định này được thống nhất trong toàn quốc nhằm mục đích đếm đầy đủ số người, không đếm trùng hoặc bỏ sót ai.

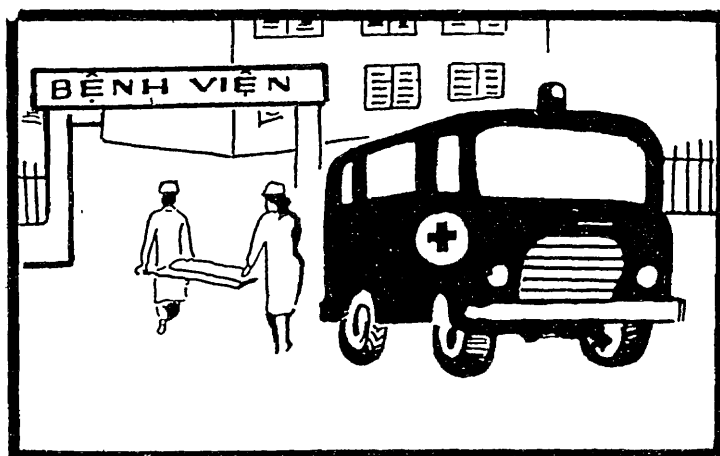
Quy định này không có liên quan gì đến các điều kiện để nhập hộ khẩu, cất hộ khẩu hoặc nhập hộ, tách hộ hiện do ngành công an quy định. Các số liệu dân số thực tế thường trú của từng địa phương chỉ nhằm mục đích xây dựng các kế hoạch để phục vụ nhu cầu đời sống chung của con người, những số liệu này không có liên quan và không nhằm mục đích thực hiện bất cứ nghĩa vụ hoặc chính sách cụ thể nào đối với riêng từng gia đình hoặc từng người dân.

7. **Hỏi:** "Tuổi thực của mỗi người quan trọng như thế nào trong Tổng điều tra dân số, nếu tuổi thực khác với tuổi khai trong chứng minh thư hoặc hộ tịch thì sao?"

**Đáp:** Sự phát triển của con người về mặt trí thức thể mĩ và tâm lý phụ thuộc vào nhiều yếu tố, song một yếu tố quan trọng là tuổi đời. Trong Tổng điều tra dân số tuổi thực của mỗi người được thu thập dựa trên sự kê khai "tháng năm sinh" của từng người theo dương lịch.

Số liệu dân số ở các độ tuổi khác nhau giúp cho Nhà nước biết được bao nhiêu trẻ em ở tuổi nhà trẻ, mẫu giáo, học sinh, số người ở độ tuổi già và số lao động của đất nước v.v... Những số liệu này cần thiết cho việc xây dựng kế hoạch nhà trẻ, trường học, bệnh viện và đảm bảo có công ăn việc làm cho người lao động. Ngoài ra dân số theo độ tuổi thực còn giúp cho Nhà nước tính toán dân số cho tương lai 5 năm hoặc 10 năm sau.

Mỗi người có trách nhiệm và có quyền kê khai tuổi thực của mình, có thể tuổi thực khác với tuổi kê khai trong chứng minh thư hoặc hộ tịch. Điều đó không có nghĩa việc kê khai này sẽ là căn cứ để sửa chữa tuổi trong các giấy tờ hợp pháp khác.



8. **Hỏi:** Hôn nhân là quyền tự do, là chuyện riêng của mỗi người, tại sao lại phải khai.

**Đáp:** Hôn nhân là chuyện riêng của mỗi người, song mỗi người cũng nên nghĩ đến cái chung của đất nước. Tình trạng hôn nhân của mỗi người giúp cho việc nghiên cứu tình hình phát triển của dân số nước nhà. Mặt khác nó còn giúp cho việc nghiên cứu tình hình xã hội cũng như phong tục tập quán ở mỗi địa phương. Để giúp cho việc nghiên cứu tốt mọi người nên khai đúng tình trạng hôn nhân của mình cho dù tình trạng hôn nhân đó hợp pháp hay không hợp pháp. Mặt khác như trong tờ phiếu đã ghi rõ "những điều kê khai trong phiếu được giữ kín" tức là chúng tôi đã cân nhắc đến vấn đề riêng tư của mọi người dân.

9. **Hỏi:** Khai mục "chuyên môn kỹ thuật" của mỗi người để làm gì, cần phải khai thế nào?

**Đáp:** Trình độ chuyên môn kỹ thuật của từng người phản ánh khả năng đảm đương công việc có tính chất kỹ thuật của họ. Còn nếu đem "gộp" trình độ chuyên môn kỹ thuật của từng người một lại với nhau thì sẽ phản ánh tiềm năng kỹ thuật của đất nước. Rõ ràng là nước nào có tỷ lệ người có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao sẽ có khả năng kỹ thuật cao. Như vậy là khai mục "chuyên môn kỹ thuật" để đánh giá trình độ kỹ thuật của đất nước. Mặt khác số liệu về trình độ chuyên môn kỹ thuật còn là căn cứ để xây dựng kế hoạch đào tạo cán bộ công nhân viên kỹ thuật

đồng thời cũng làm căn cứ để khai thác đội ngũ công nhân viên kỹ thuật.

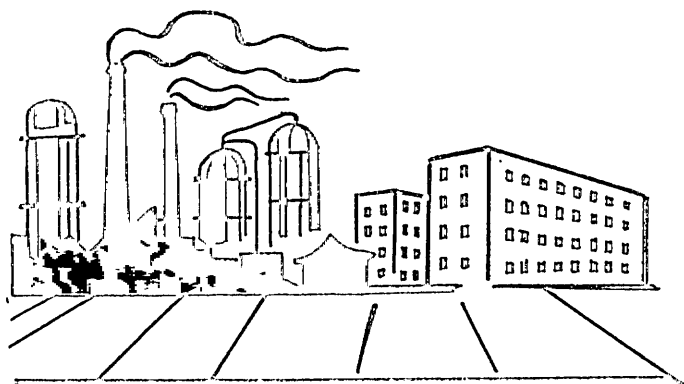
Khi khai mỗi người chỉ được khai một trong 6 trình độ kỹ thuật cao nhất của mình đạt được sau đây:

- 1) Không (có) trình độ chuyên môn kỹ thuật
- 2) Công nhân kỹ thuật có bằng
- 3) Công nhân kỹ thuật không có bằng.

Nên nhớ rằng chỉ những người là công nhân kỹ thuật bậc 3 trở lên hoặc những người làm nghề kỹ thuật có thời gian từ 5 năm trở lên được coi là công nhân kỹ thuật có bằng.

- 4) Trung học chuyên nghiệp
- 5) Cao đẳng, đại học
- 6) Trên đại học

Để kê khai tốt mục này, cần phải có chuẩn bị trước cho từng hộ gia đình hiểu và kê khai thể nào trong trường hợp đương sự đi vắng.



10. *Hỏi: Nhà nước có chủ trương giải quyết vấn đề lao động hay không mà yêu cầu phải ghi rõ "tình trạng lao động" của mỗi người trong hộ?*

Đáp: Dân số, lao động và việc làm hiện nay đang là vấn đề thời sự mà Đảng và Nhà nước rất quan tâm. Một trong những mục đích của Tổng điều tra dân số lần này nhằm xác định số người trong độ tuổi lao động và nghề nghiệp của họ trên cơ sở đó Nhà nước có quy hoạch cụ thể nhằm sử dụng tốt nhất nguồn lao động hiện có.

11. *Hỏi: Để thực hiện nghĩa vụ và hưởng ứng Tổng điều tra dân số mỗi người dân chúng ta phải làm gì?*

Đáp: Thực hiện Tổng điều tra dân số vừa là quyền lợi, vừa là nghĩa vụ của mỗi công dân, là quyền lợi vì mục đích cao nhất của Tổng điều tra dân số là phục vụ việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước trên cơ sở đó nâng cao đời sống của nhân dân. Ví dụ: Muốn có kế hoạch xây dựng nhà ở, bệnh viện, trường học... cần phải biết chính xác số dân của từng khu vực và tiến trình phát triển dân số của cả nước. Là nghĩa vụ bởi vì mỗi người dân, mỗi hộ gia đình là một bộ phận cấu thành của xã hội. Vì vậy phải có trách nhiệm đóng góp vào các công việc chung của xã hội giúp các cơ quan chức năng làm tốt công việc của mình.

Để cuộc Tổng điều tra dân số lần này thu được kết quả tốt mỗi người cần phải:


1) Chấp hành mọi qui định của Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số các cấp, giúp các điều tra viên tiến hành công việc của họ được thuận lợi.

2) Trong khai báo phải khai đúng, khai đủ những mục trong phiếu điều tra dân số và các câu hỏi của điều tra viên.


3) Bố trí thời gian phù hợp để tiếp điều tra viên đến điều tra.

4) Nếu có thắc mắc, phản ánh cho người có trách nhiệm.

PHỤ LỤC 6 : THẺ ĐIỀU TRA VIÊN/TỔ TRƯỞNG ĐIỀU TRA  
APPENDIX 6 : ENUMERATOR'S/SUPERVISER'S CARD

|   |  |   |
|---|--|---|
|  | BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA<br>DÂN SỐ TRUNG ƯƠNG                       |   |
|   | THẺ ĐIỀU TRA VIÊN  |   |
|   | Số ...../TĐTDS   |   |
|   | Họ tên : .....<br>Địa bàn điều tra số : .....<br>Xã (phường) : ..... |   |
| Chữ ký Đ.T.V  |  | Ban chỉ đạo TĐTDS Xã (phường)<br>(đóng dấu) |

Thẻ điều tra viên (Enumerator's Card)

|   |  |   |
|---|--|---|
|  | BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA<br>DÂN SỐ TRUNG ƯƠNG                       |   |
|   | THẺ ĐIỀU TRA VIÊN  |   |
|   | Số ...../TĐTDS   |   |
|   | Họ tên : .....<br>Địa bàn điều tra số : .....<br>Xã (phường) : ..... |   |
| Chữ ký Đ.T.V  |  | Ban chỉ đạo TĐTDS Xã (phường)<br>(đóng dấu) |

Thẻ tổ trưởng điều tra (Supervisor's Card)



PHỤ LỤC 7

**BẢNG KÊ**

APPENDIX 7

**HOUSEHOLD LIST**

**Xã, phường :** .....

**BẢNG KÊ SỐ NHÀ, SỐ HỘ, SỐ NGƯỜI  
CỦA ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ :.....**

[illegible]

Ngày tháng năm 1988

Cán bộ lập bảng kê  
(kí tên)

Ngày tháng năm 1989

Người hiệu chỉnh  
(kí tên)

Ngày tháng năm 1989

Cán bộ điều tra  
(kí tên)

**Province :** .....  
**District :** .....  
**Commune :** .....

## HOUSEHOLD LIST OF EA N<sub>2</sub>..

[illegible]

Date. . . . .  
Listing officer  
Signature

Date . . . . .  
Correcting Officer  
Signature

Date . . . . .

Enumerator

Signature

PHỤ LỤC 8

**BẢN ĐỒ ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA**

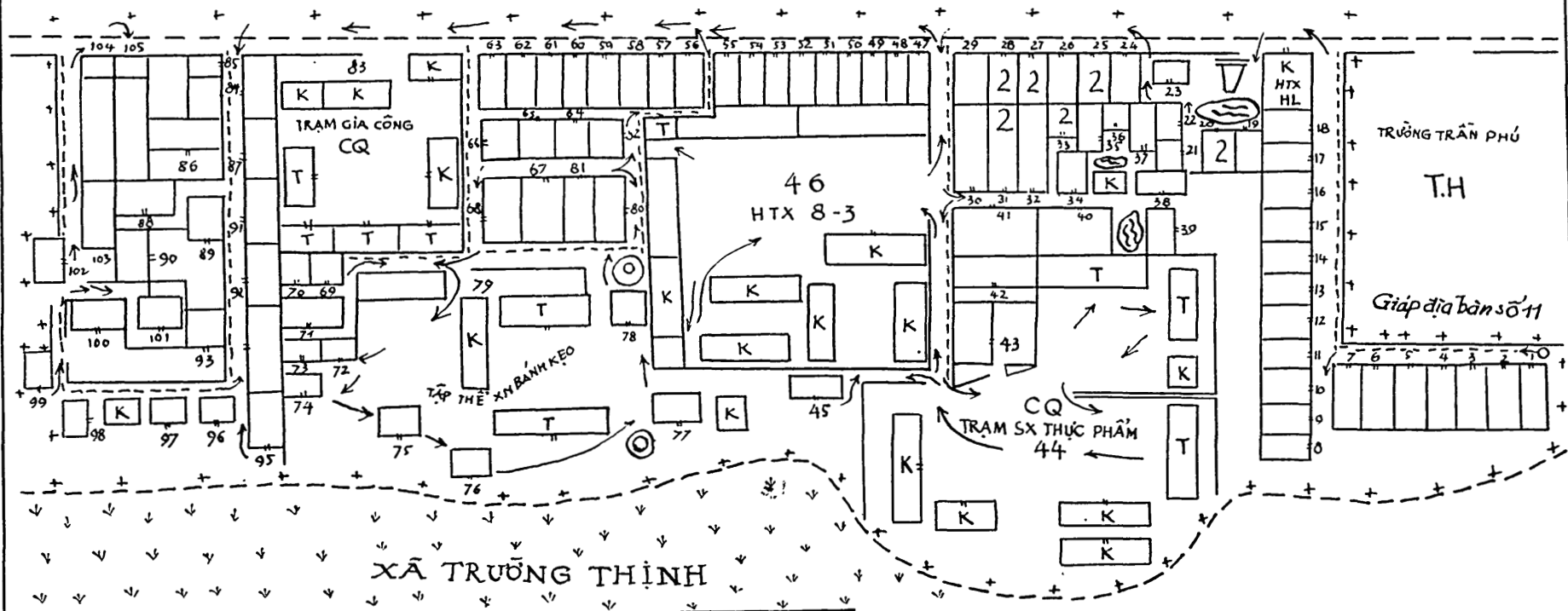
APPENDIX 8

**EA’s MAP**



SÂN BAY  
Giáp địa bàn số 1

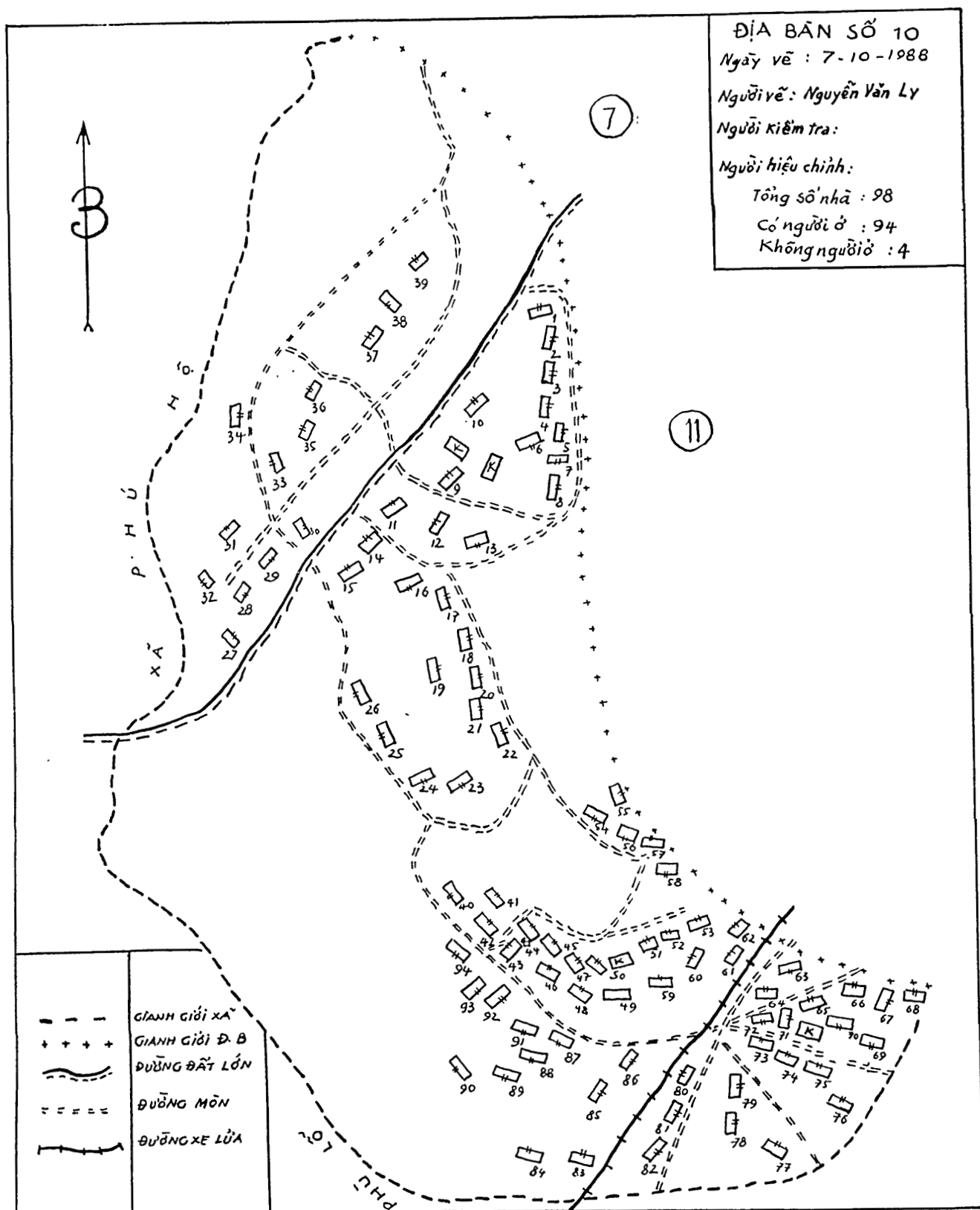
Phố Cao Bang  
Giáp địa bàn số 2



ĐỊA BẢN SỐ 12

- Ranh giới phường
- +++ Ranh giới địa bàn
- Đường đất lớn
- Đường mòn ngõ
- Ao
- 2 Nhà tầng
- △ Nhà cũ
- ⊙ Bìa càm thủ
- ⊙ Giếng
- T Nhà tập thể
- K Nhà không người ở
- CQ Cơ quan

Người vẽ : Nguyễn Thế Long  
Ngày vẽ : tháng 11-1988  
Người Kiểm tra :  
Ngày 4-4 kiểm tra và hiệu chỉnh  
Tổng số nhà : 131  
Nhà có ở : 112  
Tổng số hộ : 138  
Tổng số khẩu : 612  
Nữ : 336



PHỤ LỤC 9

**TRỢ GIÚP KỸ THUẬT**

# TRỢ GIÚP KỸ THUẬT CHO CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ 1989

| Mục đích  | Chuyên gia   | Thời gian |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
|---|--|-----------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|
|   |  | 1988      |     |     |     | 1989 |     |     |     | 1990 |     |     |     | 1991 |     |     |     |
|   |  | 123       | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 |
| A. Dự án VIE/88/PO1   |  |           |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 1. - Tham dự hội thảo đánh giá điều tra thử<br>- Đóng góp những ý kiến xây dựng về đánh giá điều tra thử<br>- Đóng góp kỹ thuật trong việc xây dựng kế hoạch điều tra, phiếu điều tra và hệ thống xử lý số liệu   | Ông Lewis &<br>Ông Oszever<br>(ESCAP)<br><br>Ông Cornish &<br>Ông Fitzpatrick<br>(ABS)<br>(2 tuần) | x         |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 2. - Tiến hành tập huấn về vẽ sơ đồ/lập bảng kê<br>- Khảo sát thực tế tại thành phố Hồ Chí Minh<br>- Tham dự hội thảo quốc gia về vẽ sơ đồ/lập bảng kê<br>- Giúp xây dựng tài liệu hướng dẫn vẽ sơ đồ/lập bảng kê | Ông Imhoff<br>(ABS)<br><br>(1 tháng)   |           | x   |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 3. - Giúp hoàn thiện phiếu điều tra và sổ tay điều tra viên<br>- Tham dự cuộc điều tra thử tại thành phố Hồ Chí Minh  | Ông Imhoff &<br>Ông Farrell<br>(ABS)<br>(1 tháng)<br>Ba S. Macrae<br>Giám đốc UNFPA                |           |     | x   |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 4a. - Tham dự hội thảo quốc gia về phiếu điều tra và sổ tay điều tra viên<br>- Hoàn chỉnh phiếu điều tra và sổ tay điều tra viên  | Ông Lewis, ESCAP<br>Ông Imhoff, ABS<br>(7 ngày)  |           |     | x   |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 4b. - Dự hội thảo về nghiệp vụ điều tra<br>- Giúp xây dựng thiết kế mẫu và kiểm tra lại   | Ông Maitra<br>DTCD<br>(4 ngày)   |           |     | x   |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 5. Tiến hành tập huấn về phương pháp đào tạo và kế hoạch đào tạo giảng viên   | Ông Khemmani<br>DTCP<br>(8 ngày)   |           |     | x   |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 6. - Tiến hành hội thảo về tuyên truyền và xây dựng các tài liệu tuyên truyền<br><br>- Các tài liệu tuyên truyền như biểu tượng, khẩu hiệu, tranh, áp phích được xây dựng, in ấn và phân phối cho địa phương      | Ông Assifi &<br>Ông Pira<br>(DTCP)<br>(2 tuần)   |           |     |     | x   |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 7. Giúp soạn thảo sổ tay ghi mã   | Ông Farrell, ABS<br>(1 tháng)  |           |     | x   |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |



TRỢ GIÚP KỸ THUẬT CHO CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ 1989

| Mục đích  | Chuyên gia   | Thời gian |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
|---|--|-----------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|
|   |  | 1988      |     |     |     | 1989 |     |     |     | 1990 |     |     |     | 1991 |     |     |     |
|   |  | 123       | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 |
| A. Dự án VIE/88/PO1   |  |           |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 1. - Tham dự hội thảo đánh giá điều tra thử<br>- Đóng góp những ý kiến xây dựng về đánh giá điều tra thử<br>- Đóng góp kỹ thuật trong việc xây dựng kế hoạch điều tra, phiếu điều tra và hệ thống xử lý số liệu   | Ông Lewis &<br>Ông Oszever<br>(ESCAP)<br><br>Ông Cornish &<br>Ông Fitzpatrick<br>(ABS)<br>(2 tuần) | x         |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 2. - Tiến hành tập huấn về vẽ sơ đồ/lập bảng kê<br>- Khảo sát thực tế tại thành phố Hồ Chí Minh<br>- Tham dự hội thảo quốc gia về vẽ sơ đồ/lập bảng kê<br>- Giúp xây dựng tài liệu hướng dẫn về sơ đồ/lập bảng kê | Ông Imhoff<br>(ABS)<br><br>(1 tháng)   |           | x   |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 3. - Giúp hoàn thiện phiếu điều tra và sổ tay điều tra viên<br>- Tham dự cuộc điều tra thử tại thành phố Hồ Chí Minh  | Ông Imhoff &<br>Ông Farrell<br>(ABS)<br>(1 tháng)<br>Ba S Macrae<br>Giám đốc UNFPA                 |           |     | x   |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 4a. - Tham dự hội thảo quốc gia về phiếu điều tra và sổ tay điều tra viên<br>- Hoàn chỉnh phiếu điều tra và sổ tay điều tra viên  | Ông Lewis, ESCAP<br>Ông Imhoff, ABS<br>(7 ngày)  |           |     | x   |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 4b. - Dự hội thảo về nghiệp vụ điều tra<br>- Giúp xây dựng thiết kế mẫu và kiểm tra lại   | Ông Maitra<br>DTCD<br>(4 ngày)   |           |     | x   |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 5. Tiến hành tập huấn về phương pháp đào tạo và kế hoạch đào tạo giảng viên   | Ông Khemmani<br>DTCP<br>(8 ngày)   |           |     | x   |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 6. - Tiến hành hội thảo về tuyên truyền và xây dựng các tài liệu tuyên truyền<br><br>- Các tài liệu tuyên truyền như biểu tượng, khẩu hiệu, tranh, áp phích được xây dựng in ấn và phân phối cho địa phương       | Ông Assifi &<br>Ông Pira<br>(DTCP)<br>(2 tuần)   |           |     | x   |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 7. Giúp soạn thảo sổ tay ghi mã   | Ông Farrell, ABS<br>(1 tháng)  |           |     | x   |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |

| Mục đích   | Chuyên gia   | Thời gian |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
|--|--|-----------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|
|  |  | 1988      |     |     |     | 1989 |     |     |     | 1990 |     |     |     | 1991 |     |     |     |
|  |  | 123       | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 |
| 8. - Giúp soạn thảo chương trình hiệu đính số liệu đưa vào và số tay ghi mã<br>- Tham gia điều tra thử ở tỉnh Quảng Ninh<br>- Giúp Tổng cục Thống kê (TCTK) đánh giá tính hiệu quả của tài liệu tập huấn và các phương pháp giám sát, theo dõi cuộc điều tra | Ông Doyle<br>DTCD<br>(3 tháng)   |           |     |     |     | xx   | x   |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 9. - Di công tác thực tế nhiều tỉnh ở Bắc, Trung, Nam trong thời gian điều tra<br>- Quan sát và đánh giá chất lượng đăng ký  | Ông Kwok &<br>Ông Lewis<br>(ESCAP)<br>Bà S. Macrae<br>Giám đốc UNFPA<br>(1 tuần) |           |     |     |     |      |     | x   |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10. Giúp TCTK soạn thảo biểu tổng hợp mẫu 5%   | Ông Kwok, ESCAP<br>2 chuyển c. tác<br>(1 tuần/chuyển)                            |           |     |     |     |      |     |     | x   |      | x   |     |     |      |     |     |     |
| 11. Giúp TCTK soạn thảo báo cáo kết quả mẫu 5% một năm sau điều tra  | Ông Lewis, ESCAP<br>3 chuyển c. tác<br>(1 tuần/chuyển)<br>Bà S. Macrae           |           |     |     | x   |      |     |     |     | x    |     |     | x   |      |     |     |     |
| 12. Giúp TCTK soạn thảo báo cáo kiểm tra lại   | Ông Kwok, EACAP<br>(1 tuần)  |           |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     | x    |     |     |     |
| <b>B. Dự án VIE/88/P16</b>   |  |           |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 1. Cố vấn trưởng   | Ông Robert<br>De Clerq<br>DTCD   |           |     |     |     | xxx  | xxx | xxx | xxx |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 2. Dự hội thảo quốc gia về xây dựng hệ thống xử lý số liệu cuộc điều tra dân số năm 1989   | Ông Fitzpatrick<br>(ABS)   |           |     |     |     | x    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 3. Giúp trung tâm tính toán Đà Nẵng  | Ông Dương X. Vũ<br>(Bi)  |           |     |     |     |      | x   | x   |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 4. Giúp trung tâm tính toán thành phố Hồ Chí Minh  | Ông Mambourg<br>(Bi)   |           |     |     |     |      | x   | x   |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 5. Cài đặt phần mềm CENST IV cho máy DPS   | Ông Dekker<br>(Hà Lan)   |           |     |     |     |      |     |     | x   |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 6. Kiểm điểm ba bên  | Ông Chandra<br>(DTCD)  |           |     |     |     | x    |     |     |     | x    |     |     |     | x    |     |     |     |
| 7. Cố vấn trưởng   | Ông Dương X. Vũ<br>(DTCD)  |           |     |     |     |      |     |     |     | xx   | xx  | xx  | xx  | xx   | xx  | xx  | x   |

| Mục đích  | Chuyên gia  | Thời gian |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
|---|---|-----------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|
|   |   | 1988      |     |     |     | 1989 |     |     |     | 1990 |     |     |     | 1991 |     |     |     |
|   |   | 123       | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 |
| 8. Các chuyển công tác của các hãng cung cấp máy tính               | Ông Miserendino OLIVETTI, Italia  |           |     |     | x   |      | x   | x   | x   |      |     |     |     |      |     |     |     |
|   | Ông Le Dorge BULL, Pháp   |           |     | x   |     |      |     |     |     |      |     | x   |     |      |     |     |     |
|   | Ông Pham N Son BULL, Pháp   |           |     |     |     |      | xx  |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
|   | Ông Raux BULL, Pháp   |           |     |     |     |      | x   |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
|   | Ông Cheng BULL, Pháp  |           |     |     |     |      |     | x   |     | x    |     |     |     |      |     |     |     |
| <b>C. Dự án VIE/88/P18</b>  |   |           |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 1. Thảo luận về kế hoạch phân tích số liệu điều tra dân số          | Ông Seetharam (ESCAP)<br>29/11 - 2/12   |           |     |     |     |      |     |     | xx  |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 2. Tiến hành lớp đào tạo sử dụng máy tính                           | Ông Hanenberg (ESCAP)<br>23-29/4 1990   |           |     |     |     |      |     |     |     |      | x   |     |     |      |     |     |     |
| 3. Tiến hành hội thảo về kế hoạch phân tích số liệu điều tra dân số | Ông Huguet (ESCAP)<br>15-22/4 1990  |           |     |     |     |      |     |     |     |      | x   |     |     |      |     |     |     |
| 4. Tiến hành lớp đào tạo nâng cao về phân tích nhân khẩu học        | Ông Feeney T. Tâm Đông-Tây<br>3 chuyển c/t<br>18/7 - 10/8<br>26/9 - 4/10<br>27/1 - 13/2 |           |     |     |     |      |     |     |     |      | xxx | x   | xx  |      |     |     |     |
| 5. Duyệt báo cáo phân tích nhân khẩu học                            | Ông Huguet (ESCAP)<br>4-15/5  |           |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      | x   |     |     |
| 6. Duyệt báo cáo phân tích nhân khẩu học                            | Ông Hanenberg (ESCAP)<br>22-31/5  |           |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      | x   |     |     |

Ghi chú (những chữ viết tắt)

- ESCAP : Ủy ban kinh tế xã hội Châu.Á và Thái Bình Dương.
- ABS : Cục Thống kê Australia.
- UNFPA : Quỹ dân số Liên Hợp Quốc.
- DTCD : Cơ quan hợp tác và phát triển kỹ thuật của Liên Hợp Quốc.
- DTCP : Cơ quan phát triển giáo dục và truyền thông của Liên Hợp Quốc.

APPENDIX 9

**TECHNICAL ASSISTANCE**

## TECHNICAL ASSISTANCE TO THE 1989 CENSUS

| Subject  | Consultant  | Time / Duration |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
|--|---|-----------------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|
|  |   | 1988            |     |     |     | 1989 |     |     |     | 1990 |     |     |     | 1991 |     |     |     |
|  |   | 123             | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 |
| <b>A. VIE/88/PO1</b>   |   |                 |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 1. - Attending the evaluation workshop on the census pre-test<br>- Providing the constructive ideas on evaluation and assesment of the pre-test<br>- Giving many technical contributions in developing the census plan, questionnaire and data processing system               | Mr. Lewis &<br>Mr Oszever<br>(ESCAP)<br><br>Mr Cornish &<br>Mr Fitzpatric<br>(ABS)<br><br>(2 weeks) |                 |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 2. - Conducting one month training course on mapping listing<br>- Field visiting to HCM city<br>- Conducting a national workshop on mapping/listing<br>- Assisting to develop manuals on mapping/listing   | Me. Imhoff<br>(ABS)<br><br>(1 month)  |                 |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 3. - Assisting to finalize the questionnaire & enumerator's instruction manual<br>- Attending the pilot census in HCM city   | Mr. Imhoff &<br>Mr. Farrell<br>(ABS)<br>(1 month)<br>Dr. S. Macrae<br>UNFPA Director                |                 |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 4a. - Attending the national workshop on enumeration procedure<br>- Finalizing the census schedule, and enurnerator's manual   | Mr Lewis,ESCAP<br>Mr Imhoff, ABS<br>(7 days)  |                 |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 4b. - Attending the workshop on enumeration procedure<br>- Assisting to develop the 5% sample design and PES   | Mr Maitra<br>DTCD<br>(4 days)   |                 |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 5. Conducting the workshop on training methodology and the training master plan  | Mr Khemmani<br>DTCP<br>(8 days)   |                 |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 6. - Conducting the training workshop on pre-census communication and develop communication materials for census publicity<br>- Prototype communication materials such as census logo, posters, wallchart for school were developed, printed and distributed to the localities | Mr. Assifi &<br>Mr. Pira<br>(DTCP)<br>2 weeks   |                 |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 7. Assisting in preparing the coding manuals   | Mr. Farrell, ABS<br>1 month   |                 |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |

| Subject  | Consultant  | Time / Duration |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
|--|---|-----------------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|
|  |   | 1988            |     |     |     | 1989 |     |     |     | 1990 |     |     |     | 1991 |     |     |     |
|  |   | 123             | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 |
| 8. - Assisting in preparation of programme for editing data entry and coding manual<br>- Participating in pilot census at Quang Ninh province<br>- Helping GSO evaluate the effectiveness of training material and procedures of supervision and control to the census | Mr. Doyle<br>DTCD<br>3 months   |                 |     |     |     | xx   | x   |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 9. - Visiting to the fieldwork in a number of provinces in the North, Central and South during census time<br>- Observe and evaluate the quality of enumeration  | Mr. Kwok &<br>Mr. Lewis<br>(ESCAP)<br>Dr. S. Macrae<br>UNFPA Director<br>1 week |                 |     |     |     |      |     | x   |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 10. Assist GSO to produce 5% sample tabulations  | Mr. Kwok, ESCAP<br>2 missions<br>1 week each                                    |                 |     |     |     |      |     |     | x   |      | x   |     |     |      |     |     |     |
| 11. Assist GSO to prepare 5% sample report after one year of census enumeration  | Mr. Lewis, ESCAP<br>3 missions<br>1 week each<br>Dr. S. Macrae                  |                 |     |     | x   |      |     |     |     |      | x   |     |     | x    |     |     |     |
| 12. Assist GSO to prepare PES report   | Mr. Kwok, ESCAP<br>1 week   |                 |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     | x   |     |
| B. VIE/88/P16  | Mr. Robert  |                 |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 1. CTA   | De Clerq<br>DTCD  |                 |     |     |     | xx   | x   | xx  | xx  | xx   | xx  |     |     |      |     |     |     |
| 2. Attend the National workshop on development of data processing system of the 1989 census  | Mr. Fitzpatrick<br>(ABS)  |                 |     |     |     | x    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 3. Assisting the Da Nang Regional computer center  | Mr. Duong X Vu<br>(Belgium)   |                 |     |     |     |      |     | x   | x   |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 4. Assisting the HCM Regional computer center  | Mr. Mambourg<br>(Belgium)   |                 |     |     |     |      |     | x   | x   |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 5. Installing the CENST IV software package for DPS computer   | Mr. Dekker<br>Netherland  |                 |     |     |     |      |     |     |     | x    |     |     |     |      |     |     |     |
| 6. TPR   | Mr. Chandra<br>(DTCD)   |                 |     |     |     |      | x   |     |     |      | x   |     |     |      |     | x   |     |
| 7. CTA   | Mr. Duong X Vu<br>(DTCD)  |                 |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     | xx  | xx   | xx  | xx  | xx  |

| Subject  | Consultant   | Time /Duration |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
|--|--|----------------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|
|  |  | 1988           |     |     |     | 1989 |     |     |     | 1990 |     |     |     | 1991 |     |     |     |
|  |  | 123            | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 | 123  | 123 | 123 | 123 |
| 8. Missions of computer supplier                                   | Mr. Miserendino<br>OLIVETTI, Italia  |                |     | x   |     | x    | x   | x   |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
|  | Mr. Le Dorge<br>BULL, France   |                |     | x   |     |      |     |     |     |      | x   |     |     |      |     |     |     |
|  | Mr. Pham N Son<br>BULL, France   |                |     |     |     | x    | x   |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
|  | Mr. Raux<br>BULL, France   |                |     |     |     | x    |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
|  | Mr. Cheng<br>BULL, France  |                |     |     |     |      | x   |     | x   |      |     |     |     |      |     |     |     |
| C VIE/88/P18   |  |                |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 1. Discussion about plan for census analysis                       | Mr. Seetharam<br>ESCAP<br>29 Nov. - 2 Dec.   |                |     |     |     |      |     |     | x   |      |     |     |     |      |     |     |     |
| 2. Conducting training course on use of computer                   | Mr. Hanenberg<br>(ESCAP)<br>23-29 April 90   |                |     |     |     |      |     |     |     | x    |     |     |     |      |     |     |     |
| 3. Conducting workshop on plan of census analysis                  | Mr. Huguet<br>(ESCAP)<br>15-22 April 90  |                |     |     |     |      |     |     |     | x    |     |     |     |      |     |     |     |
| 4. Conducting an intensive training course on demographic analysis | Mr. Feeney<br>East-West Centre<br>3 missions<br>18 July-10 Aug.<br>26 Sep.-4 Oct.<br>27 Jan.-13Feb |                |     |     |     |      |     |     |     |      | x   | x   | x   | x    |     |     |     |
| 5. Revising the Report on demographic analysis                     | Mr. Huguet<br>ESCAP<br>4-15 May  |                |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     | x   |     |
| 6. Revising the Report on demographic analysis                     | Mr. Hanenberg<br>ESCAP<br>22-31 May  |                |     |     |     |      |     |     |     |      |     |     |     |      |     | x   |     |

PHỤ LỤC 10

**HỆ THỐNG TỔ CHỨC ĐIỀU TRA**

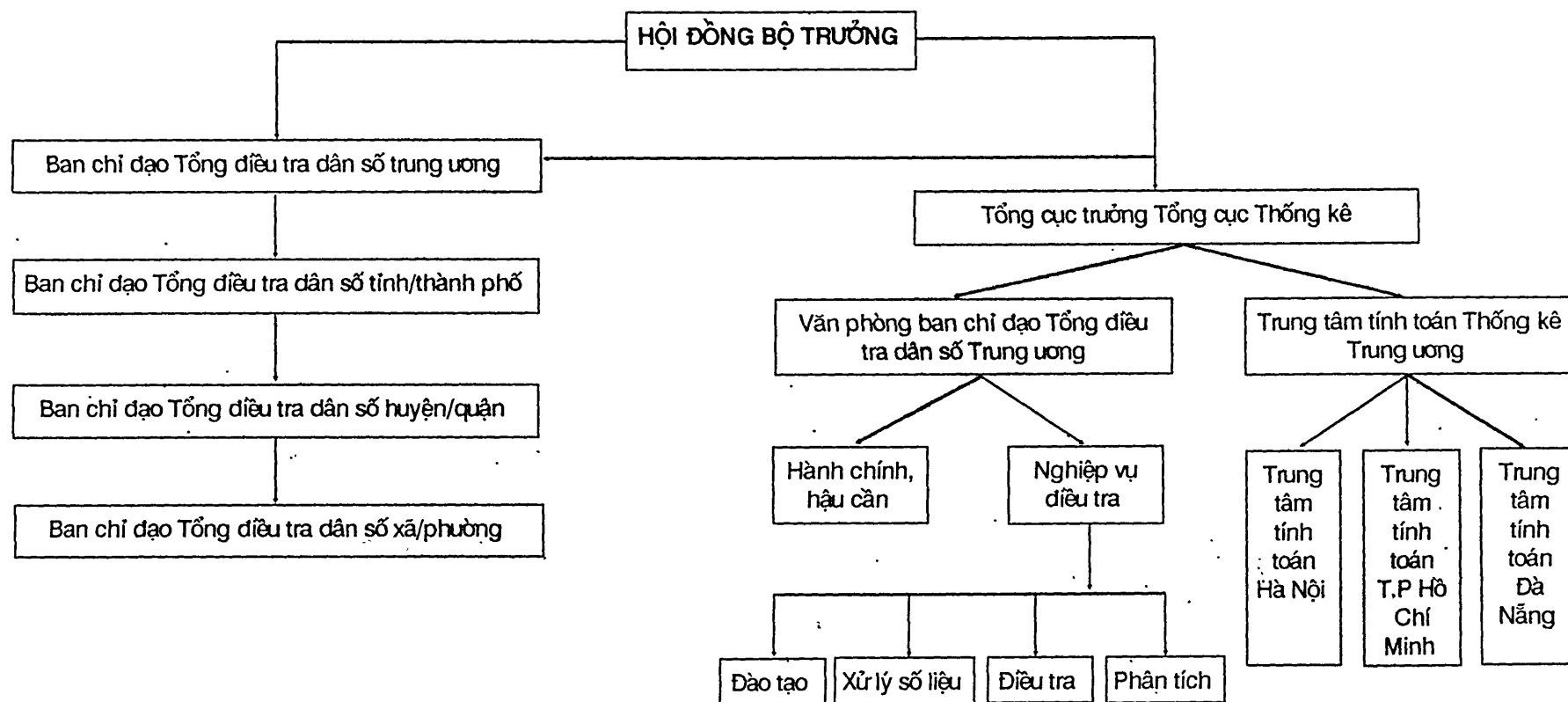
APPENDIX 10

**CENSUS ORGANIZATION**



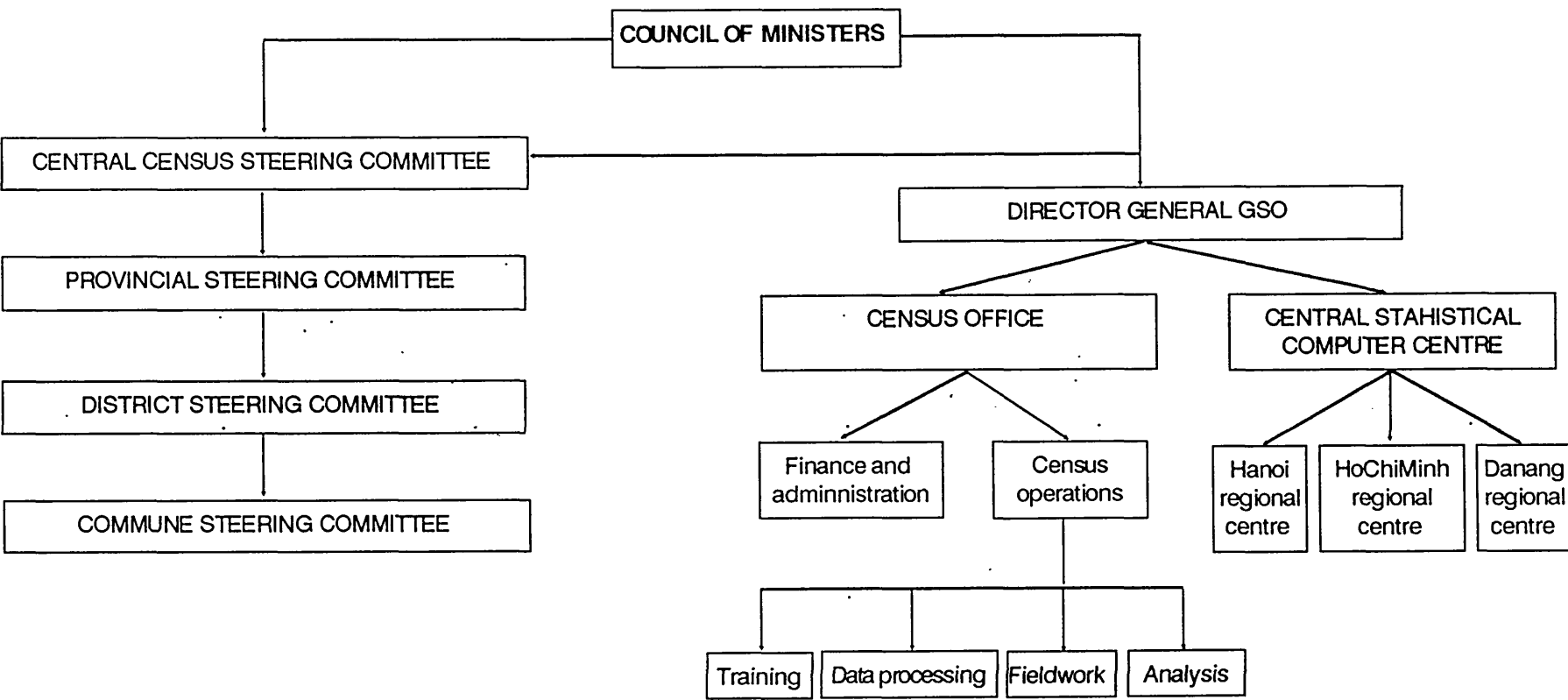
# HỆ THỐNG TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

231



# CENSUS ORGANIZATION

232



PHỤ LỤC 11

**CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA  
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ 1989**

### CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ 1989

| Hoạt động  | Thời gian                         |
|--|-----------------------------------|
| 1. Các hoạt động chuẩn bị cho điều tra                               | Quý 4, 1987                       |
| 2. Thành lập ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số các cấp                | Tháng 3 - tháng 8/1988            |
| 3. Xác định ranh giới hành chính                                     | Quý 2-quý 3/1988                  |
| 4. Vẽ và cập nhật bản đồ cơ sở                                       | Tháng 6/1988                      |
| 5. Xây dựng hệ thống xử lý số liệu và kế hoạch tổng hợp              | Quý 2 - quý 3/1988                |
| 6. Soạn thảo và in ấn sổ tay hướng dẫn vẽ bản đồ và lập bảng kê      | Tháng 6-7/1988<br>Tháng 6-7/1988  |
| 7. Vẽ bản đồ địa bàn điều tra  | Tháng 9-12/1988                   |
| 8. Hội nghị toàn quốc công bố kế hoạch điều tra                      | 3 ngày tháng 6-/1988              |
| 9. Điều tra thử kiểm nghiệm phiếu điều tra và sổ tay hướng dẫn       | Tháng 8/1988                      |
| 10. Hoàn chỉnh phiếu điều tra và sổ tay hướng dẫn                    | Tháng 9/1988                      |
| 11. In phiếu điều tra, tài liệu hướng dẫn và tài liệu tuyên truyền   | Quý 4/1988, tháng 1/1989          |
| 12. Điều tra thử   | Tháng 10-11/1988                  |
| 13. Tuyên truyền về điều tra dân số                                  | Quý 3, 4/1988, quý 1/1989         |
| 14. Phân phối tài liệu huấn luyện                                    | Quý 3, 4/1989, quý 1/1989         |
| 15. Phân phối phiếu điều tra và tài liệu tuyên truyền                | Tháng 9/1988                      |
| 16. Lập bảng kê số nhà, số hộ, số người                              | Tháng 8, 9/1988, quý 1/1989       |
| 17. Soạn thảo tài liệu hướng dẫn ghi mã số                           | Quý 4/1988                        |
| 18. Kiểm tra soát xét địa bàn điều tra và bảng kê trước khi điều tra | 28-30 tháng 3-1989                |
| 19. Điều tra đăng ký kể cả mẫu                                       | 1-7 tháng 4/1989                  |
| 20. Kiểm tra lại   | 11, 12 tháng 4/1989               |
| 21. Báo cáo tiến độ điều tra   | 2-8 tháng 4/1989                  |
| 22. Tổng hợp sơ bộ   | 15 tháng 4 đến<br>15 tháng 5/1989 |
| 23. Hội nghị toàn quốc sơ kết công tác điều tra                      | 15-18 tháng 6/1989                |
| 24. Ghi mã số phiếu mẫu 5%   | Tháng 5, 6, 7/1989                |
| 25. Ghi mã số phiếu 95%  | Tháng 3/1989 đến<br>tháng 2/1990  |
| 26. Tổng hợp mẫu 5%  | Quý 4/1989 đến<br>tháng 1/1990    |
| 27. Soạn thảo báo cáo kết quả mẫu 5%                                 | Quý 1/1990                        |
| 28. In báo cáo kết quả mẫu 5%  | Tháng 3/1990                      |
| 29. Hội thảo với người dùng tin về kết quả mẫu                       | Tháng 6/1990                      |
| 30. Soạn thảo và phát hành báo cáo mẫu nhà ở                         | Tháng 8/1990                      |
| 31. Soạn thảo và in ấn báo cáo hành chính                            | Quý 1, 2, 3, 4/1991               |
| 32. Soạn thảo và in ấn báo cáo toàn diện                             | Quý 2, 3, 4/1991                  |

APPENDIX 11

**ACTIVITIES OF  
THE 1989 POPULATION CENSUS**

# ACTIVITIES OF THE 1989 POPULATION CENSUS

| NAME OF ACTIVITY  | TIME/DURATION                       |
|---|-------------------------------------|
| 1. Census preparation activities  | Quarter IV, 1987                    |
| 2. Setting up the census steering committees for all administrative units (Province, District, Commune) | March to August 1988                |
| 3. Delimitation of boundaries   | Q.II - Q.III, 1988                  |
| 4. Preparation of base maps and up to date maps   | June, 1988                          |
| 5. Design of data processing system and tabulation plan   | Q.II, 1988 - Q.III, 1989            |
| 6. Preparation and print of manuals on mapping and listing  | June - July, 1988                   |
| 7. Preparation of Enumeration Area (EA) maps  | September to December, 1988         |
| 8. National Conference to launch the census plan  | 3 days of June, 1988                |
| 9. Pre-test of questionnaire and introduction manual  | August, 1988                        |
| 10. Completion of census questionnaire and manual   | September, 1988                     |
| 11. Printing questionnaire, manual and publicity material   | Q.IV, 1988 - January, 1989          |
| 12. Pre-test  | October - November, 1988            |
| 13. Census publicity  | Q.III, Q.IV, 1988 - Q.I, 1989       |
| 14. Distribution of training manuals  | Q.III, Q.IV, 1988 - January, 1989   |
| 15. Distribution census questionnaire and publicity material  | September, 1988 - Q.I, 1989         |
| 16. Household listing   | August, September 1988 - Q.I, 1989  |
| 17. Preparation of coding manual  | Q.IV, 1988                          |
| 18. Rechecking EA map and household list before census  | 28 March to 30 March, 1989          |
| 19. Main census/sample enumeration  | 1 to 7 April, 1989                  |
| 20. Post-Enumeration survey   | 11, 12 April, 1989                  |
| 21. Daily reporting progress of enumeration   | 2 to 8 April, 1989                  |
| 22. Manual tabulation   | 15 April - 15 May, 1989             |
| 23. National conference to summarise the fieldwork enumeration  | 15 June - 18 June, 1989             |
| 24. Coding 5% sample questionnaires   | May, June, July 1989                |
| 25. Coding 95% questionnaires   | From August, 1989 to February, 1990 |
| 26. Tabulation of 5% sample data  | Q.IV, 1989 - January, 1990          |
| 27. Preparation of 5% sample report   | Q.I, 1990                           |
| 28. Publication of 5% sample report   | March, 1990                         |
| 29. User Workshop on sample results   | June, 1990                          |
| 30. Publication of housing sample report  | August, 1990                        |
| 31. Preparation and print of Administrative report  | Q.I, II, III, 1991                  |
| 32. Preparation and print of full result report   | Q.II, III, IV, 1991                 |

PHỤ LỤC – APPENDIX 12

THIẾT BỊ XỬ LÝ SỐ LIỆU  
LẮP ĐẶT Ở BA TRUNG TÂM XỬ LÝ VÙNG

| Thiết bị  | Tổng số | Số lượng lắp đặt tại |         |                 |
|---|---------|----------------------|---------|-----------------|
|   |         | Hà Nội               | Đà Nẵng | T.P Hồ Chí Minh |
| 1. Máy tính Mini DPS-7000 (8 MB bộ nhớ trong, 2x500 MB đĩa cứng và 21 terminal) | 2       | 1                    | 0       | 1               |
| 2. Máy vi tính OLIVETTI   | 80      | 35                   | 20      | 25              |
| + M 290 (2 MB RAM, 100 MB đĩa cứng)   | 12      | 6                    | 3       | 3               |
| + M 290 (1 MB RAM, 40 MB đĩa cứng)  | 28      | 13                   | 7       | 8               |
| + M 240 (640 KB RAM, 20 MB đĩa cứng)  | 40      | 16                   | 10      | 14              |
| - Máy in kim  | 26      | 11                   | 6       | 9               |
| + DM 250 L  | 12      | 6                    | 2       | 4               |
| + DM 292  | 14      | 5                    | 4       | 5               |
| - Máy in Lade   | 6       | 2                    | 2       | 2               |

DATA PROCESSING EQUIPMENT  
INSTALLED AT THE 3 REGIONAL PROCESSING CENTRES

| Equipment   | Total | Number installed in |         |                  |
|---|-------|---------------------|---------|------------------|
|   |       | Ha noi              | Da Nang | Ho Chi Minh city |
| 1. Mini DPS-7000 (8 MB memory, 2x500 MB HDD and 21 terminals) | 2     | 1                   | 0       | 1                |
| 2. OLIVETTI Microcomputers                                    | 80    | 35                  | 20      | 25               |
| + M 290 (2 MB RAM, 100 MB HDD)                                | 12    | 6                   | 3       | 3                |
| + M 290 (1 MB RAM, 40 MB HDD)                                 | 28    | 13                  | 7       | 8                |
| + M 240 (640 KB RAM, 20 MB HDD)                               | 40    | 16                  | 10      | 14               |
| - Dot Matrix Printers   | 26    | 11                  | 6       | 9                |
| + DM 250 L  | 12    | 6                   | 2       | 4                |
| + DM 292  | 14    | 5                   | 4       | 5                |
| - Laser Printers  | 6     | 2                   | 2       | 2                |

PHỤ LỤC 13 - APPENDIX 13

- A - DANH SÁCH CÁC ĐỊA BÀN ĐƯỢC CHỌN  
KIỂM TRA LẠI  
LIST OF PES'S EA IN THE 1989  
POPULATION CENSUS**
- B - SỐ LƯỢNG CÁC ĐƠN VỊ MẪU CỦA CÁC  
TỈNH  
NUMBER OF SAMPLE UNITS (SAMPLE  
SIZE) OF PROVINCES**



**A. DANH SÁCH CÁC ĐỊA BÀN ĐƯỢC CHỌN KIỂM TRA LẠI TRONG TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ 1989**  
**LIST OF PES' S EA IN THE 1989 POPULATION CENSUS**

**I. Khu vực thành thị (Urban Area) : 61 địa bàn (61 EAs)**

|                            | STT<br>địa bàn<br>No of EA | Tên xã/ phường<br>huyện/ quận<br>Address | Mã<br>số<br>Code |
|----------------------------|----------------------------|--|------------------|
| 01. Hà Nội                 | 09                         | Phúc Xá, Ba Đình                         | 01010209         |
|                            | 14                         | Cống Vị, Ba Đình                         | 01010914         |
|                            | 06                         | Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm                 | 01020206         |
|                            | 04                         | Cửa Đông, Hoàn Kiếm                      | 01021304         |
|                            | 02                         | Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng               | 01030602         |
|                            | 02                         | Đồng Tâm, Hai Bà Trưng                   | 01031102         |
|                            | 14                         | Thanh Nhàn, Hai Bà Trưng                 | 01032014         |
|                            | 13                         | Quang Trung, Đống Đa                     | 01040813         |
|                            | 04                         | Nguyễn Trãi, Đống Đa                     | 01042004         |
|                            | 16                         | Văn Miếu, Đống Đa                        | 01040116         |
| 02. Hồ Chí Minh            | 13                         | Phường 1, quận 1                         | 02010113         |
|                            | 13                         | Phường 2, quận 3                         | 02022113         |
|                            | 04                         | Phường 4, quận 4                         | 02030404         |
|                            | 09                         | Phường 12, quận 5                        | 02041209         |
|                            | 13                         | Phường 3, quận 8                         | 02060313         |
|                            | 13                         | Phường 6, quận 10                        | 02070213         |
|                            | 16                         | Phường 8, quận 11                        | 02080716         |
|                            | 11                         | Phường 15, quận Gò Vấp                   | 02091011         |
|                            | 01                         | Phường 16, quận Tân Bình                 | 02101601         |
|                            | 10                         | Phường 19, quận Bình Thạnh               | 02111810         |
| 03. Hải Phòng              | 11                         | Máy Chai, Ngô Quyền                      | 03030811         |
|                            | 19                         | Vạn Mỹ, Ngô Quyền                        | 03030419         |
|                            | 09                         | Lạch Tray, Ngô Quyền                     | 03030309         |
|                            | 18                         | Hạ Lý, Hồng Bàng                         | 03010318         |
|                            | 15                         | Phan Bội Châu, Hồng Bàng                 | 03010715         |
|                            | 12                         | Trần Nguyên Hân, Lê Chân                 | 03021212         |
|                            | 16                         | Niệm Nghĩa, Lê Chân                      | 03020316         |
|                            | 01                         | Vạn Sơn, thị xã Đồ Sơn                   | 03120101         |
| 27. Quảng Nam -<br>Đà Nẵng | 23                         | Hòa Cường, Đà Nẵng                       | 27011123         |
|                            | 18                         | Phước Ninh, Đà Nẵng                      | 27010918         |
|                            | 04                         | Thanh Bình, Đà Nẵng                      | 27010404         |
|                            | 01                         | Thạch Gián, Đà Nẵng                      | 27011901         |
|                            | 02                         | Thanh Lộc Dán, Đà Nẵng                   | 27011402         |
|                            | 08                         | An Hải Bắc, Đà Nẵng                      | 27012208         |
|                            | 11                         | Bắc Mỹ An, Đà Nẵng                       | 27012711         |
|                            | 07                         | An Mỹ, Đà Nẵng                           | 27030507         |
| 43. Hậu Giang              | 03                         | An Lạc, Cần Thơ                          | 43010103         |
|                            | 05                         | An Cư, Cần Thơ                           | 43010705         |
|                            | 03                         | An Nghiệp, Cần Thơ                       | 43011103         |
|                            | 05                         | Cái Khế, Cần Thơ                         | 43010805         |
|                            | 03                         | Trà Nóc, Cần Thơ                         | 43011503         |
|                            | 05                         | An Thới, Cần Thơ                         | 43011205         |
|                            | 03                         | Xuân Khánh, Cần Thơ                      | 43011703         |
|                            | 05                         | Hung Phú, Cần Thơ                        | 43012205         |

99. Các địa bàn thành thị khác (Other urban EAs) : 17

|     |              |    |                         |           |
|-----|--------------|----|-------------------------|-----------|
| 15. | Bắc Thái     | 04 | Quán Triều, Thái Nguyên | 15010204  |
| 19. | Quảng Ninh   | 12 | Hà Khẩu, Hòn Gai        | 19011612  |
| 21. | Hải Hưng     | 20 | Sao Đỏ, Chí Linh        | 21031520  |
| 23. | Hà Nam Ninh  | 09 | Cửa Bắc, Nam Định       | 23010709  |
|     |              | 17 | Vân Miếu, Nam Định      | 23011417  |
| 25. | Nghệ Tĩnh    | 01 | Cửa Nam, Vinh           | 25010701  |
|     |              | 06 | Bến Thủy, Vinh          | 25010106  |
| 26. | B. Trị Thiên | 02 | Phú Bình, Huế           | 50010202* |
|     |              | 03 | An Cựu, Huế             | 50011803* |
| 28. | Nghĩa Bình   | 04 | Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn | 28010204  |
| 29. | Phú Khánh    | 18 | Tân Lập, Nha Trang      | 29011518  |
|     |              | 03 | Lộc Thọ, Nha Trang      | 29011303  |
| 36. | Đồng Nai     | 03 | Thanh Bình, Biên Hòa    | 36010103  |
|     |              | 03 | Tân Tiến, Biên Hòa      | 36010703  |
|     |              | 03 | Hố Nai, Biên Hòa        | 36011103  |
| 39. | An Giang     | 03 | Bình Đức, Long Xuyên    | 39010503  |
| 40. | Tiền Giang   | 03 | Phường 5, Mỹ Tho        | 40010503  |

**II. Khu vực nông thôn (Rural Area) : 39 địa bàn (39 EAs)**

|     |              |    |                          |           |
|-----|--------------|----|--------------------------|-----------|
| 01. | Hà Nội       | 13 | Thanh Xuân, Sóc Sơn      | 01060313  |
|     |              | 03 | Kim Chung, Hoài Đức      | 01121403  |
| 03. | Hải Phòng    | 01 | Tân Phong, Kiến Thụy     | 03052101  |
| 02. | Hồ Chí Minh  | 01 | An Phú, Củ Chi           | 02131301  |
| 11. | Hà Tuyên     | 36 | Ngọc Đường, Hà Giang     | 11010636  |
| 14. | H. Liên Sơn  | 08 | Lâm Giang, Văn Yên       | 14122208  |
| 15. | Bắc Thái     | 04 | Đồng Liên, Phú Bình      | 15110104  |
| 17. | Vĩnh Phú     | 08 | Trung Kiên, Vĩnh Lạc     | 17113908  |
| 18. | Hà Bắc       | 05 | Hoà Sơn, Hiệp Hòa        | 18052305  |
|     |              | 11 | Tân Chi, Tiên Sơn        | 18132311  |
| 20. | Hà Sơn Bình  | 10 | Vạn Phúc, Hà Đông        | 20010610  |
|     |              | 09 | Mai Hịch, Mai Châu       | 20140509  |
| 21. | Hải Hưng     | 02 | Cộng Lạc, Tứ Lộc         | 21070302  |
| 22. | Thái Bình    | 14 | Quỳnh Hoàng, Quỳnh Phụ   | 22020314  |
| 23. | Hà Nam Ninh  | 09 | Trắc Văn, Duy Tiên       | 23101009  |
|     |              | 07 | Xuân Trung, Xuân Thủy    | 23061907  |
| 24. | Thanh Hóa    | 04 | Xuân Khánh, Thọ Xuân     | 24040504  |
|     |              | 05 | Quảng Trung, Quảng Xương | 24141805  |
| 25. | Nghệ Tĩnh    | 08 | Đồng Văn, Quế Phong      | 25240408  |
|     |              | 02 | Lạc Sơn, Đô Lương        | 25091202  |
|     |              | 05 | Xuân An, Nghi Xuân       | 25110905  |
| 26. | B. Trị Thiên | 09 | Xuân Trạch, Bố Trạch     | 26040409  |
|     |              | 01 | Quảng Lưu, Quảng Trạch   | 26032001  |
| 27. | QN-Đà Nẵng   | 06 | Hòa Liên, Hòa Vang       | 27041206  |
| 28. | Nghĩa Bình   | 04 | Tịnh Hà, Sơn Tịnh        | 47051404* |
|     |              | 05 | Mỹ Quang, Phù Mỹ         | 28060105  |
| 29. | Phú Khánh    | 07 | Xuân Bình, Sông Cầu      | 48030407* |
| 30. | Thuận Hải    | 11 | Hàm Tiến, Phan Thiết     | 30011111  |
| 36. | Đồng Nai     | 03 | Bông Trang, Xuyên Mộc    | 36080403  |
| 37. | Long An      | 05 | Vinh Loi, Vinh Hưng      | 37020805  |
| 38. | Đồng Tháp    | 05 | Long Khánh, Hồng Ngự     | 38030505  |
| 39. | An Giang     | 03 | Long Điền B, Chợ Mới     | 39080503  |
| 40. | Tiền Giang   | 03 | Tân Phước, Gò Công Đông  | 40080503  |
| 41. | Bến Tre      | 05 | Thanh Phong, Thanh Phú   | 41081505  |
| 42. | Củ Long      | 03 | Trung Thành, Vũng Liêm   | 42070503  |
| 43. | Hậu Giang    | 03 | Lương Tâm, Long Mỹ       | 43071503  |
|     |              | 05 | Tân Trung, Thanh Trị     | 43121105  |
| 44. | Kiên Giang   | 05 | Thạch Hòa, Giồng Riềng   | 44060505  |
| 45. | Mình Hải     | 05 | Khánh Ninh, U Minh       | 45070405  |

\* : Mã theo tỉnh mới tách

Recording Number according to the new provinces

**B. SỐ LƯỢNG CÁC ĐƠN VỊ MẪU CỦA CÁC TỈNH**  
**NUMBER OF SAMPLE UNITS (SAMPLE SIZE) OF PROVINCES**

| Tỉnh                 | Tổng số địa bàn<br>điều tra |                  |                  | Số địa bàn mẫu        |                  |                  | Tỷ lệ mẫu (%)       |                  |                  |
|----------------------|-----------------------------|------------------|------------------|-----------------------|------------------|------------------|---------------------|------------------|------------------|
|                      | Number of E.A               |                  |                  | Number of sample EA's |                  |                  | Sample fraction (%) |                  |                  |
| Provinces            | Tổng số<br>Total            | Th. thị<br>Urban | N. thôn<br>Rural | T.số<br>Total         | Th. thị<br>Urban | N. thôn<br>Rural | T. số<br>Total      | Th. thị<br>Urban | N. thôn<br>Rural |
| TOÀN QUỐC<br>Country | 131841                      | 21724            | 110117           | 5621                  | 2011             | 3610             | 4.26                | 9.26             | 3.28             |
| Hà Nội               | 5575                        | 1847             | 3728             | 133                   | 59               | 74               | 2.39                | 3.19             | 1.98             |
| Hồ Chí Minh          | 7281                        | 5062             | 2219             | 142                   | 77               | 65               | 1.95                | 1.52             | 2.93             |
| Hải Phòng            | 2678                        | 814              | 1864             | 118                   | 54               | 64               | 4.41                | 6.63             | 3.43             |
| Cao Bằng             | 1846                        | 127              | 1719             | 143                   | 23               | 120              | 7.75                | 18.11            | 6.98             |
| Hà Tuyên             | 3799                        | 470              | 3329             | 190                   | 32               | 158              | 5.00                | 6.81             | 4.75             |
| Lạng Sơn             | 1734                        | 210              | 1524             | 160                   | 51               | 109              | 9.23                | 24.29            | 7.15             |
| Lai Châu             | 1639                        | 181              | 1458             | 207                   | 61               | 146              | 12.63               | 33.70            | 10.01            |
| H. L. Sơn            | 3180                        | 394              | 2786             | 188                   | 50               | 138              | 5.91                | 12.69            | 4.95             |
| Bắc Thái             | 2394                        | 381              | 2013             | 147                   | 56               | 91               | 6.14                | 14.70            | 4.52             |
| Sơn La               | 2079                        | 222              | 1857             | 159                   | 36               | 123              | 7.65                | 16.22            | 6.62             |
| Vĩnh Phú             | 3658                        | 324              | 3334             | 140                   | 42               | 98               | 3.83                | 12.96            | 2.94             |
| Hà Bắc               | 3808                        | 277              | 3531             | 124                   | 31               | 93               | 3.26                | 11.19            | 2.63             |
| Quảng Ninh           | 1693                        | 636              | 1057             | 135                   | 58               | 77               | 7.97                | 9.12             | 7.28             |
| H. S. Bình           | 4100                        | 416              | 3684             | 165                   | 73               | 92               | 4.02                | 17.55            | 2.50             |
| Hải Hưng             | 4651                        | 278              | 4373             | 135                   | 23               | 112              | 2.90                | 8.27             | 2.56             |
| H. N. Ninh           | 5812                        | 423              | 5389             | 117                   | 51               | 66               | 2.01                | 12.06            | 1.22             |
| Thái Bình            | 2938                        | 222              | 2716             | 114                   | 25               | 89               | 3.88                | 11.26            | 3.28             |
| Thanh Hóa            | 6636                        | 397              | 6239             | 140                   | 34               | 106              | 2.11                | 8.56             | 1.70             |
| Nghệ Tĩnh            | 7367                        | 176              | 7191             | 95                    | 25               | 70               | 1.29                | 14.20            | 0.97             |
| B. T. Thiên          | 3988                        | 616              | 3372             | 175                   | 77               | 98               | 4.39                | 12.50            | 2.91             |
| Q. Nam-D. N          | 3476                        | 801              | 2675             | 132                   | 64               | 68               | 3.80                | 7.99             | 2.54             |
| Nghĩa Bình           | 4686                        | 657              | 4029             | 140                   | 40               | 100              | 2.99                | 6.09             | 2.48             |
| Phú Khánh            | 2865                        | 743              | 2122             | 138                   | 63               | 75               | 4.82                | 8.48             | 3.53             |
| Thuận Hải            | 2356                        | 518              | 1838             | 137                   | 65               | 72               | 5.81                | 12.55            | 3.92             |
| G. Lai-K. Tum        | 2380                        | 301              | 2079             | 167                   | 58               | 109              | 7.02                | 19.27            | 5.24             |
| Đắc Lắc              | 2489                        | 250              | 2239             | 189                   | 62               | 127              | 7.59                | 24.80            | 5.67             |
| Lâm Đồng             | 1349                        | 152              | 1197             | 157                   | 77               | 80               | 11.64               | 50.66            | 6.68             |
| Sông Bé              | 2071                        | 186              | 1885             | 170                   | 19               | 151              | 8.21                | 10.22            | 8.01             |
| Tây Ninh             | 1397                        | 125              | 1272             | 95                    | 34               | 61               | 6.80                | 27.20            | 4.80             |
| Đồng Nai             | 3760                        | 789              | 2971             | 139                   | 63               | 76               | 3.70                | 7.98             | 2.56             |
| Long An              | 1951                        | 311              | 1640             | 115                   | 55               | 60               | 5.89                | 17.68            | 3.66             |
| Đồng Tháp            | 2462                        | 155              | 2307             | 91                    | 25               | 66               | 3.70                | 16.13            | 2.86             |
| An Giang             | 3575                        | 538              | 3037             | 129                   | 39               | 90               | 3.61                | 7.25             | 2.96             |
| Tiền Giang           | 2675                        | 330              | 2345             | 133                   | 28               | 105              | 4.97                | 8.48             | 4.48             |
| Bến Tre              | 2127                        | 150              | 1977             | 98                    | 37               | 61               | 4.61                | 24.67            | 3.09             |
| Cầu Long             | 3578                        | 302              | 3276             | 128                   | 49               | 79               | 3.58                | 16.23            | 2.41             |
| Hậu Giang            | 4988                        | 805              | 4183             | 126                   | 60               | 66               | 2.53                | 7.45             | 1.58             |
| Kiên Giang           | 2198                        | 356              | 1842             | 142                   | 79               | 63               | 6.46                | 22.19            | 3.42             |
| Minh Hải             | 4326                        | 533              | 3793             | 149                   | 54               | 95               | 3.44                | 10.13            | 2.50             |
| V. Tàu-C. Đ          | 276                         | 249              | 27               | 119                   | 102              | 17               | 43.12               | 40.96            | 62.96            |

## PHỤ LỤC 14

## CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

| Tên hoạt động  | Địa điểm         | THỜI GIAN     |                             |   | Kết quả   |
|--|------------------|---------------|-----------------------------|---|---|
|  |                  | 1987          | 1988                        | 1989  |   |
| 1. Hội thảo quốc gia về vẽ bản đồ, lập bảng kê                         | Hà Nội           | 15-23 tháng 6 |                             |   | 39 học viên (9 nữ)  |
| 2. Hội thảo quốc gia về nghiệp vụ điều tra                             | Hà Nội           |               | 15-23 tháng 9               |   | 40 học viên (12 nữ)   |
| 3. Hội thảo về kế hoạch đào tạo giảng viên và phương pháp luận đào tạo | Hà Nội           |               | 13-19 tháng 10              |   | 22 học viên (2 nữ)  |
| 4. Hội thảo về tuyên truyền phục vụ điều tra dân số                    | Hà Nội           |               | 5-25 tháng 11               |   | 20 học viên (7 nữ)  |
| 5. Đào tạo cán bộ tỉnh về vẽ bản đồ lập bảng kê                        | Hà Nội           |               | 9-13 tháng 7                |   | 123 học viên (25 nữ)  |
|  | Hồ Chí Minh      |               | 20-24 tháng 7               |   |   |
|  | Nha Trang        |               | 28/7-2/8                    |   |   |
| 6. Đào tạo cán bộ tỉnh về nghiệp vụ điều tra                           | Hà Nội           |               | 18-24 tháng 11              |   | 160 học viên (32 nữ)  |
|  | Hồ Chí Minh      |               | 24-30 tháng 11              |   |   |
| 7. Đào tạo cán bộ huyện về vẽ bản đồ, lập bảng kê                      | 40 tỉnh          |               | 5 ngày tháng 10             |   | 1040 học viên   |
| 8. Đào tạo cán bộ huyện về nghiệp vụ điều tra                          | 40 tỉnh          |               | 7 ngày tháng 12             |   | 3000 cán bộ điều tra  |
| 9. Đào tạo cán bộ về sơ đồ, lập bảng kê                                | Các tỉnh         |               | 3 ngày tháng 10 và tháng 12 |   | 30000 cán bộ vẽ sơ đồ/bảng kê                                       |
| 10. Đào tạo cán bộ điều tra kể cả kiểm tra lại                         | Các tỉnh         |               |                             | 6 ngày tháng 2 hoặc tháng 3; 1 ngày tháng 2 và 2 ngày tháng 3 | 217000 điều tra viên và tổ trưởng điều tra 2000 cán bộ kiểm tra lại |
| 11. Đào tạo cán bộ tỉnh về ghi mã số                                   | Hà Nội<br>Đà Lạt |               |                             | 1-5 tháng 3<br>10-14 tháng 3                                  | 175 học viên  |
| 12. Đào tạo cán bộ ghi mã số   | Các tỉnh         |               |                             | 5 ngày tháng 3  | 1370 học viên   |
| 13. Họp báo về tuyên truyền  | Hà Nội           |               |                             | 22 tháng 3  | 100 học viên  |

# APPENDIX 14

## TRAINING ACTIVITIES

| Activities  | Location         | Time/Duration |                                |   | Outputs  |
|---|------------------|---------------|--------------------------------|---|--|
|   |                  | 1987          | 1988                           | 1989  |  |
| 1. National work-shop on mapping and listing                                    | Ha noi           | 15-23 of June |                                |   | 39 participants (9 females)                      |
| 2. National work-shop on field procedure  | Ha noi           |               | 15-23 of September             |   | 40 participants (12 females)                     |
| 3. Workshop on training master plan and methodology                             | Ha noi           |               | 13-19 of October               |   | 22 participants (2 females)                      |
| 4. Training Work-shop on pre-census communication                               | Ha noi           |               | 5-25 November                  |   | 20 participants (7 females)                      |
| 5. Training of province staff on mapping/listing                                | Ha Noi           |               | 9-13 of July                   |   | 123 participants (25 Females)                    |
|   | Ho Chi Minh      |               | 20-24 of July                  |   |  |
|   | Nha Trang        |               | 28 July to 2 Aug               |   |  |
| 6. Training of province staff on fieldwork enumeration                          | Ha Noi           |               | 18-24 of November              |   | 160 participants (32 females)                    |
|   | Ho Chi Minh      |               | 24-30 of November              |   |  |
| 7. Training of district staff on mapping/listing                                | 40 provinces     |               | 5 days of October              |   | 1.040 participants                               |
| 8. Training of district staff on fieldwork enumeration                          | 40 provinces     |               | 7 days of December             |   | 3.000 census staff                               |
| 9. Training of field-workers on mapping/ listing                                | Districts        |               | 3 days of October and December |   | 30.000 fieldworkers                              |
| 10. Training of field-workers on fieldwork enumeration including sample and PES | Districts        |               |                                | 6 days of February or March<br>1 day of February<br>2 days of March | 217.000 enumerators supervisors<br>2.000 for PES |
| 11. Training of province staff on coding  | Ha Noi<br>Da Lat |               |                                | 1-5 of March<br>10-14 of March                                      | 175 participants                                 |
| 12. Training of fieldworkers on coding  | Provinces        |               |                                | 5 days of March   | 1.370 participants (coder)                       |
| 13. A press conference on communication   | Ha Noi           |               |                                | 22 March  | 100 participants                                 |

PHỤ LỤC 15

## **DANH SÁCH CÁC BIỂU TỔNG HỢP**

## DANH SÁCH CÁC BIỂU TỔNG HỢP

| Số biểu | Tên biểu | Cấp chia<br>theo thành thị/<br>nông thôn |
|---------|----------|--|
|---------|----------|--|

### I. CÁC BIỂU TỔNG HỢP MẪU 5%

|        |   |     |
|--------|---|-----|
| 1.1 AB | Dân số chia theo loại hộ, giới tính và từng độ tuổi   | A,B |
| 1.2 AB | Dân số chia theo một số dân tộc và giới tính  | A,B |
| 1.3 AB | Số hộ gia đình chia theo số người trong hộ<br>và đơn vị hành chính                                | A,B |
| 1.4 AB | Số hộ gia đình chia theo giới tính và độ<br>tuổi của chủ hộ                                       | A,B |
| 2.1 AB | Dân số 5 tuổi trở lên chia theo biết đọc, biết<br>viết, giới tính và độ tuổi                      | A,B |
| 2.2 AB | Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ<br>văn hóa, độ tuổi và giới tính                      | A,B |
| 2.3 AB | Dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo trình độ<br>chuyên môn kỹ thuật, độ tuổi và giới tính         | A,B |
| 2.4 AB | Dân số 5 tuổi trở lên chia theo tình hình đi<br>học phổ thông, giới tính và tuổi                  | A,B |
| 2.5 AB | Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tuổi,<br>giới tính và lớp học phổ thông                        | A,B |
| 2.6 AB | Dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học chia theo<br>nhóm tuổi, giới tính và lớp học phổ thông       | A,B |
| 3.1 AB | Dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo loại hoạt<br>động, nhóm tuổi và giới tính                     | A,B |
| 3.2 AB | Dân số từ 13 tuổi trở lên đang làm việc chia<br>theo ngành KTQD, thành phần kinh tế và giới tính  | A,B |
| 3.3 AB | Dân số từ 13 tuổi trở lên đang làm việc chia<br>theo nghề nghiệp, thành phần kinh tế và giới tính | A,B |
| 3.4 AB | Dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo tuổi, giới<br>tính và ngành KTQD                              | A,B |
| 4.1 AB | Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo nơi thường<br>trú tại 1-4-1984                                 | A,B |
| 4.2 AB | Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tuổi, giới<br>tính và nơi thường trú tại 1-4-1984              | A,B |
| 5.1 AB | Dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo tuổi, giới<br>tính và tình trạng hôn nhân                     | A,B |
| 6.1 AB | Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo tuổi và số con còn sống  | A,B |
| 6.2 AB | Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo biết đọc-viết,<br>tuổi và số con đã sinh                           | A,B |
| 6.3 AB | Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo trình độ văn<br>hóa, tuổi và số con đã sinh                        | A,B |
| 6.4 AB | Số trẻ em sinh lần cuối chia theo giới tính,<br>tháng năm sinh và tuổi của người mẹ               | A,B |
| 6.5 AB | Số trẻ em sinh trong vòng 12 tháng trước<br>1-4-1989 chia theo tuổi người mẹ và giới tính         | A,B |
| 6.6 AB | Số trẻ em sinh trong vòng 12 tháng trước<br>1-4-1989 chia theo tuổi và dân tộc của người mẹ       | A,B |

|        |  |     |
|--------|--|-----|
| 7.1 AB | Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo độ tuổi và số con chết  | A,B |
| 7.2 AB | Số con sinh và chết chia theo tuổi và dân tộc của người mẹ   | A,B |
| 7.3 AB | Số con sinh lần cuối từ 1-4-1979 và số con còn sống chia theo tuổi và giới tính  | A,B |
| 7.4 AB | Số phụ nữ chia theo số con sinh, số con chết và nhóm tuổi  | A,B |
| 8.1 AB | Số người chết trong 12 tháng trước 1-4-1989 chia theo nhóm tuổi và giới tính   |     |
| 9.1 AB | Dân số, số hộ và diện tích đang sử dụng chia theo đơn vị hành chính  | A,B |
| 9.2 AB | Số hộ gia đình có nhà ở chia theo hình thức sở hữu và loại nhà hiện đang ở   | A,B |
| 9.3 AB | Số hộ gia đình có nhà ở chia theo hình thức sở hữu, loại nhà hiện đang ở và tiện nghi sử dụng                                  | A,B |
| 9.4 AB | Số hộ gia đình có nhà ở chia theo khoảng thời gian xây dựng, hình thức sở hữu, loại nhà hiện đang ở và diện tích đang sử dụng  | A,B |
| 9.5 AB | Số hộ gia đình có nhà ở chia theo khoảng thời gian xây dựng, hình thức sở hữu và tiện nghi sử dụng                             | A,B |
| 9.6 AB | Số hộ gia đình có nhà ở chia theo diện tích ở bình quân đầu người, loại nhà đang ở và hình thức sở hữu                         |     |
| 9.7 AB | Số hộ gia đình có nhà ở chia theo trình độ chuyên môn-kỹ thuật của chủ hộ, loại nhà đang ở và diện tích đang sử dụng           | A,B |
| 9.8 AB | Số hộ gia đình có nhà ở chia theo trình độ chuyên môn-kỹ thuật của chủ hộ, hình thức sở hữu và diện tích ở bình quân đầu người | A,B |
| 9.9 AB | Số hộ gia đình có nhà ở chia theo diện tích ở bình quân đầu người và nghề nghiệp của chủ hộ                                    | A,B |

## II- CÁC BIỂU TỔNG HỢP 100% DÂN SỐ

|          |  |     |
|----------|--|-----|
| 1.1 ABC  | Dân số chia theo đơn vị hành chính, loại hộ và giới tính   | A,B |
| 1.2 ABC  | Số hộ gia đình chia theo số người trong hộ và đơn vị hành chính  | A,B |
| 1.3 ABCD | Dân số chia theo độ tuổi và giới tính  | A,B |
| 1.4 ABCD | Dân số chia theo dân tộc và giới tính  |     |
| 1.5 AB   | Dân số chia theo dân tộc, nhóm tuổi và giới tính   |     |
| 2.1 A    | Dân số 5 tuổi trở lên chia theo nơi thực tế thường trú tại 1-4-1984 và 1-4-1989 và theo giới tính      |     |
| 2.2 B    | Dân số 5 tuổi trở lên của tỉnh.....chia theo nơi thường trú tại 1-4-1984 và 1-4-1989 và theo giới tính |     |
| 2.3 AB   | Dân số 5 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi, giới tính và nơi thường trú tại 1-4-1984                    |     |
| 2.4 AB   | Dân số 5 tuổi trở lên chia theo dân tộc, giới tính và nơi thường trú tại 1-4-1984                      |     |
| 3.1 ABC  | Dân số 13 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi và tình trạng hôn nhân                                      | A,B |



|          |   |     |
|----------|---|-----|
| 3.2 A    | Dân số 13 tuổi trở lên của dân tộc..... chia theo nhóm tuổi và tình trạng hôn nhân  |     |
| 3.3 ABC  | Dân số 13 tuổi trở lên chia theo trình độ văn hóa và tình trạng hôn nhân  | A,B |
| 3.4 ABC  | Dân số 13 tuổi trở lên chia theo loại hoạt động và tình trạng hôn nhân  | A,B |
| 4.1 ABCD | Dân số 5 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi và tình hình đi học phổ thông   | A,B |
| 4.2 ABC  | Dân số 5 tuổi trở lên chia theo dân tộc, tình hình đi học phổ thông và giới tính  | A,B |
| 4.3 ABCD | Dân số 5 tuổi trở lên đang đi học phổ thông chia theo nhóm tuổi, lớp đang học và giới tính                                      | A,B |
| 4.4 ABCD | Dân số 5 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi, giới tính và biết đọc, biết viết   | A,B |
| 4.5 ABC  | Dân số 5 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi, giới tính và trình độ văn hóa  | A,B |
| 4.6 AB   | Dân số 5 tuổi trở lên chia theo dân tộc, giới tính và biết đọc, biết viết   |     |
| 4.7 AB   | Dân số 5 tuổi trở lên chia theo dân tộc, giới tính và trình độ văn hóa  |     |
| 5.1 ABC  | Dân số 16 tuổi trở lên chia theo nghề nghiệp đang làm, trình độ văn hóa và giới tính  |     |
| 5.2 ABC  | Dân số 13 tuổi trở lên chia theo nghề nghiệp đang làm, nhóm tuổi và giới tính   |     |
| 5.3 ABC  | Dân số 13 tuổi trở lên chia theo loại hoạt động, trình độ văn hóa và giới tính  | A,B |
| 5.4 ABCD | Dân số 13 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi, giới tính và loại hoạt động   | A,B |
| 5.5 ABCD | Dân số 13 tuổi trở lên đang làm việc chia theo ngành KTQD, thành phần kinh tế và giới tính                                      | A,B |
| 5.6 ABC  | Dân số 16 tuổi trở lên đang làm việc chia theo nghề nghiệp đang làm, thành phần kinh tế và giới tính                            |     |
| 5.7 ABC  | Dân số 13 tuổi trở lên đang làm việc chia theo ngành KTQD, nhóm tuổi và giới tính   | A,B |
| 5.8 ABC  | Dân số 13 tuổi trở lên đang làm việc chia theo thành phần kinh tế, giới tính và nhóm tuổi                                       |     |
| 6.1 ABC  | Dân số 13 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật chia theo nhóm tuổi, giới tính và loại trình độ                          | A,B |
| 6.2 AB   | Dân số 16 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật chia theo dân tộc, loại trình độ và giới tính                            |     |
| 6.3 ABC  | Dân số 16 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật đang làm việc chia theo nghề nghiệp đang làm, loại trình độ và giới tính |     |
| 6.4 AB   | Dân số 16 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật đang làm việc chia theo thành phần kinh tế, loại trình độ và giới tính   |     |
| 6.5 ABC  | Dân số 16 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật đang làm việc chia theo ngành KTQD, loại trình độ và giới tính           |     |

|          |   |
|----------|---|
| 6.6 ABC  | Dân số 16 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật chia theo loại hoạt động, loại trình độ và giới tính                         |
| 6.7 AB   | Số công nhân kỹ thuật 13 tuổi trở lên đang làm việc chia theo ngành KTQD, ngành đào tạo và giới tính                                |
| 6.8 AB   | Số người tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp đang làm việc chia theo ngành KTQD, ngành đào tạo và giới tính                          |
| 6.9 AB   | Số người tốt nghiệp cao đẳng, đại học đang làm việc chia theo ngành KTQD, ngành đào tạo và giới tính                                |
| 6.10 AB  | Số người có trình độ trên đại học (có bằng phó tiến sĩ, tiến sĩ) đang làm việc chia theo ngành KTQD, ngành đào tạo và giới tính     |
| 6.11 ABC | Số lao động kỹ thuật đang làm việc chia theo nhóm tuổi, thành phần kinh tế và giới tính   |
| 6.12 ABC | Số công nhân kỹ thuật đang làm việc chia theo nhóm tuổi, thành phần kinh tế và giới tính  |
| 6.13 ABC | Số người tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp đang làm việc chia theo nhóm tuổi, thành phần kinh tế và giới tính                      |
| 6.14 ABC | Số người tốt nghiệp cao đẳng, đại học đang làm việc chia theo nhóm tuổi, thành phần kinh tế và giới tính                            |
| 6.15 ABC | Số người có trình độ trên đại học (có bằng phó tiến sĩ, tiến sĩ) đang làm việc chia theo nhóm tuổi, thành phần kinh tế và giới tính |

---

(\*) Ghi chú :      A = Cấp trung ương  
                           B = Cấp tỉnh  
                           C = Cấp huyện  
                           D = Cấp xã

APPENDIX 15

**LIST OF TABULATIONS**

## LIST OF TABULATIONS

| Tabulation<br>number               | Title  | Levels by<br>Urban/Rural |
|------------------------------------|--|--------------------------|
| I. TABULATIONS ON 5% SAMPLE SURVEY |  |                          |
| 1.1 AB*                            | Population in private and collective households by single years of age and sex                         | A,B                      |
| 1.2 AB                             | Population by some ethnic groups and sex   | A,B                      |
| 1.3 AB                             | Number of private households by size and administration unit   | A,B                      |
| 1.4 AB                             | Private households by age and sex of head of household   | A,B                      |
| 2.1 AB                             | Population 5 years and over by age, sex and literacy   | A,B                      |
| 2.2 AB                             | Population 5 years and over by age, sex and educational attainment                                     | A, B                     |
| 2.3 AB                             | Population 13 years and over by age, qualification and sex   | A,B                      |
| 2.4 AB                             | Population 5 years and over by age, sex and school attendance  | A,B                      |
| 2.5 AB                             | Population 5 years and over by age, sex and level of education   | A,B                      |
| 2.6 AB                             | Population 5 years and over attending now by age group, sex and level of education                     | A,B                      |
| 3.1 AB                             | Population 13 years and over by type of activity, age group and sex                                    | A,B                      |
| 3.2 AB                             | Employed population 13 years and over by sector, industry and sex                                      | A, B                     |
| 3.3 AB                             | Employed population 13 years and over by sector, occupation and sex                                    | A,B                      |
| 3.4 AB                             | Population 13 years and over by age, sex and industry  | A,B                      |
| 4.1 AB                             | Population 5 years and over by usual residence on 1 April 1984   | A,B                      |
| 4.2 AB                             | Population 5 years and over by age, sex and place of residence on 1 April 1984                         | A, B                     |
| 5.1 AB                             | Population 13 years and over by age, sex and marital status  | A,B                      |
| 6.1 AB                             | Female population 15 to 49 years by age and total number of children still alive                       | A,B                      |
| 6.2 AB                             | Female population 15 to 49 years by age, total number of children still alive and literacy             | A,B                      |
| 6.3 AB                             | Female population 15 to 49 years by age, total number of children ever born and educational attainment | A,B                      |
| 6.4 AB                             | Last born population by sex, date of birth and age of mother   | A,B                      |
| 6.5 AB                             | Population born in twelve months preceding census by sex and age of mother                             | A,B                      |
| 6.6 AB                             | Population born in twelve months preceding census by age and ethnic group of mother                    | A,B                      |
| 7.1 AB                             | Female population 15 to 49 years by age and total number of children dead                              | A,B                      |

|     |    |   |     |
|-----|----|---|-----|
| 7.2 | AB | Number of children ever born and number dead by age and ethnic group of mother  | A,B |
| 7.3 |    | Number of last born and survivors by age and sex  | A,B |
| 7.4 | AB | Female population 15 to 49 years by age, number of children ever born and children dead                                   | A,B |
| 8.1 | AB | Number of deaths in twelve months preceding census by age group and sex   | A,B |
| 9.1 | AB | Population, total number of households and using areas by administrative unit   | A,B |
| 9.2 | AB | Distribution of households by type of ownership and type of housing   | A,B |
| 9.3 | AB | Distribution of households by type of ownership, type of housing and housing conveniences                                 | A,B |
| 9.4 | AB | Distribution of households by year of construction of living quarters, type of ownership, type of housing and using areas | A,B |
| 9.5 | AB | Distribution of households by year of construction of living quarters, type of ownership and housing conveniences         | A,B |
| 9.6 | AB | Distribution of households by size of living area per person, type of housing and type of ownership,                      | A,B |
| 9.7 | AB | Distribution of households by qualification of head of household, type of housing and using areas                         | A,B |
| 9.8 | AB | Distribution of households by qualification of head of household, type of ownership and size of living area per person    | A,B |
| 9.9 | AB | Distribution of households by size of living area per person and occupation of head of household                          | A,B |

## II. TABULATIONS ON 100% POPULATION

|     |      |  |     |
|-----|------|--|-----|
| 1.1 | ABC  | Population in private and collective households by administrative unit and sex                               | A,B |
| 1.2 | ABC  | Number of private households by size and administrative unit   | A,B |
| 1.3 | ABCD | Population by single years of age and sex  | A,B |
| 1.4 | ABCD | Population by ethnic group and sex   |     |
| 1.5 | AB   | Population by ethnic group, age group and sex  |     |
| 2.1 | A    | Population 5 years and over by place of residence on 1 April 1984 and 1 April 1989 and by sex                |     |
| 2.2 | B    | Population 5 years and over in province... by place of residence on 1 April 1984 and 1 April 1989 and by sex |     |
| 2.3 | AB   | Population 5 years and over by age group, sex and place of residence on 1 April 1984                         |     |
| 2.4 | AB   | Population 5 years and over by ethnic group, sex and place of residence on 1 April 1984                      |     |
| 3.1 | ABC  | Population 13 years and over by age group and marital status   | A,B |
| 3.2 | A    | Population 13 years and over of... ethnic group by age group and marital status                              |     |
| 3.3 | ABC  | Population 13 years and over by educational attainment and marital status                                    | A,B |
| 3.4 | ABC  | Population 13 years and over by type of activity and marital status  | A,B |
| 4.1 | ABCD | Population 5 years and over by age group and school attendance   |     |

|      |      |  |      |
|------|------|--|------|
| 4.2  | ABC  | Population 5 years and over by ethnic group, school attendance and sex               | A,B  |
| 4.3  | ABCD | Population 5 years and over attending now by age group, level of education and sex   | A,B  |
| 4.4  | ABCD | Population 5 years and over by age group, sex and literacy                           | A,B  |
| 4.5  | ABC  | Population 5 years and over by age group, sex and educational attainment             | A,B  |
| 4.6  | AB   | Population 5 years and over by ethnic group, sex and literacy                        |      |
| 4.7  | AB   | Population 5 years and over by ethnic group, sex and educational attainment          |      |
| 5.1  | ABC  | Population 16 years and over by occupation, educational attainment and sex           |      |
| 5.2  | ABC  | Population 13 years and over by occupation, age group and sex                        |      |
| 5.3  | ABC  | Population 13 years and over by type of activity, educational attainment and sex     | A,B  |
| 5.4  | ABCD | Population 13 years and over by age group, sex and type of activity                  | A, B |
| 5.5  | ABCD | Employed population 13 years and over by industry, sector and sex                    | A, B |
| 5.6  | ABC  | Employed population 16 years and over by occupation, sector and sex                  |      |
| 5.7  | ABC  | Employed population 13 years and over by industry, age group and sex                 | A, B |
| 5.8  | ABC  | Employed population 13 years and over by sector, sex and age group                   |      |
| 6.1  | ABC  | Qualified population 13 years and over by age group, sex and qualification           | A,B  |
| 6.2  | AB   | Qualified population 13 years and over by ethnic group, qualification and sex        |      |
| 6.3  | ABC  | Employed qualified population 16 years and over by occupation, qualification and sex |      |
| 6.4  | AB   | Employed qualified population 16 years and over by sector, qualification and sex     |      |
| 6.5  | ABC  | Employed qualified population 16 years and over by industry, qualification and sex   |      |
| 6.6  | ABC  | Qualified population 16 years and over by type of activity, qualification and sex    |      |
| 6.7  | AB   | Employed technical workers 13 years and over by industry, field of study and sex     |      |
| 6.8  | AB   | Employed middle vocational graduates by industry, field of study and sex             |      |
| 6.9  | AB   | Employed college/university graduates by industry, field of study and sex            |      |
| 6.10 | AB   | Employed post-graduates by industry, field of study and sex                          |      |
| 6.11 | ABC  | Employed qualified population by age group, sector and sex                           |      |
| 6.12 | ABC  | Employed technical workers by age group, sector and sex                              |      |
| 6.13 | ABC  | Employed middle vocational graduates by age-group, sector and sex                    |      |
| 6.14 | ABC  | Employed college/university graduates by age-group, sector and sex                   |      |
| 6.15 | ABC  | Employed post-graduates by age group, sector and sex                                 |      |

---

(\*) Notes      A: Central Level  
                      B: Province Level  
                      C: District Level  
                      D: Commune Level

PHỤ LỤC 16

**CÔNG THỨC TÍNH ĐỘ BIẾN THIÊN  
CHỌN MẪU 5% VÀ PHƯƠNG PHÁP  
HỆ THỐNG ĐÔI**

## A- CÔNG THỨC TÍNH ĐỘ BIẾN THIÊN CHỌN MẪU 5% TRONG TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ 1989

1/ Độ biến thiên mẫu theo vùng thành thị và nông thôn của từng tỉnh được tính theo công thức sau :

$$V(ph) = \frac{1 - fh}{nh} \sum_{i=1}^{nh} \left( \frac{mhi}{mh^*} \right)^2 \cdot \frac{(phi - ph^*)^2}{nh - 1}$$

- h : là chỉ số tính theo 2 vùng thành thị và nông thôn của 40 tỉnh  
(h = 1,2,3...,80)

- nh : là số lượng địa bàn mẫu trong từng vùng của từng tỉnh

- mhi : là dân số của địa bàn mẫu thứ i

- mh\* : là dân số trung bình của một địa bàn mẫu vùng thành thị và nông thôn của từng tỉnh

$$mh^* = \frac{\sum_{i=1}^{nh} mhi}{nh}$$

- fh : là tỷ lệ mẫu theo vùng thành thị và nông thôn của từng tỉnh

- mhi<sup>k</sup> : là số nhân khẩu có mang đặc trưng k trong địa bàn mẫu thứ i

- phi =  $\frac{mhi^k}{mhi}$  là tỷ lệ số nhân khẩu có mang đặc trưng k của địa bàn mẫu thứ i

- ph\* =  $\frac{\sum_{n=1}^{nh} mhi^k}{\sum_{n=1}^{nh} mhi}$  là tỷ lệ trung bình số nhân khẩu có mang đặc tính k của mẫu

2/ Độ biến thiên mẫu của từng tỉnh được tính theo công thức :

- p'k =  $\sum_{h=1}^2 wh \cdot ph$  (k = 1,2,3...40.)

- V(p'k) =  $\frac{\sum_{h=1}^2 w^2h \cdot V(ph)}{Mh}$  Với : + Mh là dân số các địa bàn mẫu theo 2 vùng thành thị và nông thôn của từng tỉnh

- wh =  $\frac{Mk}{Mk}$  + Mk là dân số của tỉnh thứ k

3/ Tính độ biến thiên mẫu cho toàn quốc theo công thức :

- p =  $\sum_{k=1}^{40} w'k \cdot p'k$



$$- V(p) = \sum_{k=1}^{40} w'k^2 \cdot V(p'k)$$

$$- w'k = \frac{Mk}{M_0} \quad \text{Với : } + Mk \text{ là dân số của tỉnh thứ } k \\ + M_0 \text{ là tổng dân số toàn quốc.}$$

## B- PHƯƠNG PHÁP HỆ THỐNG ĐÔI

Phương pháp hệ thống đôi đã được sử dụng trong kiểm tra lại 1989. Đặc điểm chủ yếu của phương pháp này là phải đảm bảo tính độc lập các chỉ tiêu đã đăng ký trong điều tra với kiểm tra lại và phải đối chiếu tương ứng các chỉ tiêu đó để xác định các đại lượng sau :

M : Số người đăng ký được cả trong điều tra và kiểm tra lại

N1 : Số người đăng ký được trong điều tra

N2 : Số người đăng ký được trong kiểm tra lại

N : Tổng số người.

Nguyên tắc cơ bản trong phương pháp hệ thống đôi là đảm bảo tính độc lập về mặt thống kê, tức là nếu hai sự kiện : sự kiện 1 và sự kiện 2 xảy ra độc lập với nhau, thì xác suất sự kiện 1 và sự kiện 2 đồng thời xảy ra, cụ thể là :

$$P12 = P1 \cdot P2 \quad (1)$$

Với xác suất một người được đăng ký trong điều tra là P1 và giả sử số người được đăng ký trong điều tra là N1, thì ước lượng tổng số người N là :

$$N = N1/P1 \quad (2)$$

Nếu các xác suất đăng ký tổng số người là độc lập với nhau, thì biểu thức (1) có thể dùng để ước lượng P1 như sau :

$$P1 = P12/P2$$

Trong đó :

$$P1 = N1/N; P2 = N2/N; P12 = M/N$$

M, N1, N2, N như đã định nghĩa ở trên.

Vậy P1 có thể tính bằng công thức sau :

$$P1 = \frac{M/N}{N2/N} = \frac{M}{N2} \quad (3)$$

Từ biểu thức (2) và (3) tổng số người có thể được ước lượng như sau :

$$N = \frac{N1 \cdot N2}{M}$$

Tỷ lệ đăng ký được trong điều tra là :

$$C = N1/N$$

và tỷ lệ bỏ sót trong điều tra là :

$$U = 1 - C$$

Trong kiểm tra lại 1989 phương pháp hệ thống đôi đã áp dụng để ước lượng sai sót trong điều tra cho 2 nhóm riêng biệt : thành thị và nông thôn và ước lượng cuối cùng cho cả nước.

PHỤ LỤC — APPENDIX 17

DANH SÁCH CÁC ẢN PHẨM

| Tên ấn phẩm                          | Tình trạng              |
|--------------------------------------|-------------------------|
| 1. Kết quả điều tra mẫu              | Đã in 5000 cuốn         |
| 2. Kết quả điều tra mẫu nhà ở        | Đã in 2 lần (1500 cuốn) |
| 3. Báo cáo hành chính (tập 1, tập 2) | Sẽ in trong quý 4, 1991 |
| 4. Kết quả toàn diện (6 tập)         | Sẽ in trong quý 4, 1991 |
| 5. Tập bản đồ dân số Việt Nam        | Sẽ in trong quý 4, 1991 |

LIST OF PUBLICATIONS

| Name of publication                           | Status                         |
|---|--------------------------------|
| 1. Sample results                             | Published; 5,000 copies        |
| 2. Sample results of housing survey           | Published; 1,500 copies        |
| 3. Administrative report (Volume 1, Volume 2) | to be done in Quaster IV, 1991 |
| 4. Full results (6 Volumes)                   | to be done in Quaster IV, 1991 |
| 5. Atlas of Vietnam population                | to be done in Quaster IV, 1991 |

PHỤ LỤC 18

**CÁC BÀI HÁT VỀ ĐTDS**

APPENDIX 18

**CENSUS SONGS**

# TUNG BỪNG NGÀY HỘI ĐIỀU TRA DÂN SỐ

RÔN RÀNG & TƯƠI VUI

Nhạc và lời  
Văn Dung

Tung bừng ngày hội chúng tôi lên đường Từ bình minh  
(Tung bừng ngày) hội xóm thôn phố phường Từ ngoài đảo

lên Đêm dài gian nan chẳng quân khó khăn chẳng quản đường  
xa lên miền biên cương người người góp công mọi người lập

xa-Đến với mọi người. Đến với mọi nhà Phố phường  
công chung sức chung lòng xây đắp cuộc đời - cho ngày

thôn xóm Đồng bằng vùng cao Con số diệu kỳ cho ta  
dân số rộn ràng niềm vui Con số diệu kỳ cho ta

niềm vui Con số diệu kỳ Góp công  
ngày mai Con số diệu kỳ Có công

xây đời Ai về cho nhấn đòi câu Điều tra dân  
bao người Ai về cho nhấn đòi câu Điều tra dân

số cùng nhau ta làm Vì một ngày  
số cùng nhau ta làm Vì một tình

mai tràn đầy niềm vui ĐIỀU TRA DÂN số đẹp bao nghĩa  
yêu rộn ràng lòng ta ĐIỀU TRA DÂN số dựng xây nước

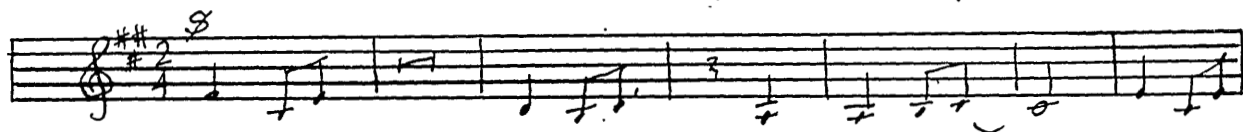
linh Tung bừng ngày nhà

Hà Nội tháng 2 - 1989

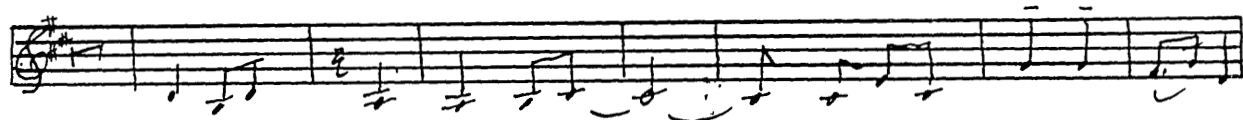
## Cho ngày nay và mười năm sau

· NHANH VỪA - VUI TƯƠI ·

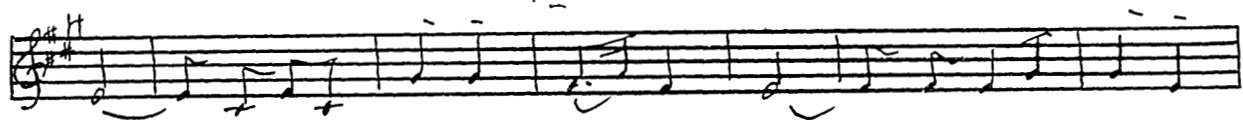
Nhạc và lời : CÁT VÂN



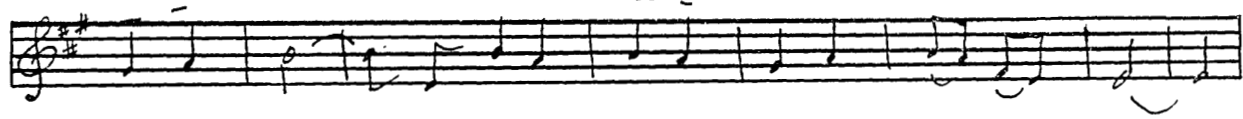
Cho ngày nay                      cho ngày mai                      và mười năm sau cho niềm tin



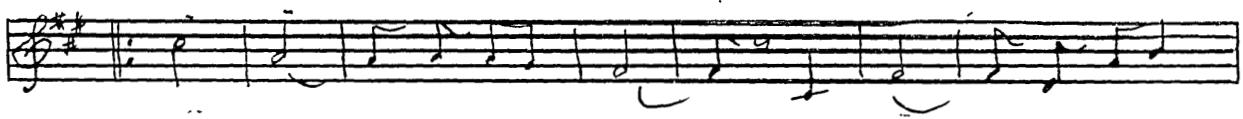
cho tình yêu   nhịp đời   sinh sôi.           Bài ca hạnh phúc   sáng lên từng



ngày. Tình yêu cuộc sống sáng trong mọi người mở đường tương lai gọi

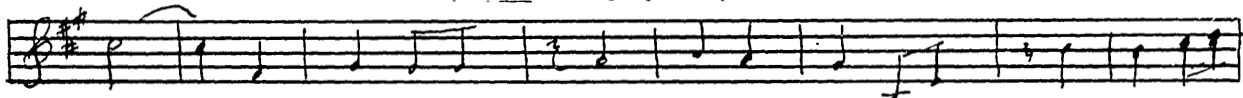


ta đi tới Từ những con số sinh sôi con số diệu kỳ



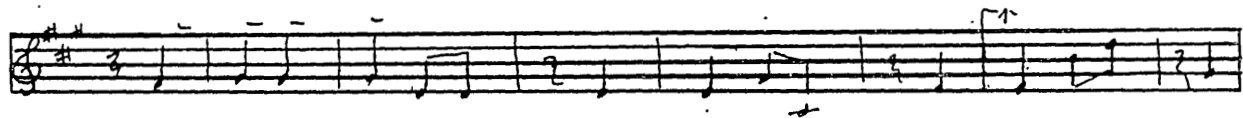
Hát lên !      tham gia      Ngày hội      Toàn      dân      Điều tra dân

Hát lên ! tham gia Ngày hội Toàn dân Điều tra dân



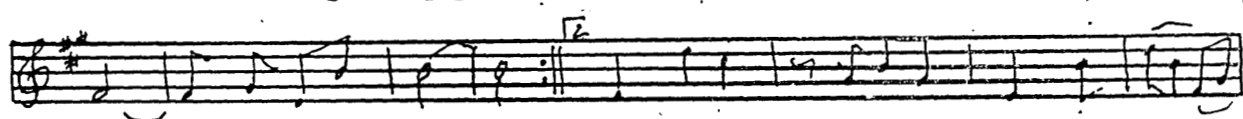
số Từ nơi biên cương hay núi cao nay mù sương xa khỏi sóng biển  
số Cùng vui bên nhau ta cất cao bao lời ca. Âm vang câu hát

số Cùng vui bên nhau      ta      cất cao      bao lời ca. Âm vang câu hát



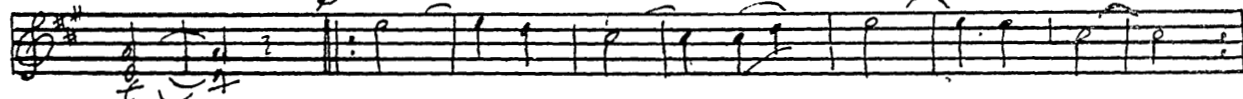
và nơi cao nguyên, đồng bằng nhà nhà khai đủ.  
Niềm tin tương lai đẹp giàu chào ngày nắng đẹp

Người người khai đúng góp  
Tuần



phần xây dựng quê hương.

đầu tháng Tư ta hát lên bài "ích nước lợi



nhà"

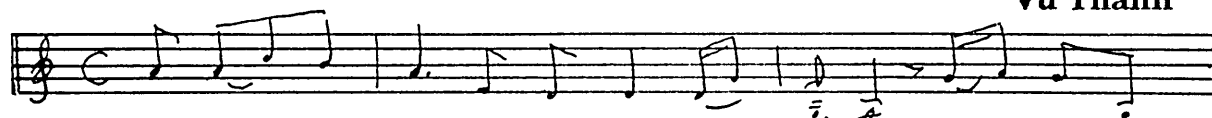
Lá la la - - - - -

# Gửi anh

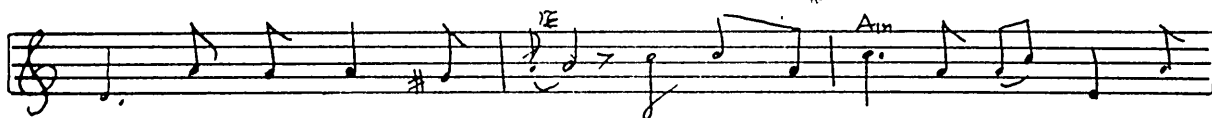
## người điều tra dân số

*Vừa, tha thiết, trữ tình*

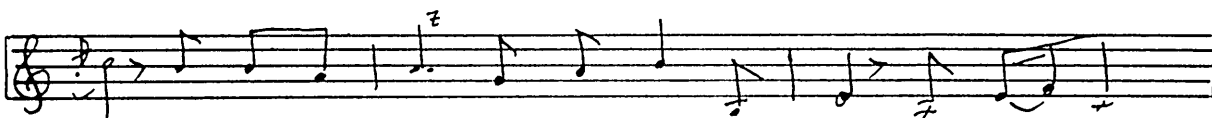
Nhạc và lời  
Vũ Thanh



Sáng sớm anh đi mặt trời còn dưới biển. Tối khuya chửa



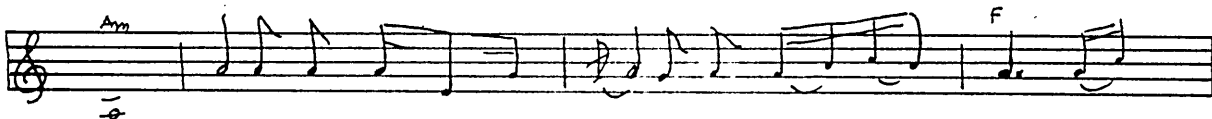
về trăng treo trên đầu núi. Anh đi về đâu nơi ngõ nhỏ thành



phố. Anh đi về đâu từng heo hút bản làng. Chẳng có gì



đâu- Người Điều tra dân số chỉ một tấm lòng anh đi khắp nẻo



đường. Em nghe trong từng con số có nắng có mưa, có



bao điều vất vả. Mỗi con số điều tra mở hướng tương



lai xây đắp đời hạnh phúc. Thương anh bước đường



xa em dẫn anh đi đến từng căn nhà nhỏ. Em đưa anh



đi trong lòng dân trù mẫn. A - - - - -



A - - - - - Mai đây ngày chia tay,



bản Điều tra dân số. công lao bao ngày qua. Là



niềm vui trong anh, là niềm vui trong em, là

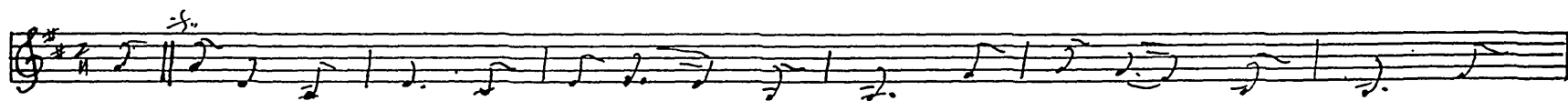


ngày mai quê hương sẽ thắm đẹp Mùa Xuân

**Đợt Tổng điều tra dân số 1989**

# Niềm vui điều tra viên

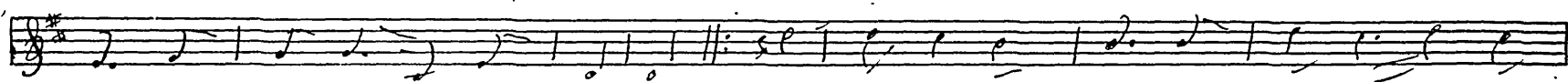
Nhạc và lời :Cầm Phong



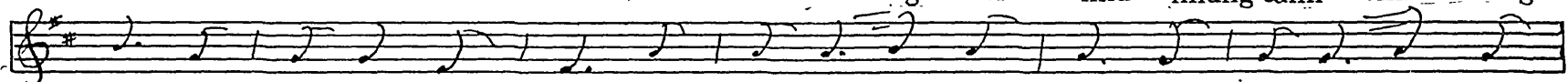
Với sứ mệnh nặng nề mà say mê như ngày hội - Đất nước như biển cả, như



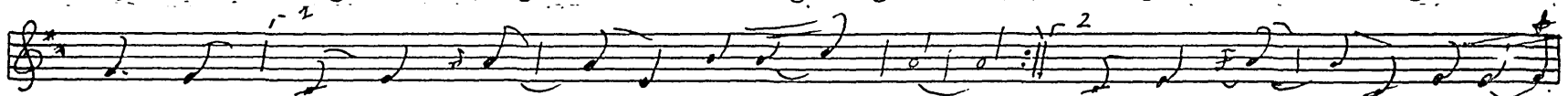
gia đình lớn - Dù mấy sông vẫn lội, dù mấy núi vẫn trèo. Những điều tra viên chúng



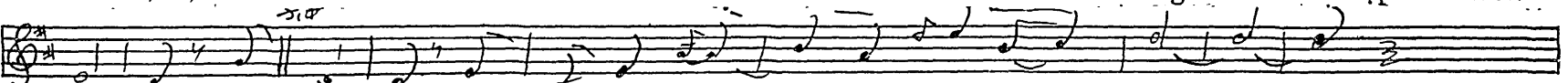
tôi vươn tới đích vì con người - Ơi như ngày mùa gặt những con số điều  
Ơi chúng tôi như những cánh chim én tung.



kỳ - Lòng hẹn lòng hẹn lòng, không như con sáo sang sông, không như con sáo sang  
bay - Cho tương lai mọi người - Ơi âm vang thánhtư này, nghe xôn xao những chân



sông - Ơi dào một tiếng uống công đã trảng -  
trời, trên



đường đi tới đẹp non nước

mình - với

mình, những mùa dựng xây cuộc sống đẹp tươi.



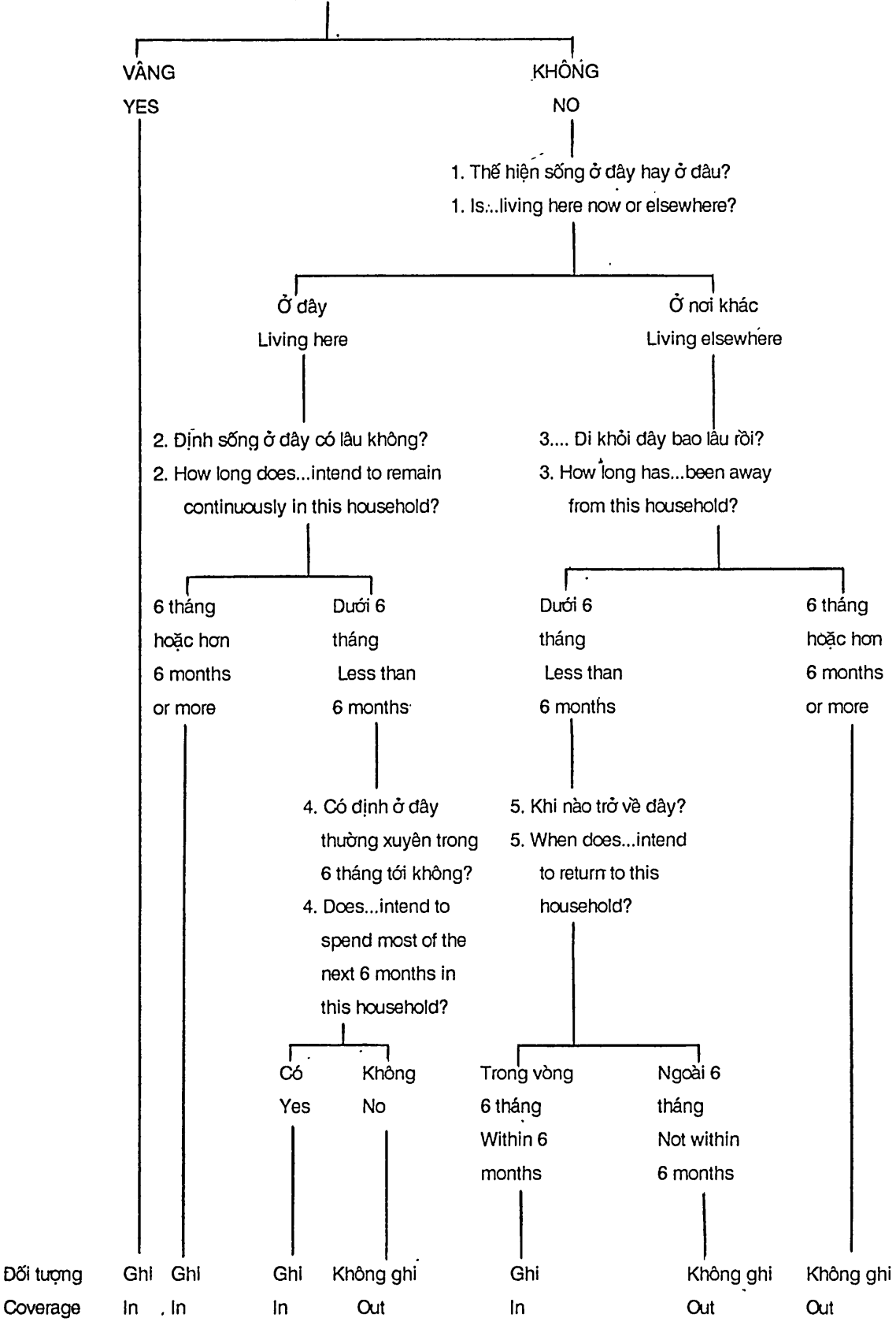
PHỤ LỤC 19.1

**CÂU HỎI XÁC ĐỊNH  
ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA**

APPENDIX 19.1

**CENSUS QUESTIONS  
ASKED TO DETERMINE COVERAGE**

Ông (bà) đã sống ở đây liên tục từ 6 tháng trở lên phải không ?  
Has... lived here continuously for 6 months or more ?



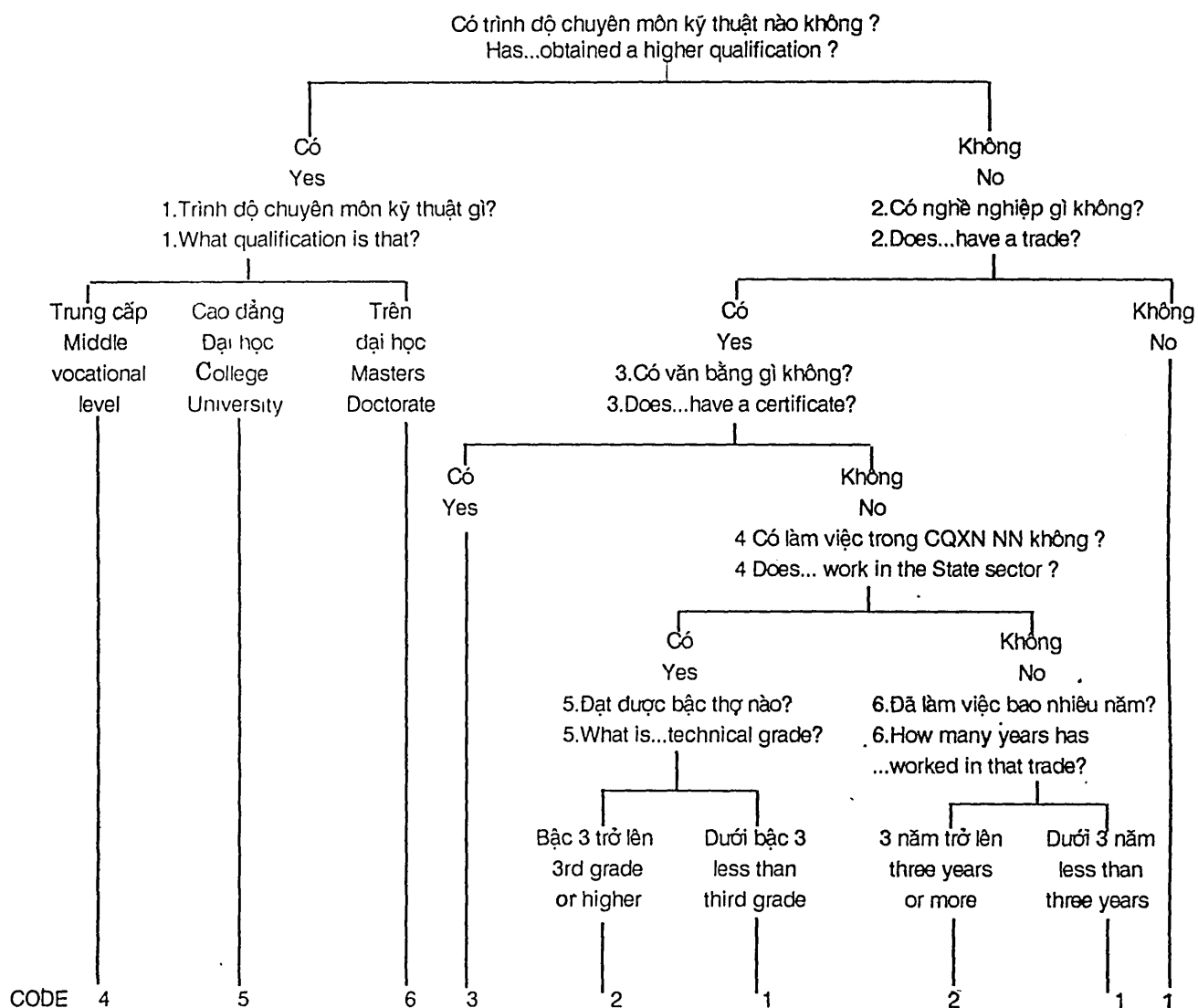
PHỤ LỤC 19.2

**SƠ ĐỒ BẢNG CÂU HỎI VỀ  
TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

APPENDIX 19.2

**QUALIFICATIONS CHART  
OF QUESTIONS ASKED**

TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT  
QUALIFICATION OR TRADE



Ghi chú: 1. Không  
No

Legend: 2. Công nhân kỹ thuật có bằng  
Technical worker with certificate

3. Công nhân kỹ thuật không bằng  
Technical worker without certificate

4. Trung cấp  
Middle vocation

5. Cao đẳng/đại học  
College/University

6. Trên đại học  
Master/Doctorate

PHỤ LỤC 19.3

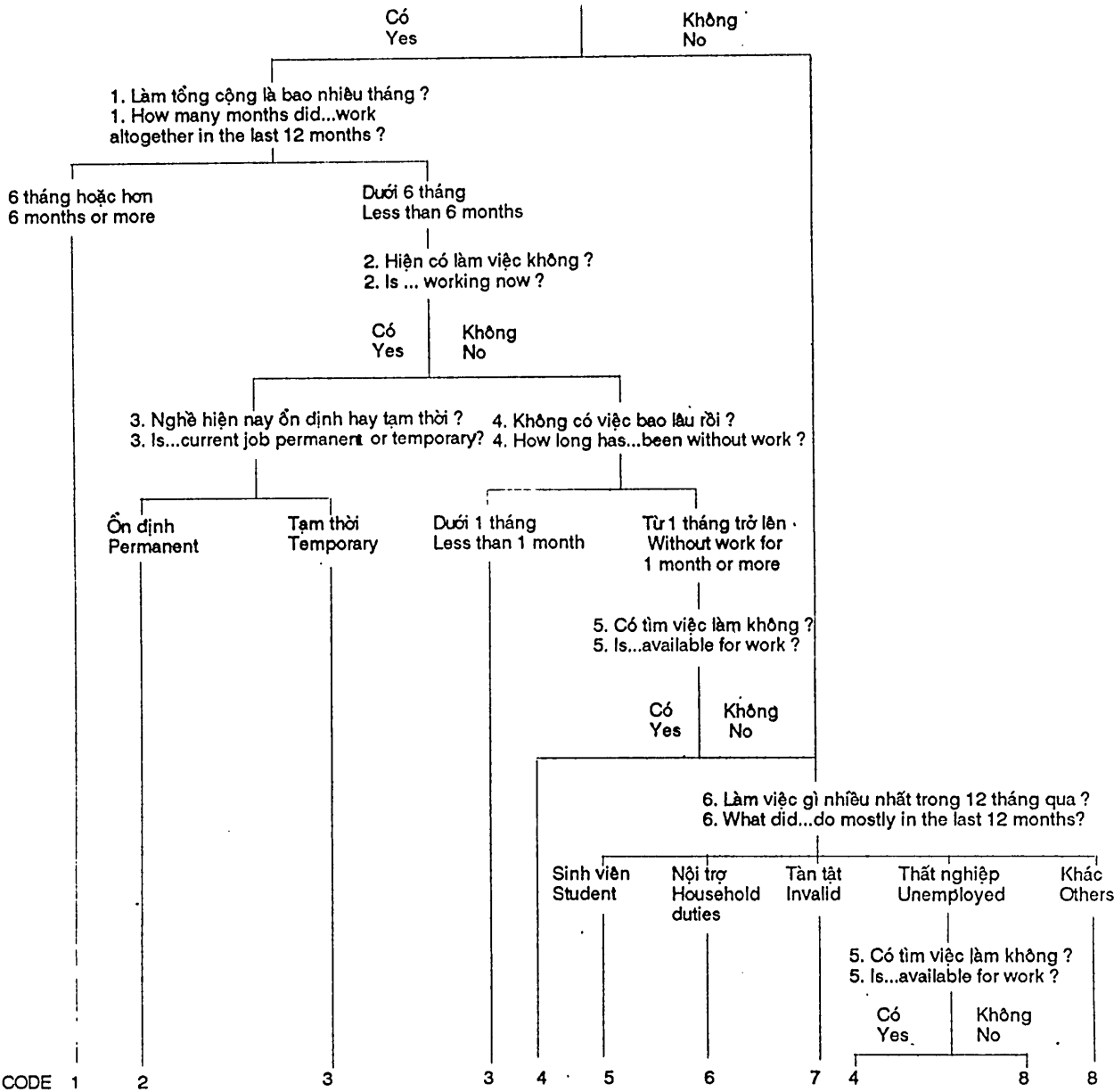
## **NHỮNG NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM**

APPENDIX 19.3

## **PERSONS IN EMPLOYMENT**

HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN  
USUAL ACTIVITY

...Có làm việc gì trong 12 tháng qua không ?  
Did...do any work during the last 12 months ?



Ghi chú :  
Legend :

1. Làm việc 6 tháng trở lên  
Working 6 months or more

2. Làm việc ổn định dưới 6 tháng  
Working permanently less than 6 months

3. Làm việc tạm thời dưới 6 tháng  
Working temporary less than 6 months

4. Chưa có việc làm  
Unemployed
5. Đang đi học  
Student

6. Nội trợ  
Household work

7. Mất khả năng lao động  
Invalid

8. Tình trạng khác  
Others

PHỤ LỤC 19.4

**“XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN  
NGHIỆP VỤ ĐIỀU TRA DÂN SỐ CHO CẤP  
TỈNH VÀ THÀNH PHỐ”**

## **I. Mục đích**

Sau 6 ngày huấn luyện các học viên phải đạt được yêu cầu sau :

- 1- Có khả năng nắm vững và truyền đạt thành thạo những quy định về nghiệp vụ điều tra dân số.
- 2- Có khả năng ghi và hướng dẫn ghi phiếu điều tra chính xác.
- 3- Có khả năng truyền đạt nội dung huấn luyện cho cấp huyện.
- 4- Có khả năng tổ chức kiểm tra, đánh giá việc huấn luyện của cấp huyện và công tác điều tra ở cơ sở.

## **II. Nội dung huấn luyện**

### **CHỦ ĐỀ**

### **CHI TIẾT**

- |  |   |
|--|---|
| 1- Những quy định về nghiệp vụ điều tra dân số   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Đối tượng điều tra</li><li>- Thời điểm điều tra</li><li>- Khái niệm về hộ</li><li>- Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ</li><li>- Thời gian điều tra</li><li>- Địa bàn điều tra và sơ đồ địa bàn điều tra</li><li>- Bảng kê số nhà, số hộ, số người</li><li>- Phân công trách nhiệm điều tra.</li></ul> |
| 2- Giới thiệu phiếu và hướng dẫn ghi phiếu điều tra toàn diện, phiếu điều tra chọn mẫu (sinh, chết, nhà ở) | <ul style="list-style-type: none"><li>- Giới thiệu phiếu, các khái niệm</li><li>- Cách hỏi và ghi phiếu</li><li>- Làm bài tập ghi phiếu</li></ul>   |
| 3- Giới thiệu đề cương sổ tay huấn luyện cho cấp huyện   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Giới thiệu nội dung</li><li>- Lịch trình giảng hàng ngày</li><li>- Phương pháp giảng dạy</li><li>- Phương tiện giảng dạy</li></ul>  |
| 4- Giới thiệu phương pháp chọn mẫu và công tác kiểm tra lại.   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Cơ mẫu</li><li>- Phương pháp chọn mẫu</li><li>- Mục đích yêu cầu của công tác kiểm tra lại</li><li>- Hướng dẫn ghi phiếu kiểm tra lại.</li></ul>  |

## **III. Phương pháp giảng dạy**

- 1- Đọc bài giảng ở lớp
- 2- Thảo luận ở tổ, ở lớp
- 3- Đóng kịch và giảng thử
- 4- Hướng dẫn thực hành .

## **IV. Phương tiện giảng dạy**

- 1- Các tài liệu huấn luyện : in và phát cho học viên
- 2- Các loại sơ đồ, biểu đồ
- 3- Bảng, phấn, giấy, bút bi.



## **V. Các phương pháp đánh giá**

- 1- Đánh giá phản ứng
- 2- Đánh giá học tập
- 3- Đánh giá thực hành.

## **VI. Lịch trình giảng dạy**

*Ngày thứ nhất :*

- Tiết 1 : Khai mạc, phổ biến chương trình, nội dung
- Tiết 2 : Những quy định về nghiệp vụ điều tra : Thời điểm, đối tượng, đơn vị điều tra.
- Tiết 3 : Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ
- Tiết 4 : Thời gian điều tra, sơ đồ địa bàn điều tra và bảng kê.

*Ngày thứ hai :*

- Tiết 1 : Phân công trách nhiệm điều tra
- Tiết 2 : Thảo luận tại lớp
- Tiết 3 : Giới thiệu phiếu, cách hỏi và ghi phiếu điều tra toàn diện từ mục chung đến 1, 2
- Tiết 4 : Cách hỏi và ghi mục 3, 4, 5.

*Ngày thứ ba :*

- Tiết 1 : Cách hỏi và ghi mục 6, 7, 8
- Tiết 2 : Cách hỏi và ghi mục 9, 10, 11
- Tiết 3 : Cách hỏi và ghi mục 12, 13
- Tiết 4 : Cách hỏi và ghi mục 14, 15.

*Ngày thứ tư :*

- Tiết 1 : } Thảo luận hướng dẫn cách hỏi và ghi phiếu
- Tiết 2 : }
- Tiết 3 : } Giải đáp và hướng dẫn làm bài tập ghi phiếu.
- Tiết 4 : }

*Ngày thứ năm :*

- Tiết 1 : Giới thiệu về nội dung điều tra nhà ở và hướng dẫn ghi phiếu
- Tiết 2 : Thảo luận và làm bài tập tại lớp
- Tiết 3 : Giới thiệu đề cương sổ tay huấn luyện cho cấp huyện
- Tiết 4 : Giới thiệu phương pháp chọn mẫu.

*Ngày thứ sáu :*

- Tiết 1 : Giới thiệu công tác kiểm tra lại
- Tiết 2 : } Giảng thử
- Tiết 3 : }
- Tiết 4 : Đánh giá, tổng kết lớp huấn luyện.

APPENDIX 19.4

**PRE-CENSUS TRAINING PROGRAMME  
AT PROVINCIAL LEVEL**

**I. Objectives**

After completion of 6-days training programme, the trainees will be able to :

- 1. Lecture all concepts and definitions relating to population census.
- 2. Complete the census form and to lecture on how to complete the census form.
- 3. Use training manual for provincial level training.
- 4. Organize the training programme and conduct training evaluation.

**II. Content**

| TOPIC  | DETAILS   |
|--|---|
| 1. Concepts and definition relating to census  | <ul style="list-style-type: none"><li>- Coverage rule</li><li>- Date of census</li><li>- Concept of household</li><li>- Concept of actual usual resident of household</li><li>- Length of census time</li><li>- ED map and household listing</li><li>- Assignment of duties in census</li></ul> |
| 2. Introduction on asking and recording items in census form (full enumeration, sample survey) | <ul style="list-style-type: none"><li>- Introduction of census form</li><li>- Method of asking and recording the items in census form</li><li>- Exercise for practice</li></ul>   |
| 3. Introduction on using of training manual for district level                                 | <ul style="list-style-type: none"><li>- Content of training manual</li><li>- Schedule</li><li>- Method of teaching</li><li>- Media selection</li></ul>  |
| 4. Introduction on method of selection of sample unit in sample survey and in PES              | <ul style="list-style-type: none"><li>- Sample size</li><li>- Method of selection</li><li>- Objectives and request of PES</li><li>- Introduction on recording PES form</li></ul>  |

**III. Method**

- Lecture
- Group discussion
- Role play and teaching practice

**IV. Media Selection**

- Documents
- Big chart
- Black board, paper

**V. Schedule for 6-days training programme**

*Day 1*

- |           |  |
|-----------|--|
| Session 1 | <ul style="list-style-type: none"><li>- Opening</li><li>- Introduce the training programme, training content</li></ul> |
|-----------|--|

- Session 2 : - General concepts, definitions relating to census:  
date of census, coverage rule, census unit
- Session 3 : - Concept of actual usual resident of household
- Session 4 : - Length of census time, ED map, household listing.

#### *Day 2*

- Session 1 : - Assign the responsibility of each branch in census
- Session 2 : - Group discussion
- Session 3 : - Census form introduction, method of asking and  
recording the census items: 1, 2.
- Session 4 : - Method of asking and recording items: 3, 4, 5.

#### *Day 3*

- Session 1 : - Method of asking and recording items : 6, 7, 8
- Session 2 : - Method of asking and recording items : 9, 10, 11
- Session 3 : - Method of asking and recording items : 12, 13
- Session 4 : - Method of asking and recording items : 14, 15.

#### *Day 4*

- Session 1 : } - Group discussion
- Session 2 : }
- Session 3 : } - Exercise for practice
- Session 4 : }

#### *Day 5*

- Session 1 : - Introduction on asking and recording the items  
in housing census form
- Session 2 : - Group discussion and do exercises
- Session 3 : - Introduction on using the housing manual
- Session 4 : - Method of sample unit selection

#### *Day 6*

- Session 1 : - Introduction on PES control
- Session 2 : } - Teaching practice
- Session 3 : }
- Session 4 : - Training evaluation  
- Close the training course

PHỤ LỤC 19.5

**HUẤN LUYỆN GIẢNG VIÊN CẤP HUYỆN VỀ  
NGHIỆP VỤ ĐIỀU TRA DÂN SỐ 1989**

## **I . Mục tiêu**

Sau 6 ngày huấn luyện, học viên cấp huyện phải đạt được :

- 1- Hướng dẫn được cách sử dụng sổ tay cán bộ điều tra
  - + Vai trò và nhiệm vụ của cán bộ điều tra
  - + Nắm đúng các khái niệm
  - + Hướng dẫn được cách điều tra và ghi phiếu
- 2- Hướng dẫn được cách sử dụng sơ đồ và bảng kê.
- 3- Hướng dẫn được cách sử dụng sổ tay tổ trưởng : nhiệm vụ và phương pháp điều hành.
- 4- Hướng dẫn được công tác tuyên truyền.
- 5- Hướng dẫn được cách sử dụng sổ tay cán bộ huấn luyện, biết phương pháp kiểm tra và đánh giá.

## **II. Nội dung huấn luyện**

**MỤC TIÊU :** Đào tạo giáo viên cấp huyện.

- 1- Hướng dẫn sử dụng sổ tay cán bộ điều tra :
  - Vai trò và nhiệm vụ của cán bộ điều tra
  - Các khái niệm : hộ, nhân khẩu thực tế thường trú.
  - Hướng dẫn cách hỏi và ghi phiếu điều tra :
    - + Giới thiệu nội dung phiếu điều tra
    - + Hướng dẫn cách ghi phiếu
    - + Quy trình phỏng vấn
    - + Thời gian biểu cho từng hoạt động.
- 2- Hướng dẫn cách sử dụng sơ đồ và bảng kê :
  - + Cách ký hiệu
  - + Các chỉ dẫn và cách sử dụng sơ đồ, bảng kê.
- 3- Phương pháp điều hành và kiểm tra của tổ trưởng.
- 4- Hướng dẫn nội dung tuyên truyền.
- 5- Hướng dẫn sử dụng sổ tay huấn luyện :
  - + Vai trò, nhiệm vụ của giảng viên
  - + Xác định nội dung giảng dạy
  - + Xây dựng chương trình và thời gian biểu
  - + Lựa chọn phương pháp giảng dạy
  - + Lựa chọn phương tiện phục vụ giảng dạy
  - + Hướng dẫn thực hành
  - + Phương pháp kiểm tra và đánh giá.

### III. Phương pháp giảng dạy

- 1- Truyền đạt trên lớp.
- 2- Thảo luận nhóm.
- 3- Bài tập thực hành.
- 4- Diễn tập.
- 5- Tự nghiên cứu.
- 6- Hỏi đáp.
- 7- Thực tế.

### IV. Sử dụng phương tiện

- 1- Tài liệu các loại.
- 2- Biểu đồ.
- 3- Bảng, giấy, bút, thước.

### V. Đánh giá (Phương pháp)

- 1- Đánh giá học tập.
- 2- Đánh giá phản ứng.

### VI. Thời gian biểu (6 ngày)

*Ngày thứ nhất :*

- Tiết 1 : Khai mạc, xác định yêu cầu, phân tổ nhóm.
- Tiết 2 :
  - Vai trò và nhiệm vụ của cán bộ điều tra và tổ trưởng.
  - Các khái niệm.
- Tiết 3 : Các khái niệm.
- Tiết 4 : Các khái niệm.

*Ngày thứ hai :*

- Tiết 1 : Các khái niệm.
- Tiết 2 : Thảo luận
- Tiết 3 :
  - Giới thiệu phiếu điều tra dân số.
  - Cách hỏi và ghi phần đầu phiếu.
- Tiết 4 : Cách hỏi và ghi các câu hỏi 1, 2, 3, 4.

*Ngày thứ ba :*

- Tiết 1 : Cách hỏi và ghi các câu hỏi 5, 6, 7, 8.
- Tiết 2 : Cách hỏi và ghi các câu hỏi 9, 10, 11.
- Tiết 3 : Cách hỏi và ghi các câu hỏi 12, 13.
- Tiết 4 : Cách hỏi và ghi các câu hỏi 14, 15.

*Ngày thứ tư :*

- Tiết 1 : Thảo luận.

- Tiết 2 : Bài tập thực hành.
- Tiết 3 : Hướng dẫn sử dụng sơ đồ, bảng kê giới thiệu và hướng dẫn ghi phiếu điều tra nhà ở.
- Tiết 4 : Hướng dẫn ghi phiếu điều tra nhà ở.

*Ngày thứ 5 :*

- Tiết 1 : Hướng dẫn sử dụng sổ tay giảng viên.
- Tiết 2 : Thảo luận.
- Tiết 3 : Đánh giá.
- Tiết 4 : Thực hành giảng.

*Ngày thứ 6 :*

- Tiết 1 : Thực hành giảng.
- Tiết 2 : Thực hành giảng.
- Tiết 3 : Thực hành giảng.
- Tiết 4 : Tổng kết, bế mạc.



APPENDIX 19.5

**TRAINING PROGRAMME FOR TRAINERS  
AT THE DISTRICT LEVEL**

## **I. Objectives**

After completion of 6-days training programme, the trainees will be able to :

1. Lecture on the application of the enumerator's manual.
  - Role and duties of enumerator
  - Concepts and definition
  - Introduction on asking and recording the census form
2. Lecture on the use of the ED map and household listing.
3. Lecture on the application of the supervisor's manual.
4. Lecture on the use of the training manual and training evaluation.

## **II. Content**

Objective 1: Lecture on applying the enumerator's manual.

Topic :  
1. Role and duties of enumerator  
2. Concepts and definition  
3. Introduction on asking and recording the census form

- introduction of census form
- interview procedures
- time schedule

Objective 2 : Lecture on using the ED map, household listing

Topic :  
1. Map sign  
2. Use of the ED map

Objective 3 : Lecture on application of the supervisor's manual

Topic : Duties of supervisor in enumeration control and enumeration checking

Objective 4 : Lecture on the use of the training manual and training evaluation

Topic : Introduction on using training manual

- Role and duties of trainer
- Develop the content of training programme
- Develop the plan of training and schedule
- Selection of teaching method
- Selection of media
- Guide trainees to practise teaching
- Method of training evaluation

## **III. Method**

- Lecture
- Group discussion
- Exercise for practice
- Role play
- Individual coaching
- Question and answer

#### **IV. Selection Media**

- Documents
- Big chart
- Blackboard, paper

#### **V. Schedule for 6-days training programme**

##### *Day 1*

- Session 1 :     - Opening training workshop  
                  - Objective and meaning of training
- Session 2 :     - Role and duties of enumerator and supervisor  
                  - Concepts and definition
- Session 3 :     - Concepts and definition (Continued)
- Session 4 :     - Concepts and definition (Continued)

##### *Day 2*

- Session 1 :     - Coverage rule
- Session 2 :     - Group discussion
- Session 3 :     - Introduction on asking and recording the items in census form
- Session 4 :     - Method of asking and recording the items 1, 2, 3, 4

##### *Day 3*

- Session 1 :     - Method of asking and recording the items 5, 6, 7, 8
- Session 2 :     - Method of asking and recording the items 9, 10, 11
- Session 3 :     - Method of asking and recording the items 12, 13
- Session 4 :     - Method of asking and recording the items 14, 15

##### *Day 4*

- Session 1 :     - Group discussion
- Session 2 :     - Exercise for practice
- Session 3 :     - Introduction on using ED map and household listing
- Session 4 :     - Introduction on asking and recording of housing census form

##### *Day 5*

- Session 1 :     - Introduction on using of training manual
- Session 2 :     - Group discussion
- Session 3 :     - Training evaluation
- Session 4 :     - Teaching practice

##### *Day 6*

- Session 1 :     - Teaching practice
- Session 2 :     - Teaching practice
- Session 3 :     - Teaching practice
- Session 4 :     - Close training sessions.

PHỤ LỤC 19.6

## **CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN ĐIỀU TRA VIÊN VÀ TỔ TRƯỞNG ĐIỀU TRA CHO CẤP XÃ**

## **Phần I : Mục đích huấn luyện**

1- Sử dụng thành thạo sổ tay điều tra viên và có khả năng vận dụng quần chúng ủng hộ cuộc điều tra.

## **Phần II : Nội dung tập huấn**

*Mục tiêu 1 : Sử dụng thành thạo sổ tay điều tra viên...*

| CHỦ ĐỀ  | CHI TIẾT   |
|---|--|
| 1- Mục đích, ý nghĩa của TĐTDS và vai trò, nhiệm vụ của điều tra viên | <ul style="list-style-type: none"><li>- Mục đích, ý nghĩa của TĐTDS</li><li>- Vai trò của điều tra viên</li><li>- Nhiệm vụ của điều tra viên</li></ul>   |
| 2- Những định nghĩa, khái niệm  | <ul style="list-style-type: none"><li>+ Thời điểm, đối tượng, đơn vị điều tra</li><li>+ Nhân khẩu thực tế thường trú.</li><li>+ Thời gian điều tra</li><li>+ Địa bàn và sơ đồ địa bàn điều tra</li><li>+ Bảng kê số nhà, số hộ, số người</li></ul> |
| 3- Quy trình phỏng vấn  | <ul style="list-style-type: none"><li>- Tiếp xúc với hộ</li><li>- Phỏng vấn ghi phiếu</li><li>- Kết thúc điều tra tại hộ</li></ul>   |

*Mục tiêu 2 : Ghi phiếu điều tra đầy đủ, chính xác*

| CHỦ ĐỀ                | CHI TIẾT  |
|-----------------------|---|
| Cách hỏi và ghi phiếu | <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giới thiệu phiếu</li><li>+ Cách hỏi và ghi từng mục trên phiếu.</li><li>+ Phương pháp kiểm tra phiếu</li><li>+ Bài tập thực hành ghi phiếu tại lớp</li><li>+ Thực hành ghi phiếu tại địa bàn.</li><li>+ Đánh giá kết quả, sửa chữa sai sót.</li></ul> |

## **Phần III : Phương pháp giảng dạy**

*Phương pháp*

- 1- Tự đọc tài liệu
- 2- Giới thiệu trên lớp
- 3- Thảo luận tổ
- 4- Thực hành :
  - Trên lớp
  - Tại địa bàn
  - Đóng kịch.

## **Phần IV : Phương tiện**

- Các loại tài liệu :

- Sổ tay điều tra viên, tổ trưởng điều tra
- Đề cương thảo luận
- Đầu bài tập thực hành
- Các loại mẫu biểu.

2- Đồ dùng giảng dạy :

- Bảng, phấn
- Giấy, bút
- V.V...

### **Phần V : Phương pháp đánh giá**

1- Đánh giá học tập : Thông qua kết quả làm bài tập và thực hành ghi phiếu.

2- Đánh giá phản ứng : Thông qua các phiếu thăm dò có sẵn câu trả lời (đúng/sai).

### **Phần VI : Lịch trình giảng dạy (6 ngày)**

*Ngày thứ nhất :*

- Tiết 1 :       - Khai mạc lớp huấn luyện
- Mục đích, ý nghĩa của tổng điều tra dân số
- Tiết 2 :       + Vai trò, nhiệm vụ của điều tra viên và tổ trưởng điều tra.
- Tiết 3 :       + Những quy định chung
- + Thời điểm điều tra, đối tượng điều tra và đơn vị điều tra
- Tiết 4 :       Những quy định chung (tiếp)
- Nhân khẩu thực tế thường trú

*Ngày thứ hai :*

- Tiết 1 :       Những quy định chung (tiếp)
- Bảng kê số nhà, số hộ, số người
- Thời gian điều tra
- Địa bàn và sơ đồ địa bàn điều tra
- Tiết 2 :       - Thảo luận
- Tiết 3 :       - Giải đáp thắc mắc
- Tiết 4 :       + Giới thiệu phiếu ĐTDS và cách ghi các đề mục ở đầu phiếu
- + Cách hỏi và ghi các tiêu thức (1,2).

*Ngày thứ ba :*

- Tiết 1 :       - Cách hỏi và ghi các tiêu thức : 3 , 4 , 5
- Tiết 2 :       - Cách hỏi và ghi các tiêu thức : 6, 7, 8
- Tiết 3 :       - Cách hỏi và ghi các tiêu thức : 9 , 10
- Tiết 4 :       - Cách hỏi và ghi các tiêu thức : 11 , 12

*Ngày thứ tư :*

- Tiết 1 :       - Cách hỏi và ghi các tiêu thức : 13
- Tiết 2 :       - Tiểu phẩm hỏi và ghi phiếu

- Tiết 3, 4 : - Bài tập thực hành ghi phiếu (tiết 3, 4)

Ngày thứ năm :

- Tiết 1, 2 : - Thực hành ghi phiếu tại địa bàn
- Tiết 3 : - Sửa chữa những sai sót
- Tiết 4 : - Đánh giá kết quả lớp tập huấn, tổng kết lớp học.

Ngày thứ sáu :

Dành riêng cho điều tra viên mẫu, tổ trưởng điều tra, ban chỉ đạo xã, phường.

- Tiết 1 : - Cách hỏi và ghi phiếu điều tra sinh, chết (tiêu thức 14, 15)
- Tiết 2 : - Cách hỏi và ghi phiếu điều tra nhà ở
- Tiết 3, 4 : - Phạm vi và trách nhiệm điều tra giữa các địa phương và của các bộ, ngành.

APPENDIX 19.6

**TRAINING PROGRAMME FOR ENUMERATORS  
AND SUPERVISORS AT COMMUNE LEVEL**



## I. Objectives

After completion of 6-days training programme, the trainees will be able to :

1. Use enumerator's manual and supervisor's manual.
2. Explain to the people for census acceptance.
3. Complete the census form accurately.

## II. Content

1. Use enumerator's manual and supervisor's manual and explain to the people for census acceptance.

| TOPIC  | DETAILS   |
|--|---|
| 1. Objectives and meaning of census and the role and duties of enumerators and supervisors               | <ul style="list-style-type: none"><li>- Objectives and meaning of census</li><li>- Role and duties of enumerator and supervisor</li></ul>   |
| 2. Concepts and definition   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Date of census</li><li>- Coverage rule</li><li>- Concepts of actual usual residents</li><li>- Concepts of household</li><li>- Enumeration area, ED map, household listing</li></ul>   |
| 3. Interview procedures  | <ul style="list-style-type: none"><li>- Making a contact with household</li><li>- Interview the respondent</li><li>- Complete interview</li></ul>   |
| 2. Complete the census form accurately.<br>Introduction of asking and recording the items in census form | <ul style="list-style-type: none"><li>- Introduce the structure of census form</li><li>- Method of asking and recording the items in census form</li><li>- Do a logical check.</li><li>- Role play in asking and recording census form</li><li>- Do field work for practice</li><li>- Evaluation and remedil training</li></ul> |

## III. Method

- Individual coaching
- Lecture
- Group discussion
- Practice : role play, exercise, do field work

#### **IV. Media**

- Documents, manuals
- Modern, chart
- Questions table for discussion
- Tabulations
- Blackboard, paper, pencil

#### **V. Evaluation**

- Reaction evaluation
- Learning evaluation

#### **VI. Schedule of a 6 - day training programme**

##### *Day 1*

- Session 1 :      - Opening the training workshop  
                     - Objectives and meaning of census
- Session 2 :      - Role and duties of enumerators and supervisors
- Session 3 :      - Concepts and definition, date of census,  
   coverage rule, household, census unit
- Session 4 :      - Concepts of actual usual resident of household

##### *Day 2*

- Session 1 :      - Concepts of actual usual resident of household (continued)  
                     - Introduction of household listing  
                     - Life time of census  
                     - ED map and using ED map in enumeration
- Session 2 :      - Group discussion
- Session 3 :      - Exercise and solution of trainee's queries
- Session 4 :      - Introduction of census form  
                     - Method of asking and recording the census items 1 and 2

##### *Day 3*

- Session 1 :      - Method of asking and recording the census items 3, 4, 5
- Session 2 :      - Method of asking and recording the census items 6, 7, 8
- Session 3 :      - Method of asking and recording the census items 9, 10
- Session 4 :      - Method of asking and recording the census items 11, 12

##### *Day 4*

- Session 1 :      - Method of asking and recording the census items 13
- Session 2 :      - Role play
- Session 3, 4 :    - Exercises on asking and recording the census form

### *Day 5*

Session 1, 2 : - Go to the field and practise on completing census form

Session 3 : - Remedial training

Session 4 : - Evaluation and assessment of training programme

- Close the training course

### *Day 6*

Training of sample enumerators, supervisors and members of census steering committee at commune level

Session 1 : - Method of asking and recording the items 14, 15

Session 2 : - Method of asking and recording the items in housing census form

Session 3, 4 : - Duties of census steering committee in census.

PHỤ LỤC 20

## NGUYÊN TẮC HIỆU CHỈNH NHẬP TIN

## NGUYÊN TẮC HIỆU CHỈNH NHẬP TIN

Nguyên tắc cơ bản trong việc hiệu chỉnh số liệu là bảo đảm nội dung thông tin ghi trên phiếu điều tra. Chỉ những thông tin thực tế là sai sót hoặc bị bỏ sót trong bước điều tra đăng ký mới được hiệu chỉnh.

Gặp các trường hợp sai sót, phải kiểm tra phiếu điều tra để xác định giá trị đúng.

Căn cứ vào các thông tin ghi trên phiếu và sự liên quan giữa các chỉ tiêu, có thể xác định được giá trị của các tiêu thức điều tra. Trong trường hợp không thể xác định được thì tổng hợp nhân khẩu đó vào nhóm "không xác định" của tiêu thức tương ứng.

Sau đây là các nguyên tắc hiệu chỉnh số liệu được trình bày theo từng tiêu thức điều tra :

### **1. Tiêu thức 2 : Quan hệ với chủ hộ**

Đối với hộ gia đình chỉ có một người là chủ hộ và người đó là người được ghi vào cột thứ nhất của phiếu điều tra.

Đối với hộ tập thể thì không có chủ hộ.

Nếu một hộ gia đình có nhiều hơn một chủ hộ thì những người chủ hộ khác mà không được ghi vào cột thứ nhất của phiếu điều tra được chỉnh thành người có mã là 6 tức là có quan hệ gia đình khác.

Tiêu thức này nhận các giá trị 1,2,3,4,5,6,7.

Nếu tiêu thức có giá trị khác với các giá trị trên thì kiểm tra lại phiếu điều tra để xác định giá trị đúng. Trong trường hợp không thể xác định được thì gán cho nó giá trị là "7" tức là "không có quan hệ gia đình".

### **2. Tiêu thức 3 : Giới tính**

Giới tính của một người được nhận giá trị "1" nếu người đó là "nam" hoặc giá trị "2" nếu người đó là "nữ".

Trong trường hợp giới tính của một người nào đó có giá trị khác hai giá trị nêu trên thì xem lại phiếu điều tra. Căn cứ vào các thông tin ghi trên phiếu của người đó có thể xác định được người đó là nam hoặc nữ. Nếu không thể xác định được người đó là nam hay nữ thì trong bước tổng hợp sẽ gán giá trị tuân tự cho một người là "nam" và người tiếp theo là "nữ".

### **3. Tiêu thức 4 : Tháng năm sinh**

3.1 Tháng sinh của một người được nhận các giá trị từ 01,02,...,12.

Nếu tháng sinh của một người khác với các giá trị nêu trên thì xem lại phiếu điều tra để sửa lại cho đúng. Trong trường hợp tháng sinh của một người bị bỏ trống, thì trong bước tổng hợp sẽ chỉnh lại tháng sinh theo cách : chỉnh một người có tháng sinh là tháng 1 rồi 3 người có tháng sinh là tháng 6 và cứ tuân tự như vậy.

3.2 Nếu năm sinh bị bỏ trống thì xem lại phiếu điều tra để hiệu chỉnh. Trong trường hợp không thể hiệu chỉnh được thì người này được tổng hợp vào nhóm tuổi "không xác định".

*Lưu ý :*

- i. Những nhân khẩu chỉ kê khai các tiêu thức từ 1 đến 5 thì thường có tuổi nhỏ hơn 5.
- ii. Những nhân khẩu chỉ kê khai các tiêu thức từ 1 đến 13 thì thường có tuổi nhỏ hơn 13.

3.3 Những người có tuổi lớn hơn hoặc bằng 100 khi kiểm tra lại nếu thấy trên phiếu

các tiêu thức từ 6 đến 13 là trống thì chỉnh lại tuổi bằng cách :

Tuổi mới = Tuổi cũ đã nhập tin - 100

#### **4. Tiêu thức 5 : Dân tộc**

Nếu dân tộc của một nhân khẩu nào đó có giá trị không chấp nhận được thì xem lại phiếu điều tra để xác định lại. Trong trường hợp không thể xác định được thì người đó được tổng hợp vào nhóm dân tộc “không xác định”.

#### **5. Tiêu thức 6 : Nơi thực tế thường trú tại 1-4-1984**

Nếu giá trị của tiêu thức này là không chấp nhận được thì xem lại phiếu điều tra để xác định lại giá trị đó. Trong trường hợp không thể xác định được thì người đó được tổng hợp vào nhóm có tình trạng “không xác định”.

#### **6. Tiêu thức 7 : Biết đọc và biết viết**

Tình trạng biết đọc và biết viết của một người chỉ có thể nhận một trong hai giá trị “1” hoặc “2”.

Trong trường hợp tiêu thức này không có một trong hai giá trị trên thì xem lại phiếu điều tra để xác định lại. Nếu không thể xác định lại được thì người đó được tổng hợp vào loại “không xác định”.

#### **7. Tiêu thức 8a : Tình hình di học phổ thông**

Giá trị của tiêu thức này là “1”, hoặc “2”, hoặc “3”. Nếu tiêu thức này có giá trị khác với các giá trị trên thì xem lại phiếu điều tra để xác định lại. Trong trường hợp không thể xác định được thì người đó được tổng hợp vào nhóm “không xác định”.

#### **8. Tiêu thức 8b : Lớp phổ thông cao nhất đạt được**

Tiêu thức này nhận các giá trị từ 01, 02, 03,... đến 12.

Nếu tiêu thức này có các giá trị khác các giá trị trên, thì kiểm tra lại phiếu gốc để hiệu chỉnh lại. Trong trường hợp không thể hiệu chỉnh được thì tổng hợp vào nhóm “không xác định”.

#### **9. Tiêu thức 9a : Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được**

Giá trị chấp nhận của tiêu thức này là một trong các giá trị sau : 1,2,3,4,5,6.

Nếu tiêu thức này có giá trị khác với giá trị trên thì kiểm tra lại phiếu để xác định lại giá trị của tiêu thức đó. Trong trường hợp không thể xác định được thì sẽ tổng hợp vào nhóm “không xác định”.

#### **10. Tiêu thức 9b : Chuyên ngành đào tạo**

Nếu chuyên ngành đào tạo có giá trị không chấp nhận được thì xem lại phiếu điều tra để xác định lại chuyên ngành đào tạo. Trong trường hợp không thể xác định được thì tổng hợp vào nhóm “không xác định”.

*Lưu ý :*

i) Vì chuyên ngành đào tạo được tổng hợp theo danh mục chuyên ngành đào tạo và theo hai cấp : cấp 1 và cấp 2. Trong trường hợp mã cấp 1 xác định nhưng mã cấp 2 không xác định thì nhân khẩu này được tổng hợp vào nhóm “không xác định” thuộc nhóm cấp 1 ở trên.

ii) Nếu giá trị của tiêu thức 9a là 3, hoặc 4, hoặc 5, hoặc 6 (tức là có trình độ chuyên môn kỹ thuật) thì tiêu thức 7 của nhân khẩu này phải có giá trị là “1” (tức là biết đọc, biết viết). Nếu giá trị của tiêu thức 7 khác 1 thì chỉnh lại bằng 1.

iii) Nếu giá trị của tiêu thức 9a là 6 (tức là trên đại học) mà tiêu thức 8b có giá trị nhỏ hơn 12 thì chỉnh lại giá trị 9b là 5 (tức là cao đẳng, đại học).

### **11. Tiêu thức 10 : *Tình trạng hôn nhân***

Tiêu thức này có những giá trị sau : 1, 2, 3, 4, 5.

Trong trường hợp tiêu thức này có giá trị khác với các giá trị trên thì kiểm tra lại phiếu để xác định lại giá trị của tiêu thức này. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thì sẽ tổng hợp vào nhóm “không xác định”.

Lưu ý : Nếu tiêu thức này có giá trị 4 (ly hôn) thì tuổi của nhân khẩu này phải lớn hơn hoặc bằng 18. Nếu tuổi nhỏ hơn 18 thì kiểm tra phiếu để xác định lại tuổi. Trong trường hợp không xác định được, nhân khẩu này tổng hợp vào nhóm “không xác định”.

### **12. Tiêu thức 11 : *Hoạt động thường xuyên trong 12 tháng qua***

Tiêu thức này có các giá trị đúng : 1,2,3,...,8.

Nếu tiêu thức này có giá trị khác với các giá trị trên thì kiểm tra lại phiếu để xác định lại giá trị của tiêu thức đó. Trong trường hợp không thể xác định được thì tổng hợp vào nhóm “không xác định”.

### **13. Tiêu thức 12 : *Công việc chính***

Chỉ những nhân khẩu mà giá trị của tiêu thức 11 là “1”/“2”/“3” (tức là thuộc nhóm dân số hoạt động kinh tế) mới được chấp nhận kê khai ở tiêu thức 12. Do vậy, nếu giá trị của tiêu thức 11 khác các giá trị “1,2,3” thì bỏ qua tiêu thức 12.

Nếu giá trị của tiêu thức 11 là “1” hoặc “2” hoặc “3” và giá trị của tiêu thức 12 không đúng thì kiểm tra phiếu điều tra để xác định lại giá trị của tiêu thức 12. Trong trường hợp không xác định được thì tổng hợp vào nhóm “không xác định”.

Lưu ý : - Tương tự như cách tổng hợp của tiêu thức 9b. Đối với tiêu thức này cũng áp dụng “i” của mục 10.

### **14. Tiêu thức 13**

#### **14.1 Tiêu thức 13b : Chức năng chính của đơn vị**

Chỉ những nhân khẩu mà giá trị của tiêu thức 11 là “1” hoặc “2” hoặc “3” (tức là thuộc nhóm dân số hoạt động kinh tế) mới được chấp nhận kê khai ở tiêu thức này.

Do vậy, nếu giá trị của tiêu thức 11 khác các giá trị “1,2,3” thì bỏ qua tiêu thức 13b.

Nếu giá trị của tiêu thức 11 là “1” hoặc “2” hoặc “3” và giá trị của tiêu thức 13b không đúng thì kiểm tra phiếu điều tra để xác định lại giá trị của tiêu thức 13b. Trong trường hợp không thể xác định được thì tổng hợp vào nhóm “không xác định”.

Lưu ý : Tương tự như cách tổng hợp của tiêu thức 9b. Đối với tiêu thức này cũng áp dụng “i” của mục 10.

#### **14.2 Tiêu thức 13c : Thành phần kinh tế**

Tiêu thức này có thể nhận các giá trị 1,2,3,4,5.

Nếu giá trị của tiêu thức này khác với các giá trị trên thì kiểm tra lại phiếu để xác định giá trị đúng của nó. Trong trường hợp không xác định được thì tổng hợp vào nhóm “không xác định”.

## APPENDIX 20

# **PRINCIPLES OF EDITING DATA INPUTS**



## PRINCIPLES OF EDITING DATA INPUTS

The fundamental principle of data edit is to ensure the information content recorded in the census schedules. Only wrong information or information omitted in the enumeration stage are edited.

When errors were found, the census schedules must be checked in order to determine the actual values.

Basing on the information recorded in the census schedules and relation between enumeration topics, the values of the topics may be determined. In case of undetermination, the person will be included in the “not stated” group of the corresponding topic.

Following are the principles of data correction for each enumeration topic:

### **1. Topic 2 : *Relationship to the head of household.***

A family household has only one head. He/She is the person to be registered in the first column of the schedule.

Collective household has no head.

If family household has more than one head, the other heads of household who were not recorded in the first column of the schedule will be corrected in code 6; that is “other family relative”.

This topic has the values of 1,2,3,4,5,6,7.

If a topic has a value different from those ones, the schedule must be rechecked in order to determine the actual value. In case of undetermination, the topic will be coded 7, that means “non family relative”.

### **2. Topic 3 : *Sex***

Sex of a person receives the value “1” (male) or “2” (female).

When sex of a person has another value out of those two values, the schedule must be reviewed. Basing on the information recorded in the schedule, this person can be determined as male or female. If not, in the processing stage the “male” value will be attributed to one person and the “female” value to the following person by turns.

### **3. Topic 4 : *Month and year of birth***

3.1 Month of birth of a person receives values 01, 02, 03, 04,... 12. If the month of birth of a person is different from the above values, it must be corrected basing on the completed schedule. If the month of birth of a person is omitted, in the processing stage it will be corrected as follows : January will be assigned as the month of birth of this person and June for three following persons and so on.

3.2 If the year of birth is omitted, it must be corrected basing on the completed schedule. In case of undecidable, this person will be included in the “not stated” group of age.

*Note :*

- i. Those who completed only the topics from 1 to 5 are usually under 5 years of age.
- ii. Those who completed only the topics from 1 to 13 are usually under 13 years of age.

3.3 For person who are 100 years old and above, after rechecking the schedules, if the topics from 6 to 13 were omitted, their ages will be corrected as follows :

New age = Old age entered - 100

#### **4. Topic 5 : Ethnic group**

If the ethnic value of a person is unacceptable, the completed schedule must be rechecked for correction. In case of undetermination, this person will be included in "not stated" group.

#### **5. Topic 6 : Place where usually lived on 1-4-1984**

If the value of this topic is unacceptable, the completed schedule must be rechecked for correction. In case of undetermination, this person will be included in "not stated".

#### **6. Topic 7 : Literacy**

Literacy status of a person can receive either of the two values : "1" or "2". In the case this topic has neither of the two above values, the completed schedule must be rechecked for correction. If it is undeterminable, this person will be included in "not stated" group.

#### **7. Topic 8a : School attendance or equivalent**

The values of this topic are "1" or "2" or "3". In the case this topic takes other value, the completed schedule must be reviewed for correction. In case of undetermination, this person will be included in "not stated" group.

#### **8. Topic 8b : Highest grade completed**

This topic takes the values from 01, 02, 03,..., to 12. If this topic has other values, the completed schedule must be checked for correction. In case of undeterminable, this person will be included in "not stated" group.

#### **9. Topic 9a : Highest qualification on trade**

One of the these values is acceptable for this topic : 1,2,3,4,5,6.

If the topic takes any value other than the above ones, the completed schedule must be rechecked for correction. If it is undeterminable, it will be included in "not stated" group.

#### **10. Topic 9b : Field of study**

If the "field of study" takes an unacceptable value, the completed schedule must be reviewed for redetermination of the "field of study". In case of undetermination, it will be included in "not stated" group.

*Note :*

i. "Field of study" is processed in accordance with the list of field of study, which has two levels : 1 and 2. If the code of first level is determined, but the code of second level is undetermined, this person will be included in "not stated" group of the first level.

ii. If the value of the topic 9a is 3 or 4 or 5 or 6 (that means a level of qualification), the topic 7 of this person must be "1" (that means literate). If the value of the topic 7 is different from 1, it is corrected in 1.

iii. If the value of the topic 9a is 6 (that means post graduate), but the topic 8b takes a value under 12, then the topic 9b must be corrected in 5 (that means college/university degree).

#### **11. Topic 10 : Marital status**

This topic has the values of 1,2,3,4,5.

If it takes another value, the completed schedule must be checked for correction. In case of undetermination, it is included in "not stated" group.

*Note :* If this topic takes the value 4 (divorced), the age of this person must be greater than or equal 18. If the age is smaller than 18, the completed schedule must be checked

for correction. In case of undetermination, this person will be included in "not stated" group.

**12. Topic 11 : Usual activity in last 12 months**

This topic takes the exact value of 1,2,3,4,5,6,7,8.

If it has another value, the completed schedule must be checked for correction. In case of undetermination, it will be included in "not stated" group.

**13. Topic 12 : Main Occupation**

Only persons, the topic 11 of whom takes values "1" or "2" or "3" (that is economically active), are accepted to fill the topic 12. Therefore, if the value of topic 11 is different from "1,2,3", the topic 12 will be overpassed.

If the value of topic 11 is "1" or "2" or "3" and the value of topic 12 is incorrect, the completed schedule must be checked in order to redetermine the value of topic 12. In case of undetermination, it will be included in "not stated" group.

Note : This topic is processed similarly to that of topic 9b. The rule "i" of the point 10 is also applied for this topic.

**14. Topic 13 :**

**14.1 Topic 13b : Function, product of establishment**

Only persons, whose value of topic 11 is "1" or "2" or "3" (that is economically active), are accepted to fill this topic.

Therefore, if the value of topic 11 is different from "1,2,3", the topic 13b will be overpassed.

If the value of topic 11 is "1" or "2" or "3" and the value of topic 13b is not exact, the completed schedule must be checked in order to redetermine the value of topic 13b. In case of undetermination, it will be included in "not stated" group.

Note : This topic is processed similarly to that of topic 9b. The rule "i" of the point 10 is also applied for this topic.

**14.2 Topic 13c : Sector of industry**

This topic can takes the values of 1,2,3,4,5.

If the value of this topic is different from these values, the completed schedule must be checked for determining its exact value. In case of undetermination, it will be included in "not stated" group.

## **BÁO CÁO HÀNH CHÍNH TĐTDS - 1989**

---

In tại Xí nghiệp in Liên doanh LIDOPRINT.

Số in : ..... ; Số xuất bản 48/XBTK - 91.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/1991.